

TỪ ĐIỂN VIỆT-TÂY-NÚNG

4(V)
25018



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI — 1984

4 (v)

M100 (H)

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

495 9223

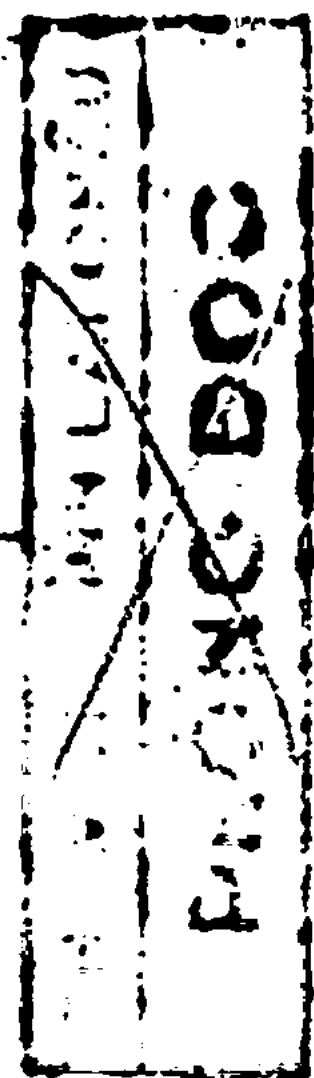


T. 550 Đ

HOÀNG VĂN MA — LỤC VĂN PẢO

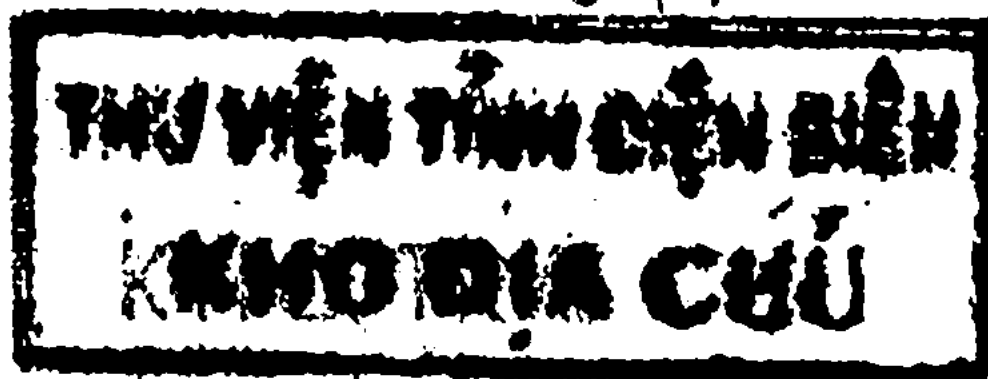
TỪ ĐIỂN

VIỆT — TÀY - NÙNG



25098

947



72



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HA NỘI — 1984

LỜI NÓI ĐẦU

T IẾP sau cuốn **Từ điển Tày - Nùng — Việt**, chúng tôi biên soạn cuốn từ điển đối chiếu **Việt — Tày-Nùng**. Quyển sách này bổ sung cho quyển kia làm công cụ giúp những người hàng ngày công tác có tiếp xúc với tiếng Tày-Nùng và tiếng Việt.

Đây là cuốn từ điển đối chiếu loại nhỏ, lấy tiếng Việt làm cơ sở rồi dịch ra tiếng Tày-Nùng. Từ điển thu thập hơn một vạn năm nghìn mục từ tiếng Việt thường dùng.

Cuốn từ điển này được biên soạn dưới sự chỉ đạo của Hội đồng khoa học Viện Ngôn ngữ học. Đồng thời trong quá trình biên soạn chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của các bạn và các đồng chí trong ngoài Viện. Đặc biệt những cơ quan ở Việt Bắc trước đây đã giúp chúng tôi mở các cuộc tọa đàm thu thập ý kiến của tập thể các nhà văn, nhà thơ dân tộc, cũng như nhiều đồng chí hoạt động trong ngành văn hóa nghệ thuật. Trong khi hoàn thành bản thảo, hai đồng chí Hoàng Văn Xuân và Bùi Khánh Thế đã góp ý và cho lời nhận xét. Hai đồng chí Nguyễn Trọng Báu và Vương Toàn làm công tác biên tập đã chỉ ra cho chúng tôi tránh được nhiều sai sót. Tất cả những sự giúp đỡ trên đây đã giúp đồng chí Lục Văn Pảo có cơ sở để hoàn chỉnh bản thảo lần cuối cùng. Nhân đây, chúng tôi xin thành thật cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình đó của tất cả các đồng chí và các bạn.

Tuy nhiên, do sự hiểu biết về tiếng Việt và tiếng Tày-Nùng của chúng tôi có hạn, chắc chắn từ điển này khó tránh khỏi còn sai sót. Mong rằng trong khi sử dụng các đồng chí và các bạn sẽ gửi cho chúng tôi những nhận xét, phê bình, để khi có điều kiện chúng tôi sẽ sửa chữa tốt hơn.

HÀ NỘI, XUÂN 1983
CÁC TÁC GIẢ

NGUYÊN TẮC BIÊN SOẠN VÀ CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1. Bảng từ.

Đối tượng thu thập vào từ điển là từ. Tuy vậy, đôi khi cũng lấy một số cụm từ cố định hoặc một số tổ hợp từ mà ranh giới giữa cụm từ và từ ghép không được rõ ràng.

Thí dụ:

to gan

mặt dày

con cá

sân bay

gà rừng

vợ lẽ...

Trong từ điển nói chung không lấy các từ tổ làm thành mục riêng, như : *ván* (trong **đậu ván**), *lè* (trong **xanh lè**), *qué* (trong **gà qué**) v.v... mà chỉ thu thập một số ít từ tổ có khả năng sản sinh mạnh và có tính độc lập trong chứng mực nhất định, như : **nông** (trong : **nghề nông, nông dân, bản nông...**), **đùng** (trong : **nổ đùng, đùng đùng...**) v.v...

Những từ chỉ các sinh vật thường gồm hai yếu tố, một yếu tố chỉ chủng loại chung, như : **cá, chim, rau, quả...**; yếu tố thứ hai cụ thể hóa loại đó. Nếu yếu tố thứ hai tự đứng độc lập được như **chạch** (trong **con chạch**); **sẻ** (trong **chim sẻ**)... thì đương nhiên sẽ được xử lý như một từ và có đối dịch. Trường hợp yếu tố thứ hai không tự đứng độc lập được, như : **chuối** (trong **cá chuối**), **voi** (trong **cá voi**), **chép** (trong **cá chép**), **ngót** (trong **rau ngót**)... thì sẽ đưa vào từ điển dưới hình thức : **cá chuối, cá voi, rau ngót**, còn hình thức **chép, chuối, ngót** nếu có đưa vào từ điển cũng sẽ không đối dịch và được ghi là **chép ng.** (xem) **cá chép.**

Vốn từ của tiếng Việt hiện đại rất nhiều, trong cuốn từ điển nhỏ này chỉ thu thập các từ thường dùng. Về nguyên tắc, các loại từ sau đây không thu thập hoặc chỉ thu thập một cách hạn chế:

- những từ tục, những tiếng lóng,
- những từ địa phương thuần túy,
- các danh từ riêng (tên đất, tên người),
- những thuật ngữ chuyên môn sâu, mà phần lớn loại này là từ Hán - Việt.

2. Đối dịch.

Đây là từ điển đối chiếu, nên một từ tiếng Việt được đối dịch bằng một từ hoặc một cụm từ tương đương của tiếng Tày-Nùng.

Thí dụ :

nhà rườn.

ngựa 1. dẫn 2. cần.

hạ thủ lông mừ khả.

nguyệt thực côp cang kin hai.

Trong trường hợp, một từ tiếng Việt không tìm được đơn vị tương đương ở tiếng Tày-Nùng để đối dịch thì tạm giải quyết như sau :

- dùng cách giải thích bằng tiếng Tày-Nùng,
- phiên âm,
- phiên âm kèm theo giải thích bằng tiếng Tày-Nùng.

Cách thứ hai và thứ ba thường được vận dụng đối với một số ít thuật ngữ khoa học được đưa vào từ điển.

Thí dụ :

cặp lông - pao to của kin.

được thỉnh mạy dú phăng pé.

glờ dò.

Trong khi đối dịch, nhằm mục đích phục vụ đồng bào Tày-Nùng thuộc nhiều phương ngôn khác nhau, chúng tôi cố ý đưa một số từ của một số phương ngôn vào và sắp xếp các nghĩa đó theo nguyên tắc tính phổ biến của từ.

Thí dụ :

cóc₁ ca rộc, cá cộc, păng pú, chửa rườn.

đu đủ mac rầu, mac co, mac vả.

Đối với các từ địa phương nằm trong quy luật đối ứng ngữ âm thì tạm lấy theo hình thức phổ biến trong sách báo. Thí dụ, để đối dịch từ *nhà* thì lấy hình thức *rườn*; *hai* thì lấy hình thức *sloong*; *sớm* thì lấy hình thức *chay* ..., còn các hình thức *slườn*, *lườn*, *hườn*; *thoong*, *toong*; *xay*, *dau* thì không nhất thiết đưa vào trong từ điển.

Đối với các từ nhiều nghĩa trong tiếng Việt thường được đối dịch bằng nhiều từ tiếng Tày-Nùng khác nhau. Các từ đó được xếp theo thứ tự đứng sau chữ số Ả Rập 1,2,3... với nguyên tắc từ cụ thể đến trừu tượng. Nếu các từ đó có thể phân thành nhiều từ loại khác nhau thì từ chỉ sự vật đứng trước tiếp đó mới đến các từ chỉ hành động, chỉ tính chất v.v...

Thí dụ:

- bảy 1. cặp, cụp, rọ (từ chỉ công cụ),
2. hăng cặp (từ chỉ hành động),
3. tóc vả, tóc kí (trạng thái bị động).

Đối với các từ đồng âm của tiếng Việt cũng được sắp xếp theo nguyên tắc trên đây và đánh dấu bằng chữ số Ả Rập ghi ở góc phải phía dưới của từ.

3. Chữ Việt và chữ Tày-Nùng.

Các mục từ trong từ điển được sắp xếp theo bảng chữ cái quốc ngữ: a ã â b c d đ e ê g h i k l m n o ô ơ p q r s t u v x y.

Thứ tự của thanh điệu như sau:

thanh không (không dấu)

thanh huyền (\)

thanh hỏi (ˆ)

thanh ngã (~)

thanh sắc (/)

thanh nặng (•)

Về chính tả, chúng tôi dựa vào quyển *Từ điển chính tả phổ thông* do Viện Văn học xuất bản.

Riêng đối với chữ Tày-Nùng, hiện nay còn nhiều cách viết khác nhau trong các sách lưu hành ở các tỉnh Việt Bắc. Chúng tôi căn bản dựa vào cách viết của phương án chữ viết Tày-Nùng trước đây đã qui định. Trong quyển từ điển này chúng tôi xin lưu ý độc giả hai điểm.

a) Đối với các từ có nguyên âm đôi iê, sau các phụ âm b, p, ph, m trong cuốn từ điển Tày-Nùng — Việt trước đây được viết thành bjê, pjê, phjê, mjê... nay nhất loạt viết là biê, piê, phiê, miê...

b) Đối với các từ đối dịch bằng cách phiên âm nếu bộ vần Tày-Nùng có khả năng chuyển dịch nguyên vẹn thì vấn đề không có gì đáng bàn.

Thí dụ : **chủ tịch** chủ tịch.

Nhưng trong trường hợp bộ vần Tày-Nùng không có cách phiên âm tương ứng thì xử lý như sau.

tr ch chinh trị ~ chính trị,

s x su xư (cần chương chúa)

g i d giờ dờ

Đặc biệt đối với những từ như **gà**, **goòng**, trong bộ vần Tày-Nùng cũng không thể chuyển dịch nguyên vẹn được vì không có âm g. Trước đây người Tày-Nùng thường đọc thành **ca** hay **kha**, nhưng nay hầu hết đã đọc như nguyên dạng trong tiếng Việt, nên trong từ điển này, chúng tôi lạm giữ hình thức **ga**, **goòng**.

4. Các ký hiệu.

a) Ngoặc đơn () : những từ trong ngoặc đơn dùng để giải thích thêm ý nghĩa hoặc hạn chế mức độ, phạm vi sử dụng của từ đó, nghĩa đó.

Thí dụ :

chung thân puận tởi, muột tởi (phuối mùa tù) ...

mãnh thai chậu (xăng mi lục tẩu).

b) ng. tức là xem, thí dụ : rời ng. đời được hiểu là chữ rời xem «đời».

c) Dấu sóng (~) là để thay cho từ được dịch ở đầu trang, thí dụ :

ân dọ, chỗ, ~ cửa đi vào : dọ tu khẩu pây. Ở đây dấu sóng thay cho chữ **ân**. Do đó ở câu ví dụ tiếng Việt cần phải đọc đầy đủ là «**ân** cửa đi vào».

d) Dấu hoa thị (*) để chỉ thí dụ đó là thành ngữ, tục ngữ của tiếng Việt. Do vậy, trong tiếng Tày-Nùng cũng thường tìm các thành ngữ, tục ngữ tương đương để dịch chứ không nhất thiết dịch theo nghĩa đen của từng từ tố trong thành ngữ.

Thí dụ : gió lồm.* Nhờ ~ bẻ măng : ooc nẻo pjom phân ..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Việt Nam từ điển*. Hội khai trí tiến đức. Hà Nội, 1954.
2. *Từ điển Việt Nam phổ thông*. Đào Văn Tập. Sài Gòn, 1951.
3. *Việt Nam từ điển*. Thanh Nghị. Sài Gòn, 1951.
4. *Từ điển tiếng Việt*. Văn Tân (chủ biên). Hà Nội, 1967.
5. *Từ điển Việt-Hán*. Hà Thành, Bắc Kinh, 1967.
6. *Bản thảo từ điển tiếng Việt phổ thông (một số vần)*. Viện Ngôn ngữ học.
7. *Từ điển chính tả phổ thông*. Viện Văn học. Hà Nội, 1963.

A

a₁ cao tây (*pac xich tăng khoang*).

a₂ rồ. *Chạy ~ lại* : rồ lên khảo mà.

a₃ ỏ. ~ mẹ đã về : ỏ mẹ mà dá.

a₄ rứ, chảy rứ. *Mây cũng làm thế ~ ?* mẫu tổ hết pên rứ ?

a dua liệp hang, nèm hang. ~ *theo người ta* : liệp hang pâu.

a ha ha ha. ~ *tốt quá* : ha ha ! đây quả.

a-bi-đan cò cặp. *Sung ~* : fat cò cặp.

a-nô-phen mềng nhùng còn shiêm, tua rần.

à₁ ò. ~ , *sót mất mấy chữ* : ò, lám pây kí chữ.

à₂ lò. *Nó đi rồi ~* : te pây dá lò ? *Không đi ~* : bầu pây lò ?

à ơi ứ nỏ. *Tiếng mẹ ru ~* : heng mẹ vén ứ nỏ.

ả 1. á. *Đầu lòng hai ~ tổ nga* : đang đú mì sloong á lục nhìn. 2. nhìn. *Tại anh tại ~ , tại cả đôi bên* : tại nhìn, tại chài, nhòng tăng sloong pạng. 3. tua, té, phả. *Hai ~ nhác* : sloong tua chẹn.

á rồi. ~ *đau* : rồi chệp !

ạ 1. ạ. *Cháu ăn rồi bác ~* : lan kin dá bạc ạ. 2. lỏ. *Anh cũng đi chứ ~* : chài tổ pây lỏ ?

ác 1. ac. *Thăng giặc ~* : ò slác ac. 2. rại, hôm. *Ăn ở ~* : kin dú rại.

ác cảm khỉ kệt, thúc chẳng. *Gây ~* : hết hầu khỉ kệt.

ác khâu *pac ac, pac đoọc*.
ác là nộc dac.

ác liệt khên khoỏng. *Cuộc chiến đấu ~* : chần tò tực khên khoỏng.

ác mộng phăn rại. *Tỉnh cơn*
~ : tỉnh đưa phăn rại.

ác nghiệt rại quải. *Khí hậu*
~ : chiết hí rại quải.

ác ôn hôm ac, slác ké. *Lũ tay*
sai ~ nhất : poong ma thẩu
hôm ac tải êt.

ác thú tua của rại.

ác tính (pỉnh) piến nặc. *Cơn*
sốt ~ : đưa khầy piến nặc.

ác ýlim slóa, slảy slòm. *Lời*
nói đây ~ : cảm phuối tēm
slim loá.

ách₁ ăn ec. *Mắc ~ dề cây* :
hăng ec thư thây.

ách₂ 1. tặng. *Công việc bị ~*
lại : công việc mền tặng sle.
2. chẳng. *~ lại hỏi giấy tờ* :
chẳng sle xam chia mã.

ách₃ thăng, pè. *Ăn no ~ cá*
bụng : kin ím hăn mōc thăng.
Tức ~ như bò đá : mām pè
pên mò tăn.

ai cầu, cần tàu. *~ đây* : cầu
chế ? *Nó là ~* : te lẻ cần tàu ?

ai đời ng. ai lại.

ai lại cầu tẻo. *~ chuyện thể*
mà cũng tin : cầu tẻo tuyên pên
tổ slứn.

ai nấy cầu tổ. *Cả nhà ~ đều*
manh khỏe : tăng rườn cầu tổ
rềng rạt.

ai oán xảm đát. *Tiếng kêu ~* :
tiếng rồn xảm đát.

ai₁ 1. tu ái, pac ái. 2. kéo. *~*
cuối cùng đã vượt qua : kéo
slut sló khảm quá dá.

ai₂ 1. pjăm. *Cây ~* : mạy pjăm.
2. đooc. *Cây ~* : thây đooc.

ái rêu. *~, đau quá* : rêu, chệp
lai !

ái ân slương điệp. *Tình ~*
của đôi vợ chồng : Tình slương
điệp của tõi phũa miê.

ái chà à rỏi, ối dò. *~, nóng*
quá : à rỏi, pôm lai.

ái nam ái nữ mĩ ooc nhìn
chài, mĩ piết nhìn chài.

ái ngại năm nái. *~ cho cảnh*
gà sống nuôi con : năm nái đuôi
pỏ pạng đang cầu lục.

ái quốc điệp nước.

ái tình tình slương điệp (*slao*
báo).

am xửa eng (*chủa eng*).

am hiều thông rụ. *~ việc*
đời : thông rụ việc tõi.

ảm đạm khảm nhảm. *Bầu*
trời ~ : ngăm fakhămphám.

ám₁ 1. pên mĩ, pên đăm. *Cột*
nhà ~ khói : slầu rườn pên
mĩ vắn fây. 2. dà. *Mây đen ~*
một góc trời : phả fẹ đăm dà
pây cooc lạ nâng.

ám₂ 1. pính lính. *Người ta đang bận còn đến ~* : pậu đang slí nhăng tởo pính lính khẩu mà. 2. phi hết. *Bị ma ~* : mễn phi hết (cáu).

ám ảnh mjut mjang. *Nỗi lo sợ ~ trong lòng* : tàng dau hí mjut mjang chang slim.

ám chỉ lặc chỉ, dăm chỉ. *Câu nói ~ anh ta* : cãm phuối lặc chỉ áo rà.

ám hại lặc khả. *Giặc ~ người yêu nước* : slắc lặc khả cần điệp nước.

ám hiệu ooc hiệu. *Nháy mắt lăm ~* : pjấp pjẻ tha ooc hiệu.

ám muội lăm dăm. *Việc lăm ~* : việc hết lăm dăm.

ám sát khả lăm dăm. *~ bằng dao găm* : au xảo xính mà khả lăm dăm.

ám thị 1. lặc páo, lặc cạ. *Dùng mắt ~* : au tha lặc páo. 2. táng pjàng.

an ỏn * ~ *cư lạc nghiệp* : dú ỏn hết ooc.

an dưỡng chượng chải, chải rềng. *Nhà ~* : rườn chượng chải.

an giấc nòn ỏn, ỏn đua. *Đêm năm không ~* : cãm nòn mí ỏn đua. * ~ *ngành thu* : lăp tha mùa đuổi chưa.

an nhàn dú huôt. *Cuộc đời ~* : ăn tởi dú huôt.

an ninh 1. an ỏn. *Giữ gìn trật tự ~* : chực chượng nưa đẫu an ỏn. 2. chực an ỏn. *Cơ quan ~* : cơ quan chực an ỏn.

an phận huôt đang châu. *Không chịu sống ~* : mí nhần slòng huôt đang châu.

an táng pây cháng, au pây củ (*phi thai*).

an tâm ỏn slim, cò lờng. *~ làm việc* : ỏn slim hết việc.

an thần ỏn chính xăn. *Uống thuốc ~* : kin da ỏn chính xăn.

an toàn ỏn an, ỏn loc. *Đường đi lại ~* : tàng pây tởo ỏn an. *Bảo đảm ~ lao động* : pao xính ỏn an hết công.

an ủi chớm khổ, chớm khoăn. *~ bệnh nhân* : chớm khổ cần pính. *~ tuổi già* : chớm khổ cần ké.

án₁ ăn án. *Vụ ~ chưa xử* : ăn án chằng xử.

án₂ 1. làn. *Dãy núi ~ trước mặt* : pù khau làn tó nả. 2. dặng. *~ quân năm chờ* : dặng quân dú thả.

án mạng thái cần. *Đánh nhau gây ra ~* : tò cợn slinh coc thai cần.

án ngữ làn khoang, *Chiếc xe bò ~ lối đi* : ăn xe mò làn khoang tàng pây.

án thư choòng slư.

án treo án khoen. *Bị tội ~* : thục chỏi án khoen.

ang₁ áng đin, áng meng.

ang₂ booc slí tăng.

áng₁ 1. bài. ~ *thơ* : bài slí co. 2. pưong. ~ *mây* : pưong phả. ~ *tóc* : pưong phjôm.

áng₂ ăn. ~ *ngoài bốn mươi tuổi* : ăn mì slí slip lai pi.

áng chừng 1. án chí, dooc mooc. ~ *chín giờ rồi* : ăn chí cầu dờ dá. 2. cay mà. *Một chú bé ~ là liên lạc* : noọng sláy nâng cay mà tổ hết liên lạc.

anh 1. pỉ chàì, ~ *ruột* : pỉ chàì đeng. 2. pỉ, ~ *rề* : pỉ khươi. 3. chàì, có, cá. ~ *bộ đội* : chàì bộ đội.

anh ách ng. áchg.

anh chị 1. cá á, có ché. ~ *có mấy cháu rồi* : có ché mì kỉ lai lan dá. 2. hết tàu. *Một tay ~* : ỷ hò hết tàu.

anh dũng tài tâm, chỉ tâm. ~ *hy sinh* : tài tâm slỉ thân.

anh em pỉ noọng. *Hai ~* : sloong pỉ noọng. *Các nước ~* : bại nước pỉ noọng.

anh hùng anh hùng (*cần mì slưc rềng, tài tâm hết pền công cải đuôi nước rưon*).

anh minh môc slầy fặt fầy. *Vị lãnh đạo ~* : cần tải tàu môc slầy fặt fầy.

anh nuôi 1. pỉ chàì liệng. 2. chàì hung hang (*chang bộ đội, cơ quan*).

anh tài cần mì tài. *Không thiếu ~* : bấu slieu cần mì tài.

anh vũ ng. vệt₁.

ảnh hưởng 1. tha nả. ~ *của Đảng đối với nhân dân* : tha nả của Đảng tới xáu nhân dân. 2. coong thâng, pền thâng. ~ *đến công tác* : pền thâng công việc.

ánh₁ 1. chich. ~ *tối* : chich hua sluốn. 2. lục. *Khoai sọ trồng bằng ~* : lục phước chay ngả. 3. ẻo ệt, fiền. ~ *tre* : ẻo ệt mạy phấy.

ánh₂ 1. thổi rủng. ~ *nặng* : thổi dết. 2. toong. *Nước mạ rất ~* : nặm ap chẵn toong. 3. fựt rủng. *Đôi mắt ~ lên niềm tin* : tối tha fựt rủng ăn slứn chang slim.

ánh sáng 1. đet rủng. ~ *mặt trời* : đet rủng tha vắn. 2. búng rủng. *Buồng không có ~* : sluôm bấu mì búng rủng.

ao₁ thơm. ~ *sâu tốt cá* : thơm
lạc đây pja.

ao₂ lảo, xao slứ. ~ *thùng dẫu*.
xem có mấy chai: lảo ngồi
 thùng nhủ mì kị lai chai.

ao chuôm thơm lum.

ao tù 1. thơm xảng. Lấp hết
~ : puồi leo thơm xảng. 2.
đắm lấp. Cuộc sống ~ : tởi
slồng đắm lấp.

ao ước ngẫu ngộng. ~ **được**
đi chiến đấu : ngẫu ngộng
đầy pây tò tuc.

ào 1. ồ. Nước ~ vào ruộng :
nằm ồ khẩu nà pây. 2. Xò,
xồ. Mưa ~ xuống : phân xò
lồng. 3. rồ. Người chạy ~
vào nhà : cắn rồ khẩu rườn pây.

ào ào 1. ồ ồ. Nước chảy ~ :
 nậm luây ồ ồ. 2. hồ hồ. Gió thổi
 ~ : lồm pảo hồ hồ.

ào ạt ồm ồm, ừn ừn. *Tiến*
quân ~ : quân phủng khẩu ừn
 ừn.

ảo ảnh ngầu chá. *Người đi trong sương như một ~* : cần dây chang mooc bằng cạ ngầu chá.

ảo nảo puồn nản, puồn bừa.
Vẻ mặt ~ : dửng nả puồn
 nản. *Giọng hát ~* : heng hat
 puồn bừa, ~~hông~~

ảo thuật mả tha. *Làm trò ~:*
hết mả tha.

ảo tưởng ngầu pjấu, ngầu
đai. Nuôi ~ viên vông : thả
ngầu pjấu ngầu đai.

áo 1. sửa (thửa, tửa). Mặc ~ : nุ่ง sửa. *Nhưòng cơm* xẻ ~ : vai khâu păn sửa. 2. pao. ~ gối : pao mon.

áo bông sửa mèn, sửa thuc,
sửa bự.

áo cánh sữa cốm, sữa cấn.

**áo quan ăn mào, cộ mạy (to
cầm thai).**

áo tang sửa đáo, (sửa háo).

**áo tơi sửa khuôn, pha puông,
lả tơi.**

áo xống sửa khóa.

áp 1. ep, nhản. ~ tai vào
vách : ep xu khẩu pha pây. 2.
nhản, nhản. ~ má vào báng
súng : nhản kềm khẩu bình
xủng pây. 3. xản. *Những ngày*
~ tết : bai văn xản nèn.

áp bức cấp nap. Địa chủ ~
nông dân : địa chủ cấp nap.
nông dân.

Áp chảo cháo, chen lương. Thịt
~ : nửa cháo.

áp dụng dụng. Học là để ~
vào làm sinh hiệ dụng hết

THIRTYEIGHT-FOUR-ONE-ONE

việc. ~ *kỹ thuật mới* : dùng
kỹ thuật mới.

áp đảo at cp, há mảo. ~ *tinh
thần quân địch* : at ep chính
xắn quân slắc.

áp tải slống tải. ~ *xe lương
thực* : slống tải xe của kin.

áp-xe fat câủ. *Tiêm thuốc bị*
~ : tiêm da mẩn fat câủ.

át l. hảm, hủm. *Cổ* ~ *lúa* :

nhả hảm khâu. 2. at. khop.

Nói ~ cả giọng người khác :
phuổi at heng căn đai.

áy náy l. năm nái. ~ *không
muốn vào nhà* : năm nái mí ái
khẩu rườn. 2. cò hỏi, mí ỏn
slim, đăm đươn. *Thấy các
cháu không ăn tết vui vẻ, lòng
Bác ~* : hăn bại lan bầu kin nèn
dung dang, Bạc chăn cò hỏi.

Ă

ăm ắp phì lì, bít bít. *Nước
đầy* ~ : năm tem phì lì.

ăm ồm. ~ *con* : ồm lục.

ăm nách hop rắc, ồm rắc.

Đứa trẻ ~ được rồi : tua dềch
ồm rắc dầy dá.

ăm ngửa ồm ngai. *Con còn ~* :
lục nhăng ồm ngai.

ăn l. kin. ~ *cơm* : kin khâu.

* ~ *quả nhớ kẻ trồng cây* : kin
mac chứ căn chay. *Lúa ~*

phân : khâu kin khún. ~

trầu : kin mjàu. 2. đẩy. ~

giải nhất : đẩy tải êt. 3. kin

căn. ~ *nhau ở tinh thần bền*

bỉ : kin căn dú chính xắn tẩy

nái. 4. hình. ~ *hai bên* : hình

sluong pày. 5. mển, tầu. ~ *đòn* :

mển piên. 6. au. *Tàu ~ hàng* :

tàu au của. 7. thư. *Vải ~*

màu : phải thư slắc. 8. khan,

kha. *Màu này ~ với màu kia* :

slắc này kha xáu slắc tĩ. 9.

pản. *Cổ ~ lan ra vườn* : nhả

pản ooc sluôn mà.

ăn bám kin păng. *Ngồi không*

~ : nằng đai kin păng.

ăn bản kin sloi, kin slăm.

ăn bận ng. ăn mặc.

ăn cánh tó phải. ~ *với nhau*

làm điều bậy : tó phải xáu căn

hết việc lóa.

ăn cặp hết lặc, kin lặc.

ăn chay kin chai, kin chính.

ăn chắc đầy kin, vắn chần.

Giống cây nào ~ cây ấy : chay co tầu đầy kin co tở.

ăn chệt ng. bắt bí.

ăn chơi 1. liều lỏ. *Cả ngày*

~ : quá vắn liều lỏ. 2. lang đàng. *Anh chàng ~* : i hò lang đàng.

ăn chực té kin, tăng kin dai.

ăn cưới xinh lâu, kin lâu.

ăn cướp hết cướp, kin cướp.

ăn dỏ chiết mặt, chiết mản.

ăn đứt kin chèn.

ăn đứt kin khập. *Nó ~ lằng này* : te kin khập bản nầy.

ăn giá pền chá, kin chá.

Người mua, người bán ~ với nhau : cần dự, cần khai cảng pền chá xáu cần.

ăn gio ng. ăn ý.

ăn gỏi kin thỉnh, kin quái.

~ cá chép : kin quái pja nũây.

ăn hiếp há pá. *Không nên ~ những người sức yếu* : mí pền há pá cần rềng nọi.

ăn học slon slư, slon xọc.

ăn khem ng. ăn kiêng.

ăn không 1. kin dai. *Ngồi ~ có mầy mà không hết* : năng

kin dai kỉ lai bầu lẹo. 2. au dai.

~ của người ta : au dai của pầu.

ăn khớp thư cần. *Mộng ~* : đón thư cần.

ăn kiêng kin cấm. *~ ăn khem* : kin cấm kin chính.

ăn lại kin choản.

ăn làm hết công, hết việc.

ăn lời tỉnh cấm, cạ tỉnh. *Con không ~ thì con hư* : lục bầu tỉnh cấm lẻ lục vãi.

ăn mảnh lặc kin, lặc hết. *~ một mình* : cần đeo lặc kin.

ăn mầy hết xo, kin xo.

ăn mặc kin nũng. *~ gọn gàng* : kin nũng xăn xỏ.

ăn mừng mừng chồm. *~ ngày chiến thắng* : mừng chồm vắn đầy hình.

ăn nằm kin nòn. *Chỗ ~* : tì kin nòn. *Vợ chồng ~ với nhau* : phua mìa kin nòn vạ cần.

ăn năn đăm đươn (*hăn phit xá*). *~ hồi lỏi* : đăm đươn đuôi phit xá.

ăn nhíp thư cần. *Trống chiêng ~ nhau* : choong nào thư cần.

ăn nói kin phuối. *~ có duyên* : kin phuối mì luyên.

ăn non kin ón. *Đề phòng tư*

trưởng ~ : phóng phứa trư
trưởng kin ón.

ăn ở kin dú. *~ có tình* : kin
dú slim đây.

ăn quít kin đai, au đai. *~*
tiền công : au đai chèn công.

ăn rồi kin lai (*mọn*). *Tắm ~* :
mọn kin lai bâu.

ăn sươg 1. khai đang, khai
cồn. *Gái. ~* : mẽ nhìn khai
đang. 2. lặc cẳm. *Bọn ~* :
poong lặc cẳm.

ăn thề kin mang. *Uổng máu*
~ : cắt lợt kin mang.

ăn thua kin slua. *~ là ở chỗ*
chăm bón : kin slua lẻ dú búng
chưóng pỏn.

ăn tiền 1. kin chèn. 2. khẩu
cỏ. *Làm như thế mới ~* : hết
pện chẳng khẩu cỏ.

ăn tiêu kin dủng. *~ dè sẻn* :
kin dủng đón dẻn.

ăn trộm hết lặc, hết mjoọc.

ăn tươi kin đây. *Bữa ~* :
tón kin đây.

ăn uống kin, kin cải. *~ có*
điều độ : kin mì mạ.

ăn vĩa kin dai. *~ thức ăn* :
kin dai phjắc.

ăn vạ hết chỏi, hết vạ. *Năm*
lăn ~ : nòn lỏng hết chỏi.

ăn vặt kin nhấp nhẹp. *~*
quen mồm : kin nhấp nhẹp quen
pac.

ăn vận ng. ăn mặc.

ăn vụng kin lặc. *Con mèo ~* :
tua mèo kin lặc.

ăn xin hết xo, kin xo.

ăn xối hết rỏm, hết slỏm. *Rau*
cải muối ~ : hết rỏm phjắc
cát.

ăn ý 1. hạp slim, hạp cò. *Một*
người bạn rất ~ : cẳn bạn
nâng chẳn hạp slim. 2. thục
cò. *Hai anh chị đã ~ nhau* :
sloong cẳn slao báo thục cò
cẳn.

ăng ăng ngắng ngắng. *Chó*
kêu ~ : ma rỏn ngắng ngắng.

ăng 1. cắt. *Cò ~ lại không*
nói nên lời : cò cắt phuối mí
pẻn cẳm. 2. quặng. *Căn phòng*
~ hẳn tiếng người : chang
sluỏm quặng tiếng cẳn.

ắt 1. pao xình, inh xình. *~*
có kết quả : pao xình khẩu cỏ.
2. lèo. *~ phải làm như vậy* :
lèo hết pẻn nẩy.

A

âm₁ âm. *Chết về ~* : thai mừa pạng âm (*caú*).

âm₂ 1. moong, tiếng moong. 2. heng. *Đọc sai ~ tiếng Việt* : toọc phít heng tiếng Việt. 3. coong. *Tiếng trống ~ vào vách núi* : tiếng tổng coong khẩu đán phja pây.

âm dương 1. âm dương. ~ *đôi ngả* : cần thai cân nhặng. 2. khoắm ngai. *Xin ~* : xo khoắm ngai.

âm hưởng heng coong. *Rạp hát ~ tốt* : rườn hat heng coong đay.

âm i 1. ngọt ngọt. *Lửa cháy ~* : fây·thur ngọt ngọt. 2. rử rử. *Bụng đau ~* : mớc chệp rử rử.

âm lịch, âm lịch, lịch rầu.

âm mưu dí dáo, kí cáo lăm đăm.

âm phủ tàu đin, long vương.

âm thanh tiếng moong. ~ *trầm bổng* : tiếng moong slung tằm.

âm thầm puồn vọp. *Một mình sống ~* : cân toọc dú puồn vọp.

âm u khăm nhùm. *Trời ~* : fạ khăm nhùm.

âm 1. pòm, ồm. *Súng nổ ~* xủng thec pòm. 2. nần, moong. *Cười nói ~ nhà* : khua khước nần rườn.

âm âm 1. bồm bồm, bjặng bjặng. *Súng nổ ~* : slủng thec bồm bồm. *Máy chạy ~* : mảy hêt bjặng bjặng. 2. chằng chằng. *Kêu ~* : rỏn chằng chằng.

âm i ứ ứ. *Tiếng máy bay ~ từ xa* : tiếng tàu bên moong ứ ứ tằm quây.

âm i 1. chì chằng, nhào nhào. *Làm gì ~ thế* : hêt răng chì chằng pện nầy. 2. nần mờ. *Chiêng trống ~* : choong nào nần mờ.

âm ừ ừt ứ. *Trả lời ~ cho qua chuyện* : pja cầm ừt ứ hầu quá pác.

âm dẫu, chụm. *Quần áo ~* : slửa khóa dẫu. *Thóc ~* : khẩu chụm.

âm thấp dẫu đoat, chụm chạp. *Nhà cửa ~* : rườn lảng dẫu đoat.

âm ướt dẫu dụp, chụm chạp. *Nền nhà ~* : tỉ rườn dẫu dụp.

ấm₁ ăn ăm, ăn pao.

ấm₂ 1. ún, thau. *Nước ~* :
nằm ún. *Nắng ~* : đét ún.
Cháu bị ~ đầu : tua lan phjac
ún. 2. van ón. *Giọng ~* : heng
van ón.

ấm áp ún on, ún rúm. *Khí
trời ~* : chiết hí ún on.

ấm cúng 1. ún rúm. *Gian
phòng ~* : vãng sluôm ún rúm.
2. hôn nhùng. *Cảnh gia đình
~* : tu rườn đay hôn nhùng.

ấm no ím ún, ím đo.

ấm ó 1. ưt ư. *Làm sai hỏi cứ
~* : hêt xá xam xau ưt ư.
2. dả ứa, quá tháo. *Làm ăn ~* :
hêt kin dả ứa.

ấm ư ưt ạt. *~ không trả
lời được* : ưt ạt mí pjá cầm
đầy.

ấm ưc pêng, cò pêng, cò cật.
~ trong lòng : pêng chang
slim.

ấm oẹ 1. oọc oọc. *~ như muốn
nôn* : oọc oọc pện cạ ái rạc. 2.
khé rết. *Giọng thét ~* : heng
dá khé rết.

ấm ừ ưt ứ. *~ không trả lời
dứt khoát* : ưt ứ mí pjá cầm
khat slat.

ấm ưc ngặc ngặc. *Khóc ~* :
hảy ngặc ngặc.

ân ơn. *~ sâu nghĩa nặng* :
ơn lạc nghĩa na.

ân cần đây đũa. *Thăm hỏi ~* :
xam khăm đây đũa.

ân hân cặm cò, hăn xá. *Vì
nước dù chết cũng không ~* :
nhòong đin tĩ mái thai tổ mí
hăn cặm cò.

ân tình 1. ơn nặc na. *Mang,
nặng ~* : thắc ơn nặc na. 2.
mì elim ki. *Câu chuyện ~* :
cặm tuyện mì shim ki.

ân xá sla chỏi. *Ra lệnh ~ tù* :
ooc lệnh sla chỏi cần tù.

ân 1. đở, đỉ. *Vào quán ~ mưa* :
khẩu thiêng pây đở phân. 2.
phiến đở. *Đi ~* : pây phiến đở.

ân hiện mjut mjảng,.dup
doảng. *Xa xa có bóng người ~* :
quây quây mì ngàu cần mjut
mjảng.

ân náu đở vậy. *Tên biệt kích ~
trong rừng* : hò biệt kích đở
vậy chang đông.

ân nấp đở đở *~ dưới hầm* :
đở đở chang xum.

ấn 1. nhận. *~ đầu xuống* :
nhận hua lỏng. 2. tịch, tệnh.
~ quần áo vào túi : tịch sửa
khóa khẩu tẩy pây.

ấn định tăt mạ. *~ công việc
hằng ngày* : tăt mạ công việc
tăng vắn.

ấn tượng ngàu hún. *Nhiều ~ sâu sắc* : lai ngàu hún nắc na.

ấp 1. fặc. *Gà ~ trứng* : cáy fặc xáy. 2. cot, fôm. *Mẹ ~ con* : mẹ cot lục.

ấp ủ 1. ồm chóm. *~ con trong lòng* : ồm chóm lục chang pầu. 2. óm ồm. *~ giấc mơ đẹp* : óm ồm đưa phăn đây.

ấp ứng từng tỉnh, *~ mãi không trả lời được* : từng tỉnh mai mí pjá cầm đây.

ập 1. rồm *Đóng ~ cửa lại* : toổng rồm tu khẩu. 2. xồ, xòa. *Cơn mưa ~ xuống* : xá phân xồ lông.

âu₁ om. *~ sành* : om meng.

âu₂ dau. *Ở đâu ~ đây* : dú tầu dau tỉ.

âu₃ lao tổ, mì thề. *Ngàn xưa ~ cũng thế này* : xiên pi lao tổ pên pên.

âu yếm điệp sluong.

âu 1. chá, dả ứa. *Chống làm ~* : chống hêt chá. 2. cuốn, luồn. *Nói ~* : cuốn phuoí.

âu đả tò tần, tò con.

âu mac cooc. *Thương nhau củ ~ cũng tròn* : điệp căn mac cooc nhăng măn.

ây pẹng, xăn. *~ cửa bước vào* : pẹng tu dăm khẩu pây.

ấy₁ 1. tỉ, mền. *Đưa tôi quyền sách ~* : doại hâu khỏi khon xec tỉ. 2. nầy, ní, tỉ nói. *Tôi ~ à, tôi làm gì chẳng được* : khỏi nầy lỏ, khỏi hêt răng bấu đây.

ấy₂ 1. vầy. *~ đừng làm thế* : vầy, đá hêt pên nè !. 2. ái. *~ chết sao lại nói thế* : ái thai ló, răng cạ pên nầy. 3. ỏ. *~ tôi cũng nghĩ thế* : ỏ khỏi tổ nẳm pên.

B

ba₁ pỏ, pá. *~ má tôi* : pỏ mẽ khỏi.

ba₂ slam. *~ nẳm* : slam pi. *~ chân bốn cẳng* : slam kha slí cóóng.

ba ba tua phá.

ba bị 1. pú piển. 2. đủng doài. *Bộ quần áo ~* : tối slửa khóa đủng doài. 3. quí quải, quải ma. *Anh chàng ~* : ỉ hò quí quải.

ba chỉ fằm toọng, slam kec nhuc.

ba đào chẳng fù, dăm fù. *Cuộc đời ~* : ăn tởi chẳng fù.

ba gai quăng quây. *Anh chàng ~* : ì hò quăng quây.

ba hoa phao mào, tái vả. *Ăn nói ~* : kin phuối phao mào.

ba không slam bấu (*bấu hăn bấu, chắc, bấu tỉnh nhìn*).

ba lăng nhăng cả chóc cả chac. *Ăn nói ~* : kin phuối cả chóc cả chac.

ba lô pao fục, pa pộc.

ba mươi 1. slam slip. *Ông ~* : cáo slura. 2. vắn đấp. *~ tết* : vắn đấp nèn.

ba que pjăn pjooc, pjàng pjào. *Đồ ~ xỏ lá* : hò pjăn pjocce pjàng pjào.

ba rọi 1. ng. ba chỉ. 2. tộc ec, tộc tăn. *Ăn nói ~* : kin phuối tộc ec.

ba toong tậu kho, tậu vai.

bà 1. dả. *~ nội* : dả ủa. *Mời ~ ngồi* : xỉng dả nằng. 2. mẽ. *~ ta lăm mồm* : mẽ ti pac lai. 3. câu (phuối rại). *~ bảo cho mà biết* : câu cạ hẫu mầu chắc.

bà con pỉ noọng. *~ hàng xóm* : pỉ noọng chang bản.

bà cô 1. mẽ a, dả a. 2. slao thai chạn, * *~ ông mãnh* : cần lửa thai chạn (*nhình chài*).

bà giần mẽ những nhoài. * *Trăm thứ ~* : lai thình lạp slăp những nhoài.

bà mụ 1. mẽ bjooc, mẽ va. 2. mẽ tài, mẽ pang sleng.

bà ngoại ké tái, mẽ ké.

bà nhạc ng. bà ngoại.

bà nội dả ủa, dả.

bả 1. cuá tức da độc. *Đánh ~ chuột* : tức da nu. 2. thuc mjàu, thuc pjàng. *Phải ~ người ta* : thuc mjàu pậu.

bả vai tap pai, cap vai.

bã 1. nhứa, nhá. *~ mía* : nhứa ội. 2. đũa, hém. *~ rượu* : đũa lâu.

bã₂ ón tội. *Một ~ cả người* : đũa ón tội tăng đang.

bá₁ mẽ pả.

bá₂ cot. *~ vai nhau đi* : cot bá căn pây.

bạ 1. chập, phúng. *~ đầu năm dầy* : chập tàu nòn tỉ. 2. luồn. *~ ăn ~ nói* : luồn kin luồn phuối.

bác₁ 1. pỏ lưng, pỏ bạc. 2. pả. *~ gái* : mẽ pả.

bác₂ sloái. *~ lá đơn* : sloái bâu đơn.

bác₃ tòm khấu. ~ *trúng* : tòm khấu xáy.

bác bỏ ng. **bác₂**.

bác₁ l. ngăn. *Nhấn* ~ : pjooc mùr ngăn. 2. chèn. ~ *giấy* : ngăn chia.

bác₂ tổ, tực tổ. *Đánh* ~ : tực tổ.

bác₃ l. khao, khao phầu. *Non xanh nước* ~ : pù kheo nặm khao. 2. mặng, mại. *Quần áo* ~ : sửa khóa mặng.

bác₄ l. bang. *Mệnh* ~ : minh bang. 2. lừm ớn, mí ớn ngĩa. *Ăn ở* ~ : kin dú mí ớn ngĩa.

bác đãi ngòi chẻn. *Chế độ cũ* ~ *nhân tài* : chế độ cẩu ngòi chẻn cần mì tài.

bác hà l. eo nạt nặm. 2. màn cần dầu.

bác màu l. mặng mại. *Áo* ~ : sửa mặng mại. 2. ot. *Đất* ~ : đin ot.

bác nhạc nhup nhap. *Miếng thịt* ~ : chính xăn ớn nhap. *Con người* ~ : tua cần ớn nhap.

bác nhược ớn nhap. *Con người* ~ : tua cần ớn nhap.

bác phơ khao fầu, khao phốm.

bác thếch moong phội, moong duộc.

bác trắng ngăn khao.

bách pac. *Chữa* ~ *bệnh* : chỏi pac pỉnh.

bách bộ cảm kha. *Đi* ~ *trong vườn* : cảm kha pây chàng sluôn.

bách thú lai tua cửa. *Vườn* ~ : sluôn liệng lai tua cửa.

bách khao. *Ngựa* ~ : mạ khao.

bai bài slay slay. *Chối* ~ : chỏi slay slay.

bài₁ pja phjắc, pja bài.

bài₂ bài. *Làm* ~ *toán* : hết bài tính.

bài₃ co da. ~ *thuốc chữa rắn cắn* : co da chỏi ngù khớp.

bài₄ pài. *Đánh* ~ : tực pài.

bài bác tả diêm. *Không nên* ~ *lấn nhau* : bấu đẩy tả diêm cần.

bài làm bài hết. ~ *ở nhà* : bài hết dú rườn.

bài trừ vểng tọt, vểng tả. ~ *hủ tục* : vểng tọt, bại thổi slói lóa.

bài vở l. bài slon, bài hết. *Chuẩn bị* ~ *lên lớp* : tả piều bài khừn lop. 2. bài slẻ. *Gửi* ~ *đi* : phac bài slẻ pây.

bài xích diêm đá. *Tránh lối* ~ *lấn nhau* : phiến chừng diêm đá cần.

bãi hoải ón ín. ~ *chân tay* :
ón ín khen kha.

bãi₁ 1. đon, pò. ~ *cát* : đon
dài. 2. bam, búng. ~ *cỏ*
hoang : bam nhả rộc. 3. coong.
~ *phân trâu* : coong khỉ vại.

bãi₂ 1. tả. ~ *thuế* : tả thõe.
2. thuận. ~ *tiệc* : thuận tón
tiệc.

bãi chợ tả háng.

bãi công tả việc. ~ *đòi tăng*
lương : tả việc tởi thêm
lương.

bãi khóa tả slen.

bãi miễn tả tốt, tả vểng.
~ *một đại biểu* : tả tốt cần
tang nả nằng.

bái pải ~ *tỏ* : pải chỗ chông.

bại₁ pải. *Đánh* ~ *kẻ thù* :
tức pải hò slac.

bại₂ fười, mười. *Cánh tay bị*
~ : khen mển fười.

bại hoại pải slói. *Phong tục*
~ : tục lệ pải slói.

bại liệt fười pải. *Chân tay*
~ : khen kha fười pải. *Bệnh*
~ : pỉnh fười pải.

bại lộ hớ ooc. *Việc chẳng*
may bị ~ : việc bầu mì xải
sló mển hớ ooc.

bại trận pải xản. *Nước* ~ :
nước pải xản.

hám 1. chấp. *Đĩa* ~ *chân* :
pinh chấp kha. 2. pa. ~ *cành*
cây đu người lên : pa cẳng may
tiểu cần khữn. 3. *Nem đất* ~
làng : nem đin nem bản. 4.
inh. *Sống* ~ *vào người khác* :
slồng inh khẩu cần đai pây.

bám sát 1. nem rèo, nem
chấp. ~ *quần chúng* : nem rèo
quần chúng. 2. nèm tin. ~
tên gián điệp : nèm tin hò dán
điệp.

ban₁ tăng, ăn. ~ *ngày* : tăng
văn. ~ *đêm* : tăng cảm.

ban₂ ban. ~ *đồng ca* : ban tó
hat.

ban đầu tầu đú, pửa đú, cóc
xit.

ban hành ooc. ~ *sắc lệnh* :
ooc slắc lệnh.

ban nãy mửa mẩn, pửa dăm.

ban tối tăng dăm, tăng cừn.

ban trưa pửa ngài, pửa sloai.

bàn₁ choòng, bàn. ~ *vuông* :
choòng slí tăng. ~ *thờ* : choòng
sló.

bàn₂ chẵn, pạn. *Thua hai* ~ :
slua sloong chẵn.

bàn₃ an, fàn. ~ *ra tán vào* :
an khẩu an ooc.

bàn bạc an í. ~ *công việc* :
an í công việc.

bàn cãi : an éo. ~ *cho ra lẽ* :
an éo hử thuận li.

bản chải ăn xá. ~ **đánh răng** : ăn xá khéo.

bản chân phá kha.

bản cò 1. puồn cớ. 2. bán cớ. *Ruộng* ~ : nà bán cớ.

bản cuốc 1. thá cuốc, phá cuốc. 2. păn, păm. *Răng* ~ : khéo păn.

bản đập 1. tin tăng. 2. tỉ tạp, tỉ kha nhằm. ~ *máy khâu* : tỉ tạp máy sửa.

bản giấy choòng chia.

bản lúi cẳng khoang, xảng khoang. *Ngại khó thường hay* ~ : lao khổ hứn cẳng khoang.

bản ra bản dái. *Những lời* ~ : bại cầm bản dái.

bản tán khảo ngào. ~ *xôn xao* : khảo ngào cháng chảng.

bản tay phá mùr.

bản tính₁ sluồn puồn, slún pùn.

bản tính₂ an sló. ~ *việc nhà* : an sló việc rườn.

bản trang tạp tòa, chái lòa.

bản₁ bản, bâu. *Đánh máy ba* ~ : tực máy slam bản.

bản₂ bản. *Các* ~ *dân tộc vùng cao* : bại bản dân tộc búng slung.

bản₃ nả. *Lá to* ~ : toong nả lảng.

bản chất 1. đâu chang. *Thay đổi* ~ : tối đâu chang. 2. pồn chững. ~ *hiền lành* : pồn chững ngày ngổm.

bản địa pồn tỉ. *Dân* ~ : cần pồn tỉ.

bản đồ bản đồ. ~ *thế giới* : bản đồ tầu ả.

bản làng bản cón, bản dẻ. ~ *đổi mới* : bản cón tối mầu.

bản lĩnh pả phau. *Người có* ~ : cần mì pả phau.

bản năng pồn tẩy. ~ *tự vệ* : pồn tẩy táng chực.

bản sắc pồn slắc. ~ *dân tộc* : pồn slắc dân tộc.

bản thân đang châu. ~ *có sai lầm* : đang châu mì phit xá.

bản tính pồn chững. ~ *con người* : pồn chững tua cần.

bản vị lẩn hây. *Chống tư tưởng* ~ : chông shim ki lẩn hây.

bản xứ ng. bản địa.

bản₁ khai. *Mua rẻ* ~ *đắt* : dự chền khai pèng. * ~ *trời không văn tự* : khai ả bầu mì slư.

bản₂ pạng, pjoỏng, lẩn. ~ *sống* ~ *chết* : pạng thai, pạng nhằng. *Quá* ~ : pjoỏng lai. * ~ *tín* ~ *nghi* : lẩn slứn lẩn bầu.

bán buôn khai tuột.

bán chác khai tối, khai dự.

bán chạy 1. dây khai. *Hàng ~ lăm* : cửa dây khai lại. 2. xoán khai.

bán chịu khai lịch.

bán đứt khai đoản, khai cọt.

bán hớ khai xá.

bán lẻ khai lẻ. *Giá ~* : chá khai lẻ.

bán nguyệt pạng hai. *Hình ~* : dưỡng pạng hai.

bán rao roọng khai. *Kẻ thù đang ~ «thiện chí hòa bình»* : hò slác đang slí roọng khai ăn «slim đây pình lình».

bán rong luây khai, khai loảng.

bán thân pạng đang. * ~ *bắt toại* : fười pây pạng đang nâng.

bạn 1. păng dậu, lạo tổng, bạn. ~ *nghèo với nhau* : păng dậu khổ vạ căn. 2. pên phua mả. * ~ *trăm năm* : phua mìa.

bạn bè păng dậu.

bạn đời 1. lạo tổng. 2. phua mả. *Chọn lựa ~* : chiêm lược phua mả.

bạn đường 1. căn pậu tàng. 2. căn tộ slim.

bang mừng. *Nước Mỹ có nhiều ~* : Nước Mị mì lai mừng.

bàng bạc moong hỏm. *Cánh đồng ~ trong sương* : tổng nà moong hỏm chang mooc.

bàng hoàng 1. môt bá. ~ *trước tin sét đánh* : môt bá tó nả ăn tin fạ phjet. 2. vút văng. ~ *dở tỉnh dở say* : vút văng fắn slỉnh fắn mầu.

bàng quang puồng pủ.

bảng 1. bảng. *Gọi học sinh lên ~* : riệc học xinh khữn bảng. 2. bâu. ~ *danh sách* : bâu khữn ten.

bảng lảng lải lạng. *Trời chiều ~* : pải dăm lải lạng.

bảng vàng bảng kim. ~ *thi đua* : bảng kim slì căn.

bảng₁ bảng. ~ *đựng nước* : bảng to nặm.

bảng₂ bình, phắc. ~ *súng trường* : bình xủng rì.

bảng₃ pảng. *Bột ~* : bura pảng.

bảng₄ mac cooc, cooc khiệc. *Giơ đầu chịu ~* : dủ hua tắng mac cooc.

bảng₅ pảng. *Bụng ~* : toọng pảng.

banh 1. khên. ~ *mắt nhìn* : khên tha lè. 2. bé, dác. ~ *ngực* : bé ác.

bành bạch pọp pọp. *Vỗ bụng ~* : tốp toọng pọp pọp.

bành trướng khay quảng, mả quảng. ~ *về kinh tế* : khay quảng mừa kinh tế.

bánh slưóng. *Ăn mặc trông*
~ : kin nững chiêm slưóng.

bánh bao quai slưóng. *Ăn*
mặc ~ : kin nững quai slưóng.

bánh mắt bí tha. ~ *đã đòi*
ăn : bí tha lẽ nảo kin.

bánh₁ 1. pẻng, chì. *Gói* ~ :
hó pẻng. 2. khỏn, hón. *Đóng*
thành ~ : toổng pẻn khỏn.

bánh₂ bánh, quăng. *Xe ba* ~ :
xe slam quăng.

bánh bèo pẻng đồng.

bánh bò pẻng put.

bánh bông khâu phéc, thua
thec.

bánh chè lăm bạm, pha pao.
Xương ~ : đức lăm bạm.

bánh chưng pẻng ben, pẻng
hó, pẻng tooc.

bánh cốm pẻng net, pẻng pep,
pẻng khâu mầu.

bánh cuốn pẻng cuốn.

bánh đúc pẻng đúc, pẻng
đồng.

bánh gai pẻng pán.

bánh giấy pẻng đec, pẻng tăn,
pẻng chuầy.

bánh khảo sla cao, pẻng cao,
pẻng cao bông.

bánh mật pẻng tái, pẻng phắc.

bánh phồng pẻng khứa.

bánh tày pẻng hua mon.

bánh tẻ pẻng tẹ.

bánh trái pẻng chì.

bánh tro pẻng đặng.

bánh trôi fù noòng, poóng fù.

bánh trung thu pẻng hai.

bánh 1. quăng, cái khoang.
Quai hàm ~ *vuông* : càng
quăng slí táng. 2. pẻng. *Con*
rắn ~ *cổ* : tua ngù pẻng cò.

bao₁ 1. ăn pao, ăn tây. ~
đựng gạo : pao to khâu. 2. pao.
Lũy tre ~ *quanh làng* : bại
choòng mạy phẩy pao hỏm
bản.

bao₂ rặng búa, tây éc. *Thắt*
~ *ngang lưng* : thư rặng búa
tỉ rặng.

bao₃ pao. ~ *những việc*
nặng nhọc : pao bại việc nặc.
~ *một châu phở* : pao tón
pủn nâng.

bao bì pao pưóc. ~ *đựng*
hàng hóa : pao pưóc slủ của
cái.

bao bọc 1. pao pọc. *Nhà có*
tường cao ~ : rườn mì chinh
slung pao pọc. 2. ngòi
chưóng.

bao che dà táng, cùm cừa.
~ *cho người thân* : dà táng
hầu cần xăn xích.

bao giờ 1. pửa tầu, mửa tầu. *Anh đến ~* : chài mà pửa tầu ? 2. slắc pày. *Chưa thấy ~* : xăng hăn slắc pày.

bao gồm xỏm mì, xỏn tảng.

bao hàm pao dăm, pao chang. *Câu nói ~ nhiều ý nghĩa* : cầm phuối pao dăm lai í ngĩa.

bao la thếnh thếnh, liủ liủ. *Cánh đồng ~* : tổng nà quảng thếnh thếnh.

bao lăm kỉ lai. *Chẳng đáng ~* : bấu tẩy kỉ lai.

bao lăm kỉ hăng. *Chưa được ~* : chẳng dầy kỉ hăng.

bao lơn sla làn, chat cai. *Đặng tựa ~* : dặng pạ sla làn.

bao nhiêu kỉ lai. *Cao ~* : slung kỉ lai ? *Chẳng đáng ~ tiền* : mí tẩy kỉ lai chèn.

bao phủ pao hỏm, da hỏm. *Mây đen ~ bầu trời* : phả lạ dăm pao hỏm nả lạ.

bao quát 1. pao cuồn. ~ *công việc* : pao cuồn công việc 2. khướm khóp.

bao tải ăn xac.

bao trùm hỏm dà, pao dà. *Bóng tối ~ lên cảnh vật* : ngàu dăm hỏm dà thuồn mọi mồn.

bao tử ruồng lục, tọng lục.

bao vây pao vện, pa queng.

bào 1. mạc pảo. 2. pảo. ~ *tấm phản* : pảo piếng pản.

bào chế hêt da, pha da.

bào chữa pang chồi.

bào thai ruồng lục.

bảo 1. cạ. ~ *sào nghe vạy* : cạ rừ tỉnh rừ. 2. xoi. ~ *nó đi* : xoi te pây.

bảo ban slon cạ. ~ *con cháu* : slon cạ lục lan.

bảo bối pảo pói, cuá quỉ.

bảo dưỡng 1. liêng chượng. ~ *mẹ già* : liêng chượng mẽ ké. 2. chượng chấp. ~ *đường sá* : chượng chấp tàng lỏ.

bảo đảm 1. pao xình. ~ *hoàn thành kế hoạch* : pao xình hêt thuồn kế hoạch. 2. pao cuồn. *Mỗi lao động ~ một héc ta* : mọi căn hêt công pao cuồn mau tây nâng. 3. vắn chần, mấn táng. *Chiếc hăm rất ~* : ăn xum đở chần vắn chần.

bảo hiểm pao nắn, chượng nắn. *Đeo dây ~* : tải lền pao nắn.

bảo hộ 1. chượng chực. 2. cai cuồn. *Ách ~* : ăn ec cai cuồn.

bảo lĩnh pao au.

bảo lưu chẳng câu. ~ ý kiến :
chẳng câu í kiến của hây.

bảo mật pao dăm.

bảo quản chực chướng. ~
mấy móc : chực chướng mấy.

bảo thủ chững câu, mần tuần.

Đầu óc ~ : ăn hua rèo chững
câu. **Lỗi làm ăn** ~ : lỗ hết kin
rèo câu.

bảo vệ chướng chực. ~ **đất**
nước : chướng chực đin tí.

bão₁ lồm cái, lồm pặt pảo.

* **Góp gió thành** ~ : xồn nọi
pền lai.

bão₂ chệp phẩn, chệp lẹng.

Đau bụng đau ~ : tọng chệp
phẩm chệp lẹng.

bão, **bùng** lồm pặt pảo.

bão táp xá lồm cái. ~ **cách**
mạng : xá lồm cái cach mạng.

bão₁ báo. **Độc** ~ : toọc báo.

bão₂ hên phèo, tua slang.

bão₃ páo. ~ **tin chiến thắng** :
páo tin cọn hình.

bão₄ pjá. ~ **ơn** ~ **oán** : pjá
ơn pjá chầu.

báo an ng. báo yên.

báo cáo páo cạ, páo lần, báo cáo.

báo chí báo chí (**báo cấp xec**).

Đăng trên ~ : viết dú nura
báo chí.

báo đáp pjá tèn. ~ **công ơn** :
pjá tèn công ơn.

báo đền ng. báo đáp.

báo động páo đoọng. **Đánh**
mỡ ~ **có giặc vào làng** : tới
moọng páo đoọng mì slác khẩu
bản.

báo bỉ páo vắn lâu chà. **Giấy**
~ : chia páo vắn lâu chà.

báo hiệu ooc hiệu. **Bắn súng**
~ : bắn slủng ooc hiệu.

báo ơn pjá ơn, tèn ơn.

báo tang páo dáo, páo cần
mật. **Giấy** ~ : chia páo dáo.

báo thù pjá chầu, pjá thù.
Không thêm ~ **báo oán** : mí
cần pjá chầu pjá oán.

báo thức pjộc tún. **Kể** ~ :
kể pjộc tún.

báo tử páo thai. **Giấy** ~ :
chia páo cần thai.

báo yên páo ỏn. **Kể** ~ :
kể páo ỏn.

bạo 1. mản. **Cử chỉ rất** ~ : ăn
dưỡng chẵn mản. **2.** rềng.
Mạnh về gạo, ~ **về tiền** : ac
mừa khâu, rềng mừa chèn.

bạo chúa chúa ac, chúa rại.

bạo dạn 1. nả na. **Ăn nói** ~ :
nả na đi kin phuối. **2.** mản
cún, mản cốn. **Trẻ em** ~ : tua
dech mản cốn.

bạo miêng mản pac, đi phuối.

bạo ngược huông ac.

bạo phổi đi cái.

bạo tay khên mừ, đi hết.

Phải ~ hơn nữa : lèo khên mừ lai them.

bát pat, thúi. ~ *sứ* : pat meng.

bát ngát quảng liu liu, quảng thếnh thếnh.

bát nháo lộn lạo. *Đồ đạc đề ~* : cửa cái sle lộn lạo.

~ * *chì khươn* : lộn lạo xảo hoi.

bát ô-tô pat ừn, ăn áng.

bát sanh pat din.

bạt₁ phải bạt.

bạt₂ 1. xản. ~ *mô dất* : xản pò din. 2. pặt. *Gió thổi ~ thuyền đi* : lồm pặt bằng lờa pây. 3. pản, xiêu. *Mỗi người ~ đi một nơi* : mọi căn pản pây tỉ cocc.

bạt mạng vang mạng. *Phóng xe ~* : phao xe vang mạng.

bạt ngàn lạt lạt. *Rừng núi ~* : khau phja lạt lạt.

bạt tai phe xu ~ *một cái* : phe xu bat nâng.

bạt tử ng. bạt mạng.

bạt vía khoăn ni. *Làm cho kẻ địch ~* : hết hẫu hò slac khoăn ni.

bầu buôc, tuổng. *Tất ~ bắt cá* : cợn buôc au pja.

báu pảo. *Cửa ~* : cửa pảo.

báu vật của quỉ, pảo pói.

bay₁ mạc bay.

bay₂ 1. bên. *Chim ~* : nộc bên. *Cờ ~ phấp phới* : cờ bên phộp phộp. 2. mĩa. *Áo ~ màu* : sửa mĩa slac. 3. lỏng. *Những nốt đậu ~* : bại tí mac mềng lỏng. * *Xa chạy cao ~* : ni quây phiến quảng.

bay₃ 1. lửu, fựt. *Chạy ~ về nhà* : lửu lển mừa rườn. 2. thuận slầu. *Chối ~* : vô thuận slầu. 3. lấp tha. *Tưởng nhiều chữ từng ấy thì gánh ~ đi* : ngợ ca lai, chẳng cặn nầy lẽ lấp tha hap pây.

bay₄ choọc mầu, boong mầu. *Sống chết mặc ~* : thai nhằng chải choọc mầu.

bay biển slầu tịch. *Chối ~* : vô slầu tịch.

bay bổng bên phồng, bên khữn, lỏng lỏng. *Đám mây ~ trên trời* : phả bên khữn tềnh ỉa. *Tiếng hát ~* : heng hat bên khữn.

bay bướt va bjooc. *Câu vắn ~* : cầm slư va bjooc.

bay hơi dai bên, tớn dai. *Nước ~* : nặm dai bên.

bay lả bên lặc lặc. *Con cò ~* : nộc duôc bên lặc lặc.

bay lượn bên quán, bên queng, vòng. *Máy bay* ~ : tàu bên bên quán.

bay mùi fi. *Rượu* ~ : lâu fi

bày₁ 1. pài. ~ *hàng ra bán* : pài của ooc khai. 2. tắt ooc. ~ *việc ra mà làm* : tắt việc ooc hết.

bày₂ cạ. ~ *cách làm ăn* : cạ tàng hết kin.

bày biện tắt pài. *Trong nhà* ~ *đơn giản* : chang rườn pài tắt nội bang.

bày đặt dao chình, tắt tuyên. ~ *ra chuyện này chuyện nọ* : dao chình ooc tuyên này tuyên dai.

bày tỏ cẳng pjet, phuối pjet. ~ *nổi lòng* : cẳng pjet slim slây.

bày vẽ 1. thêm thố. 2. cạ cứ **bảy** chét. *Đầu tháng* ~ : hua. bươn chét.

bắc₁ bắc. *Kẻ nam người* ~ *cần nam cần bắc*.

bắc₂ 1. cái. ~ *thang lên gác* : cái đuây khủn cac. 2. tầng. ~ *nổi lên bếp* : tầng mỗ khủn fây. 3. dò. ~ *chỗ xôi, xuống* : dò khay khâu mua lông. 4. tắt. ~ *ghế ra ngồi* : tắt tầng ooc năng.

bắc cầu cái cầu.

bắc cực bắc cực (*búng, slut dạng bắc*).

băm₁ păm. ~ *thịt* : păm nựa.

băm₂ slam slip. *Hà Nội* ~ *sáu phố phường* : Hà Nội slam slip hàng cai.

băm văm bac păm. *Tội đáng* ~ : chỏi đáng bac păm.

băm măm, mọm. ~ *miệng không khóc* : măm pac bầu hảy.

băn khoăn đăm đươn. *Điều đó làm anh* ~ *mãi* : ăn tỉ hết hủr chài đăm đươn mai.

băn bắt lìn lìn. *Đi* ~ *chẳng có thư từ gì* : pây lìn lìn mí mí slư slắc mồn.

băn tỉnh slính khỉ. *Người* ~ : cần slính khỉ.

băn 1. bản. ~ *chim* : bản nọc. 2. đit. *Bùn* ~ *lên quần áo* : pùng đit khâu slư khóa pây. 3. dỏn. *Run* ~ *lên* : slắn dỏn khủn. 4. ngạo. ~ *nhà* : ngạo rườn. 5. páo. ~ *tin cho nhau* : páo tin hầu cần.

băn tiếng slăng tin, páo tin.

băng₁ nặm hin. *Nước đóng* ~ : nặm toổng pền hin.

băng₂ 1. theo, liếng. *Rọc một* ~ *vải* : dec theo phải nâng. 2. băng. *Tháo* ~ *đạn* : thot băng đạn. 3. pọc. ~ *vết thương* : pọc ròi chệp.

băng₃ 1. pát, pộc. ~ *rừng vượt núi* : pộc khâu pát pù. 2. khảm khoang. ~ *qua nhà* : khảm khoang mà rườn.

băng₅ 1. leo slầu, cọt kiệt.
2. lấp tha. *Việc ấy làm ~ đi:*
việc tỉ lấp tha hết.

băng băng fọt fọt. *Chạy ~:*
lên fọt fọt.

băng bó pọc lăm. ~ *cho*
người bị thương: pọc lăm
hầu cần mền slương.

băng giá 1. mười nai. 2.
đảng tot. *Trời ~:* lạ đảng
tot.

băng huyết lợt bá, lợt
lồng.

băng phiến mác mên.

băng₁ khen chang, inh. *Lấy*
gì làm ~: au răng mà khen
chang.

băng₂ bâu băng. ~ *lái xe:*
băng thư xe. ~ *khen:* băng on.

băng₃ cặn, cọt, tọt. *Lớn ~*
nào: cái cặn tầu? ~ *ấy tuổi*
dầu: cọt tỉ pi cặn.

băng₄ 1. phiêng. *San đất cho*
~: lòa đin hầu phiêng. 2.
pủm. *Máy bay cánh ~:* tàu
bên pich pủm.

băng₅ 1. táy, tắng. *Một đồng*
~ mười hào: muren nâng táy
slip hào. *Khỏe không ai ~:*
rèng mí cầu táy. 2. tó, pên.
~ *tuổi nhau:* tó pi cặn. *Lớn*
~ *nhau:* cái pên cặn.

băng₆ hầu đầy. *Làm cho ~*
được: hết hầu đầy.

băng₇ au... mà. *Gói ~ giấy:*
au chứa mà ben. *Thắng ~ mưu*
trí: au kí cáo mà hết hình.

băng chứng cốc cấn, của
khen chang. ~ *hùng hồn:* cốc
cấn mẩn chat.

băng không 1. náo ní, bầu lẻ.
Biết thì làm, ~ thì phải hỏi:
chắc lẻ hết, náo ní lẻ lèo xam.
2. tang dai. *Lắm chuột có mèo*
cũng ~: lai nu, mì mèo tở
tang dai.

băng lòng 1. ngám cò, thúc
cò, cò lồng. *Không ~ với*
những thành tích đã đạt được:
mí ngám cò xáu bại thành
tích hết đầy. 2. nhần, ừ. ~
cho mượn: nhần hầu đưm.

băng phẳng phiêng lit. *Địa*
hình ~: búng đin phiêng lit.

băng thừa tang dai, vải dai.

băng vai phiêng cấn, tó slăm,
tó pan.

băng quặng. *Anh ta ~ đi một*
dạo: chai mền quặng pây
chấn nâng.

băng nhểnh khừn nả dẹc dẹc:
Bon t... sui ~: poong ma thẩu
khừn nả dẹc dẹc.

bấp₁ pi. ~ *chuối:* pi cuối.

bấp₂ bấp, khâu tẩy. *Ăn ~ thay cơm* : kin bấp tang khâu.

bấp cái phjắc pao, xú pao.

bấp cày.cạp thây.

bấp chân pi kha.

bấp chuối pi cuồi.

bấp đùi.páng, páng cúm.

bấp ngô ăn bấp.

bấp tay pi khen.

bắt thịt pi nưa.

bắt₁ 1. păt. ~ *kẻ gian* : păt căn chan. 2. thư. *Mèo ~ chuột* : mèo thư nu. 3. đẩy thư. ~ *được thư* : đẩy thư slư. * ~ *cá hai tay* : hết việc sloong pjoong. * ~ *chân chữ ngũ* : năng khoáng kha.

bắt₂ 1. nem. *Vải mịn ít ~ bụi* : phải lươn mủn mí slai nem. 2. kin. *Da ~ năng* : năng kin det. 3. thư. *Vải trắng ~ màu* : phải khao thư slắc. 4 păt. ~ *mỗi* : păt đẩy thư đưón.

bắt bẻ slấp éo, tổ pac. ~ *từng li từng tí* : slấp éo tăng cầm tăng văm.

bắt bí chiều bí. *Con buôn ~ người mua* : pỏ puôn chiều bí căn dự.

bắt bớ păt slau. *Địch ~ nhiều người yêu nước* : slắc păt slau lai căn điếp nước.

bắt buộc 1. păt phuc, păt đế. 2. lèo mển. *Tôi ~ phải ở lại* : khỏi lèo mển dú tẻo.

bắt cái thư mể, xa côc. ~ *đánh tú-lo khơ* : thư mể tuc tu-lo khơ.

bắt chuyện có tuyền, păt tuyền. *Tìm cách ~ với nhau* : xa tàng có tuyền xáu căn.

bắt chước tò i, i rẻo. *Trẻ con hay ~ người lớn* : lục đêch hứn i rẻo căn cái.

bắt cóc lặc păt. ~ *đề tông tiền* : lặc păt sle tẻi su chèn.

bắt đầu khay tàu, có côc. *Đưa trẻ ~ tập nỏ* : tua đêch khay tàu slon phuối. *Lúa ~ chín* : khâu có cóc sluc.

bắt đèn păt tẻn. ~ *tiền* : păt tẻn chèn.

bắt ép păt ep, cạp nap.

bắt gặp fựt hấn, chạp nả. ~ *người bạn cũ* : fựt hấn căn pẳng dậu cẩu.

bắt giọng khứn heng. ~ *cho mọi người hát* : khứn heng hứn lai căn hat.

bắt mạch 1. ngời mẻc. 2. păt chúng slim.

bắt mỗi đẩy thư đưón, đẩy thư slai slẻi. *Hai bên ~ được với nhau* : sloong pẳng đẩy thư đưón căn.

bắt nạt há pá. *Quen thói ~ trẻ con* : quên chủng há pá lục dềch.

bắt nguồn íat côc, có côc. *Sông Hồng ~ từ Vân Nam* : tả Hồng íat côc tứ Vân Nam.

bắt nọn cẳng tởn, hẳng dầy bôc.

bắt nợ păt nỉ,

bắt quàng luồn nhỉn. * *Thấy người sang ~ làm họ* : hăn cần mì lẻ luồn nhỉn hêt pỉ noong.

bắt quyết mẩn. ~ *trừ tà* : mẩn tẹp phỉ (cũ).

bắt rẽ 1. ọc lạc. 1. tam lạc, mì côc lạc. *Đảng đã ~ sâu trong quần chúng* : Đảng tam lạc lạc đủ chang quần chúng dá.

bắt sống păt dip, cặp dip. ~ *nhiều địch* : păt dip lai slac.

bắt tay 1. cầm mùi tuộng. 2. cái tàng pây tẻo. ~ *với các tổ chức yêu nước* : cái tàng pây tẻo xáu mọi tổ chức điệp nước. 3. lồng mùi. *Bàn xong ~ ngay vào việc* : an xong lồng mùi hêt công lẫn fi.

bắt thăm tỏ xải sló. ~ *chọn* : sần bóng : tỏ xải sló lược công bóng.

bắt thóp dầy thư ròi.

bắt tréo khoáy. *Ngồi ~ hai chân* : nẳng khoáy kha.

bắt vạ păt vạ. *Bị làng ~* : mễn chang bản păt vạ.

bặt queng, queng xich.

bắc 1. co pot. 2. pọt, pop. *Nhẹ như ~* : nầu bặng pọt. 3. tin, mưn. ~ *đền* : tin đến.

bạc₁ thẩn, khoản. ~ *đất* : thẩn đin. ~ *thang* : khoản đuây.

bạc₂ thá. *Các ~ tiền bối* : bại thá pây cón.

bầm cảm. *Bị đánh ~ cả người* : mễn cợn cảm thuần đang. * ~ *gan tím ruột* : slính khữn tằm hua.

bầm chiềng.

bầm sinh pỏn sleng. *Tật ~* : phó slưóng tứ pỏn sleng mà.

bầm 1. xảm, rềng. *Cho trâu ăn ~* : hầu vài kin xảm. 2. choản cái. *Vớ được món ~* : lựa dầy ăn choản cái. * *Cày sâu cuốc ~* : thây lạc bac xảm.

bấm 1. bắc, đắc. ~ *ngón chân xuống đất* : bắc nịu kha sle mí sloat. 2. tặp. ~ *đốt ngón tay* : tặp khỏ mùi. 3. nhẩn. ~ *nút điện* : nhẩn khot điện.

bậm mắng, uồn. *Đứa trẻ ~* : tua dềch mắng.

bần₁ tảng tó, pop kham.

bần₂ khô. * *Cờ bạc là bác thăng ~* : tức tổ lể bạc pỏ khô.

bần bật slộp slộp, rộp rộp *Chân tay run ~* : khen kha slăn rộp rộp.

bần cùng khô khat, túng bĩ. *Cuộc sống ~* : tởi slồng khô khat.

bần thần ngụt ngụt. ~ *như người mất cấp* : ngụt ngụt bặng cần ngám mển lặc.

bần tiện khắt khi, slầy kho. *Con người ~* : tua cần khắt khi.

bần slăm, uối, a sloi. *Quần áo ~* : sửa khóa slăm.

bần thiu 1. slăm slộp, a sloi. *Nhà cửa ~* : rườn lảng slăm slộp. 2. ói sloi. *Hành động ~* : việc hêt ói sloi.

bẩn 1. slieu, túng đat đat. *Nhà ~ người* : rườn slieu cần. 2. cắt, nhăng. ~ *như ngày mùa* : cắt pên vắn slau tan. 3. mòngg khoòng. *Ai cũng hỏi làm anh cứ ~ lên* : cầu tổ xam hêt bửu chài mòngg khoòng thuồn.

bặn₁ pày. *Bảo ~ này còn hay ~ khác* : cạ pày nầy nhăng chắc pày dai.

bặn₂ 1. nhăng, cắt việc. ~ *trăm công nghìn việc* : nhăng pac công xiên việc. 2. khoảng kha. *Đem theo làm gì cho ~* : au pây nèm, hêt răng sle khoảng kha. 3. quen. *Việc này chẳng ~ gì đến anh* : việc nầy bấu quen răng thăng mầu.

bặn₃ nũng. ~ *quần áo* : nũng sửa khóa.

bặn bịu lỏi lịch, cắt cần. *Dù ~ đến đâu vẫn không bỏ học tập* : mái lỏi lịch thăng hấu tổ mĩ tả slon.

bặn chân khoảng kha.

bặn lòng cò hỏi. *Chớ ~ vì tôi* : dá cò hỏi nhòng khởi.

bặn rợn cắt nhăng, lỏi lịch, xăn lai. *Ngày mùa ~* : slì việc cắt nhăng.

bặn tâm ng. bận lòng.

bằng khuâng fật fụng. ~ *nhớ tôi* : fật fụng chứ thăng.

bằng quơ túng toáng, cặng bàng. *Trả lời ~* : pjá cặm túng toáng.

bấp bênh đúng điều. *Tắm vắn ~* : piếng pắn đúng điều. *Cuộc sống ~* : ăn tởi slồng đúng điều.

bập 1. bup. *Lưỡi cuốc ~ xuống đất* : pac cuộc bup

lồng đin-pây, 2. tấm hua. ~ vào cỡ bạc rượu chè : tấm hua, khẩu tử, khẩu lâu chè.

bập bẹ ló lé, nhó nhé. ~ như trẻ lên ba : ló lé pên đêch slam khuôp.

bập bênh 1. pống pống. Thuyền ~ trên sông : lừa pống pống chang tả. 2. fộp fạp. Mây trôi ~ : phả fạ kéo fộp fạp.

bập bôm mọt mọng. Nhớ ~ mấy câu thơ : chữ mọt mọng kỉ cầm sli.

bập bùng 1. fộc fạc. Ánh đuốc ~ : fây tuầythur fộc fạc. 2. bùm bùm. Tiếng trống ~ : tiếng tổng bùm bùm.

bất bấu, bố. * ~ di ~ dịch : bấu nâng bấu no.

bất bình 1. fat slính. ~ với cuộc đời cũ : fat slính xáu ăn tởi cáu. 2. fan tảo. Xóa bỏ mọi ~ : veng. tọt mọi ăn fan tảo.

bất chấp bấu sluồn, bấu kẻ. ~ nguy hiểm : bấu sluồn mọi chai năn.

bất chợt rầm rụt, lăm leat. Trời đang nắng ~ đổ mưa : fạ đang slí det, rầm rụt phân lòng.

bất công mí phiêng. Đối xử ~ : tói xáu căn mí phiêng.

bất cứ mái cạ. Đi ~ đâu, làm ~ việc gì : mái cạ pây thẳng tầu, mái cạ kết việc răng.

bất diệt bấu mại, nhằng lẩn tởi. Tình hữu nghị ~ : tình pàng đạu bấu mại.

bất đồng 1. táng căn, mí tò, tồng. Ngôn ngữ ~ : tiếng phuối táng căn. 2. bấu lằng, bấu xày. Phát triển ~ : sleng pjẻ bấu lằng.

bất động bấu nâng. Người ốm nằm ~ : căn pên khảy nòn bấu nâng.

bất giác rầm rụt. ~ rùng mình : rầm rụt đang slăn.

bất hạnh bấu xải sló, mển năn. Gặp chuyện ~ : chấp tuyên bấu xải sló.

bất hòa bấu ngám, bấu tò tỉnh, bấu xoỏng.

bất hủ lẩn tởi, lẩn đại.

bất kể bấu păn, bấu cạ. ~ già, trẻ : bấu păn ké, ón.

bất kì mặc chải. ~ mưa nắng : mặc chải phân det.

bất lợi bấu lỉ xỉ, mí khẩu cỏ, mí khẩu lỗ. Thời tiết ~ : ghiết bí bấu lỉ xỉ.

bất lực tạn, tạn ngạc. *Kẻ thù đã trở nên ~* : hò slac xày tạn ngạc.

bất mãn lat nầu. ~ với xã hội cũ : lat nầu xáu xa hội cẩu.

bất ngờ bầu ngờ. *Câu hỏi ~* : tầm xam bầu ngờ.

bất nhất bầu thư căn, bat tàng bat dưỡng.

bất quá bầu quá. *Việc này ~ năm ngày là xong* : việc này bầu quá há văn lễ thuận.

bất thần lăm loat, lăm lut. *Cái chết ~* : lăm loat thai.

bất thường 1. bat pên nầy bat pên tĩ, bầu lăng. *Thời tiết ~* : chiết hí bầu lăng 2. báu hện, bầu dẫn. *Hội nghị ~* : hội nghị bầu dẫn

bất tiện bầu khoay, bầu ngải. *Ở xa đi làm ~* : dú quây, pây hêt công bầu khoay.

bất tỉnh me pây. * ~ nhân sự : me pây bầu chắc tàng răng.

bất trắc bầu slưong thăng. *Phòng khi ~* : phía pửa bầu slưong thăng.

bất trị cai bầu lờng. *Thằng bé ~* : tua dềch cai bầu lờng.

bất 1. dòn. *Đất cứng, lười*

cuốc ~ trở lại : din, kheng, pac cuốc dòn tẻo. 2. tụt, cùn. *Cây bị bão làm ~ gốc* : mạy mền lờm cái tụt lạc. 3. tạt, đit. *Máu ~ ra* : lười đit ooc. 4. dống, doảng. *Ngồi ~ dậy* : nằng dống tợn. 5. tầm khac, tầm khộc. ~ cười : tầm khac khua. 6. khay. ~ đèn điện : khay đến điện. 7. khoet. ~ *bật lửa* : khoet khoet fạy.

bật lửa khoet fạy, fặt fạy.

bầu pâu, tom. *Ong ~* : mềng thương pâu. * *Máu chảy ruồi ~* : lười luây mềng pâu.

bầu₁ co tàu, ăn tàu. * *Ở ~ thì tròn, ở ống thì dài* : nòn khau phăn lăm, nòn nặm phăn pja.

bầu₂ căn túm, pỏ túm. *Ông ~ bóng đá* : căn túm tản boong.

bầu₃ 1. tông. ~ không khí : tông lờm lão. 2. ăn slim. ~ *tâm sự* : ăn dú chang slim hây.

bầu₄ bầu, lược. ~ *đại biểu* : bầu căn tang nả.

bầu₅ măn pòng. *Mặt ~* : nả măn pòng.

bầu bạn 1. pằng đạu. 2. chao tông, hêt bạn.

bầu bình măn bôm. *Khuôn mặt ~* : ăn nả măn bôm.

bầu dục mac diêu, diêu chí.

* ~ *lợn* : mac diêu mu. *Hình*

~ : dưỡng mac diêu.

bầu trời lạ ngòm, búng lạ. ~

đầy sao : lạ ngòm tằm đao.

bầu 1. bắc. ~ *má* : bắc kềm.

2. nẻo. ~ *lấy cục xôi* : nẻo au.

khảo nua. 3. pa thur. *Tay* ~

cây trèo lên : mừ pa thur mạy

pin khừn.

bầu véo 1. bắc nẻo. 2. ép

ep. *Không nên* ~ *của tập thể* :

mí pên ép ep của lai cần.

bầu vúi 1. pa pính. *Vách*

núi dốc tuột, không chỗ ~ :

đán lính khuyủ mí mì tí pa

pính. 2. inh ếm, tông cây.

bậu chấp. *Con chim* ~ : tua

mộc chấp.

bậu cửa khop tu.

bây **bây** tiếng tiếng, tứ tứ.

Rét run ~ : đen sẫm tiếng

tiếng.

bây giờ cà này. ~ *là tám*

giờ : cà này lẻ pet dờ.

bầy poong, xá. ~ *chim* : xá

mộc.

bầy nhầy 1. dầy đoảng. *Nước*

mùi ~ : mục dầy đoảng. 2.

bạc nhạc. *Miếng thịt* ~ : ám

nựa bạc nhạc.

bầy **tôi** poong khen kha

(*ruồn vua*).

bầy ngạo, ngẩn. ~ *cột nhũ* :

ngạo slầu ruồn.

bầy 1. cặp, cụp, rọ. *Cáo mắc*

~ : hên khẩu cặp. 2. hăng

cấp, hăng rọ. 3. tóc bả, tóc

kí. *Bị sa* ~ : mển tóc kí.

bầy₁ 1. nùm. *Cua* ~ : pu nùm.

2. nùm. *Quả chín* ~ : mac

sluc nùm.

bầy₂ *pửa tỉ*. *Từ* ~ *đến nay* :

tứ pửa tỉ thâng cà này.

bầy *giờ* pửa mền, lúc tỉ. ~

là năm 1945 : pửa mền lẻ pi

1945.

bầy *lâu* cặn hâng, hảo lai hâng.

bầy *nay* tứ cón thâng này.

bầy *nhiều* cặn tỉ. *Cần* bao

nhiều có ~ : cần kĩ lai mì cặn

tỉ.

bây *luồn*. *Nói* ~ : *luồn* phuối.

bây *bạ* cuốn *luồn*. *Làm* *những*

việc ~ : cuốn *luồn* hết núng

náng.

be₁ *ăn* *pup*, *ăn* *vũm*. ~ *ruou* :

pup *lầu*.

be₂ 1. pản. ~ *bờ* : pản *cản*. 2.

ủm. ~ *miệng* *dấu* *đong* *đổ* :

ủm *pac* *booc* *xao* *thúa*.

be₃ *đầu* *lương*. *Chiếc* *áo* *màu*

~ : *bầu* *slửa* *slắc* *đầu* *lương*.

be **bét** 1. bjải bjac. *Quả chuối nát ~* : ăn cuồi- bjải bjac. 2. fù lỏm fù lac. *Tính sai ~* : cây vằng fù lỏm fù lac.

bè₁ 1. pè. *Thả ~ trái sông* : pjói pè nèm tả. 2. phiề. ~ *cổ trên ao* : phiề nhả chang thôm.

bè₂ poong, púm. *Chia ~ cánh* : păn poong slăm.

bè₃ thành heng. *Mấy người hát ~ cao* : kỉ cần hat thành heng siung.

bè₄ pễn, pễm. *Dáng người hơi ~* : dưỡng cần nào pễn:

bè **bạn** ng. bạn bè.

bè **bè** ng. bè₄.

bè **lũ** pang púm, poong púm. ~ *tay sai* : pang púm khen kha.

bè **phái** poong phái.

bẻ 1. hắc. ~ *cành cây* : hắc cẳng mạy. 2. ẻo. ~ *quặt hai tay ra đằng sau* : ẻo khuấy pich pết quả lẳng pây. 3. tập. ~ *cổ áo* : tập cò sửa. 4. éo.

Nói đúng, không ai ~ được : phuối mễn, bầu cừu éo dẫy.

bẻ **bai** điềm che. ~ *là thói xấu* : điềm che lẻ chừng rại.

bẻ **bàng** nhễn nhec.

bẻ **mặt** xầu nả. ~ *cút thẳng* : xầu. nả cần cần pây kit toọc.

bé 1. eng, ỉ, sláy. *Chữ ~ như con kiến* : chữ ỉ bằng tua mặt. 2. nả, nọi. *Vợ. ~* : mẹ nả. 3. noọng sláy. ~ *lại đây* : noọng sláy mà nẫy. * ~ *hạt tiêu* : sláy sláy mạy lòi.

bé **bổng** eng ỉ.

bé **tạo** sláy slit, eng nhet.

bé **thơ** eng nóm.

bé **tí** eng chí, chí chọi.

bé **xíu** eng nhit. *Bàn tay ~* : phá mù eng nhit.

bẹ₁ cap. ~ *ngô* : cap bấp. ~ *cầu* : cap mac làng.

bẹ₂ ng. ngô.

bẻm **mép** pac lôp, pac mjac. *Thăng cha ~* : ca lạc pac lôp.

bền **chỏm**, điền. *Tức quá anh ta ~ nói liêu* : slính lai áo rà chỏm luồn phuối.

bền **bẹt** pễn pep, nào pễm.

bễn **lễn** nhỗn nhễn. ~ *như dẫu mới* : nhỗn nhễn pễn lửa mẩu.

bén₁ 1. tùm, tồm. *Đi nhanh, chân không ~ đất* : phjải khoái, kha mí tùm địa. 2. loạm. *Lửa ~ vào mái tranh* : fẫy loạm khẩu pài cà pây. 3. ooc lạc, chám lạc, thư co. *Mạ ~ rể* : chả doc lạc. 4. quén. *Con ~ hơi mẹ* : lục quén dai mẽ.

bén₂ côm. *Dao rất ~* : pja
chăn côm.

bén mǎng liêm lỏ. *Nó không
dám ~ tới* : te bầu đi liền lỏ
khẩu mà.

bẹn côc pǎng.

béng 1. nả toọc, bat toọc. *Làm
~ đi* : hết nả toọc. 2. lẹo slầu.
Mất ~ đi : tóc lẹo slầu.

beo₁ hên phẻo.

beo₂ nẻo, niủ. *~ tui* : nẻo xu.

beo₃ héo hot. *Bụng ông dít
~* : toọng pǎng héo hot.

bèo co béo, co xǎm. *Thả ~* :
pjói xǎm. * *Rẻ như ~* : chẻn
bǎng xǎm.

bèo bọt xǎm phuốp, xǎm pọp.

bèo cǎm ng. bèo tǎm.

bèo dǎu co xǎm.

bèo nhèo miền mjat. *Miếng
thịt ~* : ǎn nửa miền mjat.

bèo tǎm xǎm pêt.

béo 1. pì, bẻo. *Vỗ lộn cho
~* : cung mu kǎu pì. 2. mựa.
Đất ~ : đin mựa.

béo bệu pì pứt.

béo bỏ pòong pì. *Chẳng ~
gì* : mí pòong pì rǎng.

béo ị bẻo xứt. *Lộn ~* : mu
bẻo xứt.

béo lǎn bẻo tênh. *Người ~* :
cần bẻo tênh.

béo múp pì pứt, bẻo mǎng.
Cò tay ~ : cò mừ pì pứt.

béo ngậy pì bốm, pì mjap.
Bát thịt ~ : pat nựa pì bốm.

béo núc bẻo bứt.

béo phệ bẻo lặt, bẻo tǎa.

béo quay bẻo pứt lứt.

béo ụ bẻo lǎm.

bép xép pac lai, pac loep.

bep 1. pạp, pǎm, pẻm, vẹp.
Chen ~ nón : phéng pạp chup.

2. pốp. *Ốm năm ~ mấy ngày* :
pền khǎy nòn cả pốp, kỉ vǎn.

bep dúm pẹp nhỏ, *Cái nón
~* : ǎn chup pẹp nhỏ.

bep gí pǎm pẹp, vạp vẹp.
Chiếc xe tăng ~ : ǎn xe tăng
pǎm pẹp.

bét₁ hang, slut. *Hạng ~* :
thình hang.

bét₂ lẹo, thuần. *Tính sai ~* :
cáy vǎng lẹo.

bét nhè mè slè. *Lúc nào
cũng rườu ~* : pửa tǎu tổ
lầu mè slè.

bet pẻn, pǎm, pẻm. *Mũi giày
~* : hua hài pǎm.

bê₁ mò eng.

bê₂ dò, ừm. *~ tǎng đá* : dò
khỏp hin.

bê bết 1. pân póc. *Quần áo ~ những bùn* : sửa khóa pân póc tinh pùng. 2. fù lổm. *Công việc ~* : công việc fù lổm.

bê tha dạc dền, nhạc nhền. *Rượu chè ~* : lâu lão dạc dền.

bê trẽ tả rảng.

bề 1. pạng. ~ *cao* : pạng slung. 2. fấn. *Ai có ~ này* : câu mì fấn tử. 3. tàng. *Tiền ~ lắm ăn* : ngải tàng hết kin.

bề bề lạt lạt. *Công việc ~ ra đây* : công việc lạt lạt dú tử. * *Ruộng ~ không bằng một nghề trong tay* : nà lạt lạt bầu táy ngè tọc chang mùr.

bề bộn ngống ngáng, phù lám. *Đồ đạc ~* : của cái ngống ngáng.

bề mặt ăn nả. ~ *cái bần* : ăn nả choòng tài.

bề ngoài dưỡng noọc.

bề thế 1. lênh, tha nả quảng. *Gia đình ~* : tu rườn mĩ lênh. 2. cái mẩn. *Ngôi nhà ~* : ăn rườn cái mẩn.

bề trên slăm kẹ, thấn nura.

bể₁ ng. liên.

bể₂ chỉnh, cháo. ~ *thả cá vàng* : chỉnh pjói pja kim.

bể bơi thôm lòi, phai vôi.

bể ăn pẻ, pò pẻ.

bể ửm. * *Con ~ con bống* : tua ửm tua tía.

bể mặc slán slut. *Đại hội ~* : đại hội slán slut.

bể tắc kẹn cà. *Đường giao thông ~* : tàng pây tẻ kẹn cà.

bệ tử tẻm. *Tượng đặt trên ~* : tượng tặt tềnh tử tẻm.

bệ rạc dủng doài. *Ăn mặc ~* : kin nủng dủng doài.

bệ vệ vì khỉ. *Ngồi ~* : nằng vì khỉ.

bên 1. pạng, pảng, pại, bưởng. ~ *kia là núi ~ này là sông* : pạng tử lẻ phja pạng nầy lẻ tả. *Làng ~* : bản bưởng. 2. xảng. *Đứng ~ nhau* : dặng xảng căn.

bên bị pạng mển kiện.

bên cạnh pạng xảng. *Người ngồi ~* : căn nằng pạng xảng.

bên ngoài pảng lảng. *Người bà con ~* : căn pỉ noọng pảng lảng.

bên nguyên pạng pây kiện.

bên nội pảng nả.

bền 1. mẩn. * *Ăn chắc mặc ~* : kin ím nủng mẩn 2. hâng

mai. *Vải ~ màu* : phải hăng mai slắc.

bền bỉ tẩy nải, mẩn nhap.

bền chặt mẩn tưng, mẩn táng.

bền chí mẩn slim ki.

bền gan ng. **bền lòng**.

bền lòng mẩn slim.

bền vững mẩn chat.

bển slooc, phẳng, bển. ~ *sông* : slooc tá. ~ *đò* : slooc lua.

bện 1. phản. ~ *dây thừng* : phản chược. 2. phura. *Tóc ~ đuôi sam* : phjôm phura hang piên.

bênh₁ khẩu cò. *Mẹ ~ con* : mẹ khẩu cò lục.

bênh₂ ngạo, diều. *Đầu phiến gỗ ~ lên* : hua piếng pên diều khữn.

bênh vực khẩu cò, khẩu fản. *Lên tiếng ~ lẽ phải* : khữn tiếng khẩu cò tảo li.

bệnh pỉnh. *Phòng ~ hơn chữa* ~ : phura pỉnh đây quá chỏi pỉnh. * *Trị ~ cứu người* : chỏi pỉnh cháu cần.

bệnh hoạn pỉnh nạo. *Màu da ~* : tha nựa pỉnh nạo.

bệnh nhân cần pỉnh, cần nhooc, cần khây.

bệnh tật khây chệp, pỉnh pot. ~ *hoành hành* : khây chệp xường xì.

bếp 1. pỉnh fây. 2. hung hang. *Người làm ~* : cần hung hang.

* *Đun ~* : đặng fây.

bếp nước tỉ hung hang, pỉnh fây.

bết pản, pải. *Giày ~ bùn* : hai pản pùng.

bệt pộp. *Ngồi ~ trên bãi cỏ* : nằng pộp tênh pá nhả.

bêu 1. pải há pá. *Chém cỏ ~ đầu* : hằm hua pải. 2. khai tha nả. *Mây ~ tao* : mầu khai tha nả câu ! 3. pươi, pười. ~ *đầu dưới nằng* : pươi hua chang đet.

bêu riều 1. khua slôm, khai tha nả. *Bị thiên hạ ~* : mển tỉ dả khua slôm. 2. xầu cần. *Thật là ~* : chẵn xầu cần.

bêu xầu ng. **bêu riều**.

bệu pòng pụt, ốn pũa. *Đứa trẻ ~ không khỏe* : tua đêch pòng pụt mí rêng.

bi ai môc slôm, môc slầy khat. *Tiếng khóc ~* : heng hảy môc slôm.

bi bô lú lí. *Trẻ ~ với mẹ* : đêch lú lí xầu mẻ.

bi đất xạm đất.

bị kịch 1. kịch xạm đat, kịch slưong slim. 2. chệp đat. *Cuộc sống đầy ~* : ăn tới lai chệp đat.

bị thắm xạm xiệt. *Cái chết ~* : mển thai xạm xiệt.

bị thương slưong slim.

bị₁ năng, pưoc. *~ lơn* : năng mu. *~ cây* : năng mạy.

bị₂ pao. *~ đưng gạo* : pao to khâu.

bị₃ pjăng. *Ngủ lằm mặt ~ ra* : nòn lai nả pjăng ooc.

bị₄ pỉ. *Không ai ~ kịp* : bầu cầu pỉ đầy.

bị bạch pọp pẹp. *Vỗ bụng ~* : tốp toọng pọp pẹp.

bị bôm chỏm chỏm. *Cấy lúa ~* : nẳm nà chỏm chỏm.

bị ồi nả kệt. *Bộ mặt ~* : đưong slưong nả kệt.

bị₁ fặc, qua.

bị₂ 1. chăt, cà. *~ đái* : chăt tàng nẻo. 2. bầu tàng pây. *Cờ gập nước ~* : có bầu tàng pây. 3. tủng. *~ tiên tiêu* : tủng chèn đủng.

bị danh ten dăm.

bị đao fặc moong, qua moong, pặc mẩn.

bị đỏ fặc đeng, qua đeng.

bị hiêm năn chắc. *Nụ cười*

~ : cầm khua năn chắc.

bị mật 1. dăm vạy, dóm vạy.

Hăm ~ : xum dỏ dăm vạy.

2. lăm dăm. *Rút vào ~* : phiến khâu búng lăm dăm pây.

bị ngô ng. **bị đỏ**.

bị rì rì tủng đat đat.

bị tỉ mẩu mè. *Rượu chè ~* : lâu chè mẩu mè.

bị truyền piệt sle. *Bài thuốc ~* : co da pjom tới cón piệt sle.

bị₁ tẩy khon lục. * *Năng nhốt chăt ~* : xác ép tằm tẩy.

bị₂ mển, thuc, tầu. *~ tai nạn* : mển chai năn.

bị can cấn thuc chỏi.

bị động tọc tầu. *Lâm vào thế ~* : dú bat mạ tọc tầu.

bị thương mển slưong, tầu slưong.

bia₁ bia, hin cáy, ma hin.

Dựng ~ mộ : tắng hin cáy.

bia₂ ăn bia. *Ngắm vào ~* : dăng khâu bia.

bia₃ bia, lâu mí.

bia miệng cầm tồn, cầm lằn.

bia₁ bìa. *Sách ~ cứng* : xec bìa kheng.

bia₂ 1. rìm. *~ lằng* : rìm bản.

2. pỉ, vĩ, pich. *Cửa tấm gỗ*
~ : cứ ám pên pỉ may.

bìa₃ ám. *Hai ~ đầu phụ* :
sloong ám tàp fủ.

bĩa tắt, cuốn phuối. *Câu*
chuyện ~ : cảm tuyên cuốn
phuối.

bĩa đặt luồn tắt, tắt tuyên.

bịch₁ ăn chứt, ăn dặng, ăn
lâu. ~ *thóc* : chứt khâu.

bịch₂ bộp, bạp. *Ngã đánh* ~
một cái : lộn tấm bộp nâng.

biếc xinh, kheo xinh. *Màu* ~
cò vịt : slắc xinh cò pêt.

biên₁ rìm, rìm cần. ~ *tấm*
vải : rìm ám phải.

biên₂ 1. slẻ, viết. ~ *thư* : slẻ
thư. 2. mai. ~ *tên vào sổ* :
mai ten khâu slồ.

biên chế 1. păn phải. ~ *thành*
ba trung đội : păn phải ooc
hết slam. chung đội. 2. biên
chế. *Đưa vào* ~ : au khâu
biên chế.

biên cương ng. biên giới.

biên giới piên chái, piên cái.
Bảo vệ ~ : chướng chấp piên
chái.

biên lai bâu tan. ~ *nhận*
hàng : bâu tan slau hàng.

biên nhận mai slau. *Thủ kho*

~ *hàng hóa* : thủ kho mai
slau của cái.

biên soạn slẻ xec. ~ *sách*
giáo khoa : slẻ xec dào khoa.

biển biệt lắt lù, lịt lù. *Đi* ~
mấy năm không về : pây lắt
lù kỉ pi ịa mí mà.

biển₁ 1. pé, hải. ~ *rộng sông*
dài : pé quảng tả rì. 2. mừng.
~ *người* : mừng cần.

biển₂ bắng páo, piếng páo. ~
cắm phá rừng : bắng páo mí
hầu phá đông.

biển cả pé luông.

biển khơi noọc pé.

biển₁ nan, bấu xải sló.

biển₂ piển. *Nhộng* ~ *thành*
bướm : đặc piển pên bỉ.

biển₃ 1. phiến. *Lần* ~ *vào*
đám đông : ni phiến khâu búng
lai cần pây. 2. lỏng. *Cơn tức*
giận ~ *mất* : dưa ịat slính
lồng. 3. xột chỗ. *Giấu* ~ *đi* :
vậy pây xột chỗ.

biển chất 1. mât mĩ. *Rượu*
đã ~ : lâu mât mĩ đá. 2. piển
sloi. *Cán bộ* ~ : cần bộ piển
sloi.

biển chuyển piển pjooc.

biển chứng pỉnh piển nắc.
Sởi có nhiều ~ : pên than mì
lai chứng piển nắc.

biển cổ ăn piển cải.

biển dạng piển dưỡng. *Thời sắt nung bị ~* : tèo lếch côm mền piển dưỡng.

biển đổi piển tối. *Quang cảnh ~* : cảnh tĩ piển tối.

biển sắc piển slắc. *Mặt ~* : nả piển slắc.

biển tướng piển slướng, piển noọc.

biện bác biễn bảo. *Người có tài ~* : căn mĩ tài biễn bảo.

biện bạch khai dào. *~ quanh co* : khai dào đang quầng què.

biêng biếc kheo xinh, kheo xich.

biếng chạn (lạn). *~ học* : chạn slon slư.

biết chắc, thiên, ru. *~ điều hơn lẽ thiệt* : chắc tảo lị. *Báo cho ~* : báo hữu chắc.

biết bao chắc kỉ lai. *Đẹp ~* : đây kỉ lai !

biết chừng nào ng. biết bao.

biết đâu chắc hữu. *~ rồi lại gặp nhau* : chắc hữu tẻo chập căn.

biết điều chắc tảo lị. *Con người ~* : tua căn chắc tảo lị.

biết mấy (bầu chắc) kỉ lai. *Đẹp ~* : đây bầu chắc kỉ lai !

biết ơn chắc ơn. *~ cách mạng* : chắc ơn cach mạng.

biết tay táng chắc căn. *Rồi mày sẽ ~ tao* : chực mầu táng chắc căn.

biết thân hăn phi, hăn pỏ, hăn chỗ.

biết thóp chắc búng hớ.

biệt quặng, cặc. * *~ vô âm tín* : quặng lit lửu bầu tin.

biệt đãi ngôi chẵn đây.

biệt lập dú lếng. *Ngôi chùa ~ trên ngọn đồi* : ăn xửa dú lếng tênh pù.

biệt ly pjạc lĩa. *~ đôi ngả* : pjạc lĩa sloong kha.

biệt phái xoi phái. *Được ~ đi công tác khác* : đây xoi phái pây công tác đai.

biệt tâm quặng rục. *Dấu ~* : vậy pây quặng rục.

biệt thự rườn lâu.

biệt tích l. tọc rồi, lạc rồi.

biệt xứ khảm xứ. *Đi ~* : pây khảm xứ.

biểu diễn l. hêt hữu chồm. *~ một điệu múa* : hêt hữu chồm tèo múa nâng. 2. vẽ tàng. *~ sức khỏe bằng đồ thị* : vẽ tàng slưc rềng tênh ăn đồ thị.

biểu dương l. khăn ơn. *~ cái hay* : khăn ơn ăn đây

2. phuối khữn. *Cuộc ~ lực lượng* : pây phuối khữn sức rêng.

biểu hiện ngòi ooc slưóng. *Bài thơ ~ đúng tình cảm của quần chúng* : bài sli ngòi ooc slim slảy của lai cần.

biểu lộ ngòi pên đưóng. *Nụ cười ~ sự thông cảm* : ăn khua ngòi pên đưóng chắc cần lai.

biểu thị hữ hăn. *~ quyết tâm* : hữ hăn ăn lồng slim.

biểu doại, doại đai. *~ cuốn sách* : doại hữ khon xec.

biểu xén doại dứ. *~ quả bánh* : doại dứ pún pêng

bim bíp nộc cõt.

bim hang piên.

bịn rịn pính lính. *Vợ chồng ~ lúc chia tay* : phua mìa pính lính pừa pjạc cần.

binh chủng thình lĩnh. *~ pháo binh* : thình lĩnh thư slũng cái.

binh lính binh mạ, binh lĩnh.

binh₁ ăn pình, ăn lọ.

binh₂ ỏn. *Từ thời ~ chuyển sang thời chiến* : tứ sli ỏn khảm quá sli tò tực.

binh an ng. binh yên.

binh bầu pình lược. *~ chiến sĩ thi đua* : pình lược chiến sĩ thi đua.

binh công pình công. *~ chấm điểm* : pình công mai điểm.

binh dị khoay nử. *Cuộc đời ~* : ăn tởi khoay nử.

binh đẳng phiêng cần. *Đối xử ~* : tởi xáu phiêng cần.

binh luận an ngào, an cạ.

binh minh 1. xoac rủng, rấp rủng. *Dây từ ~* : tứn tám pừa xoac rủng. 2. có cóc rủng roàng. *~ của cuộc đời* : có cóc rủng roàng của ăn tởi.

binh nghị pình ngòi. *~ công lao* : pình ngòi ăn tộc rêng.

binh phong 1. ăn tảng lỏm. 2. tảng làn. *Dãy núi làm ~ cho các vị trí* : pò phjạ hệt ăn tảng làn bại tỉ dứ.

binh phục đây pên cẩu. *Người ốm đã ~* : cần pính đây pên cẩu dá.

binh quân nọi tap lai, păn lằng.

binh quyền phiêng quền. *Thực hiện nam nữ ~* : hệt hữ nhình chài phiêng quền.

binh sinh văn nhằng. *~ Hồ Chủ tịch là người giản dị* : văn

nhằng Hồ Chủ tịch chân chữ
cần ngải slim.

bình thân 1. ổn an. *Sống cuộc đời ~* : sống ăn tới ổn an.
2. bầu lao bầu lướm. *Giọng nói ~* : heng phưỡn bầu lao bầu lướm.

bình thường 1. tọc chang, bầu đây bầu rại. *Sức khoẻ ~* : sức rềng tọc chang; 2. xường sli. *~ anh, ta vẫn dậy sớm* : xường sli áo rà tổ tẩn chạu.

bình tĩnh dăm lưỡng. *Lấy lại ~* : au tẻ dăm lưỡng.

bình vôi lọ phon, mỗn phon.

bình yên pình an, an ổn. *Lên đường ~* : khữn tàng pình an.

bíp loặp, mjầu. *Không ~ được ai* : mí loặp đảy cẩr.

bíp bợm pjàng loặp.

bít chắt, phung. *~ lối đi* : chắt tàng pây tởo. *~ miệng vò* : phung pac phet.

bít tất mạt. *Đi ~* : nững mạt.

bịt 1. ô, chắt. *~ lỗ thủng* : ô, rừ lộng. *~ hết đầu mối* : chắt lẹo hua đươn. 2. mọp. *~ răng vàng* : mọp khẻo kim. 3. pao. *~ khăn* : pao khân.

bịt mắt dà tha.

bịt miệng chắt pac. *Không ~ được ai* : bầu chắt pac đảy cẩr.

bìu 1. pọc eng. 2. ai, niêng.

Cồ ~ : cò ai.

bìu dừ păn lẩn. *Suốt ngày ~ với đàn con* : quá vắn păn lẩn xáu boong lục.

bũu bủn. *~ môi chề đất* : bủn pac diêm pèng.

bủu pính, pa. *~ cành cây để khỏi ngã* : pính thư cẳng mạy sle bầu tọc.

bo bủu lầu lể. *~ tiền của mẹ* : lầu lể chèn của mẹ.

bo bo nính nính. *Giữ lấy ~* : chẳng sle nính nính.

bờ₁ mò. *Đàn ~ sữa* : phẩu mò au-nồm. * *Mất ~ mới lo làm chuồng* : mò ni dá chẳng xa hết lảng.

bờ₂ 1. chàn, păn. *Con của ~ ngang* : tua pu chàn khoang. 2. cẩn păn. *Mướp ~ lên sàn* : ve cẩn khữn chạn.

bờ sát chàn păn. *Rắn thuộc loài ~* : ngừ lể thình chàn păn.

bờ tót mò đông.

bỏ 1. pjói, puống. *Nắm chặt, không chịu ~ ra* : cẩn mẩn mĩ nhần pjói ooc; 2. thọt, piết. *~ giày dép đi đất* : thọt hải pam kha. 3. tả *~ lảng ra đi* : tả bản pây. *~ việc nhà* : tả việc rườn. 4. vểng. *Vừa ~ một đĩa cơm* : ngám vểng tua

lục nâng. 5. au lũng. ~ *muối xuống canh*: au cưa lũng thang. 6. au... khẩu. ~ *tiền vào túi*: au chèn khẩu tây. 7. au... (ooc). ~ *tiền ra mua*: au chèn ooc dự. 8. pỏn. *Thứ nhất làm cỏ, thứ nhì ~ phân*: tải êt lẻ bjai, tải nhì lẻ pỏn khún.

bỏ bê tả vểng.

bỏ bố pây pỏ. *Đánh cho ~*: cọn hẫu pây pỏ!

bỏ bừa tực bỏ liu, tực búa.

bỏ cuộc tả xản. *Đến chậm coi như ~*: mà lạng tang slừ tả xản.

bỏ dỏ tả tớc pỏỏng, nhặng rang.

bỏ mạng thai khoảm, tả minh.

bỏ mặc đặc chải, bấu lẻ.

bỏ mẹ 1. pây mẽ, pây meng, pây chỗ. ~ ! *máy lại hồng rồi*: pây mẽ a! mảy tẻo vãi đá. 2. khền nẻ. *Sướng ~ đi còn đòi gì nữa*: sường khền nẻ nhặng tởi cà răng them.

bỏ mình vểng minh. ~ *vì nước*: vểng minh nhòng đin tỉ.

bỏ mửa tả slừa. ~ *cơm canh*: tả slừa khâu phjắc.

bỏ ngỏ 1. tả khay. *Cửa ~*:

tu tả khay. 2. tả pjấu. *Thành phố ~*: phố tả pjấu.

bỏ ngũ ni (lĩnh).

bỏ qua 1. loảng quá. ~ *một dịp may*: loảng quá pây xải sló đây. 2. tả pây. *Cháu chót đại, xin bác ~*: lan te mển vảng, bác tả pây hẫu. 3. khảm quá. ~ *giai đoạn chủ nghĩa tư bản*: khảm quá pỏỏng khuc tư bản chủ nghĩa.

bỏ quá tả pây, mí khâu slầy. *Tôi lờ lời, xin bạn ~ cho*: khỏi phuối xó, xo pằng dậu mí khâu slầy.

bỏ rẻ chí nọi.

bỏ rơi 1. tực tớc. ~ *đồ đạc dọc đường*: tực tớc của cái kha tàng. 2. tả. ~ *những người đi sau*: tả, bại căn pây lạng.

bỏ tù cham tù. ~ *tên ăn cắp*: cham tù hò hết lặc.

bỏ xác tả xác. *Chết ~*: thai tả xác.

bỏ xá tọt tả.

bỏ xừ 1. pây chỗ, pây meng. ~ *quên không mang tiền*: pây chỗ đá, lừm mí thư chèn. 2. thai. *Lạnh ~*: đẳng thai.

bỏ 1. sloảng. *Lâu không gặp nhau, nói chuyện cho ~*: hâng mí chạp căn, cẳng tuyền hẫu sloảng. 2. tẩy. *Ít quá không*

~ *lấy*: nọi lai bầu tẩy công au.

bồ bèn tẩy công, tẩy pẩu, sloáng slưởng.

bó 1. cầm, pộc. ~ *hou*: cầm bjooc. 2. pần, ken. ~ *đuốc*: pần tuấy. 3. nhạc, tạt. ~ *mạ*: nhạc chả. 4. lằm. *Lúa đã ~ xong*: khẩu lằm thuần đá. 5. cot. *Chiếc áo ~ lấy người*: bầu sửa cot au đang. 6. pao. *Hàng gạch ~ hè*: lợt kích pao cai.

bó buộc lằm chẳng. *Tự ~ mình*: tắng lằm chẳng đang hây.

bó gói 1. cot khấu. *Ngồi ~ suy nghĩ*: nằng cot khấu năm. 2. chửn tàng.

bó tay nhần chửn, nhần slut. bộ màng non.

bộ chết ng. bộ chó.

bộ chó tua mắt.

bộ đồ màng đeng.

bộ gạo màng khẩu slan.

bộ gậy non tảo tỉnh.

bộ hung búng but, mụn khi, bẻng but.

bộ mặt tua mụn, rày cây. *Ồ gà nhiều ~*: rày cây mì lai mụn.

bộ mò puồng pỉ.

bộ net tua han.

bộ ngựa cần mạ.

bộ xít màng keng.

bóc 1. póc, bí. ~ *vở*: póc pưc. 2. lọc. ~ *tờ lịch*: lọc bầu lịch. 3. lịt, lựt. ~ *một đoạn đường sắt*: lịt pây pjoong tàng lếch nâng. 4. tạt. *Lốp sơn bị ~ gần hết*: lựp slon mện tạt ái leo. 5. khay. ~ *bánh chưng*: khay pẻng hó. * ~ *ngắn cần dài*: hệt chap kin và.

bóc lột póc lọc.

bóc trần 1. kẻ cẳng. 2. póc tẩy. *Tự ~ bộ mặt thật*: tắng póc tẩy ăn nả chần.

bọc 1. pao, hó, thó. *Một ~ hành lý*: pao của pây tàng nâng. 2. thông. *Anh em cùng một ~ sinh ra*: pỉ noọng tó ăn thông sleng...ooc. 3. pao, póc, ben. ~ *sách*: póc xec.

bói₁ 1. pôi. ~ *một quẻ*: pôi bat nâng. 2. xa. *Ở đây ~ đâu ra nước*: dú nầy xa tầu ooc năm.

bói₂ có, khot. *Cây nhãn năm nay mới ~*: co ngân pỉ nầy ngám có.

bói cá đăm pja, tiên tính (nốc).

bói toán x. bói₁.

bom bom. *Máy bay bỏ ~ :*
tàu bên pjoí bom.

bòm bəm nhẹp nhẹp. *Nhai*
trầu ~ : kẹo mjàu nhẹp nhẹp.

bon púng. *Chiếc xe ~ trên*
đường cái : ăn xe púng tênh
tàng luông.

bon bon púng lit lit.

bon chen chenh chẻ. *~ trên*
đường danh lợi : chenh chẻ
chang tàng slưởng thân.

bòn lợt. *~ từng gáo nước*
uống : lợt tăng pèo năm kin.
~ của : lợt au của.

bòn mót ép ép.

bòn rút lợt lợt. *Bọn* để quốc
~ tài nguyên : poong để quốc
lợt lợt au của cái.

bón₁ pỏn, tực. *Phân ~ ruộng :*
khún pỏn nà.

bón₂ pỏn. *~ com cho trẻ :*
pỏn khẩu hầu dềch.

bón₃ khẻng khẻ, cà khí. *Bệnh*
~ : pỉnh khẻng khẻ.

bón lớt pỏn tẻm.

bọn poong, phấu. *~ chúng*
tôi : poong boong khởi.

bong tạt, lọc. *Giấy dán lâu*
ngày bị ~ : chia nem hàng
văn mẻn tạt.

bong gân lọc dền, lọc ên.

bong bóng 1. puồng pủ. *~*
lợn : puồng pủ mu. 2. pop,
phuốp. *Thôi ~ xà phòng :*
pấu pop xà phòng. 3. poòng
lồm. *Chiếc ~ bay lên trời :*
ăn poòng lồm bên khủn. lạ
mừa.

bòng mac pap, mac pàng eng.

bòng bong eo pop. * *Rối như*
~ : nhúng bặng tơ.

bóng₁ hua phéc. *~ ngô :* hua
phéc bấp.

bóng pjò, bọng. *Tay bị ~ :*
mừ mẻn pjò.

bóng₁ ăn bong, ăn ban.

bóng₂ 1. chụp. *~ đèn bão :*
chụp đèn tăng lồm. 2. tấm.
~ đèn pin : tấm đèn pin.

bóng₃ ngàu. *Dưới ~ cây :*
tảử ngàu mạy. *~ trắng :* ngàu
hai. * *Đứng ~ :* ngàu mản.
* *Chó cắn ~ :* ma háu hai.

bóng₄ 1. toòng. *Đánh ~ bàn*
ghế : tực toòng choòng tăng.
2. lưỡn. *Đầu chải ~ :* hua
vi lưỡn.

bóng bàn bóng bàn.

bóng bẫy 1. mặc mjào. *Mẫu*
sắc ~ : ăn slắc mặc mjào.

2. lưỡng lải. *Câu vắn ~ :* cầm
phuối lưỡng lải.

bóng đá bóng tẻn.

bóng đề phi nhận (*cáu*).

bóng gió mềng mọt, chẳng bàng. *Nói ~ xa xôi* : phuối mềng mọt quây quảng.

bóng loáng toòng tích. *Nước sơn ~* : năm sơn toòng tích.

bóng lộn toòng tũ. *Giày đánh ~* : hài tực toòng tũ.

bóng ma ngàu phi.

bóng mát búng khăm.

bóng nhẩy toòng mjap, lẳng mjap.

bóng nhốang ng. bóng loáng.

bóng vía khoăn, ngàu dưỡng. *Cứng ~, không hề sợ* : khoăn kheng mí lao răng.

bọng puồng pủ. ~ *dái* : puồng pủ nẻo.

bọng ong tổng mềng thương, răng mềng nẻo.

boong chàn. ~ *tàu* : chàn lừa.

bóp 1. slản, nhản. ~ *nát quả cam* : slản bjải ăn mac cam. 2. no nắn, tốp. ~ *chân tay* : no nắn khen kha. 3. bop. *Thịt gà ~ muối* : nửa cây bop cưa. 4. cặp. *Sức ~ của tim* : rềng cặp của hua châu.

bóp bụng rặt toọng.

bóp chệt slản vep, nhản pep.

bóp méo pjản pay, pjản pjẻ. ~ *sự thật* : pjản pay ăn cạ rình.

bóp nặn slản lợt. *Bón hào lý ~ nông dân* : poong nả pỉ slản lợt cần hêt nà.

bóp nghệt slản bắt. *Giặc ~ quyền dân chủ* : slản bắt quền hêt châu.

bọt 1. pốp, phuốp. ~ *xà phòng* : pốp xà phòng. 2. nài. *Nước ~* : năm nài.

bô pùn lếch, pùn pac com.

bô bô lố lố, lac lac. ~ *khoe với mọi người* : lố lố ảng chiềng xáu mọi cần.

bô lão cần ké, pú ké.

bồ ăn chứt, ăn bồ.

bồ bịch châu chứt. *Trong nhà chẳng có ~ gì* : chang rườn mí mì châu chứt răng mòn.

bồ câu nộc cu rườn, nộc cu, nộc pài hac.

bồ côi ng. mỗ côi.

bồ đải châu lâu, ăn đải.

bồ đề mạy hu, slàng khau.

bồ hòn mạy hốn, mac hốn.

bồ hóng phuốp khỉnh, phuốp xá, phổ xá.

bồ kết phắc ket.

bồ quân 1. may quên, mac côn. 2. đeng ot. *Cô gái má ~* : lục slao kèm đeng ot.

bồ₁ 1. khiêc. ~ *củi* : khiêc fừn. 2. bac. ~ *từng nhát cuốc* : bac tắng bat cuốc. 3. phá. ~ *cau* : phá mac làng. 4. pủng. *Máy bay ~ xuống* : tàu bên pủng lổng.

bồ₂ păn nộp. ~ *theo đầu người* : păn nộp rêu hua đăm.

bồ₃ pủ. *Thuốc ~ máu* : da pủ lượ.

bồ béo pủ pì. *Chẳng ~ gì* : bấu pủ pì răng.

bồ chừng tac khiêc, tac kiêc. *Ngã ~* : lộn tac khiêc.

bồ cứu chỏi cháu, cháu chỏi.

bồ ích mì lỉ, mì choăn. *Ý kiến ~ cho công tác* : cầm cặng mì lỉ hầu ăn việc.

bồ khuyết pủ lăm, pang pủ.

bồ nhào 1. pắc hua, tắng khay. *Ngã ~* : lộn tắng khay. 2. pủng pảng. *Mọi người ~ đi tìm* : lao lao pủng pảng pây xa.

bồ nhiệm chao quyền.

bồ sung pủ pổ. ~ *ý kiến* : pủ pổ cầm cặng. ~ *quân số* : pủ pổ slồ căn.

bồ túc bồ túc, pổ đo. ~ *văn hóa* : pổ đo slư tha.

bồ vây lợc queng.

bồ₁ 1. pổ. *Con giống ~* : lục đảy pổ. 2. pổ pủ. ~ *chồng nàng dâu* : pổ pủ mẽ lùa.

bồ₂ phải nháng. *Giày ~* : hài. phải nháng.

bồ₃ thồm, hỏm. *Giấc ~ vùng ven sông* : slắc thồm búng phăng tả.

bồ dưỡng pổ lẳng, pổ tap.

bồ lão quàng quây. *Câu chuyện ~* : ca tuyện quàng quây.

bồ thí slí hầu. ~ *người nghèo* : slí hầu căn khó.

bồ trí xấp tặt. *Nhà cửa ~ ngăn nắp* : rườn lẳng xấp tặt đảy pjòi.

bộ₁ 1. dưỡng. *Trông ~ đi cũng nhận được người* : ngòi dưỡng pây đổ chắc căn. 2. slưóng. *Chưa gì đã làm ~* : xằng lừ lé hêt slưóng dá.

bộ₂ 1. phú. ~ *xương* : phú đưc. 2. thành. *Con ba ba thuộc họ ba ba ~ rùa* : tua pha lẻ dú ăn họ pha thành tấu. 3. tối. ~ *quần áo* : tối slưả khóa.

bộ₃ 1. bác. *Bỏ thuyền lên ~* : tá lừa khừn bôc. 2. cầm kha, phjải kha. *Đi ~ không đi xe* : cầm kha mí pây xe.

bộ cánh slưả khóa mjạc.

bộ dạng dưỡng slưóng.

Trông ~ rất quen: ngồi dưỡng
sương chần quen.

bộ điệu ng. bộ dạng.

bộ mặt dưỡng nả. ~ *hốc
hác*: dưỡng nả bắc ngãng.

bộ óc ooc áy, phú ooc áy.

bộ phận lẩn lẩn. *Tháo rời các
~ của máy*: thối lảng bại lẩn
lẩn của máy.

bốc₁ 1. nham, pa. ~ *một năm
muối*: nham au nhem cura. 2.
au. *Thầy lang kê đơn ~ thuốc*:
chảng da mai tan au đa. 3.
tào, cụt. ~ *một ngôi mồ*: tào
ăn má nằng. 4. tẩy. ~ *hàng
lên xe*: tẩy của khữn xe. 5.
bộc. ~ *quân bài*: bóc tua pải.

bốc₂ 1. khữn. *Ngon lửa ~
cao*: piêu fây khữn slung. 2.
bên. *Chén trà ~ mùi thơm*:
choc chè bên mĩ hom. 3. tụt
~ *cháy*: tụt thư. 4. phao.
Bùn đất bị bom ~ lên cao:
điñ pùng mềm bom phao khữn.

bốc dỡ lịt tọn, tọn tẩy. ~
nhà cửa: lịt tọn rườn lảng.

bốc đồng tải phao. *Tính hay
~*: chững hứn phuối tải
phao.

bốc hơi khữn dai. *Cơm nóng
đang ~*: khẩu pôm đang slí
khữn dai.

bốc vác tẩy bec. ~ *hàng hóa*:
tẩy bec của cái.

bộc bạch thọt thẹt. ~ *hết
ý riêng*: thọt thẹt leo cầm.

bộc lộ 1. hớ khay. 2. khay
rọ. ~ *vết thương*: khay rọ
rời chệp.

bộc trực slầy dầu, pac pjoóng.

bộc tuệch 1. ng. bóc trực. 2.
chôc chạc. *Người ~ bóc toạc,
chẳng giận ai bao giờ*: căn
cả chôc cả chác tộ bầu slính
cầu slắc pây.

bôi 1. pải, loạt. ~ *thuốc đỏ*:
pải da đeng. 2. pải. *Đừng ~
việc ra nữa*: đã pải việc
ooc á.

hôi bác pải pộc. *Không tha lỗi
làm ăn ~*: bầu sla lỏ hết kin
pải pộc.

bôi đen pải dăm, pải mí, tực
dăm.

bôi nhọ hết sloi. ~ *thanh
danh*: hết sloi tha nả.

bồi₁ lạo khỏi, lạo hết khỏi.

bồi₂ 1. pec. ~ *bìa*: pec bìa.
2. pủ. *Khúc sông bên lở, bên
~*: pjoóng tá pạng lac pạng
pủ. 3. pổ. ~ *luôn mấy quả
dăm*: pổ them kí bat tằm.

bồi bồ pủ pổ. ~ *sức lực*:
pủ pổ slưc rềng.

bồi đắp pủ pờ. ~ *chân đê*:
pủ pờ tin đê.

bồi hồi hôn háo. *Thương nhớ ~* : hôn háo điệp chú.

bồi thường tên pja. *Làm hỏng, phải ~* : hết vải lèo tên pja.

bối rối mảo táo. *Vẽ mặt ~* : dưỡng nả mảo táo.

bội pọi. *Mùa màng tốt ~* : mjeu mjaú đây pọi.

bội bạc slim sloi. *Ăn ở ~* : kin dú slim sloi.

bội phần cha pọi, lai tái. *~ sung sướng* : hơn hỉ lai tái.

bội thu đẩy mùa, miêu đây. *Khoai lúa đều ~* : mẩn khâu xay đây mùa.

bội thực ím pè, môm thẳng. **bôm bốp** pốp pốp. *Vỗ tay ~* : tốp mùr pốp pốp.

bôn ba xiêu luây. *~ khắp năm châu* : xiêu luây khop hả châu.

bồn 1. pùn meng. 2. pò đin. *~ cây mít* : pò đin chay mac mị.

bồn chồn tàn tác, ràn rả. *Lông ~* : môm slầy tàn tác.

bồn phận pôn fản, việc đang châu. *Làm tròn ~* : hết do việc pôn fản.

bồn slí. *~ năm* : slí pi.

bồn bề khop mọi tí.

bồn mùa slí slí. *Đất nước ta ~ hoa nở* : din tí hây slí slí. bjooc phong.

bồn phương slí fuông.

bông₁ 1. phải, mèn. *Ruộng ~* : nà phải. *Bật ~* : công phải. *Đắp chặn ~* : hóm fà mèn. 2. phải công. *~ thấm nước* : phải công đút nặm.

bông₂ 1. ruộng. *~ lúa* : ruộng khâu. 2. nậu, đuông. *~ hoa* : nậu bjooc.

bông dừa xuộc xang. *~ mấy câu* : xuộc xang kỉ cầm.

bông gạo phải ngiụ.

bông lau fầu lâu, bjooc lâu.

bông lông túng toáng. *Đi chơi ~* : pây liêu túng toáng.

bông lợn lỏng bau. *Có tính hay ~* : mị chừng hứn lỏng bau.

bông₁ ỉm. *~ trẻ dất già* : ỉm đêch chung ké. * *Con ~ con mang* : tua ỉm tua pà.

bông₂ 1. phu. *Nước sôi ~ lên* : nặm fật phu khủn. 2. bông. *Tóc ~* : phjôm bông.

bông bênh pống pống, pống páng.

bông bột 1. fông khủn. 2. slim fù fảo. *Tuổi trẻ ~* : đêch ón slim fù fảo.

bông 1. slung slâu. *Giọng ~* : heng slung slâu. 2. fông. *Nhắc ~ lên* : nhò fông khữn.

bông₁ hém bạ, dứa lầu, nặm. muộc. *Lấy ~ nuôi lợn* : au hém bạ mà khun mu.

bông₂ lựt. *Trời ~ trở lạnh* : ỉa lựt dên.

bông chốc rằm rựt. *Điều lo lằng ~ tiêu tan* : ăn dàu hí, rằm rựt quá tầu pây leo.

bông dưng lưt loạt. *Hạnh phúc không ~ mà có* : hôn nhùng bầu lưt loạt táng mì.

bông nhiên tằm lựt, rằm rựt.

bộng báng, rông. ~ *cây* : báng may.

bốp chát tó pac chat chat. *Ăn nói ~* : kin phuối tó pac.

bộp chộp chộc chạc. *Tính nết ~* : chững chộc chạc.

bột 1. bura, puột. ~ *gạo* : bura khâu. 2. mữn. *Vôi ~* : phon mữn.

bơ₁ chảy, bằm bờ. ~ *đong gạo* : chảy xao khâu.

bơ₂ pì nồm. *Bánh mì phết ~* : pênh mì tuc pì nồm.

bơ phờ 1. những nhoài. *Đầu tóc ~* : hua phjôm những nhoài. 2. đũa đat. *Mặt mũi ~* : tha nả đũa đat.

bơ vơ pản pạc, pản lưê.

bờ 1. cần, phăng. ~ *ruộng cần nà*. * *Tức nước rờ ~* : khên lai lể khat. 2. puông, pắc. ~ *giậu* : puông rị. ~ *trường* : pắc chình.

bờ bển phăng slooc. *Rộng không thấy ~* : quảng mì hăn phăng slooc.

bờ bụi cừa rộc.

bờ côi 1. piên chái. ~ *đóng quân* : piên chái quân dủ. 2. đin tỉ. *Giữ gìn ~* : chượng chực đin tỉ.

bở₁ 1. bông. *Đất ~ như vôi* : đin bông pên phon. 2. phộc. *Khoai ~* : mần phộc. 3. miễn, mjôn. *Sợi chỉ ~* : tèo mây miễn.

bở₂ tập tị. *Mệt ~ cả người* : dứa tập tị thuận cần.

bở₃ khoay. *Được món ~* : đẩy mồn khoay. * *Vớ ~* : đẩy khoay.

bờ ngỗ lạ lac. *Mới đến còn ~ với công việc* : ngám mà nhăng lạ lac xầu công việc.

bợ đở bec kha cải. *Lũ bán nước ~ quan thầy* : boong khai nước bec kha cải quan slầy.

bơ 1. vôi, lòi, vãi. *Tập ~* : slon vôi. 2. cao. ~ *thuyền* : cao lừa.

bơ i lội vãi vôi.

bờ i bờ i 1. lộp lộp. *Lúa tốt ~ : khâu đây lộp lộp.* 2. khat nhắng. *Ruột rồi ~ : slầy khat nhắng.*

bở i nhòng. *Được soi sáng ~ đường lối của Đảng : đẩy chỏi rủng nhòng tàng slooc của Đảng.*

bở i chừng ng. **bở i**.

bở i tại ng. **bở i** vì.

bở i thể ng. **bở i** vậy.

bở i vậy nhòng pên. *Còn nhiều thứ, ~ cần nhiều người : nhắng lai mòn, nhòng pên lèo lai cần.*

bở i vì nhòng tại, ví nải. *Vùng này ít hoa mầu, ~ nhiều ruộng trũng : dú nầy khoong bộc nọi, nhòng tại lai mà chăm.*

bở i 1. khuế. *Gà ~ rác : cáy khuế nhac.* 2. vat. ~ *khoai : vat mần.* 3. khảo, biề. ~ *xấu nhau : khảo xấu cần.* * ~ *lông tìm vết : biề sloi phuối rại.*

bở i móc biề xấu, lẫn xấu. ~ *khuyết điểm : biề xấu sliều lám.*

bơ m 1. ăn xut, ăn bơ m. 2. xut. ~ *nước lên : xut năm khữn.* 3. pấu. ~ *to khuyết điểm : pấu cải sliều lám.*

bờ m chông. ~ *ngựa : chông mạ.*

bờ m xơ m loỏng bau. ~ *với phụ nữ : loỏng bau xấu mẽ nhình.*

bờ m xơ m nhúng nhut. *Tóc ~ : phjôm nhúng nhut.*

bợ m 1. pjàng lặc. *Tên ~ : hò pjàng lặc.* 2. hịu, dạn. ~ *ruou : hịu lâu.*

bợ m già hò liên, hò linh ké. * ~ *mắc bầy cô ke : linh ké tóc may.*

bỡ n 1. (*phuối*) hỉn, (*phuối*) bả. ~ *mấy câu : phuối hỉn kỉ cảm.* 2. hết lỉn. * ~ *quá hóa thật : hết lỉn pỉn cả rình.*

bỡ n cọt loỏng lểng. *Buông lời ~ : pjói cảm loỏng lểng.*

bợ n mủn. *Nước trong không chút ~ : nằm slầu bấu mì slắc i mủn.*

bớt 1. nọi. *Chặt ~ đi : hằm nọi pây. ~ cho mấy đồng : nọi hằm kỉ mưn.* 2. đón. ~ *chi phí : đón chải dứng.* 3. nào nẫu. *Bệnh đã ~ : pỉnh nào nẫu.*

bớt miệng 1. kin nọi pây, kin đón. 2. phuối nọi, pac nọi pây.

bớt xén lặc lẹm. *Cai thầu ~ tiền công : pỏ cai lặc lẹm chèn công.*

bu₁ xúng, tùm. ~ *nhốt gà* : xúng xăng cáy.

bu₂ pâu. *Ruồi ~ kiến đậu* : mềng pâu mật chấp.

bù₁ pổ. ~ *tiền* : pổ chèn.

bù₂ nhúng. *Đầu ~ tóc rối* : hua nhúng châu nhoài.

bù đắp 1. pủ pổ. ~ *thiệt hại* : pủ pổ lôm chiệt. 2. pang hura. ~ *cho con cái* : pang hura lục lạc.

bù đầu hua nhúng, hua nhoong.

bù khú co ke. *Đôi bạn ~ với nhau* : tói bạn co ke xáu căn.

bù lu bù loa chí chí chằng chằng. *Khóc ~* : hầy chí chí chằng chằng.

bù nhìn mào nhền, mào đèn. ~ *giữ dĩa* : mào nhền chực qua.

bù trừ pổ tap. *Các khoản thừa thiếu ~ cho nhau vừa đủ* : bai phần sửa sliều pổ tap hầu căn ngám đo.

bù xù nhúng nhoong, nhúng nhằng. *Lông ~* : khôn nhúng nhoong.

bú kin nồm. * *Con có khóc mẹ mới cho ~* : lục hầy mé chằng nồm.

bú móm nồm mằm. *Con thơ ~* : nồm mằm lục eng.

bụ mằng, mậu nồn. *Thằng bé ~ lằm* : tua đêch mằng lai.

bụ bằm uồn mup, mậu nup, nằng mup. *Khuôn mặt ~* : nả uồn mup.

bụ sữa uồn nồm, mậu nồm.

bùa fù, bùa liu. *Cò đeo ~* : cò thư fù.

bũa 1. chồm. ~ *lưới* : chồm khe. 2. hủm. *Sương ~ đẩy trời* : mooc hủm tằm ỉa. 3. choảng. ~ *đi tìm* : choảng pây xa.

búa 1. tửi lêch. *Trên đe dưới ~* : tênh tân tầu tửi. 2. mạc phủ, mạc bũa. ~ *bỏ củi* : mạc phủ khiêc fừn.

búa đinh bũa tay.

búa rìu bũa khoan. ~ *du luận* : bũa khoan của cầm tòn.

bục₁ ăn cach. ~ *thóc* : cach khẩu.

bục₂ pò (*tỉ dặng slung tố nả lai căn*). ~ *đất* : pò đin. *Đứng trên ~* : dặng tênh pò.

bục₃ 1. mjỏn, miền. *Chỉ khâu ~* : mây nhấp mjỏn. 2. tậ. *Đê ~* : đê tậ.

bùi phộc van, bông van.

bùi ngùi bừa puồn, bừa lủ lủ.

bùi nhùi ngỏi fây, mốt fây, mut pây.

bùi tai xu luối, xu tup. *Nghe*
rất ~ : tỉnh chấn xu luối.

búi₁ pá. ~ *cỏ* : pá nhả.

búi₂ 1. quền, cuồn. ~ *lại tóc* :
quền tẻo phjôm. 2. châu. *Cài*
hoa trên ~ tóc : nêp bjooc tênh
phjôm.

búi tó ăn châu.

búi₁ 1. mủn. ~ *than* : mủn
thán. 2. mẩn, mún. *Mưa ~* :
phân mẩn.

búi₂ cừa, pá. ~ *gai* : cừa
nam. ~ *cổ tranh* : pá nhỏ cà.

búi bặm mủn mẩn.

bùn pùng, rá. *Làm cỏ sục ~* :
bjai nhả cồn pùng.

bùn lầy pùng pổm, rá rộp.

bùn non nỏn, luầy. *Lốp ~* :
lúp nỏn.

bùn rùn slần slả. *Sợ ~ cả*
chân tay : lao slần slả thuần
khen kha.

bùn xỉn khắt khi. ~ *với bạn*
bè : khắt khi xáu pằng dậu.

bún pủn. ~ *riêu* : pủn liêu.

bung₁ ấu, nẫu. ~ *ngô* : ấu
bấp.

bung₂ tạt. tạt. *Thúng ~*
vành : thúng tạt khop.

bung búng mụp mụp, nhủm,
nhủm. *Miệng ~ nhai cơm* :
pac kẹo khâu mụp mụp.

bung xung tâng lẩn, tâng
xàng phái.

bùng 1. fộp, fồng. *Ngon lửa*
~ *cháy* : piêu fầy fộp thư. 2.
pổm. *Quả bom ~ nổ* : ăn bom
pổm thec.

bùng bực phjạt phjạt. *Chiếc*
áo cũ, bỏ ~ : hâu sửa cầu,
mjỏn phjạt phjạt.

bùng nhùng nhup nhap.
Miếng thịt ~ : ám nửa nhup
nhap.

bùng nổ pổm phéc. *Chiến*
tranh ~ : tò tực pổm phéc.

búng lương, mại. *Nước dĩa ~* :
tha nửa lương.

búng beo lương phjám, mại
slộp.

búng đit. ~ *vào má* : đit
khẩu kẽm pây.

bụng 1. môc, toọng. *Đau ~* :
môc chệp. 2. slim, slầy. *Con*
người tốt ~ : tua cần slim
đây. * ~ *bảo dạ* : tâng slưởng
đầu cò.

bụng dạ môc slầy, slim ki.
~ *nhỏ nhen* : môc slầy cặp kẹp.

bụng dưới toọng nọi.

buộc₁ 1. chúm, lúm. *Một ~*
bánh chưng : chúm pằng ben
nâng. 2. lảm, phuc. *Dây ~*
tóc : lễn lảm phjôm.

buộc₂ păt. Bị ~ phải thôi việc: mền păt tả việc.

buộc lòng lèo mền. Nói mãi, ~ tôi phải nhận lời: cạ mại, khỏi lèo mền tỉnh cảm.

buổi 1. tăng. ~ tối: tăng cảm. 2. pây. Ngày hai ~ đi làm: vắn sloong pây pây hêt. 3. pửa. ~ giao thừa: pửa cảm đăp. 4. buổi. ~ học: buổi slon.

buồm₁ mản lừa. Thuyền ~: lừa mản.

buồm₂ miêng. ~ đây thúng: mềng ngăm thúng.

buôn₁ bản. (dú Tây Nguyên).

buôn₂ puôn. Đi ~: pây puôn.

buôn bán puôn pản, sleng í.

* *Buôn thúng bán mẹt*: puôn pản hàng lăp slăp.

buôn buốt hơi tot, nào tot. *Vết thương* ~: ròi chệp hơi tot.

buôn₁ bừa, puôn. Nhà có chuyện ~: rườn mì tuyện bừa.

buôn₂ 1. dẫn. ~ miêng hát nghêu ngao: pác dẫn hat ố á.

2. bảu, mâu. ~ ngủ: bảu nòn. 3. ái. *Chân tay không ~ nhúc nhích*: khen kha bảu ái nâng no. ~ nôn: ái rạc. 4. chỏn, têng. ~ ỉa: chỏn khi.

buôn₃ đuc điêm. Cù ~ không nhìn được cười: chuc chí đuc điêm mí chẵn đảy khua.

buôn bả puôn bừa. *Cảnh trời chiều* ~: khẩu pài chại puôn bừa.

buôn bực bừa bực, măm pè.

buôn cười đảy khua. *Pha trò* ~: lỏng lẻo đảy khua.

buôn nản puôn nản.

buôn nôn lão lừ. ~ muốn mưa: lão lừ ái rạc.

buôn phiền fàn lạc. *Bố mẹ* ~ vì con: pỏ mẻ fàn lạc nhòong lục.

buôn rầu fàn bừa, fàn slim.

buôn rươi bừa nhạc.

buôn teo bừa quặng.

buôn tênh bừa ngẫu. ~ như buổi chợ chiều: bừa ngẫu pên háng pài.

buôn thăm bừa xảm xiết.

buôn thiu bừa cả ngẫu.

buôn tình bừa dái. *Ngồi không*, ~ bỏ đi chơi: nằng dú đai bừa dái ni pây liêu.

buông 1. pjóí, pjuống. ~ tay: pjóí mù. * *Mềm nắn rắn* ~: ón slăn kheng pjóí. 2. tả. ~ bát đũa đứng lên: tả păt-thú tởn dặng. 3. tọt. ~ mình xuống

chông : tọt đang lông chường
pây. 4. au lông. ~ *màn xuống* :
au slút lông.

buông lỏng pjói rưởng. ~
dây cương : pjói rưởng chược.

buông lơi tả lỏng. *Không* ~
vũ khí : bầu đẩy tả lỏng slủng
đạn.

buông thông 1. pjói khoen,
thộc. *Ngồi cao* ~ *hai chân* :
nặng slung pjói khoen sloong
kha. 2. nhoải. *Tóc* ~ *sau*
lưng : phjôm nhoải lông lẳng
mà. 3. hủm tởn. *Trả lời* ~ :
pjá cảm hủm tởn.

buông xuôi 1. pjói thộc. *Ngồi*
~ *hai tay* : nặng pjói thộc
khen lỏng. 2. tả sle.

buông₁ 1. lừa. ~ *chuối* : lừa
cuối. 2. pởng. ~ *phôi* : pởng
put. ~ *vú* : pởng nôm.

buông₂ sluôm, mặng. ~ *ngủ* :
mặng nòn.

buốt tọt. ~ *như kim đâm* :
tọt pên khêm chộc.

buốt 1. chọt, dọt. ~ *tay*
đánh rơi chén : chọt mừ tực
tộc chooc. 2. lầu, loãng. ~
ra câu nói đùa : lầu ooc cầm
phuối lỏng khua.

búp 1. nhọt. *Chê* ~ : chê
nhọt. 2. pi. ~ *đa* : pi lũng.

búp bê tua búp bê.

bút but, păt. ~ *máy* : but máy.
* ~ *sa gà chết* : nựa mạ tộc
toọng, nà cợn bầu nhằng.

bút lông but nam.

bút tích rời but. ~ *của Bác*
Hồ : rời but của Bạc Hồ.

bụt put. *Lành như* ~ : ngay
pên put.

bự 1. pư pản. *Mặt* ~ *phấn* :
nả pư pản lẫn. 2. pởng put.
Má ~ *thịt* : kèm pởng put tội
nựa.

bừa₁ 1. phura. ~ *đôi* : phura
pà. 2. bop, loạt. *Cày sâu* ~
kỹ : thây lặc bop dây.

bừa₂ 1. luồn, cuồn. 2. sloái,
fải. *Giấy má bỏ* ~ *trên bàn* :
chải má sloái fải tênh choòng.

bừa bãi 1. cuốn luồn, tổng
toọc. *Ăn nói* ~ : cuốn luồn
kin phuối. 2. fải lặc.

bừa bộn fải lặc. *Vứt* ~ *khắp*
nơi : vểng fải lặc khop mọi
tỉ.

bừa phứa sloái slac. *Ăn tiêu*
~ : chải dửng sloái slac.

bừa₁ 1. biê, dec. ~ *quả bưởi*
ra : dec mac pục ooc. ~ *làm*
tư : dec hêt slí. 2. phá, khiêc.
~ *cau* : phá mac làng.

bừa₂ 1. lấu. *Ăn* ~ : lấu kin.
2. luồn. *Làm* ~ : luồn hêt.

bừa 1. tón. ~ ăn : tón kin.
2. vắn, mự. Ở chơi dăm ~ :
dú liễu kỉ vắn. * ~ đực ~
cái : bat đảy bat dai.

bừa mac bừa, mac hầu.

bức₁ 1. bâu. ~ thư : bâu slur.
2. piếng. ~ mảnh mảnh :
piếng mềng. 3. pắc, puông. ~
tường : pắc chình.

bức₂ păt. ~ dịch phải hàng :
păt slac lèo hàng.

bức₃ pôm, môm. Trời ~ :
fạ pôm.

bức bách 1. păt nap. 2. cần
diều. Công việc ~ : công việc
cần diều.

bức bối 1. pôm pich 2. măm pè.

bức thiết cần diều.

bực₁ ng. bậc₁.

bực₂ slính. Chờ lâu quá phát
~ : thả hăng lai slính khữn.

bực bội náu khỉ. Ốm đau nên
sinh ra ~ : pên khầy chẳng
xường xì náu khỉ.

bực dọc đi khữn, eò khữn.
Không nén nổi ~ : bấu chẵn
đẩy đi khữn.

bực mình cò pêng. Những
chuyện ~ : bại tuyền cò pêng.

bực tức náu slính. Không
nén nổi ~ : bấu chẵn đẩy xáu
slính.

bưng₁ tổng pùng. Lội qua ~ :
duộc khảm tổng pùng.

bưng₂ dò, dậu. ~ chậu nước :
dò pùn nặm.

bưng₃ 1. dà, tảng. ~ một —
khóc : dà nả hảy. 2. chăt. ~
miệng vò : chăt pac fò.

bưng biễn 1. tổng chằm. 2.
búng căn cứ của hây.

bưng bít 1. chăt khít, dà
khít. 2. dà vạy. ~ sự thật :
dà vạy ăn ehăn.

bùng 1. fựt, fông. Ngọn lửa
~ cháy : piêu fây fựt thư.
Mặt đỏ ~ : nả đeng fựt.
2. pjap. ~ mắt dầy : pjap
khay tha.

bùng bùng fông fông. Lửa
cháy ~ : fây thư fông fông.
búng cụt, tào (tăng lạc pây
chay).

bước 1. dăm khà, càm kha.
Cách nhau mười ~ : cách căn
slip dăm khà. 2. dăm, càm. ~
vào nhà : dăm khẩu rườn
pây. 3. pây. ~ ngay cho tao :
pây făn fi hầu câu.

bước đầu tàu dú, pửa dú.
Những khó khăn ~ : bại khó
khăn tàu dú.

bước đi càm phjải, càm pây.
~ nặng nề : càm phjải nắc
dựt.

bước ngoặt tập eo. ~ của cuộc đời : búng tập eo của ăn tối.

bưởi co pục, co pàng.

bưởi đào pục chạng áo.

bướm doài, dẫu. *Quần áo rách* ~ : sửa khóa khat doài.

bướm bướm 1. ng. bướm. 2. bâu chuyển đơn.

bướm tua bí, tua bữa, tua lì.

bướm₁ may thộc.

bướm₂ tạt tạt. *Cơn gió làm* ~ mái : xá lồm tạt tạt thuận piài rườn.

bướm cò kheng, cò ngeng.

Cãi ~ : kéo cò kheng.

bướm bình ng. bướm.

bướm cầu. *Đánh* ~ đầu : tụp hua cầu.

bướm ng. bàu.

bứt 1. xẻ, tọc. ~ tóc : xẻ phjôm. 2. bit. *Với tay* ~ lá : doai mừ bit bâu. 3. phiền. ~ *ra khỏi hàng* : phiền ooc khỏi hàng.

bứt rứt 1. dú khỏ. *Người bệnh thấy* ~ : căn pỉnh hăn dú khỏ. 2. đâm đươn. *Lòng* ~ *vì không giúp được bạn* : slim đâm đươn nhòng bấu hura đẩy păng dậu.

C

ca₁ pan. *Lâm* ~ *đêm* : hêt pan cảm.

ca₂ 1. bài co, bài sli, bài lượn. 2. lượn, hat. ~ *một bài* : hat bài nâng.

ca cảm nhắc nhau.

ca hát lượn hat, sli hat.

ca ngọị khản on. *Bài thơ* ~ *người lao động* : bài sli khản on căn hêt công.

ca nhạc sli nhạc.

ca ri bra khinh lương, bra khản mìn.

ca rô, cảm xáy, bán có. *Vải* ~ : phải cảm xáy.

ca thán ng. ta thán.

ca tụng chồm mừng. ~ *chiến công* : chồm mừng chiến công.

cà₁ mac khura, mac chẻ.

cà₂ 1. rò. *Tục* ~ *răng* : lệ rò khẻo. 2. mải, ngeng. *Trâu* ~

lưng vào cây : vài mải lằng
khẩu may pây.

cà bát mac khura mầu, mac
chẻ khao.

cà chua mac chẻ, mac cà
tau.

cà cuống tua đa. * ~ *chết*
đến đít còn cay : tua đa ma
thai bầu lưm ăng.

cà dái dê mac khura hăm mạ.

cà độc được co chổng dưng.

cà kê túng toáng. * *Con cà*
con kê : cả túng cả toáng.

cà kheo mạ điếng. *Đi* ~ :
khúy mạ điếng.

cà khĩa hứn kéo cọn. *Tính*
hay ~ : chững hứn kéo cọn.

cà lăm bắc bử. *Nói* ~ : phuối
bắc bử.

cà lơ dưng doài.

cà mềng khat khet. *Quần áo*
~ : sửa khóa khat khet.

cà nhắc dặc đạch, xặc đạch.
Chân đi ~ : kha pây dặc
đạch.

cà pháo mac khura eng, mac
chẻ eng.

cả₁ 1. luông, cái. *Biền* ~ :
pé luông. 2. côc. *Con* ~ : lục
côc. 3. slầy fủ. *Thợ* ~ : chằng
slầy fủ. 4. hứn. ~ *thẹn* : hứn
nhẽn.

cả₂ 1. thuần. *Đi vắng* ~ : pây
quặng thuần. 2. tăng. *Làm bản*
~ *áo* : hết slăm tăng sửa.

cả gan đi cái, tài tằm. *Một*
mình ~ : cần đeo tài tằm.

cả nể nhường tha nả. *Tính* ~ :
chững hứn nhường tha nả.

cả thấy láo lúng, hăm pà lằng.

cả tin ngái slứn. *Nhe dạ* ~ :
slim nầu ngái slứn.

cá₁ pja. * ~ *chậu chim lông* :
ma khẩu chằng.

cá biệt lếng nói, lếng lé. ~
có người không hiểu : lếng
nói mì cần bầu chắc.

cá bò pja cõt, pja cạo.

cá bống pja bú.

cá chày pja tât, pja cại.

cá chép pja nuây.

cá chuối pja lải.

cá gáy ng. cá chép.

cá giếc pja khào.

cá mẩu pja kềm, pja bằm.

cá mo pja cá.

cá mú pja pjứ.

cá mương pja xâm, pja mjang,
pja thỏi.

cá ngạnh pja cồng, pja cooc.

cá nhân 1. đang hây. *Nhân*
danh ~ : tang nả đang hây

2. cần đeo. *Sự nghiệp ~* : việc của cần đeo.

cá quả ng. cá chuối.

cá rô pja phả.

cá săn sắt pja cài.

cá thể lêng lé. *Lỗi sản xuất ~* : lỗi sản xuất lêng lé.

cá tính chứng khỉ. *~ trái nhau* : chứng khỉ tâng cấn.

cá tra pja in.

cá trê pja đưc.

cá trôi pja khính, pja liêng.

các₁ pát, pố. *Đôi xe mới ~ năm chục* : tối xe mẫu pát há chục.

các₂ bại. *Đủ ~ loại sách* : đủ bại thành xec. *~ nước anh em* : bại nước pỉ noọng.

cách₁ 1. dưỡng. *~ đi đứng* : dưỡng cầm phjải. 2. tàng, lỗ. *Không biết ~ làm* : mí chắc tàng hết.

cách₂ 1. quây, lìa. *~ đây ba năm* : lìa nầy slam pi. 2. khen. *Hai vườn ~ nhau một bức tường* : sloong ăn sluôn khen cấn pắc chinh nằng.

cách biệt quây cấn, pjac cấn. *Mấy năm trời ~* : kỉ pi lạ quây cấn.

cách bức cach lêng. *Chỗ ở ~* : tỉ dụ cach lêng.

cách li cach lìa. *~ lộn ồm* : cach lìa mu jinh.

cách nhật kien văn. *Sốt rét ~* : dên khầy khein văn.

cách tân tối mẫu.

cách thủy nằng, nừng. *Nấu ~* : hung nằng.

cách thức tàng dưỡng. *~ ăn mặc* : tàng dưỡng kin nừng.

cách trở quây cach. *~ sơn kê* : quây cach khau phja.

cạch ngụt, lap. *~ đến già* : ngụt tằm ké.

cai chẵn, pjac, tả. *~ thuốc phiện* : chẵn lão phèn. *~ rượu* : pjac lầu.

cai quản quản. *~ việc nhà* : quản việc rườn.

cài 1. nếp. *~ hoa lên tóc* : nếp bjooc khừn hua mùa. 2. toổng. *~ cúc áo* : toổng kết slửa. 3. slen, khắt. *Cửa đóng then ~* : tù hắp slẻ slen. 4. téng. *~ bẫy* : téng cặp. * *~ rừng lược* : xap khẻo vi.

cải tối. *~ tên* : tối ten. * *~ tử hoàn sinh* : lot thai slồng mà.

cải bấp ng. bấp cải.

cải biến tối mẫu, chỏi piến. *~ bộ mặt nông thôn* : tối mẫu dưỡng nả kha bản.

cải cách 1. tối tèo. 2. cải cách.

~ ruộng đất : cái cách nà
rầy.

cải chính chỏi chính, chỏi
mến. ~ tin đồn nhảm : chỏi
chính tin đồn tồn.

cải củ lao fặc.

cải cục xồng hao, dòng hao.

cải ngồng chồn phjắc cat, leo
phjắc cat, nó fjắc cat.

cải táng củ mã, cật mã.

cải tạo piễn tối. ~ dất lục
màu : piễn tối đin ot,

cải thiện piễn đây. Đời sống
được ~ dần : tới slồng vãn
tày đây piễn đây.

cải trang tối kịp nùng.

cãi éo, kéo. Đã làm sai, còn
~ : hết vắng dé nhăng éo.

cãi cộ ng. cãi.

cãi vĩa éo dai, éo pjấu.

cái₁ 1. ăn, ngé. ~ nhà : ăn
rườn. 2. tèo, lằm. ~ gây :
tèo tậu. 3. mạc. ~ cây : mạc
thây. ~ bút : mạc but. 4. bằng.

~ bừa : bằng phura. 5. phén,
piếng. ~ chấn : phén và. 6.
bầu. ~ áo : bầu sữa. 7. co.

~ cây bưởi này : co mạy pục
này. 8. tua. ~ hiển : tua mật.

9. ca. ~ bà này : ca mẽ này.

10. bat. Tát cho mẫy ~ : phe

hầu kị bat. 11. i. Nghĩ ~ đã :

chải i cón.

cái₂ 1. mẽ. Trâu ~ : vài mẽ.

2. tua, té. Châu đến rủ ~
Hoa : lan mà chùa tua Hoa.

3. chưa, dựa. ~ mẽ : chưa
hém.

cái₃ 1. cóc. Lầy ~ : au cóc.

2. luông, cái. Đường ~ :
tàng luông.

cái₄ nhừa, nhả. Ăn cả nước
lăn ~ : kin tầng nặm tầng
nhừa.

cái ghẻ tua khít, mẽ khít.

cam₁ cam tông. Màu da ~ :
slắc pưoc cam tông.

cam₂ nhẵn. Không ~ làm nô
lệ : mí nhẵn hết khỏi.

cam₃ pền cam. Bệnh ~ tầu
mã : pỉnh pền cam mạ.

cam đoan pao. Làm giấy ~ :
hết chữa pao.

cam tâm ính slim. Kẻ thù
chưa ~ thất bại : hò slắc
xăng ính slim pải slua.

cảm₁ 1, ngòi. ~ thấy đau ở
tay : ngòi hăn chếp đủ khen.

2. khoay, tọc khoay. Anh ~
chị ỹ từ hôm mới gặp : chài
khoay nhìn tĩ tằm vãn ngám
chập.

cảm₂ fat. ~ lạnh : fat đặng.

cảm động slim tàn. ~ đến
roi nước mắt : slim tàn tăng
cạ tọc nặm tha.

cảm giác ngồi hăn, ngồi ca.
Có ~ lạnh ở chân : ngồi hăn
 đẳng dụ kha.

cảm hóa hết ón slim.

cảm hứn hứn slim. ~ của
nhà thơ : hứn slim của rườn
 thơ.

cảm ơn pjom báí. *Gửi thư*
 ~ : phac slư pjom báí.

cảm tạ ng. cảm ơn.

cảm thông chắc cần.

cảm tình mì slim. *Có ~*
với cách mạng : mì slim xáu
 cach mạng.

cảm tử sĩ minh, sĩ thân.
Đội quân ~ : đội quân sĩ
 thân.

cảm xúc tàn tước. *Con người*
đẽ ~ : tua cần khoay tàn
 tước.

cám₁ rằm. *Gạo xay ra ~* :
 khâu xay pên rằm.

cám₂ muộc. *Lợn ăn ~* : mu
 kin muộc.

cám đồ chò mjàu. *Dùng tiền*
tài đẽ ~ : au ngăn chèn mà
 chò mjàu.

cám hấp bả slư.

cám ơn ng. cảm ơn.

cạm cặp. *Mắc ~* : tair cặp.

cạm bẫy cặp cụp. *Bắt thú*
rừng bằng ~ : păt của đông
 pjom cặp cụp.

can₁ tậu tòn.

can₂ pjưoc, pưoc. ~ *đám*
đánh nhau : pjưoc pưoc tò cọn.

can₃ quen. *Việc ấy chẳng ~*
gì đến ảnh : việc tí bầu quen
 răng thàng chài.

can₄ thục. ~ *tội* : thục chỏi.

can₅ tâu. *Vải ~* : phải tâu.

can đăm màn pì. *Hành động*
 ~ : việc hết màn pì.

can hệ nôm răng, răng lải.

can ngăn can làn.

càn₁ luồn. *Chó đại cần ~* :
 nư bả luồn khớp.

càn₂ thồm, hồm, vặt. *Giặc*
đưa quân đi ~ : slác au quân
 pây thồm.

càn quét thồm păt. *Đánh bại*
cuộc ~ : tuc pải việc thồm
 păt.

càn rở cuốn luồn. *Ăn nói ~* :
 cuốn luồn kin phuối.

cản 1. làn. ~ *đường* : làn
 tàng. 2. tảng. *Rừng cây ~*
gió : đông mạy tảng lồm.

cản trở làn lả. ~ *giao thông* :
 làn lả tàng pây tẻ.

cán₁ cản, cần. *Tra cước vào ~* :
 tam cước khâu cản.

cán₂ 1. cặp. ~ *bông* : cặp phải.
 2. nap. *Bị xe ~ chết* : mền
 xe nap thai.

cán bộ cán bộ.

cạn 1. bẽ *Giếng ~* : chính bẽ. 2. phẽn, xẽn. *Sông ~* : tả phẽn. 3. thuồn, lẹo. *~ vốn* : thuồn pỏn. * *~ tàu ráo máng* : hằm hang ma tó cuồn.

càng₁ 1. kìm. *~ cua* : kìm pu. 2. chái. *~ cào cào* : chái thắc then. 3. mùr. *~ xe bò* : mùr xe mò.

càng₂ chệt, tàỵ, cẩng. *Có gió lửa ~ bốc cao* : mì lồm lầy chệt khừn rềng.

càng cua pền tit.

cẩng slooc pé, tu pé.

cẩng 1. ăn vọng, ăn lạp ham. 2. ham. *~ người ốm vào viện* : ham căn pỉnh pây bệnh viện.

cẩng đấng pao cuồn.

cảnh₁ thang, keng. *Cơm dẻo ~ ngọt* : khẩu ón thang van.

cảnh₂ phải khoang.

cảnh₃ chắc. *~ thuốc* : chắc da.

cảnh₄ chực, hen. *~ cửa* : chực tu.

canh cách cách cách. *Tiếng dục ~* : tiếng slúu canh cách.

canh cánh ngay ngay. *Lo ~* : đau ngay ngay.

canh cửi tàng huc phải.

canh gà khăn tàn, dảo cây khăn.

canh gác hen chực.

canh phòng hen chướng. *~ cần, mật* : hen chướng khít kheng.

canh tác canh hấy. *Kỹ thuật ~* : kĩ thuật canh hấy.

cảnh cẩng. *~ cây* : cẩng may.

cảnh₁ 1. dưỡng. *Ngắm ~ đêm trăng* : chòm dưỡng rừng hai. 2. cảnh. *Vở kịch có hai ~* : bài kịch mì sloong cảnh.

cảnh₂ neng, linh. *Gỗ ~* : cợn neng.

cảnh giắc slỉnh slạc.

cảnh ngộ dưỡng khổ, chấp khổ.

cảnh trí búng tỉ, tuông tỉ. *Việt Bắc có nhiều ~ đẹp đẽ* : Việt Bắc mì lai búng tỉ mịac mịao.

cánh₁ 1. pich. *Chim vỗ ~* : nộc tốp pich. 2. cooc. *Sao vàng năm ~* : đao lương hả cooc. 3. pha (tu). *Khép ~ cửa* : rộp pha tu. 4. phái, lạp, pỏong. *~ quân bên phải* : phái quân pạng sloa.

cánh₂ 1. cộ. *~ đồng* : cộ nà. 2. pàn. *~ rừng già* : pàn đông ké.

cánh₃ khen, Khoác. ~ *nhau*
đi : vác khen căn pây. *
Chen vai thích ~ : cot cò
tổ bá.

cánh cam tua tấm huc.

cánh đồng tổng nà.

cánh gà 1. pich cây. 2. mùng.

Che ~ *đề đập lúa* : dà mùng
lạt khâu.

cánh quạt cọn lồm, pich vĩ.
Máy bay ~ : tàu bên pich
vĩ.

cánh sẻ khoáy pich, khoáy
pich pêt. *Bắn chéo* ~ : hàn
khoáy pich pêt.

cạnh 1. liếm. *Mảnh chai có* ~
sắc : mềng chai mì liếm cồm.
2. rìm, xảng. *Nhà ~ đường* :
rườn rìm tảng. 3. căn. ~ *hình*
tam giác : căn dưỡng slam
còoc.

cạnh đáy căn tin, căn tầu.

cạnh khóe cẳng mềng, mềng
mọt. *Chửi* ~ : đá cẳng mềng.

cạnh tranh cheng chắm, tò
cheng.

cao₁ cao, da doc. ~ *hồ cốt* :
cao sừa. ~ *thảo mộc* : da doc.

cao₂ 1. slung. *Người* ~ *một*
mét bảy : căn slung xich chét.
Đánh giá ~ : tực chĩa slung.
2. hủu. *Một tay* ~ *cờ* : lạo
tực cờ hủu. 3. ké. *Tuổi ngày*
một ~ : pi văn chét ké.

cao bồi 1. kin liu. *Thăng* ~ :
hồ kin liu. 2. rai quải. *Ăn*
mặc lối ~ : kin nùng dưỡng
rai quải. ~

cao cả slung quỉ, bắt pèng.

cao cấp thau slung, slám slung.

cao đẹp slung mjàc. *Lý tưởng*
~ : slim slảy slung mjàc.

cao điểm 1. búng slung, tĩ
slung. *Đánh chiếm một* ~ :
tực chap búng slung nâng. 2.
pửa slung khên, pửa khên
khổng. *Tránh giờ* ~ : phiến
slì slung khên.

cao độ thâng tĩ. thẩn slung.
Cắm thù đến ~ : slính nấu
thâng tĩ.

cao lạnh tôm ác ma.

cao lương mạc mạ.

cao ngất slung độc, slung
dông.

cao ngheu slung ngỗng.

cao quí pèng quỉ. *Phần*
thưởng ~ : lẩn slưỡng pèng
quỉ.

cao ráo slung khẩu. *Nhà cửa*
~ : rườn lảng slung khẩu.

cao siêu huôt slưỡng.

cao su dang pinh, cao xu.

cao tay hủu chấy. *Gấp một*
địch thủ ~ : chap hồ lầy hủu
chấy.

cao tít slung lưu lưu.

cao vọt fọt khữn. *Giá hàng*
~ : chá hàng fọt khữn.

cao vút slung đồng. *Ổng khời*
nhà máy ~ : búa vắn rườn
máy slung đồng.

cao xa slung quây. *Mơ ước*
~ ; slưong-nằm slung quây.

cào 1. mạt quà, chái lòa. 2.
quà, loat. ~ *đất* : quà dín.
Mèo ~ : mèo loat.

cào cào thắc thừa, tặc ten.
~ *cẩn lúa* : tặc ten cắt nà.

cào cẩu 1. quà khoat, quà
khoán. 2. hộn hao. *Bụng đói*
~ : môt đac hộn hao.

cáo₁ hên. ~ *bắt gà* : hênthur
cây.

cáo₂ chồi. ~ *ôm, xin nghĩ* :
chồi pên khảy, xo chải.

cáo chung thuồn tời, slút sló.

cáo phó pảo tang, pảo tồn
mính.

cáo từ xo chồi. *Khách đứng*
dậy ~ : khec tớn dặng xo
chồi.

cạo 1. tháy. ~ *râu* : tháy
mूम. 2. khọt, cáo. ~ *khoai* :
khọt phước. 3. nả bãi. *Nó bị*
~ *một trận* : te mển nả bãi
chấn nằng.

cap lền siển, pần siển.

cap 1. khop. ~ *nong* : khop
đồng. 2. hua. ~ *quần* : hua
khóa. 3. khữn piên, khữn cần.
~ *lại cái rá* : khữn piên
ăn lả.

cap nia cap tán (*ngũ*).

cap nong cap đồng (*ngũ*).

cát dài, sài. *Bãi* ~ : pò dài.

cau₁ mạy lạng, mạt lạng.
Buồng ~ : lừa mạt lạng.

cau₂ xấp. ~ *mây suy nghĩ* :
phjac xấp nằm slưong.

cau có nhắc nhau.

cầu cẩu khăm nhám, tặc ngậu.
Nét mặt ~ : tha nả khăm
nhám.

cầu nhàu nhăm nhì, cò kè.

cầu₁ 1. cày, nẩy, mूर्n slảm.
~ *bám ở cổ* : cày nem dú cò.
2. cao. *Rửa sạch* ~ *nước chè* :
đào slầu cao chè.

cầu₂ skính, đi khữn, nả mồm.

cầu bản eò khỉ, mềng keng.

Ảnh ầy ồm, sinh ra ~ : chài
tỉ pên khảy, slinh ooc cò khỉ.

cầu kính nầu khỉ, nhàn nhàn.

Cộng nói ~ : heng phuối
nầu khỉ.

cầu sườn slính khữn, đi
khữn.

cầu tiết ng. cầu sườn.

cay 1. phết. *Thích ăn* ~ :
hứn kin phết. 2. slep. *Mất bị*

~ *khỏi* : mền vắn tha slep.

3. chệp. *Địch bị thua* ~ : slác mền slua chệp.

cay cú phết cừn, đi pêng, đặng phết. *Càng thua càng* ~ : chệt slua chệt phết cừn.

cay cừc chệp tot.

cay đặng khôm phết. *Thất bại* ~ : mền slua khôm phết.

cay sè slep pjep, slep phjăng.

Mất ~ vì thiếu ngủ : tha slep pjap tại sliệu nòn.

cày 1. mạc thây. ~ *máy* : thây máy. 2. thây ~ *sâu* : thây lác.

cày ả thây đoc. *Thứ nhất* ~ , *thứ nhì rải phân* : tải êt thây đoc, tải nhĩ slooc khún.

cày cày tua ỏi nả, cạm pác, cạm cày.

cày cấy thây thư. ~ *kịp vụ* : thây thư lập mẫu.

cày chia vôi thay hua lon.

cày đảo thây cồn, táo.

cày ngằm thây nà póm, thây bóm.

cày vỡ thây ké.

cày xông thây ngằm. ~ *luống* : thây ngằm luống.

cày pu (dú nặm kềm).

cày₁ ngăn, ngạo. ~ *cửa đi vào* : ngăn tu khẩu pây.

cắc kè ng. tắc kè.

cắm náu, điu. ~ *kẻ tình địch* : náu lạo chung ái.

cắm ghét chẳng ket.

cắm giận điu slính.

cắm hờn náu khỉ, náu slính.

cắm phẫn slính khừn, *slính : chẳng.

cắm thù náu châu, náu thù.

cắm tức đi khừn, náu slính.

cắm uất cò pêng, mạm pêng.

cắm càng. *Ngồi tay chống* ~ : nằng mừ chắm càng.

cắm 1. pắc, tooc. ~ *cọc* : pắc lác. ~ *dầu chạy* : pắc hua phên. 2. tảng. ~ *lều vải* : tảng thiêng phải.

cắm củi. pắc pí. ~ *viết* : pắc pí viết.

cắm củi mủ miề, khựt khoạt. ~ *tháo lợp cái mảy* : khựt khoạt lít xấp ăn mảy.

cắn 1. ngé, ăn. ~ *nhà xinh xắn* : ngé rườn xắm xỏ. 2. vặng. *Ngôi nhà có ba* ~ : ăn rườn mì slam vặng.

cắn bản 1. pồn tẩy, cộc co. 2. phuối mà, cặng mà. ~ *hoàn thành kế hoạch* : phuối mà lỏ hết dầy kế hoạch.

cắn bệnh cộc pỉnh, ăn pỉnh.

căn cơ mì slảy, tặt fày, mì fày. *Làm ăn ~* : hết kin tặt fày.

căn cứ 1. tỉ côc eăn, tỉ thư. *Bộ đội trở về ~* : bộ đội tẻo mà tỉ côc căn. 2. inh ém. *Kết luận có ~* : phuồi xôn mì tỉ inh ém.

căn dặn slăng, lặn lợ. *~ từng li từng tí* : slăng tưng ỉ tưng ám.

căn vắn xam slứ. *Hai bên ~ đủ điều* : sloong pạng xam slứ đo fè.

căn nhot, dọt, ot. *Ruộng khô, lúa ~* : nà kẹn nặm, khâu nhot.

căn eôi 1. héo ot. *Ruộng nương ~* : rầy nà héo ot. 2. ké nướ. *Tư tưởng ~* : slim ki ké nướ.

căn nhằn nhấc nhau.

căn 1. khớp. *Đũa ~* : pính khớp. *~ hột cơm không vỡ* : khớp mac mjàu bầu phó. 2. tot. *Rét ~ đx* : đặng tot tằm đuc. 3. nem. *Thúng thóc đầy ~ cạp* : lò khâu tằm nem pac.

căn bóng háu hai. *Chó ~* : ma háu hai.

căn câu thư bết, kin bết.

căn răng khít khéo. *~ chịu đau* : khít khéo nhằn chệp.

căn rút cò cái, cò mí lẩn. *Lương tâm ~* : chang slim cò cái.

căn trất khớp khâu cooc.

căn xé xẻ xán, cheng chắm. *Bọn tay sai ~ nhau* : poong khen kha cheng chắm căn.

cạn xản, cặn. *Nước ~* : nặm xản.

cạn bã 1. nhứa nhá. *Thải ~* : vểng nhứa nhá. 2. slảm slá. *Lưu manh là ~ của xã hội cũ* : poong lặc mjooc lẻ ăn slảm slá của xạ hội cũ.

cạn kê tưng ỉ. *Hiệu ~* : chắc tưng ỉ.

căng₁ tua căng.

căng₂ 1. khên. *~ dây* : khên lền. *Làm việc ~* : hết việc khên. 2. khang. *~ màn* : khang slút.

căng thẳng khên khoỏng. *Đầu óc ~* : ooc áy khên khoỏng.

căng 1. kếng. *Co ~ chạy* : kho kếng phền. 2. ngè, ngá. *~ tre* : ngá mạy phẩy; 3. đuc, cặn. *~ sẵn* : đuc mằn slẳn.

căng chân kếng kha.

căng tay pjoỏng khen.

cấp₁ lặc. *Lấy ~* : hết lặc.

cấp₂ 1. hop, cạp. *~ nón* : cạp chup. 2 níp, hủ. *Cua ~* : pu níp.

cấp₁ tối. ~ vợ chồng : tối phua mìa. ~ mắt : tối tha.

cấp₂ 1. mặc nep. *Chiếc ~ tóc* : mặc nep phjôm. 2. mặc khup. *Dùng ~ gấp than* : au khup nap than fây. 2. nap, nep. ~ quần áo để phơi : nap sửa khóa sle phjac.

cấp kè 1. cấp hop. 2. nem lính lính. *Đôi bạn ~ nhau* : tối păng dậu nèm căn lính lính

cấp lông pao to hủ của kin.

cấp nhiệt máy to đượ.

cắt₁ khuyển. *Nhanh như ~* : khoái băng khuyển.

cắt₂ 1. cắt, tắt. ~ quần áo : cắt sửa khóa. 2. khoang.

Đường cũi ~ ngang cánh đồng : tàng cái khoang quá tông. 3. cắt păn, tò tới. ~

phiên đi tuần : cắt păn pây tuần. 4. au. *Đi ~ một thang thuốc* : pây au pho da nâng.

* *Chôn nhau ~ rốn* : tĩ tộc tạc búng ap dân.

cắt cổ kẻ cò. *Bán với giá ~* : khai rêu chá kẻ cò.

cắt cử păn pan. ~ canh gác : păn pan churóng chực.

cắt đặt xếp tắt.

cắt tiết khả, kẻ cò. ~ gà : khả cáy.

cắt xén cắt xet, cắt tên. ~ bài văn : cắt xet bài văn.

cầm 1. vạm. *Người ~* : cần vạm. 2. bầu moòng, bầu cầm. *Bản đồ ~* : bản đồ bầu cầm.

cầm₁ 1. cầm. ~ tay nhau : cầm khen cần. 2. thư. *Người ~ lái* : cần thư lái. 3. chẳng. *Vết thương cần ~ máu* : rời chệp lèo chẳng lượ. 4. pưỡn. *Ăn cơm ~ khách* : kin khẩu pưỡn khéc.

cầm₂ cham. ~ ruộng cho địa chủ : cham nà hủ địa chủ.

cầm bằng pên cạ, ngòi pên.

cầm canh páo cầm. *Trống ~* : choong páo cầm.

cầm cập rộp rộp. *Rét run ~* : đặng slăn rộp rộp.

cầm chắc bản chẵn, vắn chẵn, cầm mẩn.

cầm chivng tả rắng. *Làm việc ~* : hết việc tả rắng.

cầm cổ khai cham. ~ ruộng vườn : khai cham nà rầy.

cầm cự chồng chẳng. *Một mình ~ với* : cần toọc tàng chồng chẳng xáu slắc.

cầm đầu cầm tầu, hết cóc.

cầm hơi loệt minh, loệt chaur, xẻ minh.

cầm thú nu nộc, tua của.

cầm tù păt xăng.

cầm nang 1. xec fù, xec bùa

(câu). 2. cần quỉ. Sách thuốc
~ : xec da cần quỉ.

cấm, chăm, cầm. ~ người
qua lại : chăm cần pây tèo.
~ lửa : cầm fây.

cấm₂ bầu, mí. ~ bao giờ
nó cười : bầu lúc tậu te khua.

cấm chỉ, cầm khít, cầm
kheng.

cấm cữ, cầm kiem (câu).

cấm đoán chặn làn.

cấm khâu lìn quăm. Người
bệnh ~ : cần pên khảy lìn
quăm dá.

cân₁ 1. mạc chẳng, mạc slăng.
2. chẳng. ~ hàng hóa : chẳng
của cái. 3. cân. Hai ~ đường :
sloong cân thương.

cân₂ nhằm. Mấy cũng ~ :
kĩ lai tổ cò nhằm.

cân₃ 1. kha, chẳng. Gánh rất
~ : ăn hap kha cân. 2. tấy,
pên cân. Lực lượng hai bên
~ nhau : tộc rêng sloong
pạng tấy cảo.

cân cần pja khâu, pja dí.

cân đĩa chẳng pàn, chẳng
đĩa.

cân đối chẳng chủng, chẳng
kha. Thân hình ~ : dưởng
cân chẳng chủng.

cân kẹo chẳng slăng.

cân nảo ooc áy. Đánh một
đòn ~ : tực chặn ooc áy.

cân nhắc ăn chí, đặc dậu.
~ từng câu từng chữ : ăn
chí từng cầm từng chữ.

cân tiêu li mạc lì.

cân treo chẳng hủ, chẳng
hỏi.

cân xứng tò kha.

cần, phjắc cần.

cần₂ 1. cần, cần. ~ câu : cần
bết. 2. mù. ~ cối : mù xay.

cần₃ 1. cần, cần điều. 2. lèo.
~ tập thể giúp : lèo tập thể
hư. 3. lỏng công, tấy lầy.
Tam ~, tứ giống : slam lỏng
công, slí lể khún.

cần cù xác cần. ~ học tập :
xác cần slon tập.

cần kíp cần cần. Việc ~ :
việc cần cần.

cần thiết cần điều. Việc ~ :
việc cần điều.

cần vọt cần điều. Múc nước
giếng bằng ~ : au cần điều
tắc nạm chỉnh.

cần mật khít khướm.

cần thận 1. hâu đây. Tính
toán ~ : năm lường hâu
đây. 2. quán chân, vắn chân.
cần đảm, công, tăng. Năm ~
đau lưng lăm : nòn đảm đuc
chêp lai.

câng câng cừ cả slù, pòong
dúp. *Bộ mặt ~* : ăn nả cừ
cả slù.

cấp₁ 1. mạ tảo, thẩn. 2. cấp.
Học ~ học : slon cấp slam.

cấp₂ hâu. *~ học bông* : hâu
học bông.

cấp₃ cần, cần cần.

cấp bách cần diều, cần cần.
Tình thế ~ : dưỡng slì cần
diều.

cấp cứu chỏi cần, cháu cần.

cấp dưỡng hung hang, hết
của kin.

cấp phát păn phái.

cấp thiết cần diều. *Nhiệm vụ*
~ : ăn việc cần diều.

cấp tốc khoái táng. *Cuộc hội*
ý ~ : pày hợp khoái táng.

cấp khẩu, tó. *Thuyền ~ bến* :
lừa khẩu phăng.

cấp kên đúng diều. *Bộ ván*
~ : phú pên đúng diều.

cấp rập lồi lịch, xoán xoả.

cắt₁ 1. dậu, dò. *~ gánh lên*
vai : dậu hạp khữn bá. *~ vó* :
dậu chằm. 2. piết. *~ mũ*
chào : piết mũ chào. 3. tăng.
~ nhà giữa làng : tăng rườn
chang bản. 4. củ. *~ tiếng gọi* :
củ pac roọng.

cắt₂ 1. củ, vẩy. *~ tiền bạc* :
củ ngăn chèn. 2. piết. *~ chức*
chỉ huy : piết chức hết tàu.

cắt₃ tuột. *Buôn ~* : puôn
tuột.

cắt₄ 1. sliêu, tòm. *~ rượu* :
sliêu lâu. 2. chữ, chắc. *~*
tinh dầu : chữ da đoọc.

cắt bước dò kha. *~ lên*
đường : dò kha khữn tàng.

cắt cánh khang pich, tốp pich.

cắt mả củ mả, củ fần.

cắt nhắc 1. nâng no. *Một,*
không ~ nổi chân tay : đũa,
bầu nâng no đẩy khen kha.
2. khữn chức. *~ cán bộ* :
khữn chức cán bộ.

cắt vó mềng khang chằm.

cật₁ 1. mac diều. 2. tí rặng.
* *Bụng đói ~ rét* : môt dác
lăng cật.

cật₂ phiu. *Lạt ~* : phjócc
phiu.

cật lực ooc rềng, leo rềng.

cật sức ng. cật lực.

câu₁ cầm. *Đặt ~* : tặt cầm.
Nói chưa hết ~ : phuối xằng
leo cầm.

câu₂ 1. bết. *Lười ~* : pac
bết. 2. téng, chop, tức. *~*
cá sông : téng bết pja tả. 3.
ói, dữ. *~ khách hàng* : ói
cần dự.

câu chấp 1. i câu, rèo câu.
2. nệp slây. *Tính hay ~* :
chứng hứn nệp slây.

câu chuyện ca tuyện, cảm
tuyện. *Cắt ngang ~* : phuối
khoang cảm tuyện.

câu cú cảm vạm.

câu dằm 1. chop chằm. 2.
tả rắng. *Làm việc ~* : hết
công tả rắng.

câu đần khừ mẽ.

câu đố cảm cam, cảm nặc,
cảm tồ.

câu đối phú tối.

câu liêm liêm cản rì.

câu nệ 1. rèo câu. 2. ngựt
ngử. *Chỗ thân tình, chớ ~* :
búng pỉ noọng, dá ngựt ngử.

câu₁ ăn diễn, ăn iễn. *Đánh
~* : tực diễn.

câu₂ 1. cầu. *Bắc ~ qua sông* :
cái cầu quá tả. 2. chạt. pè. ~
ao : chạt thôm.

câu₃ 1. ái, slưởng. ~ *tiến
bộ* : ái tiến bộ. 2. cầu. ~
trời mưa : cầu lạ phân. 3. nải,
slieu. *Ai ~ anh giúp* : cầu
nải chài hưa.

câu ăn ái ngải, ái ỏn.

câu bơ cầu bắt bấu tĩ thư,
bấu tĩ ém.

câu cạnh vắn xo, inh ém.

cầu cống cầu chú, cầu tồ.

cầu cứu xo thể, vắn pang
xắn, vắn cháu.

cầu đảo cầu slắn.

cầu hôn xam lùa.

cầu khăn xo vắn. ~ *trời
phật* : xo vắn phi pụt.

cầu kì thí tháy, khổ lạ. *Cách
trang hoàng ~* : chang hoàng
thí tháy.

cầu ngăm cầu dằm.

cầu phao cầu fù, chuc fù.

cầu siêu tở slống. ~ *cho
người chết* : tở slống hấu cản
thai.

cầu thang đuây thân, mạ
tảo.

cầu thủ cần tực bóng. ~
bóng đá : cần tực bóng tán.

cầu tiêu thiêng khí, tĩ pây
noọc.

cầu treo cầu khoen.

cầu tự cầu va, cái cầu.

cầu vòng luồng va.

cầu thả quá tháo, dả ứa, chả.

cầu bit, bắc.

cầu chí quả loán, quả bắc.

cầu tạo chảo pên. ~ *của
bài vắn* : chảo pên ăn bài vắn.

cầu xé xẻ xán. *Xông vào ~*

nhau : púng khẩu xẻ xán
cắn.

cậu 1. khủ. ~ ruột : khủ
chăn (*khủ đeng*). 2. mắng,
mửi. ~ giúp tớ : mắng hura
ngổ hết. 3. noong. ~ học trò :
noong học sinh.

cây 1. may. * *Ăn quả nhớ kẻ
trồng* ~ : kin mac chữ cần
may. 2. co. *Một ~ làm chẳng
nên non* : co đeo bầu pên pá.
3. cái. ~ cột : cái slây. 4. lạo.
~ kể chuyện : lạo lần tuyền.

cây bút 1. mac but. 2. cần
slê.

cây cối may mac, mảy mac.

cây gỗ may chinh, may tăn.

cây leo co pân, co hán,

cây mọc ng. cây gỗ.

cây nêu văn neo, va neo.

cây, số cái hin. *Cách nhau ba
~* : quây cần slam cái hin.

cây 1. hên. * *Run như ~
sậy* : slăn rộp-rộp. 2. ma.
Món giả ~ : phjắc chá nưa ma.

cây hương hên moong.

cây 1. đăm, nẳm. ~ lúa :
đăm nà. 2. liêng. ~ vi trùng
đe nghiên cứu : liêng vi trùng
sle nghiên cứu.

cây hái thư slau. *Việc ~
rất gấp* : việc thư slau cần
điều lai.

cây 1. păng, hâu. * *Trẻ ~
cha, già ~ con* : đêch păng
pỏ, ké păng lục. 2. nhòng. ~
*ó thành tích, sinh ra kiêu
cứng* : nhòng mì thành tích,
slinh ooc đăng cuong.

cây cục xoán xỏa.

cây thể păng thể. ~ làm cần :
păng thể luôn hết.

cha 1. pỏ. * ~ già con cộc :
pỏ ké lục ki. 2. pá, cá. *Lại
đây với ~* : mà nầy đuôi pá.

cha anh pan pỏ, pan pí.

cha chú pan pỏ.

cha đẻ pỏ thầu, pỏ ooc.

cha mẹ pỏ mẹ thầu, pỏ mẹ
ooc.

cha nuôi pỏ liêng.

cha ông tới pỏ tới pú.

chà₁ 1. cang xà, cang chà. 2.
những nhác. 3. cháu fật (*sle
ngiêu tom tuc bắc ngải*).

chà₂ 1. ngễn, nghiền. *Trâu ~
vào cây* : vại ngễn khẩu may
pây. 2. mặt, xúc. ~ chân lên
cổ : mặt kha khữn nhả mừa.
3. răn. ~ đổ cho nhỏ : răn
thúa hâu sláy.

chà₃ dỏ. ~, buồn ngủ quá :
dỏ, baur nòn lai.

chà đập nầy nuốt. ~ lên
khóm hoa : nầy nuốt khữn pá
bjooc mừa.

chả bầu, ná. ~ sợ : bầu lao.

chả chót lôc lac. *Ăn nói* ~ :
kin phuối lôc lac.

chả là bầu chữ cạ. ~ *chị ấy*
ôm, mới nghĩ : bầu chữ cạ té
fat pên chằng chải.

chả lẽ ng. chằng lẽ.

chả rân chả chen.

chạ 1. lộn lao. ~ *người* : cần
lộn lao. 2. kin nòn. *Phượng*
~ *loung chung* : kin nòn xáu
cần.

chác mjan. *Cây* ~ *đầu* : may
mjan hua.

chạc₁ chược tên.

chạc₂ ngấm. ~ *cây* : ngấm
may.

chạch₁ pja chit, pja lât.

chạch₂ chông cần. *Đắp con*
~ : hết chông cần.

chạch chấu pja xat.

chai₁ ăn chai. *Một* ~ *rượu* :
chai lầu nâng.

chai₂ pja pac kéo.

chai₃ 1. tầu. *Bàn tay nôi* ~ :
phả mù tớn tầu. 2. chẵn mán.
~ *mặt không còn biết xấu hổ* :
nả chẵn mán bầu chắc nhên
nao á.

chai sạn tớn tầu. *Đôi tay*
~ : sloong mù tớn tầu.

chài 1. khe. *Quảng* ~ : tốt
khe. 2. tực khe, tực pja. *Dân* ~ :
cần dân tực pja.

chài₂ 1. hết phi tò. 2. lẩn khâu.

chài lướ*i* khe moòng.

chải 1. vi. ~ *tóc* : vi phjôm.
2. phảy. ~ *chấy* : phảy hâu.
3. păt. ~ *quần áo* : păt sửa
khóa.

chải chuốt 1. vi lúp. ~ *suốt*
ngày : vi lúp quá vắn.

2. mjac mjào. *Ăn mặc* ~ ~ :
kin nững mjac mjào. 3. lâu
loat. *Câu vắn* ~ : cầm vắn lâu
loat.

chái hé, pài hé. *Nhà hai* ~ :
rườn sloong hé.

chàm₁ co xàm, co chàm.
2. khún, ot. *Áo* ~ : sửa phải
khún. 3. cãm. *Vết* ~ : búng
cãm. 3. thiêu. ~ *vào tay* :
thiêu khâu khen pây.

chàm₂ pên loãn, pên tái.

chàm mít ng. chàm trâu.

chàm trâu co xôm.

chạm₂ 1. tồm, tùm, toổng.
Đầu ~ *mái nhà* : hua toổng
pài rườn. 2. tầu. *Chân* ~ *đất* :
kha tầu đin. 3. chạp. ~ *một*
người lạ mặt : chạp cần lạ nả
nâng.

chạm trán toổng phjac. *Cuộc*
~ *bất ngờ* : pây toổng phjac
bầu ngờ.

chan náy, chan. ~ *cơm* : náy khâu.

chan chan pì lì, lai lai. *Ăn* ~ : sluong điệp pì lì.

chân chát chat chat. *Hai câu đối nhan* ~ : sloong cầm tới cấn chat chat.

chan chứa fận fạt, fưn fạt. *Nước mắt* ~ : nặm tha fận fạt.

chan hòa 1. fận fận. *Cánh đồng* ~ *ánh nắng* : tồng nà fận fận ánh đét. 2. xăm xôn. *Sống* ~ *với anh em* : slồng xăm xôn xáu pỉ noọng.

chán 1. bừa, ngẫu. *Nói nghe* ~ *lắm* : phuối tỉnh bừa lai. 2. máo hù. *Cũ nhưng còn đẹp* ~ : câu tọ những máo hù đây. 3. tài pả. *Quà bánh còn* ~ *ra đây* : thương mac những tài pả nầy.

chán chệ ngẫu ngệt. *Ăn uống* ~ : kin ngẫu ngệt.

chán chết bừa thai. *Bài hát nghe* ~ : bài hát tỉnh bừa thai.

chán chường ngẫu ngệt, puồn bừa.

chán nản bừa dái. *Không* ~ *trước khó khăn* : bầu bừa dái tó nả khổ nhục.

chán ngắt bừa lit.

chán ngấy bừa ngẫu. *Canh béo quá ăn* ~ : thang lảng lai kin bừa ngẫu.

chấn vụn pac fản. ~ *việc phải làm* : những pac fản việc lèo hệt.

chạn lạn, dạn. ~ *bát* : lạn pat.

chằng chằng thếnh thếnh, kénh kénh. *Nặng* ~ : đét thếnh thếnh.

chàng₁ slúu mẽ.

chàng₂ 1. pỉ quan. 2. pỏ (báo). *Hai* ~ *thanh niên* : sloong pỏ lục báo. 3. lục. ~ *rẻ* : lục khươi.

chàng hăng ả kha. *Đứng* ~ : dặng ả kha.

chàng màng liền lỏ, lẩn lẻo. *Cứ* ~ *không chịu làm gì* : liền lỏ dú, bầu nhẩn hệt răng.

chạng ng. giàng.

chạng vạng lải lạng. *Trời đã* ~ : fạ lải lạng dá.

chanh mạy sló, mac sló (*mạy chanh, mac chanh*).

chanh chua khé rẹt. *Ăn nói* ~ : kin phuối khé rẹt.

chanh cốm 1. mạy sló ón. 2. slao lẻo, slao nóm.

chành be. *Cười môi* ~ *ra* : khua pín pac be ooc.

chánh 1. chánh (*cần xẻ tàu tải ét*). 2. slầy chảnh, chảnh tồng.

chạnh lịu (*bừa*). ~ *nhớ quê hương* : lịu chữ thàng rườn.

chao₁ tào fủ ươp cưa.

chao₂ pha đến. *Quét vôi vào* ~ *đèn* : tực phon khẩu pha đến pây.

chao₃ 1. xáu. ~ *rở rau* : xáu lả phjắc 2. xiều. *Còn cò* ~ *cánh* : nộc duộc xiều pich. 3. điếu. *Còn thuyền* ~ *qua* ~ *lại* : bing lừa điếu pây điếu tẻo.

chao₄ dả. ~, *trắng đẹp quá* : dả, hai đây khền !

chao **đảo** cụp cưởng, chại chườn.

chao ôi a rồi.

chào 1, tuộng. 2. slăng. ~ *từ biệt* : slăng pjắc. 3. chào. *Đứng nghiêm* ~ *cờ* : dặng kén kích chào cờ.

chào **đời** ngám sleng. *Tiếng khóc* ~ : heng hảy ngám sleng.

chào **hỏi** tuộng xam. ~ *khách* : tuộng xam khec.

chào **mào** nộc chầu mảo, nộc mảo.

chào **mời** tuộng xính. ~ *khách khứa* : tuộng xính khec lả.

chào **mừng** chồm lằng. ~ *vị khách quý* : chồm lằng cần khec pèng.

chảo hec, cháo. *Thung lũng lòng* ~ : ăn lũng kị hec.

chảo chược luông.

cháo chuc, chảo. *Cơm ráo* ~ *nhừ* : khẩu khẩu chuc miền.

cháo **hoa** chuc đai, chảo khao.

cháo **lòng** 1. chúc slầy, chảo slầy. 2. moong hơng (*bằng slắc chuc slầy*). *Quần* ~ : khóa moong hơng.

chạp lạp. *Tháng* ~ : bươn lạp.

chát slấp, phat. *Khế chua, sung* ~ : mac fường slòm, mac đũa slấp.

chát lè slấp pjat.

chát **tai** chit xu. *Súng nổ* ~ : slủng thec chit xu.

chát xít ng. chát lè.

chạt phu, dit. *Nước* ~ *vào thuyền* : nặm phu khẩu lừa pây.

chau slấp nhúu. *Mặt* ~ : nả slấp nhúu.

chầu pủng, bủn. ~ *mỏ* : pac bủn.

cháu lan. ~ *ruột* : lan deng.

cháu **chắt** lan lẩn.

chay₁ eo khoar. *Vỏ* ~ : pước khoai.

chay₂ mac chay.

chay₃ 1. nhang. *Lập đàn làm ~* : het đàn nhang. 2. chai. *Ăn cơm ~* : kin khẩu chai. 3. dai. *Ruộng cấy ~* : nà dăm dai.

chay tịnh cãm chai.

chày 1. slac. *~ giã gạo* : slac tằm khâu. 2. tủi. *~ đánh chuông* : tủi cợn chuông.

chày cối tả lĩ slĩ. *~ cãi bậy* : tả lĩ slĩ luồn éo.

chày dăm slac mù.

chày mỗ slac tủi, slac quặng.

chảy 1. luây. * *Nước ~ đá mòn* : nằm lầy hin mòn. 2. tóc. *Nước mắt ~ như mưa* : nằm tha tóc pện phân. 3. chược. *Nung ~ chì* : pông chược chùn. 4. rửa. *Nồi ~* : mỗ rửa. 5. ruề. *Gạo ~ mất nhiều* : khâu ruề pây lai. 6. ló, ooc. *~ máu cam* : lợt đặng ló (ooc lợt đặng). 7. lệt, luật, duầy. *Chiếc áo ~* : bâu sữa lệt lông. * *lạ ~* : môt phjáo.

chảy thây mjat mjat, chạn mjat.

chảy rửa chược nái, chược bjaỉ.

cháy 1. piếng-mây, khâu mây. *Nhà bị ~* : rườn mền mây. 3. thư. *Củi ~* : fưn thư.

4. khêm. *Da ~ nắng* : dềng đet nắng khêm. 5. pôm. *Rượu uống ~ cồ* : lầu kin cồ pôm. 6. thai đet, thai mưoi. *Hạn quá, mạ bị ~* : lẹng lai, chả mền thai đet.

cháy bùng fôm thư, phup thư.

chạy 1. lên, tẻ, phền. *~ một trăm thước* : lên pac xich nâng. *~ giầy tờ* : tẻ chia mả. 2. pây. *Tàu ~ lúc bốn giờ* : tàu pây pửa slĩ dờ. 3. tuấy. *Dãy núi ~ theo bờ biển* : pù phja tuấy nềm căn pé. 4. ni. *~ giặc* : ni slac. 5. xa. *~ cái ăn* : xa của kin. 6. củ, tợn. *Mưa ào xuống không, ~ kịp các thứ phơi* : phân xòa lông mí củ lập bại mòn thạc. 7. xoán. *Bán ~ hàng kém phẩm chất* : xoán khai hàng ái vãi. 8. pủng. *Con đường ~ qua làng* : kha tàng pủng quá bản pây. 9. đây. *Bán ~* : đây khai.

chạy chọt tẻ xa, xoán xa. *~ chức lý trưởng* : tẻ xa chức lĩ trưởng (cáu),

chạy chữa da chỏi, chỏi chành.

chạy đua tẻ slĩ, lên slĩ. *~ với thời gian* : tẻ slĩ xáu pi bưon.

chạy loạn ni luồn, ni slac dạc.

chay re ni tăng cấy.

chạy vạy kệp khuể, vat xa.
~ *nuôi con* : kệp khuể liệng
lục.

chắc 1. mạc. *Lúa ~ hạt* :
khâu muối mạc. 2. mấn. *Cổ*
~ : may mấn. 3. tặc. *Thịt ~* :
nửa tặc. 4. chần. *Tin ~* :
slứn chần. 5. lao tổ. ~ *mọi*
người biết cả : lao tổ mọi cần
thiên. 6. lỏ. *Anh quen người*
ấy ~ : chài quên cầu tỉ lỏ?

chắc ăn vắn chần.

chắc bụng ng. chắc dạ.

chắc chắn 1. mấn tưng, mấn
chat. *Bàn đóng ~* : choòng
toòng mấn tưng. 2. vắn chần,
quấn chần, mấn cần. *Hứa ~* :
mấn cần lai.

chắc dạ toòng em, mấn slim.

chắc hẳn vắn chần.

chắc lép dúp dưởng. ~ *nên*
không cho mượn : dúp dưởng
chăng mí hấu dướm.

chắc mằm mấn cần. ~ *là*
được cuộc : mấn cần lẻ đây
hình.

chắc nịch 1. tặc chat. *Bếp*
thịt ~ : pi nửa tặc chat. 2.
mấn chat. *Câu vắn ~* : cặm
vắn mấn chat.

chắc tay mấn hấu. *Làm ~* :
hét mấn hấu. *Viết ~* : slẻ
mấn hấu.

chắc tộc, tốp. ~ *lười* : tộc
lịn.

chăm 1. xác. ~ *học* : xác
slon. 2. chướng. ~ *luống*
rau : chướng luống phjắc.

chăm bón chướng pỏn. ~
thừa ruộng xấu : chướng pỏn
rầu nà rại.

chăm chăm lửu lửu (*chiếm*).
Đôi mắt nhìn ~ : sloong tha
chiếm lửu lửu.

chăm chỉ xác xăn, lông rềng.

chăm chú pắc pí. *Nhìn ~* :
pắc pí chiếm.

chăm chút chướng chấp.

chăm lo doòng dau. ~ *việc*
chung : doòng dau việc lai cần.
~ *học tập* : doòng dau slon
tập.

chăm nom chướng ngời. ~
người già : chướng ngời cần
kẻ.

chăm sóc chướng chấp,
chướng ngời. ~ *bệnh nhân* :
chướng chấp cần pỉnh.

chăm tồng pùng, tồng rá.

chăm chăm mjắc mjắc, tằng
quit. *Nhìn ~* : lẻ mjắc mjắc.

chăm chấp 1. ng. chăm chăm.
2. khé khé, mjan mjan. *Mẹ*
bệnh con ~ : mẻ khâu cò lục
khé khé.

chăn₁ fà. ~ *bông*: fà mèn.

chăn₂ 1. hen, dếnh, đoi, ngòi.

~ *trâu*: hen vai. 2. liêng, chượng. ~ *tằm*: liêng mọn.

3. khun. ~ *lợn*: khun mu.

chăn dất 1. hen liêng. 2. chượng chung.

chăn đơn fà tan.

chăn gỏi 1. fà mon. 2. (*phua mìa*) kin nòn xáu căn.

chăn nuôi khun liêng. ~ *lợn gà*: khun liêng mu cáy.

chăn súi fà noong, pà coong.

chăn 1. sluông, củ, tởn. *Số* ~:

slồ sluông. *Chợ họp vào ngày* ~:

háng ooc văn củ. 2. do, bầu mĩ linh. *Hai đồng* ~:

sluong mưn đo.

chăn lẻ sluông tan. *Đánh* ~:

tưc sluông tan.

chăn 1. làn. ~ *đường*: làn

tàng. 2. tảng. *Trồng cây* ~

gió: chay mạy tảng lồm. 3.

cạm. *Nhấc* ~ *cho xe đi*: nhò

cạm hầu xe pây.

chăn bụn ăn tảng pùng.

chăn 1. nap, đế. ~ *giấy khỏi*

bay: nap chia bầu bên. 2.

cạm. *Lấy ghế* ~ *cửa*: au tảng

mà cạm tu. 3. chăt, tòn. ~

đường: chăt tàng.

chăn đứng tòn chăt.

chăn họng làn cạm. *Nói* ~:

phuối làn cạm.

chăng₁ 1. căn. ~ *dây*: căn

lên. 2. khang, khên. ~ *lưới*

bắt chim: khang moong păt

nộc.

chăng₂ 1. lỗ, lư. *Chạm rồi* ~:

nàn dá lỗ?. 2. pền rừ. *Được*

~ *hay chớ*: đẩy pền rừ

sluôn pền tỉ. 3. bầu. *Nghe câu*

được câu ~: tỉnh cạm đẩy

cạm bầu.

chăng 1. cạt. ~ *bỏ* *đựng*

hàng: cạt choong slủ của. 2.

phúc, lăm. ~ *bó củi vào xe*:

phúc ồm fiền khẩu xe pây.

chăng chéo khoáy khoẻng.

chăng chịt khoang khoáy,

khoáy khoang. *Mạng nhện* ~:

rằng xào khoáy khoang.

chăng bầu, bổ. *No rồi* ~ *ăn*

nữa: ỉm dá bầu kin a.

chăng bổ bầu tẩy.

chăng cứ bầu cáy nái.

chăng dè bầu ngở.

chăng gì bầu rằng. ~ *tôi*

cũng là chị: bầu rằng khỏi tổ

pỉ nhìn.

chăng hể bầu kĩ pửa, bầu

kỉ slì.

chăng lẻ bầu chữ, bầu thúng.

chăng may bầu xải sló.

chăng những bầu tán. ~ *tôi*

đi, anh cũng phải đi: bầu tán

khỏi pây, chài tổ lèo pây.

chẳng nữa nào thêm.

chẳng phải khoang cạ, khoang chữ. ~ *anh ta làm* : khoang cạ te hết lỗ.

chẳng qua quá cạ. ~ *lời nói đùa* : quá cạ cảm hết ke.

chẳng sao bầu pên răng.

chẳng thà náng hó, nản thà.

chẳng trách bầu quá.

chặng bổng. *Đi một ~ đường* : pây bổng tăng nâng.

chấp₁ cóng ngư, coc mừ. *Lên ~* : pên cóng ngư.

chấp₂ 1. tam, tó. ~ *mảnh gương vỡ* : tó liếng kiếng phó. 2. khoáy. ~ *tay lạy trời* : khoáy mừ pái lạ.

chấp vá tau tap.

chấp₁ dập, hổi, đảo. *Ngồi một ~ lại đi* : nằng dập nâng tởo pây.

chấp₂ xấp. *Đếm thừa một ~* : án sửa xấp nâng.

chất₁ lần, lên. *Đời cháu đời ~* : tới lan tới lên.

chất₂ phe. *Đánh ~* : tực phe.

chất₃ rìn. ~ *nước cơm* : rìn nậm lấy.

chất bóp đón đến. ~ *từng đồng* : đón đến tăng mừn.

chất chiu 1. dom đón. ~ *từng hạt gạo* : dom đón tăng

muối khẩu. 2. lủm lủp. ~ *từng gốc hoa* : lủm lủp tăng côc bjooc.

chặt₁ hằm, thăm. ~ *cành cây* : hằm cang mạy.

chặt₂ 1. cắt. ~ *quá đóng không vào* : cắt lại toóc mí khẩu. 2. mẩn. *Khóa cửa ~* : khóa tu mẩn. 3. net. *Đằm đất cho ~* : tằm đin haur net. 4. rặt. *Kiểm tra ~* : khám ta rặt.

chặt chẽ mẩn cắt. *Đoàn kết ~* : đoàn kết mẩn cắt.

châm₁ 1. đat. *Ong ~ quả bầu* : tó đat ăn tau. 2. chĩm. ~ *huyết* : chĩm tử tiêm. 3. chộc. *Gai ~ vào người* : nam chộc khẩu căn.

châm₂ tẻm. ~ *đen* : tẻm đến.

châm biếm diêm che. *Giọng ~ chua cay* : heng diêm che phết đat.

châm chọc lỏng lỉnh, phuối mềng.

châm chước 1. chẳng ngời. *Cháu còn đại xin bác ~* : lan nhăng bả xo bạc chẳng ngời. 2. sla. *Lối nhẹ nên ~* : xá nẫu pên sla.

châm cứu chut sloa, thiêu chĩm, chut đến.

châm ngôn cãm slăng slon.

• **chăm** dần. *Xương ~* : đuc dần.

chăm₁ 1. tiêm. *Chữ i có một ~ trên đầu* : chữ i mì tiêm nâng dú tênh hua. 2. chăm. ~ *thi* : chăm thi.

chăm₂ 1. dục. ~ *mực* : dục mực. 2. chăm. ~ *nước mắt* : chăm nặm bằm.

chăm₃ phiêng, cac. *Tóc đã ~ vai* : phjôm phiêng bá.

chăm dứt tặng, thuận lẹo, tặng thừ.

chậm 1. nần. *Ngựa chạy ~* : mạ phao nần. 2. lằng, lả. *Đến ~ nửa giờ* : mạ lằng puồn dờ nâng.

chậm chap pửn pản, nần nước. *Ăn nói ~* : kin phuối pửn pản.

chậm rai cỏi dăng. *Đi ~* : cỏi dăng cỏi pây.

chậm rì nần mjet.

chậm trể a lẩn. *Việc không được ~* : việc bấu dầy a lẩn.

chân₁ 1. kha. *Bước ~ vào nhà* : càm kha khẩu rườn pây. *Què ~* : kha què. 2. tin. ~ *núi* : tin phja. 3. cốc. ~ *răng* : cốc khẻo. 4. fản. *Có ~ trong hội đồng* : mì fản chang hội đồng. 5. lạo. *Làm ~ phụ việc* : hêt lạo hura việc.

chân₂ rầu. ~ *ruộng trũng* : rầu nà xúm.

chân chính chẵn xình. *Người cách mạng ~* : cằn cách mạng chẵn xình.

chân dung baur ảnh cằn, baur vẹ cằn.

chân đất pam kha. *Đi ~* : pây pam kha.

chân để kha tân.

chân giò chái, kha.

chân không không pjấu.

chân lý chẵn lị, tảo lị. *Bảo vệ ~* : pao chực tảo lị.

chân phương mjet slưóng. *Chữ viết ~* : slư slé mjet slưóng.

chân què 1. kha què. 2. kha lục. *Can ~ vào cái quần* : tâu kha lục haur baur khóa.

chân tay khen kha. ~ *đế quốc* : khen kha đế quốc.

chân thành chẵn slim. ~ *cảm tạ* : chẵn slim pjom bá.

chân thật chẵn cả rình.

chân thực ng. chân thật.

chân tình 1. slim chẵn. 2. mì slim. *Người bạn ~* : cằn pằng dậu mì slim.

chân trời tin lạ. ~ *sống* : tin lạ rủng.

chân vạc slam kha kiếng.

Đống quân thành thế ~ : toổng quân pên slam kha kiềng.

chân voi kha thúm, kha tọc.

chăn₁ 1. lửa. ~ *trước khi may* : lửa dá chằng nhấp. 2. mạng. ~ *áo bông* : mạng sửa mèn.

chăn₂ 1. rộm, lộm. ~ *lông lợn* : rộm slầy mu. 2. slào. ~ *cho một trận* : slào tón nằng. **chăn chừ** dup dưong, nẳm nái. ~ *không muốn làm* : nẳm nái bấu ái hết.

chăn của pang (*căn khổ*). *Phát* ~ : doai của pang.

chăn đoán đoán ngời. ~ *đúng bệnh* : đoán ngời chúng pỉnh.

chấn chỉnh chương chỏi. ~ *hàng ngũ* : chương chỏi hàng.

chấn động fèn đoong, fèn động.

chấn song slẻ. ~ *cửa sổ* : slẻ táng chắc.

chấn thương chệp sluong, tầu chệp.

chấp₁ pao. *Một người* ~ *ba người* : căn nằng pao slam căn.

chấp₂ 1. ầu hẫu, inh. ~ *đơn* : ầu bẫu đơn. 2. nệp. *Nó nhớ lời* ~ *làm gì* : te phuối lông nệp hết răng.

chấp chới 1. pẻn piêu. *Chim* ~ *bay liệng* : nộc pẻn piêu bèn quang. 2. pẻp pẻ. *Đôi mắt* ~ : tói tha pẻp pẻ.

chấp hành hệt rêu, i rêu.

chấp nhật khẩu slim, mắt mi. *Tính không hay* ~ : chửng mí luồn mắt mi.

chấp nhận inh ừ, ầu nhản. *Bọn chủ* ~ *yêu sách* : poong châu ầu nhản cầm tói.

chấp nhật 1. cò lồi. *Nhà nho* ~ : slầy đồ cò lồi. 2. cò kè, khẩu slầy. *Tính* ~ : chửng cò kè.

chấp thuận ng. chấp nhận.

chập 1. cap. *Sợi chỉ* ~ *làm ba* : slần may cap slam. 2. nem. *Dây điện bị* ~ : sliển điện mển nem căn.

chập cheng noóng nẻng, xỏm xỏm.

chập choạng 1. lải lạng. *Trời vừa* ~ *tối* : lạ ngám lải lạng đẳm. 2. mut mẻng. *Ánh sáng* ~ *của hoàng hôn* : thỏi rủng mut mẻng pải đẳm. 3. xuốn xỏe. *Say rượu đi* ~ : lẫu mẩu pây xuốn xỏe.

chập chờn 1. mựt mẻng, lỏp lỏp. *Giấc ngủ* ~ : đũa nòn lỏp lỏp. 2. pẻp pẻp. *Ánh lửa* ~ *muốn tắt* : lầy pẻp pẻp ái đẳp.

chập chững 1. doóng dếng. *Em bé mới ~ biết đi* : noọng eng ngám doóng dếng chắc phjải. 2. lú lí ~ trong nghề : lú lí chang nghề.

chất₁ 1. khoong. ~ đặc : khoong khôn. ~ nước : khoong nặm. 2. chât. *Lượng biến đưa đến ~ biến* : lượng piến thâng chât piến.

chất₂ tổng, chủng. ~ hàng lên xe : tổng của khữn xe.

chất béo khoong pì, của lảng.

chất lượng ăn chình. *Nâng cao ~* : tài slung ăn chình.

chất phác ngay ngổm. *Tâm hồn ~* : slim slầy ngay ngổm.

chất vấn xam ta. ~ trước hội nghị : xam ta tó nả hội nghị.

chật 1. ét, cật. *Đôi giày ~* : tói hài et. 2. cặp. *Nhà ~ quá* : rườn cặp lai.

chật chội cặp kẹp, et chảng. *Ở ~* : dú cặp kẹp.

chật hẹp cặp nhet. *Nhà cửa ~* : rườn lảng cặp nhet.

chật ních tēm nhật, et chảng. *Chợ tết. ~ người* : háng-nền cần tēm nhật.

chật vật 1. công phu. 2. tủng siều. *Đời sống không ~ như trước* : tởi slồng bầu tủng siều pện cón.

châu₁ muối pảo (*dú chang cap pạng*). 2. đặc nặm tha (*dỉng chang văn học*).

châu₂ póm, tom. ~ đầu lại nói chuyện : póm hua khẩu phuối tuyền.

châu báu của bắt pèng, pảo pói.

chầu chầu thắc then. * ~ đá voi : thắc then tẩn chạng.

châu chầu ma thắc thứa, thắc phi.

châu chầu voi luồm khẩu, luồm lầu.

châu mai rù hai, rù xúng, rù chú.

châu thổ đin phiêng (*tả pủ pền*).

chầu₁ 1. xản, slì. *Cuối ~ gặt* : hang slì tan. 2. tón. *Hát một ~* : hat tón nạng.

chầu₂ 1. phầu. ~ vua : phầu vua. 2. tăng. ~ suốt ngày mà không gập : tăng quá vắn tọ mí chập.

chầu chực phầu tăng. *Bắt người ta ~ suốt buổi* : păt cần phầu tăng quá nầu.

chầu hẩu phầu póm. *Ngồi ~ nghe kể chuyện* : nạng phầu póm tỉnh lẩn tuyền.

chầu rìa phầu xảng, phầu dai.

chầu chàng tua chầu.

chầu chuộc ng. chầu chàng.

chậu 1. pùn. ~ *rửa mặt* : pùn dào nả. 2. áng. ~ *đất* : ánh đin.

chậu thau pùn toòng.

chầy 1. nần. *Chằng chóng thì* ~ : bầu khoái lẽ nần. 2. lặc. *Cánh* ~ : cừn lặc.

chầy tua hâu.

che₁ chá tooc nhù (*tooc dầu*), cặp ỏi.

che₂ 1. dà, tảng, làn. *Ô* ~ *mưa* : lưỡng dà phân. 2. dăm. ~ *nết xấu* : dăm chừng rại.

che chở tảng dà, tảng xàng phài.

che đây tảng ngằm, làn dà.

che giấu dăm vạy. ~ *thiếu sót* : dăm vạy siều lám.

che mắt dà tha. ~ *thế gian* : dà tha tỉ dả.

chè₁ chè, xà.

chè₂ cháo thương, cháo thúa.

chè búp chè nhọt.

chè chén nhang slắc. *Mấy đũa* ~ *suốt buổi* : kỉ hò nhang slắc chá pjông vắn.

chè đường cháo thương, (*cháo thương cấp khẩu nua thúa.*)

chè hẻ ả ngạm. *Ngồi* ~ : nẳng ả ngạm.

chè lam pẻng khinh.

chè mạn chè bâu, chè cái.

chè mật cháo thương, chuc thương.

chè nự chè muối.

chè tươi chè bâu.

chè xanh ng. chè tươi.

chẻ 1. lưởi. ~ *lạt* : lưởi thooc. 2. phá. ~ *củi* : phá fừn.

chẻ hoe rọ chat. *Việc ấy mọi người biết* ~ *rồi* : việc tỉ mọi cần chắc rọ chat dá.

chẻ tre hình khoay.

chẽ 1. cặng. ~ *lúa* : cặng khâu. 2. khía. *Đinh ba ba* ~ : mạc nhắc slam kha. 3. lục. ~ *chỉ* : lục mây.

chem chẻm lóc lóc. *Nói* ~ *suốt ngày* : phuối lóc lố quá vắn.

chem chếp chẹp chẹp. ~ *miệng* : pac tôp chẹp chẹp.

chēm mường nà, mường kèng kha.

chém bac, hằm. ~ *vào chân* : bac khẩu kha pây.

chen phéng, phểng. ~ *vào giữa đám đông* : phéng khẩu tỉ lai cần pây.

chen chân pheng kha. *Đông quá, ~ không lọt* : đông khèn pheng kha mĩ pjot.

chen chúc et chǎng, pheng phé.

chen lǎn pheng kǎ. ~ *chỗ ngồi* : pheng kǎ tĩ năng.

chèn 1. teng. ~ *thêm miếng gỗ* : teng them piêng mạy 2. tẻm. ~ *bánh xe bò cho khỏi lặn* : tẻm lǎnh xe mò hǎnh mĩ pǎn. 3. cheng. ~ *bóng* : cheng ban.

chèn ép lǎn cǎp, lǎn nǎp. *Bọn đẽ quốc ~ lǎn nhau* : poong đẽ quốc lǎn cǎp cǎn.

chén hoẻn 1. cả dọc, cả ngót. *Ngồi ~ một mình* : nǎng cả dọc cǎn toọc. 2. cǎp nhit. *Gian nhà ~* : vǎng rườn cǎp nhit.

chén cỏm cǎp. *Áo ~* : sửa cỏm cǎp.

chén₁ chooc, chén. ~ *uống rượu* : choc kin lǎu. *Uống vǎi ~ nước chè* : kin kĩ chén nǎm xà. * *Quá ~* : kin lǎu hǎm lai dá.

chén₂ slǎu, slǎt. ~ *một bữa thịt bò* : slǎu tón nưa mò nǎng. *Đánh ~* : slǎt tón nǎng.

chén tống chén luong.

chen₁ mừ, cǎm. ~ *lúa* ; mừ khǎu.

chen₂ 1. chǎt. ~ *đường đi* : chǎt tàng pây. 2. slǎn. ~ *cổ* : slǎn cò. 3. đế. ~ *giấy* : đế chǎa.

cheng cheng khéng khéng. *Tiếng thanh la ~* : tiếng chiêng moong khéng khéng.

cheo chǎu. *Tiền ~* : chén chǎu.

cheo cheo tua nạn cǎy.

cheo cưới 1. lǎu, xa. 2. pǎo vǎn, tạ vǎn. *Bàn việc ~* : an tuyền pǎo vǎn.

cheo leo tǎng vit. *Vách núi ~* : đǎn phǎa tǎng vit.

chèo₁ chèo (*thình sli hat cǎn keo*).

chèo₂ 1. fǎi pè, pǎi pè. 2. cao, tǔc. ~ *thuyền* : cao lừa.

chèo bẻ nộc xec ca.

chèo chổng 1. lǎng mừ thàng, thàng hap, chổng chǎng.

chẻo lẻo pǎc vǎn dit.

chéo 1. khoáy. *Đường ~* : tàng khoáy. 2. tả cooc. *Cắt ~ vuông vǎi* : cắt tả cooc vuông phải. 3. chại. *Đặt hơi ~* : tǎt nào chại.

chéo chó chại ngực.

chéo go khoáy fùm.

chép 1. slao. ~ *lại bài hát* : slao tẻo bài hat. 2. mai. ~

sử : mai sử. 3. chếp, lải. *Tập*
~ : slon chếp.

chếp miệng chip pac. ~
ngại ngùng : chip pác dái
slim.

chết₁ mich. ~ *lúa* : mich
khẩu.

chết₂ khẩu cộc fàng.

chết₃ tổng pjooc.

chết 1. cặp. *Ngón tay bị ~* :
nụu nưi mền cặp. 2. nạp. Ô tô
~ *chết gà* : ô tô nạp cây thai. 3.
chiều bĩ. *Bị con buôn bắt ~* :
mền lạc puôn chiều bĩ.

chê diêm, di. ~ *com* : diêm
khẩu. * ~ *ông* ~ *eo* : diêm
khẩu diêm lỏng.

chê bai diêm che.

chê cươi diêm khua.

chế₁ lỏng, dễ. *Lũ trẻ ~*
nhau : boong đêch dễ căn.

chế₂ chảo hết. ~ *máy mới* :
chảo máy mầu.

chế₃ cap. ~ *thuốc súng* : cap
liêm xứng.

chế₄ pha. ~ *nước vào tích* :
pha nậm khẩu ẩm.

chế biến chảo piến. ~ *các*
món ăn : chảo piến bại của
kiu.

chế giểu diêm chê, khua
slom.

chế nhạo ng. chế giễu.

chế tạo hêt ooc.

chếch chại. *Đứng ~ một bên* :
dặng chại pạng nâng.

chếch lệch chại chườn, màn
khoang.

chệch phit, dày. *Bản ~* :
bản phit.

chệch choạc lỏng loáng.

chêm teng, tèm. ~ *cán cuốc* :
teng cán cuốc.

chễm chệ cả duộc, cả dộc.
Ngồi ~ : nằng cả duộc.

chênh 1. keng, cộng. *Phản*
kê ~ : phản tăt keng. 2. táng,
cheng. *Giá gạo thị trường ~*
nhau : chá khẩu dụ háng
táng căn.

chênh chéch chại chườn.

chênh lệch cheng căn, lầy căn.

chênh vênh vằng vịu. *Ngôi*
nhà ~ trên sườn đồi : ăn
rườn vằng vịu dụ tênh pù.

chênh mảng chạn mjat, nhái
dổm.

chệnh choáng mạy xay, pay
xay.

chệnh choạng xuốn xoẻ.
Rượu say đi ~ : lầu mầu
pây xuốn xoẻ.

chết 1. thai. *Ông ấy mới ~*
năm kia : lạo tỉ ngám thai pi

chai. *Mực* ~ : mặc thai. 2. thai lõ. ~ ! *Đừng sờ vào diện* : thai lõ ! Dá lúm khẩu diện pây.

chết cha pây pỏ, pây meng.

chết chóc rả, mọt chuyệt.

chết cứng 1. thai chả. 2. leo tành, thai chẳng.

chết dỏ thai bầu pền nhăng.

chết điếng thai đỉn, thai đây.

chết đứng thai đặng, thai đồng.

chết giảm thai khoằm.

chết hựt lọt thai, khối thai, lám thai.

chết mòn thai mồn.

chết non thai pjài, thai chạu.

chết ngớt thai bắt.

chết nổi 1. thai lõ. ~ *tôi vô ý quá* : thai lõ khối bầu có ngòi. 2. lẩn chần. ~ *là tôi không biết làm* : lẩn chần lẽ tại khối bầu chặc hết.

chết tiết thai chiệt, mọt chuyệt.

chết toi thai rả.

chết tươi thai tap tỉ.

chết yếu ng. chết non.

chỉ₁ khen kha. *Từ* ~ : slí khen kha.

chỉ₂ cáng, mú. ~ *họ trên* : cáng họ nư.

chỉ₃ chải, dửng. ~ *nhieu tiền* : chải lai chèn.

chỉ₄ ng. gì.

chỉ bằng dì năng, bat tầu tổ.

chỉ chít 1. tăng nhăng. *Cây con mọc* ~ : mạy sláy khừn tăng nhăng. 2. pâu púm, hỏi luây.

chỉ li tăng ỉ. *Tính toán* ~ : cáy sló tăng ỉ.

chỉ nhánh kính cáng. ~ *con sông* : kính cáng kha tá.

chỉ tiết 1. tẩn ỉ, tăng ỉ. *Nói* ~ : phuối tăng ỉ. 2. của sláy. ~ *máy* : của sláy ăn mạy.

chỉ tiêu chải dửng.

chỉ thu chải slau. *Thăng bằng* ~ : chải slau phiêng căn.

chỉ viện pang xăn.

chỉ chùn dùn, chìn. *Nặng như* ~ : nắc bặng chùn.

chỉ chiết 1. viễn vac. *Mẹ chồng* ~ *con dâu* : mẹ dả viễn vac mẹ lư. 2. ẻo nẻo. ~ *trong khi mua bán* : ẻo nẻo pừa khai dự.

chỉ₁ mây. ~ *ngũ sắc* : mây hả slắc.

chỉ₂ 1. chỉ. * ~ *tay năm ngón* : chỉ mù hả nịu. 2. thỉm. ~ *tận mắt* : thỉm tằm tha.

chỉ₃ tán, chẳng. ~ *biết thể*
thôi : tán chắc pên chầy.

chỉ bảo slon ca. ~ *điều hơn*
lẽ thiệt : slon ca ăn đây ăn

chỉ dẫn chỉ tải. ~ *cách học*
tập : chỉ tải tàng slon slư.

chỉ đạo tải tàng.

chỉ giáo slon tay.

chỉ huy cãm tâu.

chỉ thiên tố tạ, vín khữn tạ.
Bản ~ : bản tố tạ.

chỉ trích phuối xầu.

chỉ xe mây cap, mây phần.

chí₁ slim ki. Có ~ *thì nên* :
mì slim ki lẽ pên á.

chí₂ chần. *Bạn* ~ *thân* : pãng
dạn chần xăn xich.

chí₃ thâng. *Từ đầu* ~ *đuôi* :
tứ cóc thâng hang.

chí chất bốp bap. *Đập* ~ :
tụp bốp bap.

chí chết lám thai, siều thai.

chí chóc ché ché. *Cãi nhau*
~ : kéo cãn ché ché.

chí lý mì lì. *Nói* ~ : phuối
mì lì.

chí nguy lám chột, lám thai.

chí phải chần chữ.

chí tình chần slim.

chị₁ 1. pỉ, pỉ nhìn, pỉ slao.

~ *em gái* : pỉ noọng nhìn.
2. nhìn, chí, á. ~ *cán bộ* :
nhìn cán bộ.

chị dâu pỉ lùa, pỉ nằng.

chị em 1. pả nả. *Hai* ~ *ruột* :
sloong pả nả tạp bá. 2. pỉ
noọng (*nhìn*).

chia 1. păn. ~ *bãi* : păn pài.
2. chia. *Tính* ~ : tính chia.

chia huồn pậu búa.

chia lia tả pjạc. *Chồng vợ*
~ : phua mìa tả pjạc.

chia lì ng. chia lia.

chia phần păn lẩn. ~ *bằng*
nhau : păn lẩn lằng cãn.

chia phôi lia pjạc, quây cach.

chia rẽ păn pjạc. *Để quốc*
~ *các dân tộc* : để quốc păn
pjạc bại dân tộc.

chia tay tò pjạc, pjạc cãn.

chia 1. doại, dượng. ~ *tay*
ra bắt : doại mùr ooc păt. 2.
ngử, dữ. *Hiên* ~ *ra đường* :
hang lầy ngử ooc tàng.

chìa khóa slíu khóa, thìa
khóa.

chìa vôi₁ vet phon, dắc phon.

chìa vôi₂ nộc kéo pbon, nộc
đầu đươn.

chĩa₁ mạc khoat.

chĩa₂ đăng. ~ *súng bắn*
chìm : đăng slủng bắn nộc.

chích chím, doi. ~ máu : chím au lượ.

chích chòe chỉ chếp, ví chip.

chiếc 1. kha. ~ đũa : kha thú. 2. bằng. ~ thuyền : bằng lừa. 3. ăn. ~ bánh : ăn pẻng. 4. piếng, lằm, cái. ~ khăn mặt : cái khăn nả.
* Chấn đơn gối ~ : căn toọc đang cuồn.

chiêm 1. dập. Lúa ~ : khâu dập. 2. lạc mùa. Oi ~ : mae ội lạc mùa.

chiêm bao phẩn cừn, phẩn hăn.

chiêm chớp dec dec. Gà còn kêu ~ : cây eng ròn dec dec.

chiêm ngưỡng ngồi chồm. mừng hồm.

chiếm 1. chap, cham. Địa chủ ~ ruộng : địa chủ chap nà. 2. đẩy. ~ giải nhất, : đẩy tải êt.

chiếm cứ cham chap.

chiếm đoạt cheng chap. ~ ruộng công : cheng chap nà công.

chiên chen. ~ cá : chén pja.

chiên chiên nọc vèn.

chiến tực. Ngựa ~ : mạ tò tực.

chiến bại slua pải.

chiến đấu 1. tò tực, tò cọn. 2. khồn khỏe. ~ với bệnh

hoan : khồn khỏe xáu pỉnh chếp.

chiến địa tử tò tực.

chiến hào roỏng đỏ, mường đỏ.

chiến thắng đẩy hình. ~ vĩ đại : đẩy hình cái luông.

chiến thuật kí cáo, mưu kí.

chiến tranh tò tực. Đất nước đang có ~ : đin tử đang slí mì tò tực.

chiến trường búng tực, tử tực.

chiêng ăn linh, ma la eng, chiêng.

chiết₁ chếp. ~ cánh cam : chếp cang cam.

chiết₂ 1. vai, thoai. 2. kháu. ~ tiền : kháu chèn. 3. làn. ~ áo : làn slửa.

chiết₃ 1. chiệt, chuyệt. ~ bệnh : chiệt pỉnh. 2. khốm. ~ rừng đen : khốm khỏe đăm. 3. khến. ~ chảo : khến héc.

chiêu₁ đại. Tay ~ : mừ đại.

chiêu₂ toọng, cop. ~ nước uống thuốc : toọng nặm kin da.

chiêu đai phảng. ~ khách : phảng khéc.

chiêu hồn riệc khoăn, roọng khoăn.

chiều₁ 1. pạng. ~ *gió* : pạng
lồm. 2. tàng. *Đo* ~ *cao* : to
tàng slung.

chiều₂ pài. *Buổi* ~ : pửa
pài.

chiều₃ 1. ù mì. ~ *con* : u
mì lục. 2. au tha nả. ~
khách : au tha nả khec.

chiều chuộng ng. chiều₃

chiều hôm pài cảm, pài
dăm.

chiều hướng tàng pây. ~
đi lên : tàng pây tò khữn.

chiều lòng au slim slây, au
nả.

chiều tà pài chại.

chiều tối pài dăm.

chiều i. ~ *theo quyết nghị* :
i rèo quyết nghị.

chiều₁ lục. *Dệt* ~ : tấm lục.

chiều₂ 1. chỏi. ~ *đen pin* :
chỏi đen pin. 2. i rèo. ~
luật : i rèo luật.

chiều cổ chiêm thâng.

chiều gon lục cừa lạng.

chiều hoa lục lải va, lục
bjooc.

chiều lệ 1. i rèo lệ. 2. au
nả, quá tháo. *Làm việc* ~ :
hết việc quá tháo.

chiều trúc slat, tem.

chiều tướng 1. chiều tướng.

2. tới tỉnh. *Hai người* ~
nhau : slong cần tới tỉnh cần.

chim₁ nộc. ~ *bồ câu* : nộc
cu rườn.

chim₂ phuối slao báo.

chim bằng tua lụng.

chim chích nộc chich

chim chóc nộc nu.

chim chuột lấu slao báo.

chim gõ mõ nộc tooc khon,
nộc tot khon.

chim muông nộc nu, nộc
niều.

chim rì nộc phjây.

chim xanh cần đoai slr
(sloong pạng slao báo).

chìm l. chẳng, dăm. *Tảng
đá* ~ : khỏn hìn chẳng. 2.
lồng. *Phong trào* ~ : phong
chào lồng.

chìm nghim ng. chìm.

chìm nổi chẳng fù, dăm fù.

chín₁ cầu. ~ *mười* : cầu
slip. * ~ *bỏ làm mười* : tả
quá hủ cần.

chín₂ sluc. *Corn* ~ : khẩu
sluc. * *Ngượng* ~ *cả mặt* :
nhẽn tăng nả đeng lẹo.

chín cây sluc tênh co.

chín chẵn 1. vắn chẵn. *Con
người* ~ : tua cần vắn chẵn.

2. dú dăm. *Người đàn bà ~* : cần mề nhìn dú dăm.

chín mề pền khuống.

chín muỗi thàng sli, sluc đây.

chín nẫu sluc đỏi, sluc lủ.

chín nhũn sluc nủm.

chín nục sluc miền.

chín rữa sluc bjải.

chín tó-i sluc đây.

chinh chiến việc tò tục.

chinh phục 1. pây chap đin.

* ~ *thiên nhiên* : păt pỏ tạ i hây. 2. hết khứng. ~ *lòng người* : hết khứng slim cần.

chinh₁ mẩn. *Câu văn ~* : cãm văn mẩn.

chinh₂ quai, quáy.

chỉnh lý chỏi tẻo. ~ *túi liêu* : chỏi tẻo slư slee.

chỉnh tề xăn xỏ, cot lit.

chĩnh phet. * *Chuột sa ~ gạo* : cáy tọc bôm khâu slan.

chính 1. cóc cần. *Phần ~* : lẩn cóc cần. 2. chẵn chữ. ~ *nó nói thế* : chẵn chữ te phuối pên.

chính cống chẵn chữ. *Thuốc phượn ~* : chẵn chữ, lảo phen.

chính diện 1. tó nả. 2. ăn đây, cần đây (*chàng xec*).

chính đáng chẵn mền, mền

luộc. *Hành động ~* : hết chẵn mền.

chính nghĩa chẵn lệ, mền tảo li.

chính tông chẵn cóc lạc. *Họ Hoàng ~* : chẵn cóc lạc. họ Hoàng.

chính xác chẵn tướng, mền tỉ. *Bản ~* : bản mền tỉ.

chít₁ lẩn, pao. ~ *khăn lên đầu* : lẩn khăn khủn hua mùa.

chít₂ et, cặp. *Áo ~ khó cử động* : slư et khó nâng no.

chít 1. chắt. ~ *cửa* : chắt tu. 2. khít. *Đóng ~ cửa lại* : toổng khít tu khâu.

chịu chít khồn ruậy, hủm luậy, lợi roet. *Cây ~ những quả* : co mạy mác hủm luậy.

chịu 1. nhận. ~ *đi xa nhà* : nhận pây quây rườn. 2. tạn, ngạc. *Khó thể thì ~* : khổ pên lẽ tạn. 3. ngải. ~ *nợ* : ngải nỉ. 4. tẩy. ~ *được lạnh* : tẩy đây đặng.

chịu ăn nhận kin. *Trẻ ~* : dềch nhận kin.

chịu đựng tẩy đây, tẩy lầy.

chịu khổ tẩy nải. ~ *làm việc* : tẩy nải hết công.

chịu khổ tẩy khổ, tẩy đây khôm phết.

cho 1. hầu. ~ cũng không lấy : hầu tổ mĩ au. 2. au.... ~ trâu vào chuồng : au vào khẩu lảng. 3. năm. Tôi ~ rằng nó nói đúng : khỏi năm hăn te phuối mển.

cho bô hầu tây, hầu pị. Măng ~ ghét : đá hầu pị cò.

cho đến 1. thăng. Ở chơi ~ tết : dú liễu thăng nèn. 2. tăng, thuần tăng. ~ các cụ già cũng phải làm : tăng bại cần ké tổ lèo hết.

cho không hầu dai. ~ một số tiền : hầu dai số chèn nâng.

cho nên nhòng pện.

cho phép 1. ầu hầu, ừ. Thầy giáo ~ nghĩ : slảy slư ầu hầu chải. 2. hầu fep. Thì giờ không ~ : thì dờ mí hầu fep.

chò mạy lão.

chò chỉ lão mây.

chò nầu lão cuồng.

chỏ cộc slooc, slăn slooc.

chõ₁ ăn khô.

chõ₂ 1. chỉ. ~ súng ra biển : chỉ xúng ooc pé pây. 2. chú. Việc gì mà anh cứ ~ miệng vào : việc rằng lẽ mầu chú pac khẩu mà.

chó 1. ma.* ~ cần áo rách : tông lộng tỉ bang.* ~ ngáp phải ruồi : slư phàng chập

nưà nầu. 2. quải. Làm ~ gì nhau : hết quải răng cần.

chó bông ma nhát, ma nhuc.

chó chết thai khoắm. Đồ ~ : hò thai khoắm !

chó dái ma tặc, ma eo.

chó đại ma bả.

chó đê 1. ma sleng. Đồ ~ : hò ma sleng ! 2. ma cầu. Nhà có ~ : rườn mĩ ma cầu.

chó đều ma sloat. Đồ ~ : tua ma sloat !

chó má đồng ma. Đồ ~ : tua đồng ma !

chó mực ma đăm.

chó sắn ma thẩu.

chó sói ma nuầy.

chó vện ma khuyển, ma lải.

chó xồm ng. chó bông.

chóa cươn, chườn. Ánh sáng làm ~ mát : thối rừng hết cươn tha.

choai tháo. Gà ~ : cày tháo.

choài ng. nhòai.

choãi 1. chạng. Đứng ~ : dặng chạng ooc. 2. chửa. Triền núi ~. ra : pù khau chửa ooc.

choái toổng. Cắm ~ cho trâu không : pắc toổng hầu co mjàu.

choàm chap chap chap, chop chep. *Lợn ăn cám ~* : mu kin muộc chap chap.

choán 1. chan. *Ngồi ~ chỗ người khác* : nằng chan ooc tĩ cần dai pây. 2. chap. *Bàn ghế ~ cả gian phòng* : choòng tăng chap thuận vãng skuôm.

choang choác 1. xat xat. *Nói ~* : phuối xat xat. 2. pip pat, pap pap. *Vịt kêu ~* : pêt rôn pip pat.

choang choảng khính khoáng. *Chống bát đồ kêu ~* : chạp pat táo mòng khính khoáng.

choàng 1. rôm. *~ lấy cò mè* : rôm cot thư cò mè. 2. queng, pao. *~ khăn lên đầu* : queng khăn khăn hua mùa. 3. cot. *~ vai* : cot bá. 4. đồng, roàng. *Vội ~ dậy* : xoán đồng tũn.

choảng 1. lói. *Lấy búa ~ vào thanh sắt* : au mạc phủ lói-khẩu tèo lếch pây. 2. tấn. *Hai bên ~ nhau* : sloong pạng tấn cần.

choáng₁ vit vãng, vut vãng. *Nghe tin ~ cả người* : tỉnh tin vut vãng tăng cần.

choáng₂ 1. rũng phjưc. *Ăn mặc ~* : kin nũng rũng phjưc. 2. chỏi. *Nặng ~* : đet chỏi.

choáng lộn rũng phjưc.

Những tú kính ~ : bại tú kiếng rũng phjưc.

choáng vãng păn pé, vit vãng.

choắt 1. kĩa, ki. *Người ~* : cần kĩa. 2. siễm chiu, siễm sliu. *Mặt ~* : mả siễm chiu.

chóc₁ phjắc hẻo.

chóc₂ toổng. *Cơm cháy ~ lại* : khâu mảy toổng pên phiề.

chóc₃ nhớ. *Đàn cá ~ đầu lên* : xá pja nhớ hua khữn.

chóc ngóc cả dó. *Ngồi ~ ở nhà* : nằng cả dó dụ rườn.

chọc₁ dộc, tộng, tăng. *~ tờ ong* : dộc rặng phen. *~ quả bưởi* : dộc mạc pục.

chọc₂ lỏng. *~ đĩa bé* : lỏng tua đêch.

chọc ghẹo lỏng nhậu.

chọc tiết tềng. *~ lợn* : tềng mu.

chọc trời tâm lạ. *Nhã cao ~* : rườn slung tâm lạ.

chọc tức lỏng slnh. *Nói ~* : phuối lỏng slnh.

choe choé ké ké. *Khóc ~* : hảy ké ké.

chóe ăn pup. *Một ~ rươi* : pup lâu nâng.

choèn choèn phển phệt, xẻn xệt.

choi choi nộc chèn cừa.

chòi₁ *thiêng*. ~ *canh* : thiêng hen.

chòi₂ *dữ*. ~ *khỏi mặt nước* : dữ quá nả nặm. * *Đũa mốc*. ~ *mâm son* : pja đây fann khỉ vài.

chòi₃ *nêm*. ~ *quả* : ném mac.

chối 1. *cươn, chối*. *Đèn ~ mất* : đèn cươn tha. 2. *lắt*. *Tiếng còi ~ tai* : tiếng còi xu lắt. 3. *kèn*. *Đau ~* : chệp kèn.

chong chóng *cọn lồm, păn lit*.

chòng *loỏng*. ~ *trẻ* : loỏng dêch.

chòng *chành* *đúng đính*. *Thuyền ~* : lờa đúng đính.

chòng *chọc* *mjắc mjắc*, *tằng chit*. *Quốc mắt nhìn ~* : khay tha ohiêm mjắc mjắc.

chòng *gheo* *loỏng lấu, loỏng nhậu*.

chòg *gọng* *tằng kha*. *Ngã ~* : lôm tăng kha.

chông *chường* *sláy*.

chóng *khoái*. *Học ~ hiểu* : slon chắc khoái.

chóng *mặt* *păn pế*, *vít vàng* *tha dăm*.

chóng *vánh* *khoái* *khoay*.

chòong 1. *ba minh*. 2. *boóng*. ~ *vào đá* : boóng khâu hin pây.

chóp 1. *căn, ngăn*. ~ *mũ* : căn mũ. 2. *chón*. ~ *núi* : chón pù. 3. *chop*. ~ *nón* : chop chup.

chóp bu 1. *chón chot*. ~ *cột cờ* : chón chot toổng. 2. *cắm tàu*. *Tên tướng ~* : hò tướng cắm tàu.

chóp chếp *chep chep*. *Miệng nhai ~* : pac kẹo chep chep.

chót 1. *slut, slut hang*. *Thi đồ ~* : sli độ slut.

chót vót 1. *quit quit*. *Núi cao ~* : pja slung quit quit. 2. *cả đit*. *Đứng ~ trên núi* : dặng cả đit tênh pja.

chối *chang* *cươn phjăng*. *Nặng hê ~* : đet hạ cươn phjăng.

chối *lòa* *cươn lòi*. ~ *ánh nằng* : cươn lòi thỏi đet.

chối *lợi* *rủng roàng*. *Sự nghiệp ~* : công cha rủng roàng.

chọi 1. *tở, toổng*. *Gà ~ nhau* : cáy tò tỏ. 2. *tăm, vặt*. *Trâu ~ nhau* : vài tò tăm. 3. *thàng*. *Một ~ mười* : căn thàng slip căn.

chòm 1. *lúm, pá*. ~ *râu* : lúm mủm. 2. *pò*. ~ *xóm* : pò bản.

chỏm 1. *chón*. ~ *núi* : chón pja. 2. *căn, ngăn*. ~ *mũ* :

căn mỏ. 3. căn kí. *Lúc còn đề ~* : pửa nhăng sle căn kí.

chon chót đáo lỗi, chit chit. *Môi đỏ ~* : pín pac đáo lỗi.

chon von lủ lủ, quit quit. *Đỉnh núi cao ~* : nhọt phja slung lủ lủ.

chọn lược. ~ *giống* : lược tề. * ~ *mặt gửi vàng* : chiêm nả phac kim.

chọn lọc lược chiêm.

chong 1. loong, tằm. ~ *đèn*. *suốt đêm* : loong đến quá cừn. 2. cáng, căng. ~ *hai mắt lên nhìn* : cáng sloong tha chiêm.

chỗ tỉ, búng. ~ *ngồi* : tỉ nằng. * *Giẫm chân tại ~* : nhảm kha tỉ toọc.

chỗ dựa tỉ ai. ~ *vững chắc* : tỉ ai mấn chat.

chốc₁ dập, pửa, pủ. *Im lặng một ~* : tặng rục dập nằng. ~ *nữa hầy đi* : pửa thêm cỏi pây.

chốc₂ thái, loạn. *Đầu bị ~* : hua mển pền thái.

chốc chốc dập dập. ~ *lại gọi* : dập dập tẻ riệc.

chốc lát dập dí, xit dập. *Làm trong ~* : hết chang dập chí.

chốc lỏ pền loạn.

chốc nữa dập thêm. ~ *sẽ lại* : dập thêm tẻ mà.

chồi rún. *Đâm ~ nầy lộc* : khữn rún buột baur.

chồi nhủ păt, nhủ quét. * ~ *cùn rẽ rách* : cửa cái lấp slấp.

chồi lông nhủ păt khôn.

chồi sể nhủ păt mạy nhoang.

chồi tre nhủ păt mạy phấy.

chối₁ vộ, pộ, chồi.

chối₂ 1. ngửn. *Ấn hai bát chè ~ rồi* : kin sloong pat chảo thương ngửn đá. 2. lac. *Nghe ~ tai* : tỉnh lac xu.

chối cãi vộ éo.

chối từ pản vản, bấu nhản.

chôm **chôm** chia bản, giàu bản.

chồm **dống**. *Ngựa cất vó ~ lên* : mạ bac tây **dống** khữn.

chồm **chồm** ngầu slậu, ngầu lậu. *Cóc ngồi ~* : ca rộc nằng ngầu lậu.

chồm **hồm** **dóng** kháu, **dóng** khó. *Ngồi ~* : nằng **dóng** kháu.

chôn **phăng**. ~ *cửa* : **phăng** cửa. * ~ *nhau cất rốn* : tỉ nặm kin, lìn nặm ap.

chôn **cất** **phăng** củ. ~ *tử tể* : **phăng** củ **đây** **đưa**.

chôn **chân** **lắm** kha.

chôn **vùi** **phăng** **puồi**. ~ *tên tuổi* : **phăng** **puồi** **pi** **bươn**.

chồn₁ tua hên, hên đang.

chồn₂ 1. nướì. *Mỗi gối ~ chân* : nết kháu nướì kha. 2. nái. *Dạ chũng ~* : slim bầu nái.

chồn hương ng. cây hương.

chỗn không, chồn. *Nơi ăn ~ ở* : tĩ kin không đủ.

chông khoac. *Cắm ~* : pắc khoac.

chông chà cang chà, chà khoac.

chông chênh cụp cường, đúng điều.

chông gai nam khoac. *~ đường đời* : nam khoac tởi căn.

chồng₁ phua, pỏ.

chồng₂ 1. chặp, dập. *Vá ~ lên* : phung dập khữn. 2. tổng. *~ bát* : tổng pat. 3. chồm. *~ tiền trả nợ* : chồm chèn pjá nỉ.

chồng chất tổng tênh, tổng nhứt, chũng choáng.

chồng chéo khoang khoáy.

chồng khít chặp khít, xấp khít.

chồng 1. tầng. *Ngã ~ vó* : lộn tầng kha. 2. điều khữn. *Cán cân ~* : cân chảng điều.

chồng kênh pjản cây. *Xe đồ ~* : xe tảo pjản cây.

chồng vó tầng kha, pắc chooc.

chống₁ cạm, tằm. *Tay ~* : mừ cạm cang. 2. thư. *Đi phải ~ gây* : pây lèo thư tậu. 3. xéng. *~ thuyền* : xéng lừa.

chống₂ lẩn, chổng. *~ bão lụt* : chổng noòng thúm.

chống chẽ chổng chảng.

chống chọi 1. thàng tói. *~ với thiên nhiên* : thàng tói xau đin ỉa. 2. tỉnh lầy. *Hai ý ~ nhau* : sloong ý nằm tỉnh lầy căn.

chống cự chổng tó.

chống đỡ 1. thàng cạm. *Cột ~ mái nhà* : slâu thàng cạm pài rườn. 2. thàng kec. *Kẻ địch ~ yếu ớt* : hò slác thàng kec ón tọi.

chống nạnh chắm xảng. *Hai tay ~* : sloong mừ chắm xảng.

chống trả chổng tẻo.

chộp chồm, pa. *~ được con ếch* : chồm đẩy tua cốp.

chốt 1. teng khắt chầu, ăn slẻ. *~ công* : khắt chầu tu ảng. 2. slen. *~ chặt cửa lại* : slen tu khấu. 3. chap. *~ trên điểm cao* : chap au bắng slung.

chột 1. tha toọc. *Người bị ~* : căn tha toọc. 2. độ. *Con*

*trầu ~ sau trăn ôm : tua
vài pỉnh đá mền dọ pây.*

chột dạ tọc doan. *Kẻ gian
hay ~ : cần chan hứn tọc
doan:*

chơ chổng lếng téng. *~ mấy
chiếc ghế : lếng téng kỉ ăi
tăng.*

chơ vơ lếng lẹ.

chờ 1. thả, tăng. *~ xe :
thả xe. * Há miệng ~ sung :
nòn ngai thả mac đũa. 2.
chờ (tức pài).*

chờ chực thả phầu. *~ hai
ngày : thả phầu sloong vắn.*

chờ đợi thả tăng.

chở 1. tủa, tồ. *Tàu ~ khách :
tàu tồ cần. 2. cao. ~ đồ
sang sông : fải lừ khảm tả.
* ~ củi về rừng : hạp nạm
mà tó bó.*

chớ dá. *~ làm như vậy : dá
hết pên nấy.*

chợ háng. *~ đã vắn người :
háng nọi cần dá.*

chợ búa háng cái. *~ nhộn
nhịp : háng cái nảo niệt.*

chợ chiều 1. ap pan. *Hôm
nay ~ : vắn nấy ap pan. 2.
búa ngắn. Cảnh ~ : dưỡng
búa ngắn.*

chợ phiên háng pan.

chợ trời háng khai cửa cầu.

chơi 1. liễu, hỉn, lỉn. *Trẻ ~
ngồi sân : dềch liễu noọc
cóong. Đến ~ nhà bạn : mà
hỉn rườn păng dau. 2. hết
chờm. Nói ~ : phưỡi hết
chờm. 3. tức. ~ bóng : tức
bóng. 4. chỉnh. ~ nhau một
vố : chỉnh cần tón nằng. 5.
láu. ~ gái : láu lục slao.*

chơi bời liễu lỏ, hết chờm.
*Chỉ ~ không lao động : tán
liều lỏ mí hết việc.*

chơi đùa lỉn ke, hỉn khua.

chơi khảm lặc mạ, nhện nhộc.

chơi ngang phua mĩa bấu
chính.

chơi trọi khừn nả, hết slượng.

chơi vơi vãng vủ. *Đứng ~ :
dặng vãng vủ.*

chơi với va vãng. *Trượt
chân, hai tay ~ : phiat kha
sloong mừ va vãng.*

chơ chỏm tăng nhắng.
*Đường núi ~ : tàng hỉn tăng
nhắng.*

chờ hủm. *Tóc dài ~ tai :
phjôm rì hủm pín xu.*

chờ bỡm lệt lệt. *~ với
người lớn : lệt lệt xán cần kẹ.*

chớ có. *~ yêu nhau : có
điệp cần.*

chớ nở 1. phú phí. *Hoa*

hồng ~ : bjooe coi phú phí.
2. có cóc. *Tình yêu ~* : tình
sluong điệp có cóc.

chờn lom. *Đình ọc bị ~* :
teng khoảy mền lom.

chờn vờn 1. lỏng lẻo. 2.
mjut mjảng. *Ánh lửa ~ trên
vách* : piêu fẫy mjut mjảng
nura pha.

chóp₁ 1. mjep, mjấp, lưôm.
~ *giật sấm ran* : lạ đặng lạ
mjep. *Nhanh như ~* : khoái
pẹn lạ lưôm. 2. pjấp. *Nhìn
không ~ mắt* : đóng mí mjấp
tha.

chóp₂ 1. lạ. ~ *lấy cái bút* :
lạ au mạc but. 2. nảo thư.
~ *lấy thời cơ* : nảo thư slì
đây.

chóp nhoáng pjấp tha, khoái
xấu. *Đánh ~* : tực khoái xấu.

chộp pjấp. *Năm không ~
được mắt* : nòn mí pjấp đây
tha.

chốt nhả bau beng, lỏng lẻo.
Ăn nói ~ : kin phuối bau
beng.

chợt lựt, rựt. ~ *nhớ lại
chuyện cũ* : lựt chứ thâng
tuyền câu.

chu₁ xiên, xày. *Sấm ~ cả rồi* :
thắm xày leo đá.

chu₂ com. ~ *môi huyết sáo* :
com pac khuyú lồm.

chu cấp pang xăn. ~ *cho gia
đình* : pang xăn hầu rườn.

chu cha a rồi. ~ *đau lắm* :
a rồi chệp lai.

chu du luây xiêu. ~ *thiên
hạ* : luây xiêu thiên hạ.

chu đáo vắn chẵn. *Chăm sóc
~* : chường chấp vắn chẵn.

chu kỳ khop khuốp. ~ *sinh
đẻ của cá* : khop khuốp fặt
xáy của pja.

chu tất đây thuần. *Chuẩn bị
~* : tả piên đây thuần.

chu toàn xày xiên.

chu vi rìm queng. ~ *hình
vuông* : rìm queng dưỡng slì
tảng.

chủ châu, chúa, cóc. ~ *nhà* :
châu rườn.

chủ bài tua pài cóc.

chủ chốt cóc cần. *Cán bộ
~* : cán bộ cóc cần.

chủ động châu xinh, táng
tứn.

chủ hộ châu rườn.

chủ hôn quan làng.

chủ lực cóc rềng, hết cóc.
Quân ~ : quân cóc rềng.

chủ mưu châu kí cáo.

chủ nhân cần châu. ~ *đất
nước* : cần, châu đin tí.

chủ nhân ông ng. chủ nhân.

chủ nhật chủ nhật, văn chải.

chủ nợ châu nỉ.

chủ quan 1. ăn châu nằm, đang châu. *Nỗ lực* ~ : ăn xác xăn đang châu. 2. hầu ngồi nả lẳng. *Đánh giá có phần* ~ : tức chá mì tần hầu ngồi nả lẳng.

chủ quyền châu cuốn. ~ *đất nước* : châu cuốn đin tỉ.

chủ thầu châu phú thầu.

chủ trì xẻ tầu. *Người* ~ *cuộc họp* : cần xẻ tầu pan họp.

chủ yếu côc xăn. ~ *là dựa vào sức người* : côc xăn lẻ ai khẩu rêng cần pây.

chú₁ 1. áo, chủ. ~ *ruột* : áo đeng. 2. ỉ hò. ~ *thiếu nhi* : ỉ hò lục đêch. 3. cảo. ~ *mèo* : cảo mèo.

chú₂ fù sep. *Độc* ~ : toọc fù sep.

chú₃ mai rọ them. ~ *ở ngoài lẽ* : mai rọ them đủ rìm cần.

chú giải ng. chú thích.

chú thích mai rọ, phuối rọ.

chú ý 1. pắc pí. ~ *nghe kể chuyện* : pắc pí tỉnh lẫn tuyền. 2. có ngồi. ~ *dạy dỗ con cái* : có ngồi slon cạ lục lạc. 3. thỉnh tình. ~, *có bom nổ chậm* : thỉnh tình, mì bom phéc nân.

chua₁ 1. slôm. *Chanh* ~ : mac sló slôm. 2. mên slôm. *Quần áo* ~ *mồ hôi* : sửa khóa mên slôm mĩ hứa. 3. ca rạc. *Đồng* ~ *nước mặn* : tổng ca rạc nạm khăn. 4. slôm pjap. *Ciong* ~ : heng slôm pjap.

chua₂ mai them. ~ *một câu bên cạnh* : mai them cầm nâng dú xăng.

chua cay slôm phết, phết slạt.

chua chát slôm slấp.

chua loét slôm phjạt.

chua lôm slôm phjúng.

chua me mạy kham.

chua me đất slôm ca, slôm lôm.

chua ngoa bẻ bai, dú khên.

chua ngọt slôm van. *Sườn xào* ~ : đuc slẻ xẻ slôm van.

chua xót chệp tot. *Nồi đờn* ~ : ăn tởi chệp tot.

chùa xửa, dữa, chửa. * *Văng như* ~ *bà Đanh* : quặng pên xửa dả Đanh.

chúa₁ 1. chửa. * ~ *văng nhà gà mọc đuôi tôm* : mèo ooc tu nu hêt xướng. 2. tầu. *Ong nhất* ~ : mềng thương tôc tầu.

chúa₂ tái, tái êt. ~ *ghét thói hư hoa* : tái kệt chững pháo mào.

chúa trời châu lạ.

chuẩn 1. mạ taỏ. *Cắm cọc lăm ~* : pắc lăc hêt mạ taỏ. 2. chúng hạp. *Nói rất ~* : phuối chăc chúng hạp.

chuẩn bị 1. tả piễn. *~ dụng cụ* : tả piễn của thư mùr chăng. 2. cặp xấp, chăp xấp. *~ lên đường* : chăp xấp khữn tàng.

chuẩn y ính hâu.

chúc₁ 1. ngầu, chuc. *~ bạn khỏe* : ngầu păng. dậu rêng. 2. chồm. *Thư ~ tết* : slư chồm nèn.

chúc₂ pắc. *Máy bay ~ xuống* : tàu bên pắc lổng.

chúc mừng chồm făng.

chúc thọ ngòong slổng ké, chồm făng văn ké.

chúc tụng khăc chồm.

chúc từ căm chồm făng.

chục xục, dục, chuc. *~ quả chanh* : xục mac sló

chuêch choác thăc thón, lăng pá. *Hàng ngũ ~* : ăn hàng thăc thón.

chuêch choáng mẩu mè, còn cang. * *~ hơi men* : mẩu mè, dai lâu.

chui chòn, điền. *~ hêng rào* : chòn pha rị.

chui luồn chòn choọc. *Chống thối ~* : făn tỉnh chòn choọc.

chui rúc điền đồ. *~ trong đồng rác* : điền đồ chăc tổng nhac.

chùi 1. xit, xuc. *~ mũi* : xit mục. 2. xá. *~ nôi* : xá mỗ.

chúi 1. chườn, dườn. *Đi ~ đầu về phía trước* : phải chườn cò pây nă. 2. đồ. *~ dưới hăm* : đồ chăc khum.

chũi ng. dúi.

chum phet. *~ tương* : phet chươc.

chum chúm com com.

chùm lúm, chúm. *~ nho* : lúm mac it.

chùm hum 1. dà dăc. 2. cuôm pao.

chũm 1. căn. *~ cau* : căn mac làng. 2. chop. *~ nón* : chop chup. 3. pác. *~ vú* : pác nôm.

chũm chọe ăn xẻo, tối xẻo. *Khua ~* : cợn xẻo.

chúm com. *~ miệng huýt sáo* : com pác khuỷu lôm.

chúm chím nhúm nhúm, nhúm nhím. *Miệng cười ~* : pác khua nhúm nhúm.

chùm₁ 1. tom. *~ chân lại* : tom kha khâu. 2. xỏn. *Ba cây ~ lại* : slam co xỏn khâu.

chụm₂ ròm, có. ~ *lếp* : ròm fây.

chun hôt. *Dây* ~ : slai hôt.

chùn thân. *Con ngựa* ~ *lại không chịu đi* : tua mạ thân tẻo mí đi pây.

chùn chũn pè lè. *Thấp* ~ : tằm pè lè.

chùn chụt 1. chụp chụp. *Hôn* ~ : chụp chụp chụp. 2. nực nực. *Bú* ~ : kin nồm nực nực.

chùn tay hôt mùr. *Bọn địch phải* ~ *đàn áp* : poong slac lèo hôt mùr tụp cọn.

chung₁ chooc lâu. *Uống một* ~ *ruou* : kin choc lâu nâng.

chung₂ 1. ruồm. *Cửa* ~ : cửa ruồm lai cần. 2. xày. *Lăm* ~ : xày hết. 3. tó. *Kẻ thù* ~ : tó hò slac. 4. xỏn. *Nói* ~ : phuối xỏn.

chung chạ lộn lạo. *Ăn ở* ~ : kin dú lộn lạo.

chung chiêng fèn fòm. *Có kẻ còn* ~ : mì hò nhăng fèn fòm.

chung chung quá tháo, lù lòa. *Nói* ~ : phuối quá tháo.

chung đỉnh ng. đỉnh chung.

chung đúc xỏn chảo.

chung đụng ruồm xỏn. *Ăn ở* ~ : kin dú huồm xỏn.

chung lưng 1. ruồm pỏn. 2. ruồm rêng. ~ *gánh rúc* : ruồm rêng ham hap.

chung quanh quăng què, hỏm quenh.

chung qui slut hang.

chung sống xày slồng. *Các dân tộc* ~ *trên đất nước Việt Nam* : hai dân tộc xày slồng chang đin Việt Nam.

chung thân pỏn tởi, muột tởi (*phuối mừa tù*).

chung thủy slim đeo cò tọc.

chùng 1. rưởng. *Dây* ~ : slai rưởng. 2. phổng pháng. *Quần áo* ~ : sửa khóa phổng pháng.

chùng chình dằng dè, cỏi dằng. *Việc này không được* ~ : việc nầy bấu dầy dằng dè.

chủng ng. chủng đậu.

chủng đậu chay mềng, chay mac mùa.

chủng loại thỉnh fẻ.

chủng tộc đồng cần, thỉnh cần.

chúng boong, bợn. ~ *đã đi hết* : boong pây thuần đá. ~ *em* : boong noọng.

chúng bạn pằng dậu, chủng bạn.

chúng hay ng. chúng mảy.

chúng mây boong mầu.

chúng mình boong rầu.

chúng nó boong te.

chúng sinh 1. tua cần xáu tua eúa. 2. phi slang.

chúng ta boong hây.

chúng tao boong câu.

chúng tôi boong khởi, boong ngổ.

chúng tớ boong ngổ.

chuốc₁ 1. dự pèng. 2. slủ. ~ *lầy vát vả* : slủ au ăn thủ nhục.

chuốc₂ cuốn. ~ *ruợu* : cuốn lâu.

chuộc xuộc, duộc, chuộc : ~ *ruộng* : xuộc nà.

chuôi đâm. ~ *dao* : đâm pja.

chuối 1. rủ. *Cây gổ* ~ : mây rủ lông. 2. loat. *Con cá* ~ *xuống ao* : tua pja loat lông thộm pây.

chuối 1. rọi. ~ *hạt cườm* : rọi pát đôi. 2. theo. ~ *ngây thơ ấu* : theo vắn nhằng dềch.

chuối₁ cuồi. *Buồng* ~ : lừa cuồi. *Nải* ~ : vi cuồi.

chuối₂ ng. cá chuối.

chuối bựt cuồi muối.

chuối lá cuồi vài, cuồi sliều.

chuối ngự cuồi cáy.

chuối tây cuồi tây.

chuối tiêu cuồi chiêu.

chuôm ăn lum, ăn buóc.

chuồn 1. phjào, ni. ~ *cửa sau* : phjào tư lảng. 2. lặc vậ. ~ *món hàng đi* : lặc vậ của pây.

chuồn **chuồn** cúng quang, mềng quang. * ~ *đạp nước* : cúng quang đầu nặm.

chuông chuông, ăc lình.

chuồng 1. lảng. ~ *trau* : lảng vài. ~ *phân* : lảng khún. 2. coọc. ~ *lợn* : coọc mu. 3. lậu. ~ *gà* : lậu cáy. 4. tằm. ~ *chim* : tằm nộc. 5. hoỏng. ~ *bèo hoa dâu* : hoỏng xăm.

chuồng tiêu ng. chuồng xí.

chuồng trại rườn khun liệng.

chuồng xí thiềng khỉ, thiềng khún.

chuộng nặt. ~ *cửa lạ* : nặt của lạ.

chuốt pảo, cáo. ~ *cho nhẩn* : pảo hẩu lượn.

chuột nu. *Hang* ~ : lầu nu. * *Ướt như* ~ *lột* : rằm pện nu lọc.

chuột bạch nu khao (*chượng dú rườn*).

chuột chủ nu cà lìa, nu pac sliềm.

chuột chũi nu tù, nu đin.

chuột cống nu chú nặm
(*thình nu cái*).

chuột chù nu cà lìa, nu pac
siễm.

chuột chũi nu tù, nu đin.

chuột cống nũ chú nặm
(*thình nu cái*).

chuột nhắt nu chỉ, nu nà.

chuột rút pjăn pi. *Chân bị*
~ : kha mền pjăn pi.

chup₁ 1. chụp. *Bỏ ~ khỏi*
đền : piết chụp đến pây. 2.
xúm, chắm. ~ *mũ lên đầu* :
xúm mũ khừn hua mừa.

chup₂ slăp, chôm. ~ *con*
gà con : chôm thư tua cáy
eng.

chút xit, ỉ. *Nghỉ một ~* : chải
xit nặng.

chút chít chit chit. *Chuột kêu*
~ : nu rỏn chip chit.

chút đĩnh xit đeo, it đeo.
Đỡ dần cha mẹ ~ : hưa pang
pỏ mẽ xit đeo.

chút ít ỉ đeo, xit đeo.

chút nũa xit them, it them.
Chờ ~ : thả xit them.

chút xiu ỉ xít. *Một ~ nước* :
ỉ xit nặm nâng.

chut chụp. *Hôn đánh ~ một*
cái : chụp tầm chụp nâng.

chut chít păn lống, mậu mụp.
Béo ~ : pì păn lống.

chùy 1. tủi lếch toòng. 2. ké
nâng, bat nâng.

chuyên₁ 1. tội, tinh. *Ruộng*
~ *trồng lúa* : nà tội đăm
khâu. 2. thông rụ.

chuyên₂ xác. *Học rất ~* :
slon chăn xác.

chuyên₃ 1. rải, rìn. ~ *nước*
trà : rải nặm chà. 2. puôn vĩ.
~ *đổ ra sân* : puôn của cái
ooc noọc mà.

chuyên canh chay tán thình.

chuyên cần xác xăn.

chuyên chở tây tỏa. ~ *hàng*
hóa : tây tỏa của cái.

chuyên chú pắc pí.

chuyên môn 1. môn việc nâng.
2. tội, xính. ~ *nói dối* : xính
phuối pjàng.

chuyên tâm lờng slim. *Phải*
~ *học hành* : lèo lờng slim
slon slư.

chuyên 1. vắn. ~ *tay thùng*
nước : mừ vắn thùng nặm.
2. rải. *Vuơn ~ cành* : cẳng
rải cẳng.

chuyên tây. ~ *đổ đặc sang*
nhà mới : tây của cái pây
rườn mẩu. 2. thư. ~ *hộ bức*
thư : thư bâu slư pây hâu.
3. thân. *Ngồi ~ lên* : nẳng

thân khừn. 4. piển, tối. *Trời bắt đầu ~ lạnh* : ỉa piển dên. 5. fèn. *Bom nổ ~ cả mặt đất* : bom thec fèn thuận nả din. **chuyên hiển** piển tối.

chuyên dạ chệp khắt (*mộc chệp ái sleng*).

chuyên dịch thân thối. ~ *bàn ghế* : thân thối choòng tăng.

chuyên đời tối lìa.

chuyên động 1. pây păn. *Kim đồng hồ ~* : khêm đồng hồ pây păn. 2. fìn fược. *Nhà cửa ~* : rườn lảng fèn fược.

chuyên giao chao chược. ~ *công văn* : chao chược chĩa mã.

chuyên hóa vịn piển.

chuyên mình fựn đang. *Đất nước ~* : đin ỉ fựn đang.

chuyên ngành tối ngành, tối iệc.

chuyên tiếp cái tàu. *Giai đoạn ~* : pử pjoong cái tàu.

chuyên văn păn vịn. *Thế sự ~* : tối slì păn vịn.

chuyên vận tây tỏa. ~ *hàng hóa* : tây tỏa của cái.

chuyển pây, chuyển. *Mỗi ngày ba ~* : đồ mọi văn slam pây lừa.

chuyện 1. tuyên. *Kể ~ đời*

xưa : lần tuyên pử đĩa. 2. việc lần chần. *Kể hay gây ~* : hò hứn đa việc lần chần. 3. *Cáo ni. ~ ! Có thể mà cũng nói* : cáo mi ! Pện tố cạ phuối.

chuyện gẫu tuyên bầu luồng lội.

chuyện phiếm tuyên bầu slam bầu slí.

chuyện trò 1. tèo cỏ. 2. chằng cỏ. *Họ vừa làm vừa ~* : boong dĩ hêt dĩ chằng cỏ.

chạ hầu cần khen kha, nước khen kha.

chữ 1. slư. *Biết ~* : chắc slư. 2. xử, dữ, chữ. ~ « a » : xử « a ».

chữ cái slư mẽ.

chữ chỉ tập slooc, tập éo.

chữ điền cooc, slí tăng.

chữ nghĩa slư tha.

chữ nhật slí cooc.

chữ nho slư nho, slư nam.

chữ nôm slư nôm.

chữ quốc ngữ slư quốc ngữ.

chữ thập dập dĩ, chạp chỉ.

chưa xăng, chằng. *Ăn cơm ~* : kin khẩu xăng ?

chưa hề xăng... slắc pây. ~ *nói* : xăng phuối slắc pây.

chưa từng xăng... quá : ~ *lâm* : xăng hêt quá.

chừa₁ 1. ngớt, lap. *Dọa cho nó ~* : há pá hâu te ngớt. 2. chẵn. ~ *rượu* : chẵn lâu.

chừa₂ 1. dom, : sle. ~ *lối ra vào* : sle tàng pây tẻ. 2. nhường. *Chửi hết, chẳng ~ một ai* : đá thuôn mí nhường cừ.

chừa₁ 1. tải, tải đang. ~ *con so* : tải lục côc. 2. pà, luồn (*tua cửa*). *Trâu ~* : vài pà. 3. màn, mat. *Bà có ~* : mẽ màn.

chừa₂ ng. chưa.

chừa hoang màn tàng.

chừa trâu khữn bươn.

chừa chỏi, slầu. ~ *bệnh* : chỏi pỉnh. ~ *cây bừa* : slầu thây phura.

chừa cháy đắp fây, đắp mò lù.

chừa then chỏi nhên. *Cười ~* : khua chỏi nhên.

chừa 1. to, slủ. *Bình ~ rượu* : pủm to lâu. 2. mì. *Rau ~ nhiều sinh tố* : phjắc mì lai chât pủ. 3. rập, phảng. *Nhà ~ khách* : rườn rập khec.

chừa chan ng. chan chứa.

chừa chấp slủ vậ. ~ *hàng lậu* : slủ vậ của lậu.

chừa đựng slủ to. *Bồ ~ nhiều gạo* : chứt slủ to lai khâu.

chức trách việc cuồn quản. **chức** vị tỉ năng, mì tha nả.

chực 1. phầu. ~ *com* : phầu tón kin. 2. slưởng. ~ *đánh người* : slưởng cợn cần. 3. ái. ~ *ngã* : ái lộn.

chửi đá, bjắc. ~ *thẳng vào mặt* : đá khâu nả pây.

chửi bới bjắc bjo.

chửi đồng đá đứ.

chửi mắng 1. tò thư, tò đá. 2. phjâu đá. ~ *con hư* : phjâu đá lục tăn.

chửi rửa đá mang.

chửi xỏ đá pị, đá chộc chạm.

chưng₁ 1. chắc, chữ. ~ *mắm* : chắc năm bằm. 2. sliêu. ~ *nước* : sliêu năm. 3. xẻo (rằm). ~ *trúng* : xẻo xáy.

chưng₂ pài (*hết slưởng*). ~ *quần áo* : pài slửa khóa.

chưng diện pài ảng slưởng.

chưng₁ 1. cặn, cợ. *Có ~ nào cho ~ ấy* : mì cặn tầu hâu cặn tỉ. 2. xoỏng há. ~ *vài trăm người* : xoỏng há kí pac cần. 3. ngòi bặng. ~ *gặp lạnh nên cảm* : ngòi bặng chập đặng mển lat. 4. ấn. *Lấy núi làm ~* : au phja mà ấn. 5.

mì lẫn, mì bat. Chưa biết ~ nó đến : te mà mì lẫn. 6. pửa. ~ nào còn để quốc ~ ấy còn phải chống chiến tranh : pửa tàu nhăng để quốc pửa tỉ nhăng lèo chống chiến tranh. 7. kỉ lai. Đẹp biết ~ nào : đây chắc kỉ lai !

chùng₂ tằng, từ. Đang đi bỗng ~ lại : đang lí pây rứt tằng dú.

chùng độ ng. độ chùng.

chùng mực ngám mạ. Ăn tiêu có ~ : chải dửng ngám mạ.

chữ_{ng}₁ slon, dặng.

chữ_{ng}₂ ken, mjac.

chữ_{ng}₃ từ. Đứng ~ giữa đường : dặng từ chang tàng.

chữ_{ng} chạc ken nghịch. Ăn nói ~ : kin, phưỡn ken nghịch.

chữ_{ng}₁ 1. dưỡng chữ_{ng}. ~ ba hoa : dưỡng phap mào. 2. thành. ~ bệnh kinh niên : thành pỉnh hăng pi. 3. thổi sloi. Giở ~ : pjăn thổi sloi.

chữ_{ng}₂ khen chang. Đứng ra làm ~ : dặng ooc khen chang.

chữ_{ng} có cốc cấn, tàng dưỡng.

chữ_{ng} kiến tha hăn. ~ trận chiến đấu : tha hăn xấn tò tực.

chữ_{ng} minh hết rọ lị.

chữ_{ng} nhận 1. chữ_{ng} nhận (nhĩn cạ chữ). 2. khen chang.

chữ_{ng} thực nhĩn chữ. Ủy ban ~ lời khai : Ủy ban nhĩn chữ cầm khai.

chữ_{ng} từ chia tan, bâu tan.

chữ_{ng} ké. Dùng đủ mọi ~ : dùng thuận mọi ké.

chữ_{ng} chẵn, ôp. ~ nước nóng : chẵn nặm pôm.

chữ_{ng}₁ chương. Sách có năm ~ : xec mì hă chương.

chữ_{ng}₂ 1. thênh, pòong chữ_{ng}. Xac chết ~ lên : xac thai thênh khữn. 2. nhên pu, bủn buôi. Cơm ~ không chín : khâu nhên pu mí sluc.

chữ_{ng}₁ 1. kèn, đăm. Ăn mặc ~ mất : kin nững hăn tha kèn. 2. rộc xu. Làm nhữ_{ng} việc ~ tai gai mất : hết bại việc rộc xu kèn tha.

chữ_{ng}₁ 1. thặng. Bụng ~ lên : môt thặng khữn. 2. pòong. ~ hơi : pòong lôm.

chữ_{ng} mắt tha kèn, tha đăm.

chữ_{ng} ngại làn tàng. ~ vật : của làn tàng.

chữ_{ng} pja bằm.

co₁ dưỡng, slư_{ng}. Người

có ~ đẹp : căn mì dưỡng mjac.

co₂ 1. kho. ~ *chân* : kho kha.
2. hôt. *Vải ~* : phải hôt.

có dùm hôt nhủ, nhủ nhut.
co giãn hôt nhut. Cao su là
chất ~ : slai pinh lẻ thành
của hôt nhut.

co giật slăng tộc, kho tộc.

có kéo kho xẻ, phổ pấp. Hai
bên ~ nhau : sloong bởng
kho xẻ căn.

co quắp kho khot, kộ khe.

co ro kho dó.

co vôi hôt cò.

cò₁ nộc cháu, nộc duộc, nộc
dàng.

cò₂ cáy xủng. *Bóp ~* : lẩn
cáy xủng.

cò bợ nộc cháu.

cò con sláy nọi. Kốn ~ : pồn
sláy nọi.

cò cưa 1. xẻ xứ. 2. xẻ rì. *Bàn*
~ mãi chưa xong : bàn xẻ rì
mại tộ hấu khat.

cò đến nộc xù.

*cò ke ăn cặp. * Bợn già mắc*
bấy ~ : hên ké nhăng tầu
cặp.

cò kè éo nẻo, cẳng chá.

cò rò kho coong, quẻng quẻng.

cỏ₁ nhả. Bã ~ : bam nhả.

cỏ₂ 1. đông. pù. *Lợn ~* : mu
đông. 2. i, sláy. *Kiến ~* :
mật i.

cỏ gấu nhả liếm.

cỏ gianh nhả cà.

cỏ ké nhả khắt mẩn.

cỏ may nhả khoac.

cỏ rả nhả nhạc.

cỏ rác nhả nhùng.

cỏ tranh ng. cỏ gianh.

cỏ xước nhả khâu mùa.

có₁ 1. mì. *Người cày ~ ruộng* :
căn hêt nà mì nà. * ~ *chí*
thì nên : mì slin lẻ hêt pền. 2.
chàu. *Nhà ~* : rườn chàu. 3.
lèo. * *Ăn ~ nhai nói ~ nghĩ* :
tua ma slam pày quang chẳng
nặng, tua căn slam pày dằng
chẳng cẳng.

có₂ 1. chẳng, ngám. *Ở nhà*
~ vài ngày : chẳng dú rườn
kỉ văn. 2. hay, hay cạ. *Sau ~*
sai thì đừng trách : pjục hay
bầu mển lẻ dá quáy. 3. dầy.
Chớ ~ nói dối : dá dầy phuối
pjàng.

có chẳng 1. mì rụ bầu. 2.
lao cạ.

có chí mộc sláy mì fầy, mì
slim ki.

có chữa ng. chữa₁.

có công mì công.

có cơ mì bat. *Trời ~ mưa to* : ịạ mì bat phân cái.

có dễ cãng mà mì. *Em bé ~ đến năm tuổi* : noọng eng cãng mà mì hả pi.

có duyên mì ruyên, mì luyên.

có dư mì slư. *Tiền của ~* : ngân chèn mì slư.

có hạn hạn sló, mì hạn. *Chỗ ngồi ~* : tỉ nằng hạn sló.

có học rụ slư, chặc slư tha.

có ích mì lị, khẩu cở.

có khi mì pày, mì bat.

có lẽ 1. pện cạ. ~ *sắp mưa* : pện cạ ái phân. 2. lao tổ. ~ *nó không đến* : lao tổ te bấu mà. 3. mì lệ, mì tảo lị.

có lí mì tảo lị, mì lị. *Nói ~* : phuối mì tảo lị.

có mang mì đang, tải đang.

có mẽ mì slưóng.

có một nọi mì, mì pử. *Cơ hội nghìn năm ~* : slì đây xiên pi mì pử.

có mùi mên. *Thịt đã ~* : nựa mên dá.

có nết tỉnh đây, mì net. *Đứa trẻ ~* : tua đêch tỉnh đây.

có nghĩa mì ngĩa, mì ngại.

có nhẽ lao tổ. ~ *anh phải đi* : lao tổ chài lèo pây.

có thai pà lục, thặc đang, đang lóa.

có thể 1. mì thể. *Tự mình ~ làm* : đang hây mì thể hêt đây. 2. lao tổ, mì bat. *Trời ~ mưa* : ịạ lao tổ phân.

có tiếng mì tiềng, liêu tiềng. *Thức quả ngon ~* : thình mac van mì tiềng.

có tình mì tình. *Lời nói ~* : cảm phuối mì tình.

có vẻ mì dưỡng, ngời bặng. ~ *khả nghi* : mì dưỡng pền ngi.

cọ₁ cọ cọ. *Nhà lợp ~* : rườn mùng cọ.

cọ₂ xat, xá, mải, nghiền. ~ *sạch nhọ nôi* : xá slầu mủ mỏ.

cọ xát xut xat, tùm toổng.

cóc₁ ca cộc, pảng pú, chựa tu.

cóc₂ đạu. ~ *sợ* : đạu lao.

cóc₃ quải. *Sợ ~ gì* : lao quải lằng.

cóc gặm vóm vé. *Cái bát ~* : ăn pat vóm vé.

cóc khô quải ma. *Chẳng có ~ gì* : bấu mì quải ma răng.

cóc tía 1. tua cầu tệnh. 2. cò ngếng, màn pì. * *Gan ~* : a lẩn cò ngếng.

cọc₁ 1. lắc, toong. *Cắm ~*
chăng dây : tooc lắc khên lên.
2. pẻng. ~ *bạc* : pẻng ngân
khao.

cọc₂ 1. kì, kia. *Ốm mãi ~ người* : pèn khảy lai, kì tăng cần. 2. nhot, dọt. *Cây khuất nắng bị ~* : mạy đet khăm mền nhot.

cọc, cách 1. tọc tọc. Xe bò
lăn ~ : xe mò dây tọc tọc. 2.
cấu ké. Chiếc xe đạp ~ : ăn
xe đạp cấu ké.

cọc' chèo 1. lắ fài lừa. 2. pả
nả khươi. Anh em ~ : pỉ
noọng pả nả khươi.

coi ngòi. ~ sách: ngòi xec.
* ~ trời bằng vung: ngòi
fa táy pha mỗ.

coi bộ ngòì dưởng. ~ *khinh*
- *khỉnh* : ngòì dưởng thục chẳng.

coi chừng phứa ngòi, hai
ngòi. *Phải ~ kẻ gian* : lèo
phứa ngòi hò chèo.

coi khinh ngòì chẻn.

coi nhẹ ngòi nầu.

coi rẻ ngời chẻ, ngời sẻ.

còi₁ ăn còi. *Thời* ~ : pấu còi.

còi₂ ki, coc. *Vịt* ~ : pêt ki.

còi cộc kĩa ngính, kĩ ngéng.

còi xương nhot đuc, đuc dọt.

cõi búng, tỉ. ~ biên thùỵ
búng piên chái.

cõi âm mừng phi.

côi dương mừng căn.

cõi đời, tởi cần, ăn tởi.

cõi lòng slim tàu, slim slảy.

cõi trần tầu thẻ, thẻ đàn;

cói co tục, khon tục.

com pa khup pán vông mần.

còm₁ ng. còng₃

còm₂ héo lò. *Đứa bé ~* : tua
 dêch héo lò.

còm côi héo ngính.

con₁ lục. Cây chuối ~ : co
cuối lục.

con₂ 1. tua. ~ người : tua
cần. ~ bò : tua mò. 2. mặc.
~ dao : mặc pja. 3. ăn. ~
quay : ăn xáng. 4. lục. ~
sợi : lục phải. 5. ca. ~ mụ
nây : ca mẽ nây.

con₃ eng, sláy. Sông ~ : tả
eng. Thuyền ~ : ăn lờa sláy.

con bé tua dêch, tua slao eng.

con bệnh cần phải.

con cả lục cô.

**con cái lục tẩu, lục lạc, lục
chinh.**

con chạch cần phai.

con cháu lục lan.

con chổng lục nèm pỏ.

con cón cần cần. ~ chạy đi :
phần pây cần cần.

con côi lục pja.

con cũi 1. mot fấy, rứt fấy,
ken nhù. 2. ám (phải). Làm
~ cho sởi khỏi rồi : hết phải
ám sle mây bầu nhúng.

con đại lục bả, lục phi pjaì.

con dẫu mẽ lừa, lục nạng.

con dẫu ăn dẫu, ăn ăn.

con đàn lục xá. ~ để ruồi :
lục xá liêng ngải.

con để lục ooc.

con gái 1. lục nhìn. 2. mẽ
nhìn. 3. lục slao. 4. ón, kheo.
Lúa ~ : khâu ón ọi ọi.

con hoang lục màn tàng.

con mọn lục ỉ, lục nuốm.

con một lục toọc, lục chài
toọc.

con người lục pụt.

con nít lục đêch, choọc đêch.

con nuôi lục liêng, lục
chượng.

con ở cần rườn.

con rẻ pỏ khươi, lục khươi.

con suốt lot phải.

con thơ đêch eng.

con tin lục cham, lục cham
chá.

con tính ăn tỉnh, bài tỉnh.

con trai 1. lục chài. 2. pỏ
chài. 3. lục báo.

con trưởng lục chài cóc.

con út lục pjaì, lục lả, lục
choi.

còn₁ ăn còn. Tung ~ : tốt
còn.

còn₂ 1. nhăng. Kể mất, người
~ : lạo thái lạo nhăng. 2.
slăm. Tôi nói nó ~ chẳng nghe :
ngỏ cạ te slăm bầu tỉnh.

còn như nhăng mừa.

còn về ng. còn như.

còn con eng íu. Sự việc ~ :
ăn việc eng íu.

cọn ăn cọn, ăn lóc.

cong 1. cột. Cây ~ : mạy
cột. 2. bủn, bủn. ~ môi lên cãi :
bủn pac khữn cãi.

cong cóc 1. ngạt ngạt. Đi vài
hôm lại ~ về : pây kỉ vắn
tẻo ngạt ngạt mà. 2. mủ mủ.
~ làm cả ngày : mủ mủ hết
quá vắn.

cong eón điu đảo, tải tat.

cong queo cột ngoảng, cột
keo. Nói ~ : căng cột keo.

cong vắt kho ngoọc. Sừng
trâu ~ : cooc vài kho ngoọc.

công₁ 1. kha. ~ *cua* : kha pu. 2. coong. ~ *gà* : coong cáy.

công₂ khỏa. *Tay bị* ~ : mừ mên khỏa.

công₃ kho. *Bà già lưng* ~ : dả ké-lăng kho.

công queo kho coong. *Nằm* ~ : nòn kho coong.

công 1. tịa, tía, tí. ~ *em đi chơi* : tịa noong pây liêu. 2. hap. *Ai* ~ *cho món nợ ấy* : cần hâu hap ăn nỉ tĩ hâu.

cóng₁ ăn coong. ~ *mật* : ăn coong thương.

cóng₂ tot, chả. *Lạnh* ~ *tay* : đặng tot mừ.

cọng theo, mừn. ~ *cỏ* : theo nhả.

cóp₁ ng. góp.

cóp₂ lè, lặc au. ~ *bài* : lè bài.

cóp nhặt thom êp. ~ *từng đồng* : thom êp tưng mừn.

cọp tua slura.

cót₁ cái cot, ăn cot. *Đồng hồ dút* ~ : đồng hồ khat cái cot.

cót₂ phurn tem, phurn slat. *Đan*. ~ : slan tem.

cót két éo et. *Tiếng quay võng* ~ : tiếng vầy foong éo et.

cô₁ a, á. ~ *đi đâu đấy* : á pây hâu chể ?

cô₂ lé, nọi. *Thân* ~ : đang lé.

cô₃ 1. chắc. ~ *nước dưng* : chắc nặm thương. 2. chữ. ~ *thuốc phiện* : chữ lão phèn. 3. xân tên. ~ *bài văn lại* : xân tên bài văn khẩu.

cô ả ng. ả.

cô chú áo a.

cô dâu lừa mầu, mễ lừa.

cô độc đang cuồn, đang lé. *Sống* ~ : đang cuồn hac dú.

cô đồng mễ pụt.

cô đơn đan thân.

cô lập đang toọc, lảng pá.

cô nằng nằng, mễ nằng

cô tịch quặng slí.

cồ cộ thắc thản, sáng cú.

cồ₁ toọng pảng, pì pang.

cồ₂ cò. ~ *đeo vòng* : cò thư khỏa. ~ *chân* : cò kha.

cồ₃ cẩu, cẩu ké. *Thơ* ~ : slí cẩu.

cồ đại pửa đín.

cồ động roọng moong.

cồ họng cồ hổng.

cồ hủ cẩu rại

cồ kim cẩu mầu, cón thâng này.

cồ kính cẩu mjàc. *Ngôi nhà*

~ : ngé rườn cẩu mjàc.

cồ lỗ cẩu tăn, cẩu nhám.

cồ lỗ sĩ cẩu ké.

cồ trướng ng. cồ₁.

cồ tích 1. tích cẩu, tích ké.

2. pửá đĩa, thá ké.

cồ vũ khản on, lựp loẹp.

cồ₁ cộ, tón khẩu đây.

cồ₂ phú, pho. ~ bài : phú pài.

cồ bàn bôm bàn.

cồ đòn mạy lam.

cồ màn phưn mản, phưn slút.

cồ₁ 1. ké. 2. chứa chời. *Cụ*

~ : pú chứa chời.

cồ₂ xéng, oóc rềng, lờng rềng.

~ *học cho giỏi* : oóc rềng slon hấu hứu.

cồ chấp nẹp slảy, khẩu slảy.

Không ~ những việc nhỏ :

bấu nẹp slảy bại tuyền eng.

cồ găng xéng xẻ, oóc rềng, cồ cấn.

cồ hương bản cẩu, tỉ chỗ.

cồ tạt pỉnh cẩu.

cồ thủ chap chực. *Quân địch*

~ *ở trên núi* : pòong slác

chap chực dú tềnh pù.

cồ tri bản cẩu, pằng dậu cẩu, khỏá cẩu.

cồ ý dàu hêt, éo hêt, diễn hêt.

cộ chạt. *Dùng ~ kéo củi* : au chạt lạc fừn.

cồc₁ tua ca nặm.

cồc₂ 1. mac cooc. 2. cooc. ~

vào đầu một cái : cooc khẩu hua pây bat nặm.

cồc vai cộc cái, chẻn cái.

cộc₁ cọt, đởu, còm. *Áo ~ tay* : sửa khen cọt.

cộc₂ toổng. ~ *đầu vào tường* : toổng hua khẩu chình pây.

cộc lốc đởn đút, tền nhit.

côi pja, lực pja. *Mẹ góa con ~* : mẽ mãi lực pja.

côi cút pja đeo, pja pjầu.

côi ng. cỏi.

côi ké, ké ngắng.

côi rế cộc lạc.

cối 1. ăn chộc. ~ *giã gạo* : chộc tằm khẩu. 2. ngé xay.

cối cần chộc kha. *Giã bằng ~* : tằm chộc kha.

cối giãm xay mạy, xay đin.

cối nước 1. chộc nặm, chộc tời. 2. chộc pật.

cối xay ầu xay khẩu.

cội cộc, to. *Cây có ~* : mạy mì cộc.

còm còm kèn đằm, đằm đát.

cồm cộp (na) cả tứt, na náo.
Vải bạt dày ~ : phải bạt na tứt.

cồm 1. khâu mẫu. *Bánh ~* : pég khâu mẫu. 2. mủn, mủn mủn. 3. ón. *Chanh ~* : mac cheng ón. 4. khâu sli.

cồm nén khâu pep, pêng net, pêng pep.

cộm 1. suốt, pồng. *Giấy má dầy ~ cả túi* : chứa má tem suốt tăng tây. 2. đăm.

côn pảng. *Múa võ bằng ~* : au pảng ooc quền.

côn đồ slác slang, poong cuop, pông slác.

côn trùng mật mềng.

cồn₁ phẩn, lựn. *~ ruột* : slảy phẩn.

cồn₂ lâu đặc. *~ 90 độ* : lâu đặc 90 độ.

cồn₃ dang nem.

cồn₄ pò. *~ cát* : pò dài.

cồn cào Hộn hạo. *Bụng ~* : môt hôn hạo.

cộn tăng, pò. *Cổ áo ~ cả lên* : cò sửa tăng khữn.

công₁ nộc dùng, nộc quang quả.

công₂ của lai cần. *Bảo vệ của ~* : chượng ngời của lai cần.

công₃ công, công rêng. *Người có của kẻ góp ~* : lạo ooc của lạo ooc rêng.

công₄ thư, hủ. *Hùm ~ lợn* : slư thư mu.

công₅ tực. *~ đồn* : tực đồn.

công bằng phiêng cần, táy cần.

công cán 1. ăn công, ăn việc. 2. hết công.

công chúa lục nhìn vương tấy.

công chúng lai cần, búng đông cần.

công cộng tỉ lai cần. *Nhà tắm ~* : rườn ap đang tỉ lai cần.

công cụ của dùng, của thư mừ chẳng.

công danh ten minh, pên công cái.

công dụng pên dùng.

công hiệu linh ính. *Thuốc rất ~* : da linh ính lai.

công kênh ham dậu. *Trẻ con ~ nhau đi chơi* : lục dềch ham dậu cần pây liêu.

công kích 1. tực khẩu. *~ vào đồn giặc* : tực khẩu đồn slác pây. 2. hjắc đá.

công khai 1. ooc nả. *~ nhận lỗi* : ooc nả nhận xá. 2. tha khao, pải pac.

công lao công cải, công lương.
công nhận nhĩn chữ, nhận mển.

công nhật văn công, văn rềng. *Trả lương theo ~* : pja lương rêu văn công.

công nhiên khên tha, tha khao. *~ vu khổng* : khên tha cẳng dai.

công phần fat náu, fat slính.

công phu công fu, leo rềng, lai công.

công quĩ chèn chung, của chung.

công sá chèn công, chèn pòi rềng.

công sự xum roỏng. *Xây dựng ~* : tăng có xum roỏng.

công sức tộc rềng. *Mất nhiều ~* : leo lai tộc rềng.

công tâm slảy nắn.

công thổ đin công, đin của lai cần.

công thức 1. công thức, ăn khôn. 2. i cáu, bầu chắc mầu.

công toi vãi công, vãi rềng.

công trình 1. công cải, công xình. 2. lai rềng. *Làm được việc ấy cũng ~ lắm* : hết đẩy việc tỉ tổ lai rềng lai.

công văn chữa mả (*việc nước*).

công viên 1. sluôn bjooc. *Đi chơi ~* : pây lĩn/slưon bjooc. 2. búng sle lĩn.

cồng mạ la, ăn chiêng. *Đánh ~ báo hợp* : cọn mạ la páo hợp.

cồng kền ngổng ngáng.

cồng tu ảng. *~ trước nhà* : tu ảng nả rườn.

cồng chào tu ảng lệ.

cồng ngô tu ảng noọc.

cổng₁ chú, tờ. *Xây ~ thông nước* : hết chú tiêu nặm. *~ ao* : tờ thôm.

cổng₂ slống. *Đi ~ hoàng đế* : pây slống rườn vua.

cổng nạp slống nộp.

cổng ngầm chú dăm, lỗ lạc, lỗ tầu đin.

cổng rãnh roỏng mường, chú roỏng. *~ chẳng chít* : lỗ cặp roỏng mường khoang khoáy.

cộng xỏn, cọng.

cộng tác tó cap, cap xáu.

cộp xấp, lảm xỏn.

cốt₁ 1. côc, êt. *Rượu ~* : lầu côc 2. nhân chang, đầu chang.

cốt₂ đuc khầu, đuc hảo.

cốt₃ cần diều, ăn cần diều.

cốt cán côc cần. *Dựa vào ~* : inh khầu côc cần pây.

cốt nhất tải cần.

cốt sắt đục lệch. *Xi măng ~* :
xi măng đục lệch.

cốt truyện slăm tuyền, tàng
đục cầm tuyền. *Viết theo ~*
nước ngoài :.. slẻ nềm slăm
tuyền nước noọc.

cốt tử thai nhằng, cáo quán.

cốt yếu ng. cốt tử.

cột₁ slâu, slieu. ~ *nhà* : slâu
rườn. 2. lăc. ~ *cây số* : lăc
cái hin. 3. tàng, văng. *Bài báo*
có tám ~ : bâu báo mì pet
tàng slư.

cột₂ phuc, lăm. ~ *trâu vào*
gốc cây : phuc vài khâu côc
may pây.

cột cái slâu mẽ.

cột con slâu lục.

cột cò toổng cò, slâu cò.

cột trụ xẻ lầy, hêt côc.

cơ₁ pi nựa. ~ *tay chắc* : pi
nựa khen kén.

cơ₂ lao tổ, mì bát. *Trời có ~*
mưa : ịa lao tổ phân.

cơ₃ ca. *Con nhớ mẹ lăm ~* :
lục chứ mẽ lai ca !

cơ bản côc pôn, côc mẽ.

cơ chừng mì bat. ~ *năm*
nay được mùa : mì bat pi nẩy-
đầy mùa.

cơ cực khổ khat.

cơ đồ cha xài.

cơ động khoái khoay, khoái
táng.

cơ hàn dac dên.

cơ hồ bặng cạ, pên cạ.

cơ hội slì đây, chúng slì,
slì lợi.

cơ man hù chỉ, tài pả.

cơ mật vạy lăm, lăm đăm.

cơ nghiệp cha slì, cha xài.

cơ ngơi công cha, tỉ chám.

Xây dựng ~ ở quê hương :
tảng có công cha dú bản cón.

cơ sở 1. côc co, côc căn, tỉ
inh. 2. pôn tỉ, tỉ phuông. *Về*
~ hoạt động : pây pôn tỉ
hêt việc.

cơ thể kinh đang.

cơ trí quai chooc.

cờ có, cờ. *Kéo ~ lên* : xẻ
có khữn.

cờ bạc tổ pài, tực tổ.

cờ đuôi nheo cờ khỉ khệp.

cờ hùm kì slưa.

cờ lau bjooc lâu, fầu lâu.

cờ ngô bjooc bấp, ngựa bấp,
fầu bấp.

cờ rữ cờ thộc.

cờ trắng cờ khao, cờ hàng.

cờ tướng cờ căn, cờ tướng.

Đánh ~ : tực cờ tướng.

cờ xí ng. cờ.

cờ thỉnh, hảo. *Viên bi cùng ~* : muối bi tó hảo.

cớ 1. sló, luồng sló, cộc sló.
2. chải, tàng chải. *Lấy ~ ồm đề nghĩ* : chải cạ pên khảy sle chải.

cớ chỉ tại răng, pên răng.

cớ sao pên răng, mòn răng.
~ một mình đi đêm : pên răng cần toọc pây tăng cừn.

cơ₁ may slôm, bâu thôm.

cơ₂ cơ. *~ dựng trầu* : cơ to mậu.

cơ₃ tâu, pố.

cờ₁ 1. nếm, dộc. 2. khuế.

cờ₂ lựa, lộc. *Lĩa ~* : khâu lựa.

cờ₃ khat khet. *Nón ~* : chup khat khet.

cờ 1. kẻ. *~ nút lạt* : kẻ khot thoc. 2. khay. *~ tấm lòng* : slim slảy khay.

cờ mở 1. khay khua. *Tính tình ~* : chũng cần khay khua. 2. khay kẻ.

cờ trần kẻ cẳng, kẻ sửa.

cờ trường kẻ cùm, kẻ cẳng.

cờ ng. cưỡ.

cơ₁ khâu, khâu sluc. *Ăn ~* : kin khâu.

cơ₂ nửa (mac). *Quả vải dày ~* : ăn mac pái nửa na.

cơ₃ chut. *Quả khế ~* : ăn mac lưồng chut.

cơ áo kin nũng.

cơ búng khâu mắt. *Trẻ còn ăn ~* : đêch nhăng kin khâu mắt.

cơ bữa 1. tón khâu. 2. xường xì. *Đánh nhau như ~* : cộn cần xường xì.

cơ cháo 1. khâu cháo. 2. kin.

cơ chay khâu chai. *Ăn ~* : kin khâu chai.

cơ chim 1. nọi của cẩu. 2. của cái cần khổ.

cơ đen ng. thuốc phiện.

cơ hãm khâu hãm, khâu men mot.

cơ khô 1. khâu mây. 2. khâu nên vắn.

cơ lam khâu lam.

cơ nước kin khâu, hung hang.

cơ rang khâu xẻo, khâu xảo, khâu khũa.

cơ toi vải khâu. *Ăn ~* : kin vải khâu.

cơ văt khâu ben, khâu hó, khâu ẻo.

cóm ot khăm. Cây ~ không lớn : may mắn ot khăm bầu cái đầy.

cóm cặm. ~ mất : cặm tha.

cóm 1. xá. ~ mưa : xá phân.

2. đua, đảo. ~ sốt rét : đua khuấy.

cóm có hua hang, cóc cần.

cóm lạng. Mèo đông ~ : mèo lạng

cóm₁ tú, lủ. Lưỡi dao ~ : pac pja tú.

cóm₂ dẫn, kheng. Đậu ~, ninh không như : thua dẫn, ầu bầu miền.

cột gheo lỏng lẻo.

cột nhả nhậu lỏng, lỏng slính.

cu₁ 1. vầy (tấn). 2. hò dềch. ~ rất ngoan : hò dềch quai lai.

cu₂ nộc cu.

cu cậ 1. noọng khủ. 2. hò tỉ, lạo tỉ.

cu đất nộc cu đin.

cu gáy cu nà, cu bjooc.

cu-li₁ linh kì.

cu-li₂ cut đông. Thu mua lông ~ : slau dự khôn cut đông.

cu lửa nộc cu fẫy.

cù 1. chuc chí. 2. lỏng khua.

cù lao pò dả mải.

cù lần xẻ lì, xỉ mản.

cù lèo khot chuộng.

cù mì pac nọi, ngay ngúm.

Tính nết ~ : chứng cần ngay ngúm.

cù nhầy éo nẻo.

cù rù kho ló, hột lú.

củ 1. mản. Đào ~ : tào mản.

2. ăn, ngé. ~ khoai lang : ăn mản búng.

3. khôn. ~ gừng : khôn khinh.

4. phắc. ~ lạc : phắc thừa đin.

củ ầu mac cooc.

củ cải lão lạc.

củ cải đường lão lạc thương.

củ cầm mản mỗ, mặm mỗ đeng.

củ chuối cóc cuồi, to cuồi.

củ cọc đậu mản tạng rị.

củ dong ca dong, mặm toong.

củ đậu mản cat.

củ mài mản chèn.

củ nâu co đầu, ăn đầu.

củ niềng bấp nặm.

củ cáu. * Có mới nới ~ : mị mầu tả cáu.

củ kỹ cáu kể.

củ rích cáu mọt, cáu rại.

củ₁ tua cậ.

cú₂ bat, chần. *Đá một ~* : tán bat nâng.

cú mèo tua báng mèo.

cú vọ tua cạu, tua lăm củm.

cụ 1. chữa. *Ông ~* : pú chữa.
2. pú, dả, ké. *~ đi đâu về đấy* : pú pây hâu mà chề?

cụ kị chỗ chông.

cụ non dềch pú.

cụ thể tha hăn.

cua pu. *Nấu canh ~* : hang keng pu.

cua bẫy pu núm, pu lọc chạp.

cua bề pu pé.

cua dẽ ng. cua bẫy.

cua đồng pu nà, pu tổng.

của₁ của, khoong. *Góp người góp ~* : hura cần hura của.

của₂ của, cú. *Sách ~ ảnh* : xec của chài.

của cải của cái.

của chìm của dăm.

của riêng của sli, của cần đeo.

cúc kệt, păt. *Cài ~ áo* : tam kệt. sửa.

cúc tần co lặt fà, phjắc fà.

cục₁ khôn, cộc, cáo. *~ dất* : khôn đin.

cục₂ slính khỉ mần cúm. *Anh chùng tính ~* : ca hò slính khỉ.

cục cần slính mềng keng, mục cục.

cục mịch pủm tú.

cục tác tọc toc. *Gà ~* : cáy tọc toc.

cùi 1. năng chia. *~ bước dày* : năng chia mac pục na. 2. nựa. *~ quả rơi* : nựa mac pái.

cùi tay ng. khuỷu tay.

cùi fừn, lua. *Đi kiếm ~* : pây au fừn.

cùi đuốc fừn lua.

cùi lựt fừn luây noòng.

cùi lửa fừn fây. *Phải giữ ~ cho cần thận* : lèo ngòi fừn fây hâu đây.

cùi 1. coọc. *~ hồ* : coọc sửa. 2. xăng. *~ con chó lại* : xăng tua ma khẩu.

cúi₁ luề (phải). *~ sơi* : luề phải.

cúi₂ còm. *~ đầu* : còm hua.

cúi găm khoắm pọp.

cúi xin còm hua xo.

cùm 1. ăn cùm xăng. 2. toòng cùm.

cùm kẹp cặp nạp. *Bị giặc ~ cũng không khai* : mền slắc cặp nạp tổ bầu lần.

cúm 1. khây đẳng đượ, đẳng văt. 2. thai rả (pết, cáy), cáy thai rả.

cụm 1. doong. ~ *cây*: doong này. 2. poong. *Người ngồi thành từng ~*: căn năng pên poong pây.

cun cút cây nà.

cùn 1. lủ. *Dao ~*: pja lủ. 2. chó, pũm. *Chôi ~*: nhù quet chó.

cũn cõn tên nhit, côm cún.
cún ma eng.

cung₁ cung. *Bắn ~*: bắn cung.

cung₂ cung cac (*tỉ vua dụ*).

cung₃ cung, au cầm. *Lấy ~ từ nhân*: au cung cần từ.

cung cấp 1. hẫu, an hẫu. 2. păn hẫu. *Bán xe ~*: khai xe chá păn hẫu.

cung khai xưng cạ, slư xưng.

cung quăng non tảo tỉnh.

cùng₁ 1. xày. ~ *ăn ~ làm*: xày kin xày hết. 2. cặp, vạ. *Anh ~ em đi*: chài cặp noọng pây. 3. tó. ~ *cha khác mẹ*: tó pỏ táng mẽ.

cùng₂ 1. slut. *Nhà ở ~ làng*: rừn dú slut bản. * *Hang ~ ngô hẻm*: slut ngừm slooc cặp. 2. thuồn, khop. *Đi ~ mọi nơi*: pây khop mọi tỉ. 3. từng, khoáng. ~ *quá hóa liều*: từng quả slinh hết rại.

cùng cực khổ khat. *Đời sống ~*: tởi slòng khổ khat.

cùng khốn đên dac, slieu từng.

cùng quăn từng bĩ.

cùng tận leo slut.

củng cooc. ~ *vào đầu*: cooc khẩu hua.

củng cổ păng pổ. ~ *bờ đê*: păng pổ cần đê.

cũng tổ. *Tôi ~ đi*: khỏi tổ pây.

cũng nên 1. tổ pên. *Anh ~ đi*: chài tổ pên pây. 2. tổ mì lẫn. *Có khi anh ta nói đúng ~*: mì bat áo rà phuối mển tổ mì lẫn.

cũng như tổ bạng, tổ pện. ~ *mọi người*: tổ bạng lai cần.

cũng thể tổ pện. *Nó không đến ~*: te bầu mà tổ pện.

cũng vậy ng. cũng thể.

cúng 1. pài, hết chỏi. *Bày oản lên ~*: tất khâu vạn khữn mùa pài. 2. hẫu đai. ~ *nó vài đồng*: hẫu đai te kỉ mưn.

cúng bái mo pài, hết chải. ~ *thần thánh*: mo pài phi slăn.

cúng còm pài choòng slớ.

cúng giỗ tất khuốp, tất slam pi.

cúng lễ ng. cúng.

cúng tế tế mo, tế pài.

cụng toổng, tằm. ~ *đầu* : toổng hua.

cuốc₁ nộc vặc.

cuốc₂ 1. mạc cuộc, cuộc chim.
2. bai, mạc bai. 3. bac, cuộc.
~ *đất* : bac đin.

cuốc bàn mạc bai.

cuốc bộ phjải kha, càn kha.

cuốc bưóm bai sláy, mạc pỉnh.

cuốc chim cuộc chim, cuộc tây, đoong cuộc.

cuộc 1. ăn. ~ *đời no ăm* : ăn tới ăm ún. 2. tón, chán.
~ *vui* : tón dung. 3. ăn tồ, ăn cam. *Thi được* ~ : tồ pỉ hình ăn tồ.

cuộc đời tới cần. ~ *cách mạng* : tới cần cach mạng.

cuối hang, slut, chôi. *Nhà ở* ~ *sông* : rườn dú hang tả.

cuối cùng hang hỏi, slut sló.

cuội₁ dài nháng. *Đường rải đá* ~ : tàng pjái dài nháng.

cuội₂ 1. hò pja, í pja. 2. pjàng mja. *Nói* ~ : phuối pjàng mja.

cuôm lặc au.

cuồn cuồn hộp hộp, lệch lệch, lut lut.

cuồn₁ khon. ~ *sách* : khon xec.

cuồn₂ 1. rằm. ~ *tờ giấy lại* : rằm bâu chia khẩu. 2. tập. ~ *chiếu* : tập lục. ~ *đi* : mền nằm theng pây.

cuồn chiếu tua xu hec, xu cháo.

cuồn gói phjào ni. *Thực dân dã* ~ *về nước* : poong slác phjào ni mùa nước đá.

cuồn xéo ng. cuồn gói.

cuộn 1. quấn. *Nước* ~ *chân cầu* : nắm quấn kha cầu. 2. pản, lẩn. ~ *dây thép lại* : pản sliễn lếch khẩu. 3. khoắc, lục. *Mấy* ~ *sợi* : lỉ khoắc phải.

cuồng mướng, bả. *Thằng* ~ : hò mướng.

cuồng₁ 1. cản, slai. ~ *lã* : cản bâu. 2. côc. ~ *phiếu* : côc fiếu.

cuồng₂ slần slả, bả bấn.

cuồng cuồng ng. cuồng₂.

cuồng họng hua cò hống.

cuồng lưỡi côc lịn, phả lịn.

cuồng phôi côc put, cản put.

cuồng quít 1. cản cản, bả biếng. ~ *đời ăn* : cản cản tới kin. 2. đút đat. *Mẹ về con mừng* ~ : mẽ mà lục lằng đút đat.

cuông rỗn slai đưạ.

cuộng cần kẹ, cần kheng. ~ rau : cần phjắc kẹ.

cúp₁ tup, hôt hang. Con chó ~ đuôi chạy : tua ma tup hang ni.

cúp₂ cắt, tắt. ~ tóc : cắt phjôm.

cụp 1. hụp. ~ cái ô lại : hụp ăn lửng khẩu. 2. tập, tup. ~ tai chuồn : tập xu phjào.

cút₁ phjào, ni phjễn.

cút₂ phjô ngầu, ngé cần kí.

cút kít xe bánh mạy.

cụt 1. cún, cọt. Chó ~ đuôi : ma hang cún. 2. tắc tồn. Viết câu ~ : slẻ cầm tắc tồn.

cụt hứng đút dung, nhên nhéc. Đang vui mà bị ~ : đang slí lằng tọ nên đút dung.

cụt lủn cún đút.

cụt ngùn ng. cụt lủn.

cư dân cần dụ, Thành phố cổ một vạ ~ : thành phố mì vạ cần dụ nâng.

cư tang thư dáo, slầu dáo.

cư trú slồng dụ, tỉ dụ.

cư xử kin dụ, ngời cần.

cư₁ hứ. Đá bóng rất ~ : tản bóng bứ lại.

cư₂ roong, mường. Khai ~ chống úng : khay roong kec thúm.

cư khôi hứu chảy, hứu xám.

cư₁ cắt, pháí.

cư₂ ooc. ~ ra một ví dụ : ooc ăn pí vỏ nâng.

cư binh tợn quân, khừn quân.

cư chỉ dưỡng dooc. ~ âu yếm : dưỡng dooc slương điệp.

cư động nâng no.

cư hành hêt. ~ lễ truy điệu : hêt lệ slống phi.

cư tạ dậu xiên cần, dò xiên cần.

cư₁ 1. mạ, ngự, ngạch. 2. đảo. ~ rét : đảo đảng.

cư₂ ng. ở cũ.

cư 1. ngạn, éo, vạ. Việc khó ta ~ làm : việc khổ rà vạ hêt. 2. dàu, nắn. Anh ~ đến : chài dàu mà.

cư₂ hay, hải. ~ theo nó mà làm : hay i te mà hêt.

cư điếm đin chap, tỉ chap.

cư việc tải xáy.

cư lẩn tẻo, đá tẻo.

cư li boong quây, chúa rì, lếng cần.

cư nự tach đá. Bị tổ trưởng ~ : mền tổ chường tach đá.

cự phách hủu xảm.

cự phú chàn cái, cần châu mì.

cự tuyệt chồi, phiến.

cư 1. mạc cứ, mạc slóa, mạc chái. 2. cứ, cắt. ~ *đứt khúc gỗ* : cứ cọt cuộn mạy.

cư giặt mạc slóa, mạc tuần.

cửa 1. tu. ~ *ru rào* : tu khẩu ooc. 2. táng. ~ *sồ* : táng chắc.

cửa ải tu ái, pac ái. *Giữ* ~ : chần tu ái.

cửa biên slooc pé, tu pé.

cửa khẩu ng. cửa ải.

cửa ngõ tu ảng.

cửa nhà tu rườn, việc rườn.

cửa sồ táng chắc, táng eng.

cửa sông pac tả, pac cap.

cửa 1. kẻ. *Dao cùn* ~ *mãi không đứt* : pja lủ kẻ mại bầu cùn, 2. khat. *Mãnh sanh* ~ *phải chân* : piếng meng khat kha.

cư₁ đưa. ~ *gà* : đưa cáy.

cư₂ nâng, slăng. *Nằm không* ~ *được* : nòn nâng bầu đầy.

cư quậy nâng no, slăng slat.

cự₁ chần, tái, khền. ~ *đẹp* : đây khền.

cự₂ khổ.

cự₃ pạng, bướng. ~ *bắc* : bướng bặc.

cự chẳng đã bầu hết rừ đây, bầu thể rừ đây.

cự đoan quá mạ.

cự khổ khổ khat. *Đời sống* ~ : tôi slồng khổ khat.

cự kỳ leo mẹt, leo tàng.

cự lòng chệp slim.

cự lực ooc rềng, leo rềng. ~ *phản đối* : ooc rềng chổng tẻo.

cự nhọc khổ nhọc, công khổ.

cự thân khổ đang, khôn đang, đẳng phết.

cử 1. ăn kí huc, kí thuc. 2. hết phải pán.

cửi canh ng. canh cửi.

cưng ngồi pèng, khẩu cò, puốp.

cứng 1. kheng, kén. *Cơm* ~ : khẩu kheng. 2. khăn. *Canh nhiều muối*, ~ *quá* : keng lai cư khăn lai. 3. chả, te. *Lạnh* ~ *cả chân* : cắt cha tăng kha.

cứng cấp kheng khăn.

cứng cỏi kheng mẩn, mẩn chat. *Ăn nói* ~ : kin phuối mẩn chat.

cứng cổ cò kheng, cò ngeng.

cứng cư 1. chũn rị, tũng rị. 2. phuối kheng, phuối kếm.

Cô gái ăn nói ~ : noong slao kin phuoi kheng.

cứng đồ chả đat.

cứng hòng slut lĩ, thuồn tàng.

• **cứng lưỡ**i ng. cứng hòng.

cứng nhắc khên kheng.

cứng nhắng kheng, khổng, kén cồng.

cứng rắn 1. kheng mẩn *Tính tình ~* : chững~ cần kheng mẩn. 2. mẩn táng. *Lý lẽ ~* : tảo lĩ mẩn táng.

cước 1. non xâu. 2. lễn cươc.

cước chú cầm phuoi pổ.

cước phí có tồn.

cước cham. *Câu đồ ~ hai đồng* : cầm tờ cham sloong mun chèn.

cười₁ tực thển sloong ngai.

cười₂ 1. khua. 2. tả, hớ.

Gạo nở quá, nồi cơm ~ : khầu cẩu lai, mỗ khầu tả.

cười bò khua lẩn, khua đỉn, khua lẩn khua lịnh.

cười cọt khua loỏng, khua nhậu.

cười duyên khua slưóng, khua mjạc.

cười đùa khua khươc.

cười gằn khua náu, khua chẳng.

cười giòn khua phjói, khua hẻ hẻ.

cười gương khua nhẻn, xéng khua.

cười khả khua hà hà.

cười khẩy khua nhẩn, khua nhẩn nhôc.

cười khi khạc khua, khua khich, khich.

cười lẩn ng. cười bò.

cười mát ng. cười nhạt.

cười mím nhúm khua, bứng khua.

cười nhạt khua xéng.

cười nụ khua mjạc.

cười rộ khua fằng, khua nắn.

cười thăm lặc khua, khua che.

cười trờ khua tả.

cười vang khua nắn, khua coỏng.

cười vui khua dung.

cười xòa khua tả.

cười khúy. ~ *ngựa* : khúy mạ.

cười hồ cầm cò ngu.

cười xỉnh lầu, kin bái. *Nhà ~* : rườn lầu.

cười xin lầu chà.

cườm₁ eo pắc đôi, mạt pắt.

cườm₂ cò kha, cò mừ.

cườm cườm ng. **cườm₁**.

cương₁ khoan mạ. *Buông lỏng ~ ngựa* : pjoỉ lưỡng khoan mạ.

cương₂ khên kén, kheng khừn. *Cái nhọt ~ mũi* : ăn bat khên noong.

cương nghị mấn táng, mấn slim, táng.

cương quyết ich xình, pao xình. *~ làm cho bằng được* : inh xình hêt hấu đây.

cương vị tỉ dặng, tỉ năng.

cương vực đin nhả, đin tỉ. *Phân chia ~* : păn kec địa nhả.

cường khừn, khừn slung. *Con nước ~* : lưỡng nặm khừn slung.

cường bạo hồm ac.

cường điệu tài phao, phuối cái.

cường thịnh mấn châu.

cường tráng mả rêng.

cường nộc kéo cá.

cưỡng 1. kéo, éo tẻo. 2. fản. *~ lại kẻ hành hung* : fản tẻo hồ slác.

cưỡng dâm chồm (*mẻ nhình*).

cưỡng ép pắt rèo, ép i.

cưỡng hôn ep au (*phua*) mìa.

cướp cươp, cheng au. *Bắt được bọn ~* : pắt đây poong cươp.

cướp bóc cheng cươp, cươp pooc.

cướp cò lẩn cươp, tọc lẩn.

cướp công cheng công, cheng au công lênh.

cướp giạt cheng tặc, tẩn au.

cướp lờ cheng cẳng, cẳng pây cón.

cướp ngôi cheng hêt vua.

cứt 1. khỉ. *~ trẩu* : khỉ vại.

2. slói. *Thái độ ~ lảm* : ăn chừng slói lai. 3. đau. *Khó quá, ~ làm nôi* : khổ lai đau hêt đây.

cứt sắt khỉ lếch, khỉ toong, khỉ chùn.

cừu mang páng châu.

cừu mèn dằng, nồn dằng.

cừu địch chẳng náu, chẳng ket, tò tĩnh.

cừu hận ng. cừu địch.

cứu₁ chut sloa, chut đến, chut ngải.

cứu₂ cháu. *~ người chết đuối* : cháu cần tọc nặm.

cứu bệnh chỏi pỉnh.

cứu cánh tỉ hưa, tỉ pang.

cứu chữa chỏi chành, chấu chỏi.

cứu giúp pang hura. ~ người nghèo : pang hura cần khổ.

cứu hỏa chấu fầy, đắp fầy.

cứu nguy chấu khổ, chấu khối đau.

cứu nước chấu nước. *Chống Mỹ* ~ : tức Mị chấu nước.

cứu quốc ng. cứu nước.

cứu viện pang xăn, hura pang.

cứu vót chỏi hura. *Ra tay* ~ : ooc rềng chỏi hura.

cứu cẩu. ~ *thủ tướng* : thủ tướng cẩu.

D

da 1. năng. *Giây* ~ *lợn* : hài năng mu. 2. nả. ~ *trời xanh* : nả lạ kheo.

da cam sắc pưc cam.

da chì 1. sắc ehùn. 2. nựa kheo. *Mặt búng* ~ : na fộc nựa kheo.

da dẻ tha nựa.

da gà năng tớn to.

da mỗi năng tớn mot.

dã 1. đây, khới. * *Thuốc đắng* ~ *tật* : da khôm đây pỉnh. 2. quá. *Ăn cam cho* ~ *ruou* : kin mac can hấu quá lâu.

dã man hôm ac, dạ man.

dã tâm slảy khôn, slảy dăm.

dã thủ tua đông (mu đông, slửa, quang, nạn...).

đạ₁ dạ. *Áo* ~ : slửa dạ.

đạ₂ 1. toong, môt. *Ăn cơm chắc* ~ : kin khâu man toong. 2. đang. *Bụng mang* ~ *chửa* : tải đang pà lục.

đạ₃ dạ, chiềng. *Một tiếng hỏi, mấy tiếng* ~ : cầm xam kị cầm dạ.

dạ con toọng lục, ruồng lục.

dạ dày toọng muồng, toọng luông.

dác pỉ, vĩ. *Cây non* ~ *dây*, *lôi ít* : mạy ón pỉ na, lỗi nọi.

dai 1. nhap. *Thịt* ~ : nựa nhap. * ~ *như đĩa đôi* : nhap bặng pỉnh dac. 2. rì. *Nói* ~ : phuối rì.

dai dặng lầy luề. *Mưa* ~ *mấy ngày* : phân lầy luề kị vắn.

dai nhách nhap nhăng.

dài 1. rì. *Con đường ~* : kha
tàng rì. 2. lai. *~ lời* : lai cầm.

dài dòng rì roat.

dải 1. slai. *~ quần* : slai khóa.

2. pì. *~ áo* : pì sửa. 3. ám.

Cùng chung một ~ đất : tó
căn ám đin nâng.

dải rút sai khóa, lèn khóa.

dãi₁ nài, nài slaur.

dãi₂ dòi, dềng. *~ năng* : dòi
đet.

dái 1. muối hăm. 2. sleng.

Trâu ~ : vài sleng. 3. slúu.

Lợn ~ : mu slúu.

dại₁ bả, pạc. *Chó ~* : ma bả.

dại₂ 1. bả. vả, baur. *Cháu*

còn ~ : lan nhăng bả, cần cải
nhăng bả. 2. mủn, mần, chả.

3. đông, pá. *Quả ~* : mac
đông.

dại dột baur bả, vả dôm.

dại mặt xấu nả, nả vả.

dàm lòng. *~ ngựa* : lòng
ma.

dám đi, cảm, môc. *Không ~*
đi : bầu đi pây.

dạm₁ lêm, nèm. *~ nét chữ* :
lêm ròi chữ.

dạm₂ khăm, xam slứ. *~ mua*
vải : xam slứ dự khâu.

dan dít mì căn. *Hai đứa nó*
~ với nhau : sloong căn te
mì căn.

dàn 1. pjái. pié, pjói. 2. đa,
xấp.

dàn hòa khen chang.

dàn xếp 1. ng. đàn hòa. 2.
xấp tất.

dán nem, tap. *~ giấy* : nem
chía.

dạn 1. cùn, mản. *Bò ~* : mò
cùn. 2. nả nả. *Đứa bé ~* : tua
đêch nả nả. 3. quén. *~ đôn* :
tầu tụt quén. * *Mặt ~ mây*
dầy : nả nả nả nây.

dang₁ mạy rạng, mạy chạo.

dang₂ nộc xù.

dang₃ dượng. *~ tay ra* :
dượng khen vọc.

dáng₁ 1. dượng. *~ người nhỏ* :
dượng cần sláy. 2. slướng.
Làm ~ : hết slướng.

dáng₂ bạng cạ. dượng cạ,
ngôi cạ. *~ như nó vừa qua*
đây : bạng cạ te ngám quá nầy
pây.

dáng dấp dượng slướng. *~*
người lớn : dượng slướng
cần cải.

dạng₁ dượng. *Giả ~ làm*
người ăn xin : chả loóc hết
dượng cần kìn xo.

dạng₂ ả, cháng. ~ *chân ra* : ả kha ooc.

danh ten. *Điêm* ~ : roong ten.

danh ca cần si lượn hấu.

danh dự tha nả. *Có* ~ : mi tha nả.

danh giá ng. danh dự.

danh nghĩa thể nả, tối nả.

danh sách bảng ten cần.

danh tiếng mi tiếng, thỉnh tiếng.

dành dom. ~ *tiền* : dom chèn.

dành dùm dom đón.

dánh theo. ~ *cỏ* : theo nhả.

dao pja. *Đánh* ~ : cọn pja.

dao cạo tào thấy

dao díp pja cấp, pja nep.

dao động fèn slim, fèn nâng.

dao găm fja siêm, tào sính, xẻo xính.

dao phát pja quạng.

dao phay pja phay.

dao quắm pja kho.

dao rựa pja cup.

dào dạt 1. pống páng. *Nước chảy* ~ : nậm mà pống pháng. 2. nấc na. *Tình cảm* ~ : slim slảy nấc na.

dạo₁ 1. pửa. ~ *trước* : pửa cón. 2. slì, đảo. ~ *này bần* : slì này nhăng.

dạo₂ luầy, lìn liểu.

dát₁ tụp, khến (*bang ooc*). ~ *đồng cho mỏng* : tụp toong hâu bang.

dát₂ nem, chấp. *Mũ* ~ *vàng* : mũ nem kim.

dạt xỏn. *Vải* ~ *sợi* : phải xỏn mây.

day nỏ nắn. ~ *chỗ sưng* : neo nắn tỉ cãi.

day dứt 1. cầm cẩ. ~ *trong lông* : cầm cẩ chạng slim. 2. cắt nhau, nhắc nhau. ~ *vì hồng việc* : cắt nhau nhòang vải việc.

dày 1. na. *Cây* ~ : nậm na. 2. lai, thuần lai. ~ *kinh nghiệm chiến đấu* : lai kinh nghiệm tò tực.

dày cộp na tụt. *Cái áo* ~ : bâu sửa na tụt.

dày đạn thao thứt, mjàng mjàu.

dày vò cắt nhau, păm pè.

dây 1. còi. ~ *núi* : còi pù. 2. fạc, lườn. *Hai* ~ *nhà* : sloong fạc rườn.

dạy slon, tạy. ~ *con* : slon lục. ~ *học* : tạy slư.

dạy bảo slon cạ.

dạy dỗ ng. dạy bảo.

dăm kĩ, hã. ~ hào bạc : kĩ hào ngàn. ~ ba năm : slam hã pĩ.

dăm sliện. ~ dăm bàn tay : sliện chộc phá mùr.

dăm 1. tổn cái hin. 2. sli cái hin. 3. boong. Một ~ đường : boong tàng đeo.

dăn 1. nhận. ~ cãnh cây xuống : nhận cãnh may lồng. 2. nặc, khên. ~ giọng : phuối nặc.

dăn vật 1. táng tách, táng viển. ~ lòng mình : táng tách chang slim. 2. pỉnh pot. ~ người khác : pỉnh pot cần đai.

dăn slăng. Lờ ~ : cãm slăng.

dăn dò slăng lặn, slăn slả.

dăng 1. khên. ~ dây : khên lên. 2. khang. ~ lười bắt chim : khang mòng pầu păt nộc.

dăng dai xẻ rì. Mưa ~ : phân xẻ rì.

dăng đặc 1. rì rọi, đặc dạy. Đường dài ~ : tàng quây rì rọi. 2. lừ lừ.

dặng hăng e hèm. Vừa đi vừa ~ : dĩ pây dĩ e hèm.

dắt 1. chung. ~ trâu đi cày : chung vài pây thư. 2. tải. ~ nhau đi nấu : tải cần pây đỏ.

dắt dẫn chung chỉ. ~ con em : chung chỉ lục lan.

dắt dừ chung pà.

dặt 1. pải. ~ thuốc : pải da. 2. ốt. ~ thuốc lảo vào : điếu : ốt lảo keo khẩu điếu.

dâm₁ eo, dú bầu chính.

dâm₂ khăm. Trời ~ : tạ khăm.

dâm bụt (bjooc) ngấn, (bjooc) phung quĩ.

dâm dật eo mèo, hang rì.

dâm ô eo puôt, eo đăn.

dăm 1. dôi, dềng. ~ mưa : dôi phân. 2. chẻ, đẽ. ~ mình dưới nước : chẻ cần chang năm. 3. liền xiền. Mưa ~ : phân liền xiền. 4. nẻo hai, túm. Đái ~ : ooc nẻo hai.

dăm dề 1. rằm, kiết cot. 2. liền xiền. Nước mắt ~ : nặm tha liền xiền.

dăm dớ núng nằng. Hời ~ : xam quóng nằng.

dăm, dúi lặc doại.

dân dân. ~ ta : dân hây.

dân ca sli lượn, sli cò.

dân cày cần hết nà.

dân chúng cần dân, thuận pĩ. noọng.

dân cư cần pỏn tỉ.

dân số số cần.

dân₁ dân, lẫn. Năm ~ : pi lẫn.

dân₂ slầu, cọn. ~ cho một trận : slầu hâu tón nâng.

dân₃ pày i. Dành ăn ~ : dom kin pày i.

dẫn dà hăng mà. ~ sẽ tìm ra kẻ trộm : hăng mà táng xa hăn pỏ lặc.

dần dần 1. cỏi dăng. Uốn nắn cháu ~ : cỏi dăng cỏi slon cạ lan. 2. pày i. Đi ~ : pây pây i.

dẫn tải, au tẻo. ~ đường : tải tàng.

dẫn chứng hết tang, hết khen chang. Lờ ~ : cảm hết tang.

dẫn đầu tải tàu. ~ phong trào : tải tàu xá lồm.

dẫn 1. xéng. Lầm ~ lên : xéng hết cả rai. 2. khoái. Bước ~ đi : cảm khoái pây.

dận 1. đế. ~ đầu xuống : đế hua lỏng. 2. tấm. ~ gót chân : tấm slàn kiêu.

dâng 1. ăng, ừ, thuồm. Nước ~ lên tận sân : nậm ăng khủn tấm lảng coổng. 2. chiềng. ~ thành tích lên Bác Hồ : chiềng thành tích khủn hâu Bác Hồ.

dấp 1. dục. ~ nước ướt khăn : dục nậm rằm khăn. 2.

mjấp. Uống nước ~ giọng : kin nậm mjấp cò.

dập 1. đập. ~ lửa : đập fây. 2. tị lỏng. ~ vụ nổi loạn : tị lỏng poong hết luồn.

dập điều phương lửa, kéo fược fược.

dập dềnh đúng đính. Chiếc thuyền ~ : bằng lửa đúng đính.

dâu₁ lừa. Cô ~ : mẽ lừa (lừa mẫu).

dâu₂ (mạy) mồn, mọn. Cây ~ : co mạy mồn.

dâu gia ng. thông gia.

dầu₁ nhù, dầu. ~ thực vật : nhù đây.

dầu₂ dềng. ~ mưa dãi nắng : dềng phân dôi det.

dầu hỏa nhù vắ, nhù tây.

dầu ta nhù đây.

dầu mái. ~ xa cũng đi : mái quây tổ pây.

dầu rằng mái cạ. ~ có gặp khó cũng cố làm : mái cạ chấp khổ tổ xềng hết.

dầu sao mái hết rừ, mái pền rừ.

dầu₁ ăn, dầu. Đóng ~ : toổng ăn.

dầu₂ 1. rời, lòi. ~ chân người : rời kha căn. 2. mai.

Đánh ~ **đường đi** : mai tăng pây. 3. **dầu**. ~ **huyền** : dầu huyền.

dầu vết rời hún.

dầu₁ rậu, lậu. **Năm** ~ : pi rậu.

dầu₂ chậu. **Một đôi** ~ : tói chậu nâng.

dây 1. khâu, thau. ~ **khoai** : khâu mần. 2. lền, lẩn. ~ **gai** : lền pán. 3. slai. ~ **quần** : slai khóa.

dây cáp chược siễn.

dây chuyền 1. slai tải cò. 2. liễn xiễn. **Sản xuất** ~ : sản xuất liễn xiễn.

dây dũa 1. xẻ rì. 2. rảng rẹ. ~ **đến nhiều người** : rảng rẹ thàng lai cần.

dây dọi tò khen, lền tò.

dây mực rảng lền.

dây tơ hồng khâu sli ạp, co tơ hồng.

dẩy tớn. ~ **binh khởi nghĩa** : tớn quân tò tực.

dây 1. tớn. **Đứng** ~ : tớn dặng. 2. slĩnh. **Thức** ~ : nòn slĩnh. 3. fèn. **Tiếng kêu** ~ **đất** : heng mòong fèn đin.

dây thì nóm, léo. **Con gái đến tuổi** ~ : lục nhìn ngám pên slao nóm.

dè₁ 1. ngợ, nằm thàng. 2. lao, né. **Nó chẳng** ~ **ai** : te bầu lao cầu.

dè₂ nhảm nháy, nhảm nhí, đón. **Ăn** ~ : kin nhảm nháy.

dè biu bủn pac. **Chẳng ai** ~ **ai** : bầu cầu bủn pac cầu.

dè chừng slĩnh slac.

dè dặt dăm đón. **Ăn nói** ~ : kin phuối dăm đón.

dè sển đón đến, cộ kiệu.

dễ 1. có. **Gỗ** ~ : mạy có. 2. (mác) lịch. **Hạt** ~ : muối mac lịch.

dễ net. **Đất** ~ : đin net.

dễ dàng dú quảng, mái xoái. **Người tính nết** ~ : cần mì chừng dú quảng.

dé 1. ngiêng. ~ **chân** : ngiêng kha. 2. phiễn. **Đứng** ~ **sang bên trái** : dặng phiễn quá pạng đại pây.

dẻo 1. tieo, lẻo. **Năm xôi** ~ : hó khâu nua tieo. 2. rềng nhap, ngai ac.

dẻo dai lẻo nhap. **Sức trẻ** ~ : rềng cần ón lẻo nhap.

dép hài dep.

dép cói hài xảo.

dep₁ 1. fọn, củ, xỏn xấp. ~ **quần áo cho gọn** : fọn sửa khóa

hầu xăn xỏ. 2. tả. ~ *tình cảm cá nhân* : tả slim slầy đang hây. 3. phiến. *Đứng ~ sang một bên* : dặng phiến ooc pạng nâng pây.

đẹp₂ tức phải. ~ *giặc* : tức phải slác.

đet pêm, pên. *Mặt ~* : nả pên.

đet đét 1. pêm pep, pên pet. 2. pôi. *Cái nhọt ~* : ăn bat pôi.

đê₁ 1. bẻ. *Con ~ đực* : tua bẻ sleng. 2. lạo eo.

đê₂ lòa. *Dùng chân ~ thốc* : au kha lòa khâu.

đẽ 1. ngải, khoáy. *Việc ~ làm* : việc hêt ngải. 2. nọi hăn, nọi mì.

đẽ chịu 1. sloac, sloac slững. *Chỗ ngồi ~* : tỉ nằng sloac. 2. nào huôt. *Cuộc sống đã ~* : ăn tội nào huôt dá.

đẽ dãi cò loải, môt quăng.

đẽ dằng ngải xoac.

đẽ thường mì bat, khoong ca. ~ *không nhận ra nó* : mì bat ngòi bầu ooc te.

đẽ tính chừng ngải, môt quăng, slim quăng.

đẽ đồng ồn mồn, kit lit.

đẽ dũi ỏi nả, cảm cạy, cảm pạc.

đẽ mền ồn mồn.

đềnh dằng tả rắng.

đệt tằm, tằm sléo. ~ *vải* : tằm phải.

đi tợn. ~ *nhà* : tợn rườn.

đi chúc cảm slăng (*pửa thai*).

đi chuyển tợn tập, tợn thân.

đi cư tợn ti dú.

đi sản pồn câu.

đi truyền tap nôi. *Tính ~* : chúng tap nôi.

đi nả. ~ *cháu cùng đi* : nả lan xấy pây.

đi ghẻ mẽ nả, mẽ nọi.

đĩ nhiên rừ tổ, bat tầu tổ.

đĩ văng pửa cón, quá cón.

đí dỏm dây tỉnh, dây khua.

địch₁ rả. *Trâu chết ~* : vại thai rả.

địch₂ thân, nhât, thất. *Ngồi ~ sang trái* : nằng thân ooc pạng đại pây.

địch₃ tói ooc. ~ *tiếng Tây* : tói tiếng Tây.

địch hạch pỉnh tan hầu, sluông hầu.

địch tả pỉnh tháo bạo.

điếc móc bjắc bjoì.

diêm hòm fây, pao fây, khoet fây. *Đánh ~* : lật hòm fây.

diêm dứa mjàc mjộp.

diêm pín..~ áo : pín sữa.

diêm bầu phải tàu, phải puông.

diêm lệ dây mjàc. *Tồ quốc ~* : đin tỉ dây mjàc.

diêm 1. xẻ rì. 2. hết. ~ *kịch* : hết kịch.

diêm đặt cẳng phuối, cẳng ooc.

diêm tập slon tập, hết slứ.

diêm thuyết phuối tuyền.

diện₁ 1. nả. *Tấn công một ~ rộng* : tực khẩu nả quảng nâng. 2. chang. ~ *được chiếu cố* : cần đây tiêm thàng cón.

diện₂ 1. slưóng. *Quần áo ~* : sửa khóa slưóng. 2. chiêm đang. *Cô này thích ~* : tua này hứn chiêm đang.

diện mạo đường nả.

diếp phjắc liệp.

diếp nả linh, phjắc nạn. ~ *cây* : nả linh thấy.

diệt khả thai, khả chiệt,

diệt chủng khả chuyệt.

diều₁ lằm chia. *Thả ~* : pjỏi lằm chia.

diều₂ niêng. ~ *gà* : niêng cáy.

diều hâu tua lằm.

diều 1. lìn lỏa. 2. loac chiềng. ~ *binh qua đường chính* : chiềng quân quá tàng cái.

diệu pjỏi. *Mưu kế này ~ lằm* : kí cáo nầy pjỏi lai.

diệu vợi 1. rì rọi. *Đường xa ~* : tàng quây rì rọi. 2. công fu. *Việc ~* : công việc công fu.

dim 1. chăm, dăm. ~ *xuống nước* : chăm lông, nặm pây. 2. đế đăn, nhận pé. ~ *đến tận đất đen* : đế đăn tâm đin dăm.

dím ng. nhím.

dinh slãnh. ~ *tướng công* : slãnh tướng công.

dính 1. nem, chấp. *Áo ~ bùn* : sửa nem pùng. 2. rằng quen. *Việc này không ~ đến tôi* : việc này bấu quên rằng khỏi.

dính đáng nem tàu, quên quẻ.

dính lìn ng. dính đáng.

díp₁ nep. ~ *nhỏ râu* : nep lóc nhuột.

díp₂ lấp. ~ *mắt lại* : tha lấp khẩu.

dịp slì. ~ *tốt* : slì đây.

diu chung. *Đưa lớn ~ đưa bé* : tua cái chung tua eng.

diu dặt chung tài, tò tài. *Khá*

~ *kém* : lạo rụ chung tải lạo tăn.

dìu dậu 1. ón rưởng. 2. nào đây. *Bệnh đã ~* : pỉnh nào đây dá.

dậu 1. rưởng, ón, nọi. *Nắng ~* : det rưởng. *Gió đã ~* : lồm nọi dá. 2. slính lờng. *Con giận ~* : slính lờng dá.

dậu dàng 1. ón rưởng. 2. van ón. *Ăn nôi ~* : kin phuối van ón.

dậu hiền ngay hiền. *Người mẹ ~* : mẹ thầu ngay hiền.

do 1. nhòng, vĩ nải. 2. pjom. *Con kênh này ~ xā ta đào* : ăn mương nầy pjom xạ hây tào.

do dự ngựt ngử, năm nải.

do đó nhòng pện, tại pện.

do thám rỏ mó. *Máy bay ~ tàu bên mà rỏ mó.*

dò₁ ng. rò₂.

dò₂ 1. mó, rỏ. ~ *tình hình địch* : rỏ slầy đình slác. 2. ngời tẻ. ~ *lại công việc* : ngời tẻ công việc. 3. to. ~ *lòng sông* : to kị tả.

dò dăm mó mé, mó xa.

dò hỏi xam khăm.

dò la mó xam.

dò xét mó ta, xam ta.

dọa há. ~ *trẻ con* : há lục dêch.

dọa dấm ng. dọa nạt.

dọa nạt há pá.

doăng ả. ~ *chân* : ả kha.

dóc xao vả. *Tán ~ suốt ngày* : phuối xao vả quá vắn.

đọc₁ mac bao.

đọc₂ 1. pạng rì. ~ *tám ngang năm* : pạng rì pet, pạng khoang hả. 2. tảng. ~ *ngang* : tảng khoang. 3. liệt. *Đi ~ theo bờ sông* : liệt pây nềm phăng tả.

đọc₃ 1. cấn, cấn. ~ *khoai* : cấn mần. 2. slăn. ~ *dao* : slăn pja.

đọc đường kha tàng. *Gặp nhau ở ~* : chập cấn dú kha tàng.

doi pò, nooc. ~ *đất* : pò đin.

dôi 1. nôi. *Nối ~* : tap nôi. 2. nềm lăng. ~ *theo bước đi* : nềm lăng dăm kha phjải.

dội₁ mac tò khoen, tò chẳng.

dội₂ 1. pan. ~ *đồng xu xuống gạch* : pan mưn xu lờng kích pây. 2. cọn, cooc. ~ *vào đầu* : cọn khẩu hua pây.

dom slầy chửn, pỉnh tả lật.

dòm chiêm, mó lè. ~ *qua khe cửa* : chiêm quá rù táng.

dòm ngó mó mé, lâu liên.

dóm ng. nhóm₂.

dọn 1. tọn. ~ nhà : tọn rườn.

2. chỉnh, hết. ~ mấy mâm cơm ngon : chỉnh kĩ bôm khâu van. 3. nhò, dò. ~ mâm ăn cơm : nhò bôm khâu.

dọn đẹp tọn tập, tọn fặt.

dong toong chỉnh, toong mêng.

dong đồng doeng doeng.

Người cao ~ : cần slung doeng doeng.

dong riêng mần dong, ca dong.

dòng₁ 1. kha. ~ sông lớn : kha tá cái. 2. lấy. ~ nước : lấy nặm. 3. thời. Mấy ~ chữ : kĩ thời slư. 4. tan, theo. ~ người : tàn cần.

dòng₂ pjóí. ~ dây xuống giếng : pjóí lên lồng chỉnh.

dòng đôi tố nôi.

dòng họ tố họ, tố mú.

dòng tăng. ~ tai lên nghe : tăng xu khủn tỉnh.

dông diệt. Đứng ~ lưng : dặng diệt lăng.

dông dạc khat slạt. Tiếng nói ~ : heng phuối khat slạt.

dọng 1. slăn, thăn. ~ dao :

slăn pja. 2. tac. ~ nứa : tac may pja.

dộp pọi, mộp.

dót toong cảo. Bớt ~ : bura toong cảo.

đồ suốt. Trán ~ : phjac suốt.

đỗ₁ 1. mjàu. ~ trẻ con : mjàu lục đêch. 2. quài, lấu. Bị ~ lấy tiền : mền lấu au chèn.

đỗ₂ 1. xáu. ~ chiếu : xáu lục. 2. tooc. ~ đũa cho bằng : tooc thú hâu phjêng.

đỗ dành mjàu mjáp.

dốc₁ lính. Lên ~ : khữn lính.

dốc₂ 1. pjăn. ~ tích đồ bã chè : pjăn âm hĩa nhá chè. 2. đính, cạy. ~ rọu ra : đính lấu ooc. 3. chòm, xòm, dủng thuận.

dôi 1. nhựt, slư, lư. ~ ra một số tiền : nhựt ooc slò chèn năng. 2. rì. Áo trong ~ một gấu : slư chang rì tin năng.

dôi slầy lượ. ~ lộn : slầy lượ mu.

dôi dào 1. slư slại. Tiền bạc ~ : ngăn chèn slư slại. 2. mì lai. Vốn liếng ~ : côc pôn mì lai.

dối hết nhả, fát nhả. ~ không ăn : hết nhả mí kin.

dối 1. pjàng, mjáp. Nói ~ :

phuối pjàng. 2. xáo. *Làm ~* : hết xáo.

dối trá 1. pjàng mjàp. *Ăn ở ~* : kin dú pjàng mjàp. 2. dả úa, quá tháo.

đội 1. năn, coong. *Tiếng hoan hô ~ lên* : tiếng hoan hô năn khữn. 2. đón. *Quả bóng ~ lên* : ăn bóng đón khữn. 3. lữu lữu. *Đau ~ trong lòng* : chệp lữu lữu chung toong.

dồn 1. xỏn. *~ ghẽ lại* : xỏn tăng khẩu. 2. rập riều, liên xiền. *Hỏi ~* : xam rập riều. 3. ràn, tàn, rặm. *Gà gáy ~* : cáy khản ràn.

dồn dập liên xiền. *Đánh thẳng ~* : tực hình liên xiền.

đông phân pật pảo.

đông dài xao vả, rì roạt.

đông tổ phân lồm cải.

động tăng. *~ đầu xuống đất* : tăng hua tó địn.

dốt tăn, phooc. * *~ đặc cán mai* : tăn đăm bẻ bot.

dốt đặc tăn đéc.

dốt nát tăn ốt.

dột rửa. *Nhà ~* : rườn rửa. * *~ từ nóc xuống* : rửa tấm đần lông mà.

đơ 1. sloi, slăm. *Áo ~* : sửa sloi. 2. nhên, xầu.

đơ bản slăm sloi, slăm slá.

đơ đáng rại ngòi, chiếm khổ.

đơ dấy a sloi, e sloi. *Người ~ quá* : cần a sloi lai!

đơ₁ 1. pác. *~ sách* : pác xec. 2. khay. *~ vung nôi* : khay pha mỡ. 3. ooc. *~ môn võ dân tộc* : ooc pũa quền dân tộc.

đơ₂ 1. tộc pjoong. *Ăn ~ bữa* : kin tộc pjoong. 2. nhắng, cắt. *Nó còn ~ việc* : te nhắng nhắng việc. 3. đặc, phăn. *~ cười ~ khóc* : đặc hảy đặc khua.

đơ₃ 1. lóa, rại. *Hay ~* : dây rại. 2. chá. *Học ~ quá* : slon chá lai.

đơ dang tợ tàng. *Làm ăn ~* : hết kin tợ tàng.

đơ hơi sluc đip, ngậy ngoảng. *Người ~* : cần sluc đip.

đơ tay nhắng mùr, tộc pjoong.

đơ 1. lịt, lựt. *~ nhà* : lịt rườn. 2. xỏi, xoac. *~ đất cho toi* : xỏi đin hâu bông. -

đơ dân, bả mướng, bả slầu. *Nói ~* : phuối bả slầu.

đơ ca cào.

dời 1. tọn. *~ nhà đi chỗ khác* : tọn rườn pây tỉ dai. 2. lìa. *Ngồi không ~ chỗ* : nằng bầu lìa tỉ. 3. pây khói, tớn. *~ Hà Nội từ tháng ba* : pây khói Hà nội tấm bươn slam.

4. tối. ~ lòng : tối slim. 5. slán. *Cơm* ~ : khâu slán.

dời bỏ tả lìa. *Không* ~ *bản làng* : bầu tả lìa bản cón.

dóp 1. xải sló rại. ~ *nhà* : rườn xải sló rại. 2. nôi. *Nhà có* ~ *ăn cắp* : rườn mì nôi hêt lặc.

du côn kìn hieu, lặc cươp, lặc mjoọc.

du dương van ón, đây tỉnh.

du lịch lìn liêu. *Đi* ~ : pây lìn liêu.

*dù*₁ 1. ăn cương, ăn lưỡng. 2. dù. *Vải* ~ : phải dù.

*dù*₂ mái. ~ *một mình tôi cũng đi* : mái cần đeo khỏi tổ pây.

dù sao mái cạ. ~ *anh cũng phải đến* : mái cạ rừ chài tổ lèo mà.

dụ chò. ~ *địch ra hàng* : chò slác ooc hàng.

dụ đồ chò mjầu, mjầu mjấp. ~ *trẻ con* : chò mjầu lục đêch.

dua sléo. ~ *cái khăn* : sléo piếng khăn.

dùa xỏn. ~ *thóc thành đồng* : xỏn khâu pên coong.

dục vọng slưong nặt. *Thỏa mãn* ~ : đo xày ăn slưong nặt.

*dùi*₁ 1. mạc nhị. 2. mạc chuầy.

3. boóng. ~ *ba lỗ* : boóng slam rù.

*dùi*₂ ăn tủi. ~ *đánh trống* : tủi cón choong.

dùi đục tủi tooc.

dùi mài còm cỏ slon, lâu liên.

dũi 1. mụn, poi. *Lợn* ~ *lưỡng khoai* : mu mụn lưỡng măn. 2. xăn. *Máy* ~ *đất* : máy xăn đin.

dúi tua ồn. *Đào* ~ : tào ồn.

đui 1. po. ~ *mắt* : po tha.

2. nhần. ~ *tắt điều thuốc* :

nhần dập điều lão. 3. pjăn.

Ngã ~ *xuống đất* : lộn pjăn lồng đin pây.

đúm ng. nhúm.

đúm dó nhủ nhut. *Quần áo* ~ : sửa khóa nhủ nhut.

dun xăn, dọ. ~ *ngã* : xăn lộn.

dun dũi xui xuc. *Trời* ~ *cho gặp nhau* : bân xui xuc chập cấn.

dún ng. nhún₂.

dung hòa xỏn lộn. ~ *ý kiến hai người* : xỏn lộn cầm phuối sloong cấn.

dung nhan dưong nả.

dung thân thể đang. *Tìm chỗ* ~ : xa tỉ thể đang.

dung tục tằm ô. *Ăn nói* ~ : kìn phuối tăn ô.

dung túng 1. ôp. *Thằng này ~ thằng kia* : hò nầy ôp hò đai. 2. chải kệ.

dùng 1. dùng. ~ *người đứng chỗ* : dùng cần mền tỉ. 2. sle. *Làng này ~ làm nơi trú quân* : bản nầy sle hết tỉ toổng quân. 3. kin. *Mời bác ~ com* : xính bạc kin khâu.

dùng dăng ngừn ngừ,.dup dưởng.

dững cảm tài tâm. *Người bé nhưng ~* : cần eng tọ tài tâm.

dững mãnh màn ac.

dúng ng. nhúng.

dụng cụ của dùng.

dụng ý mì slim slây. *Có ~ giúp bạn* : mì slim slây hura păng dụ.

đuổi₁ pe. rườn.

đuổi₂ diết. ~ *chân tay* : diết khen kha.

dút dất ng. nhút nhát.

duy tán. ~ *có anh mới làm được* : tán chàỉ chẳng hết đây.

duy nhất toọc, đeo. *Con đường ~* : kha tàng toọc.

duy trì 1. chương đây. 2. xẻ rì. ~ *quan hệ tốt* : xẻ rì pây tẻo đây.

duyên 1. ruyên, luyên. *Ăn*

nói có ~ : kin phuối mì ruyên. 2. tàng phua mả.

duyên dáng ruyên đây, mì ruyên.

duyên hải rìm pé, phăng pé.

duyệt 1. ngòi. ~ *báo* : ngòi báo. 2. ính. *Kế hoạch được ~* : kế hoạch đây ính.

duyệt y ính ầu, ính hầu.

dư 1. slửa, lúra. ~ *ăn* : slửa kin. 2. nhựt. *Làm ~ ra* : hết nhựt ooc. 3. nhủu, nhủn. *Năm ~* : pi nhủn.

dư dật nhựt nhát, slửa nhựt.

dư luận tồn cạ, thành.

dử ng. nhử.

dử mắt khỉ tha.

dữ 1. rại. *Chố ~* : ma rại. 2. ac. *Còn lợn này ăn ~ lằm* : tua mu nầy kin ac lai. 3. quá mạ. *Đau ~ quá* : chếp quá mạ.

dữ đội cả rại. *Còn đau ~* : đua chếp cả rại.

dữ tợn hôm ac. *Lẻ mặt ~* : dưởng nả hôm ac.

dự mì nả. ~ *ba trận chiến đấu* : mì nả ching slam tận tực.

dự báo ấn páo.

dự bị, slảm slửa. *Quân ~* : quân slảm slửa.

dự trữ dom phứa. *Lương*

thực ~ : khẩu nằm dom phức
dura₁ qua, theng, pheng.

dura₂ 1. phjắc slòm. 2. hết slòm.

dura bỏ co pheng, co theng.

dura chuột qua nu.

dura gang qua khao.

dura hấu co lra.

dura may dĩa.

dura mac dĩa, ma tha.

dura gai co cừa lạng.

dura ai, inh, pạ. ~ *lưng vào gkế* : ai lạng khẩu tăng pây.

dura dăm inh ém.

dung 1. dú dai, dấy váng. 2. dai. *Ngày ~* : vắn dai. 3. pậu.

* *Người ~ nước lã* : cần dai cần pjấu.

dùng 1. dặng. *Đang đi thì ~ lại* : đang slí pây tẻo dặng

dú. 2. tăng. *Làm không ~ tay* : hết bầu tăng mù. 3.

khurot. *Mưa ~* : phân khurot.

dùng dùng bầu tươn, bầu quen lâu.

dúng 1. kheng, kheng lược. ~ *phên* : tèo kheng lược. 2. pha chich lì, pha tà nầy.

dụng 1. tăng. ~ *nhà mới* : tăng rườn mầu. 2. pùa, tài. ~ *người ốm dậy* : pùa cần khây tớn.

dụng đứng 1. lính quit. *Dốc ~* : ăn khẩu lính quit. 2. phuối lải. *Nói ~ cho người ta* : phuối lải hẫu cần.

dược liệu da cộc, cồ, da.

dược phẩm da duộc. *Cửa hàng ~* : hàng khai da duộc.

dưới 1. tầu. *Nhà ~* : rườn tầu. 2. chang. *Đi ~ mưa* : pây chang phân.

dương 1. tăng. ~ *cờ lên* : tăng có khủn. 2. dượng. ~ *cung bản* : dượng cung bản. 3. khay. ~ *mắt nhìn* : khay tha ngòi.

dương lịch dương lịch, lịch tây. *Ngày tháng ~* : vắn bươn dương lịch.

dương xỉ ng. guột.

dường nào 1. kỉ lai. *Vui sướng biết ~* : dung dặng chắc kỉ lai. 2. dưỡng rừ. *Không có Đảng, đời còn khổ ~* : bầu mì Đảng, tới nhằng khổ dưỡng rừ.

dường như bặng cạ, ngòi tựa. ~ *nó đã đi* : ngòi tựa te pây dá.

dưỡng liệng, chượng. *Cha mẹ nuôi ~* : pỏ mẽ khun liệng.

dưỡng bệnh chỏi khấy, chỏi lỉnh.

dưỡng sức 1. chải rềng. 2. dom rềng.

dương 1. pỏ lăng. 2. nả khươi, áo khươi.

đượ slon tập. ~ cho quen tay : slon tập hâu mjang mừ.

dứt 1. cọt, cún. 2. thuận, leo. *Làm cho ~ chuyện* : hết hâu thuận tuyền.

dứt khoát khat slat. *Ăn nói ~* : kin phuối khat slat.

Đ

đa may lừng.

đa đa péc cà, nộc cây. *Chim ~* : nộc péc cà.

đa giác lai cooc. *Hình ~* : dưỡng lai cooc.

đa mang lồi liệt.

đa mưư lai kí cáo, lai cach.

đa số lẩn lai. ~ đều biết chữ : lẩn lai xay chắc slư.

đa 1. mon. *Làm ~ kéo gỗ* : hết mon lạc may. 2. rềng pủng. *Xe chạy có ~* : xe pây mì rềng pủng.

đa pổn, slầu. ~ con chó một trăn : pổn tua ma chần nâng.

đa đảo 1. tức táo. 2. chổng. ~ chính sách thực dân : chổng chính sách thực dân.

đa động tùm thặng, tầu thặng.

đa phá tức tốm. ~ hủ tục : tức tốm bại lệ rại quai.

đa thông phuối pjoóng, phuối hâu chắc.

đã 1. dạ. *Nó ~ đến* : te dạ mà thặng. 2. dá. ~ ăn xong : kin xong dá. 3. pật, pặp. ~ nói thì làm : pật phuối lể hết. 4. sloáng, đăm. *Ăn cho ~* : kin hâu sloáng. 5. khối, đây. * ~ khát : khối khẩu nặm. 6. cón. *Ngủ cái ~* : nòn bat cón.

đã đành vắn chắc, vắn chần. ~ là việc khó : vắn chắc công khổ.

đã vậy pện tỉ, vãng pện. *Ngô không trồng, ~ thì trồng khoai* : bấu nặm bop, pện tỉ lể nặm phước.

đã₁ hin. ~ tai mèo : hin khẻo mèo.

đã₂ 1. nặm toổng pền hin. 2. mac khép, mac chả.

đã₃ 1. tăn, thích. ~ một cái :

tân bat nâng. 2. tùm, tòm, toong. *Đùng ~ đến chuyện khác* : đá tùm thàng tuyền dai. 3. tả. *Cô ta bị ~* : tua tử môn tả.

đá cuội hìn khuôi.

đá lửa hìn lật lầy, hìn lầy.

đá mài hìn phân, hìn lạp.

đá móng hìn chỉ chooc.

đá ngăm hìn dăm. *Đi thuyền phải tránh ~* : pây lừa lèo phiến hìn dăm.

đá ong hìn phoong.

đá sỏi hìn dài.

đá tảng hìn slăng.

đá vàng slim mẩn.

đá vôi hìn phon.

đạc tạc, to. ~ *diễn* : tạc nà.

đai 1. pjooc. ~ *sắt* : pjooc lếch. 2. slai tái tổ. ~ *ngựa* : slai tái tổ mạ.

đai₁ ăn chá. ~ *guong* : ăn chá kiếng.

đai₂ dài. *Nghe ~* : tỉnh dài.

đai₃ 1. đậu, tài, nhât. ~ *cái khung cửa lên cao* : đậu ăn khop tu khữn.

đài hoa cap bjooc.

đài tái tây tợn. *Tiền công ~* : chèn công tây tợn.

đài thọ công có. ~ *tiền ăn* : công có chèn kin.

đai₁ toong, tào. ~ *đổ* : toong thúa. * ~ *cát lấy vàng* : tào dài au kim.

đai₂ phảng, rập. ~ *khách* : phảng khec.

đai bôi chả looc, nooc pác. *Mời ~* : chả looc xinh.

đai ngộ ngòi xinh. ~ *rất hậu* : ngòi xinh chần đây.

đái ooc nẻo.

đái dăm ooc nẻo hai, tùm nẻo.

đái đường nẻo lương.

đái nhất nẻo nửu.

đại₁ tởi. *Tam ~* : slam tởi.

đại₂ cái. ~ *gia đình Việt Nam* : ăn rườn cái Việt Nam.

đại biểu cần tang nả.

đại hạn lạng cái.

đại hội hội cái, đại hội.

đại khái 1. may bat. 2. xáo, lù loà. *Làm ~* : hết xáo.

đại lộ tàng lương.

đại ý ỉ cái, nhân chang.

đảm thàng. ~ *việc nhà* : thàng việc rườn.

đảm bảo pao xinh. ~ *không bị hỏng* : pao xinh mì vải.

đảm đang thàng pao.

đám 1. poong, phấu. *Một ~*

người : poong cần nâng. 2. ám, piếng. *Một ~ mây* : piếng phả nâng. 3. pooc, đảm. ~ *cười* : pooc lâu. 4. pá, búng. ~ *cháy* : pá mây.

đan slan. ~ *phên* : slan phả. *đan lát slan phura*. *Nghề ~* : cần hét ngè slan phura.

đàn₁ 1. đàn. *Cây ~* : ngé đàn. 2. tuc, cọn. *Anh ấy ~ dương cầm* : chài mền cọn dương cầm.

đàn₂ 1. phấu, xá. *Một ~ bò* : phấu mò nưng. 2. tàn. ~ *người* : tàn cần.

đàn₃ 1. tụp. ~ *nền nhà cho bằng* : tụp tì rườn hâu phiêng. 2. lòa. ~ *thóc cho mau khô* : lòa khâu ooc hâu hảo khoái.

đàn₄ 1. pỏ, phu. ~ *ông* : pỏ chài. 2. mẽ. ~ *bà trẻ con* : mẽ nhìn lục đêch. 3. thá, pan. ~ *anh* : thá pỉ.

đàn áp nhận đế. ~ *phong trào* : nhận đế phong trào.

đàn bà mẽ nhìn.

đàn đúm pâu póm.

đàn hồi hôt nhứt, diết kho.

đàn ông pỏ chài.

đạn đạn. *Viên ~* : muối đạn.

đạn được đạn liêm.

đạn ghém đạn xá, mac xá.

đang đang sli. *lloa ~ nở* : bjooc đang sli phong.

đang lúc chang pỉa.

đang tay slim độc, slầy náu.

đang tâm. ng. *đang tay*.

đàng tàng. *Đi ~ nào* : pây tàng hâu.

đàng điểm eo mèo, dú bầu chính.

đàng hoàng 1. dây đo. *Nhà cửa ~* : tu rườn dây đo. 2. tái tỉnh. *Kiệc này phải nói ~* : việc nầy lèo, tái tỉnh phuối. 3. khoay ngải. *Làm ~* : hết khoay ngải.

đảng đảng. ~ *lãnh đạo* : Đảng tái tàng.

đăng tính lứ lá. *Đứa trẻ ~* : tua đêch lứ lá.

đăng trí 1. lừm loảng. 2. bầu slính tình.

đáng 1. tẩy. ~ 100 đồng : tẩy pac ngằn nưng. 2. pền. ~ *khen* : pền on. 3. mền. *Bị đánh là ~* : tầu tụp lẻ mền.

đáng đời sloảng tởi. *Ăn một bữa ~* : kin tón nưng sloảng tởi.

đáng giá tẩy chèn, quỷ pèng.

đáng kể 1. máo hù. *Tiến bộ ~* : tớn khừn máo hù. 2. sluồn sló. *Khoản chi vật không ~* : chài lắp slắp bầu sluồn sló.

đáng kiếp ng. đáng đời.

đáng lẽ pềng lăng, cẳng mà.

đáng tiếc chần sliệt, sliệt quả.

đạng lái. *Cái ~ ruộng* : ăn lái nà.

đanh₁ ng. đinh₂.

đanh₂ kheng, kén, mấn. *Dáng người ~* : dưỡng cần kheng.

đanh đá pac ac, rại quải.

đanh thép kén cac, kheng các, mấn cứn. *Lời nói ~* : cầm phuối kén cac.

đành 1. lèo, mển. ~ *đi một mình* : lèo pây cần đeo. 2. nhần. ~ *chịu* : nhần pện. 3. em toọng. 4. lẽ dá, pện tĩ. *Nghèo đã ~, ta cũng phải góp cho đủ* : khổ lẽ dá, lâu tổ lèo hấu đo.

đành hanh rại quải, au ac. *Con mụ ấy ~ lăm* : lạo dả tĩ rại quải lai.

đành vạy nhần tăng náy.

đánh 1. tụp, cọn. ~ *gậy lưng* : tụp lăng tặc. ~ *dao* : cọn pja. 2. tực. ~ *giục giữ làng* : tực slăc hen bản. ~ *cá* : tực pja. ~ *mất* : tực tọc. 3. hăng. ~ *bấy* : hăng cặp. 4. xá, xúc. ~ *nồi cho sạch* : xá mỏ hấu slău. 5. hêt. ~ *đai thùng* : hêt pjooc thùng. 6. khot, lọt. ~ *vầy cá* : khot

kết pja. 7. khoet, thét. ~ *diêm* : khoet tầy. 8. tẻm. ~ *đèn đi tìm* : tẻm đến pây xa. 9. ut, vầy. ~ *vông* : ut lọng. 10. phẩn, têng. ~ *chạc* : phẩn chược. 11. pây. *Anh ~ xe hô* : chài pây xe mò. 12. coong, lơn. ~ *đồng rơm* : coong tông nhù. 13. toọc nem. *Chữ Tày Nùng ~ văn được* : chữ Tày Nùng toọc nem văn đầy. 14. au, slău. ~ *lông mây* : au khôn châu. 15. quây. ~ *bột* : quây bura. 16. tào. ~ *cây con đi trồng* : tào mạy lục pay nằm. 17. kin, nòn. ~ *một giắc đến sáng* : nòn đưa toọc thâng rừng. 18. tằm. *Roi ~ bịch xuống đất* : tọc. tằm bộp lông đin mà.

đánh bạn chao tông, chao khóa, kiết bạn.

đánh cặp hêt lặc, kin lặc.

đánh chén kin cái, kin lai.

đánh cuộc tò tò, tò cham.

đánh dấu mai. ~ *trang sách* : mai pạng chĩa xec.

đánh đập tụp cọn. ~ *tàn nhần* : tụp cọn bấu pền slăc xình.

đánh dĩ khai đang, khai cồn.

đánh giá ăn chá, tực chá. ~ *con trâu* : ăn chá tua vại.

đánh đồ tực táo.

đánh gió nọt, tức fat.

đánh hơi 1. xup. *Chó ~ nai:*
ma xup rồi quang. 2. chắc,
thiên.

đánh liền cuốn sli, a lán. ~
đi ban đêm: cuốn sli pây
tăng cừn.

đánh lừa pjàng, pjàng mjấp.

đánh thức pjóc tớn.

đánh tiếng pjói cầm, khay
cooc, thỉnh.

đánh vật tò fát.

đao pja. * ~ to búa lớn :
mì nọi phuối lai.

đao phủ khá cần. Tên ~ :
văng khá cần.

đào₁ mac phăng, mac tào.

đào₂ 1. tào, cụt. ~ giếng :
tào chính. 2. au. *Không ~*
đâu ra tiền: bầu au hâu đầy
chèn.

đào₃ 1. đào, nào đeng. *Hoa*
~ : bjooc đào. *Lua* ~ : lua
đáo. 2. đeng. *Máu* ~ : lượt
đeng.

đào ngũ ni lình,

đào sâu 1. tào lặc. 2. ngi lặc.

đào tạo slon tay, chưởng chạo.

đào₁ đào pò dả mái (*pò đin*
chang nặm pé).

đào₂ 1. pjản. ~ ngói : pjản
ngoa. 2. cón. ~ đất : cón đin.

3. vín, kèng. ~ *mắt nhìn:*
vín tha ngòi.

đảo diên pjản pjẻ. *Trời đất*
~ : bân đin pjản pjẻ.

đảo lộn piễn tối. ~ *cuộc*
sống: piễn tối tới slòng.

đảo ngược tảo thất. *Dụng*
~ : tăng tảo thất.

đáo tức đáo, tức lọ.

đáo để bjáo bjở, rai, khên.
Khỏe ~ : rềng khên lai.

đạo₁ tảo li. ~ *làm người:*
tảo li hết cần.

đạo₂ poeng. *Một* ~ *quân:*
poeng quân nưng.

đạo mạo vì khí, đường đây.

đáp₁ khúy, pây. ~ xe : khúy
xe.

đáp₂ pjả, pjá cầm.

đáp₃ 1. pổ. *Khâu* ~ *một*
miếng vải: phung pổ ám phải
nưng. 2. pổn. ~ *đá lên cây:*
pổn hin khừn mạy mừa.

đáp số slò pjá cầm, xỏ hang.

đáp từ pjá cầm. *Đọc* ~ :
toọc bài pjá cầm.

đáp ứng hầu đo.

đạp₁ 1. xái, xón. *Nằm* ~
rách chấn: nòn xái khắt fà.
2. tạp, tản. ~ *cho một cái:*
tản hầu bat nưng. 3. nhảm.

~ *phải gai* : nhâm mền nam.

4. *khảm quá*. ~ *bằng mọi khó khăn* : khảm quá mọi ăn khổ.

đạp₂ phú. *Gà ~ mái* : cáy phú mẽ.

đạp đồ tức táo, tức tởm.

đạt 1. rọ. ~ *lĩ lẽ* : rọ tảo lị.

2. *hết đẩy*. ~ *hai tấn* : hết đẩy sloong xiên cân.

đau chệp, nեն chệp. *Ngã ~* : lộn chệp. *Bị mắng ~* : mền đá chệp. *Bị ~ mấy tháng* : pեն chệp kỉ bươn.

đau điếng đỉn khẩu. *Trận thua ~* : pày slua đỉn khẩu.

đau đốn chệp đất.

đau khổ khồm khổ.

đau lòng chệp slim, sluong slim.

đau ốm khảy chệp, pեն khảy.

đau thương chệp sluong tot sluong.

đau xót chệp tot, chệp phjâng.

đay₁ eo dết.

đay₂ phuối lai lần.

đay nghiến bjắc bjoì.

đày pát tù, xăng phạt.

đày đọa pát nap.

đày tó khỏi, cần khỏi.

đầy tẩy, thông. ~ *gạo* : tẩy khẩu slan.

đáy kĩ. ~ *sông* : kĩ tả.

đáy lòng chang slim, chang slây. *Tiếng nói từ ~* : cẳm phuối tứ chang slim.

đắc chí dung đôn, hết nả.

đắc lực mấn cấn, đẩy việc.

đặc 1. ti. *Gổ ~* : mạy chang ti. 2. *khờn*. *Cháo ~* : cháo khờn. 3. *đặc*. *Nước chè ~* : nặm chè đặc. 4. *têm, nhộn*. *Cánh đồng ~ mây* : tổng nà nhộn mooc.

đặc hiệt 1. tải táng, chẵn táng. *Tài năng ~* : quai rụ tải táng. 2. *chẵn*. ~ *mọi* : chẵn mầu.

đặc điểm ăn chính, ăn táng.

đặc sệt khờn tứt. *Cháo nấu ~* : hết cháo khờn tứt.

đăm đăm mjộc mjộc, chính chính. *Mắt nhìn ~* : tha lè mjộc mjộc.

đăm chiêu sluong nặm. *Vẻ mặt ~* : dưởng nả sluong nặm.

đăm thắm (điệp) nắc na.

đăm dăm, chẳng. *Đánh ~ tàu địch* : tức dăm lừa của slác.

đăm đuối dăm chẳm.

đăn 1. khổ, pjoỏng. ~ *mía* : khổ ỏi. 2. *hằm*. ~ *cây* : hằm mạy.

đắn đo slưởng to, chủng to.

đăng₁ sla. *Cắm ~ bắt cá* :
hết sla păt pja.

đăng₂ in ooc. ~ *tin lên báo* :
au tin in ooc chang báo.

đăng kí I, tình ten, au ten.
2. khai dã thú.

đăng₁ 1. pạng, bưởng. ~
trước : pạng nả. *Nắm ~*
chuôi : cầm pạng cản. * *Chạy*
~ *trời* : ni khữn lạ mùa.

đăng₂ diệt năn. ~ *ra mà*
đánh : diệt năn ooc cọn.

đăng ấy 1. pạng tỉ. ~ *đang*
có mưa : pạng tỉ đang slí
phân. 2. mǎng, nỉ. ~ *bao*
nhieu tuổi : mǎng đây kỉ lai
pi dá ?

đăng đặng 1. li lợi. *Đường*
ra ~ : tàng quây li lợi. 2. rì
roat. *Tháng năm* ~ : pi bươn
rì roat. 3. lit lí. *Đi ~ suốt*
mấy năm trời : pây lit lí kỉ
pi lạ.

đăng hǎng e hēm.

đăng này 1. pạng này. *Kê*
cái bàn ở ~ : tăt ăn choòng
tài dú pạng này. 2. hây, ngỏ.
~ *gánh được 30 cân thôi* :
ngỏ hap đây slam nao chới.

đăng thẳng năn choat. ~
mà nói : cǎng năn choat.

đăng khôm. *Thuốc ~* : da
khôm.

đặng₁ đây. *Hòn đá to nhắc*
không ~ : cảo hin cải dò bầu
đây.

đặng₂ sle. *Tiến lên, ~ giành*
lấy toàn thắng : tén khữn,
sle cheng au hình sluôn.

đắp 1. hǎm. ~ *chấn* : hǎm
phà. 2. hǎp. ~ *bờ ruộng* : hǎp
cản nà. 3. pủ, pǎn. ~ *cạo lên* :
pủ slung khữn. 4. pọc. ~
thuốc : pọc da. 5. hết. ~
đường : hết tàng. 6. pǎn. ~
tượng : pǎn tượng.

đắp điểm 1. dà dặng. ~
chuồng hồ : dà dặng ǎn làn
mò. 2. hen dà. *Không nên*
~ *khuyết điểm* : bầu pên
hen dà ǎn phit xa.

đắp đời tò tối. *Tháng ngày ~* :
pi bươn tò tối.

đắt 1. pèng, bắt. *Giá gạo ~* :
chá khẩu pèng. 2. đây. *Bán*
~ *hàng* : cửa khai đây. 3.
mjạc, đây. *Lời nói ~* : cầm
phuối mjạc. 4. ái, nǎt. ~ *vợ* :
lai cần ái hết mja.

đắt đỏ quỉ pèng, bắt pèng.

đặt 1. tăt. ~ *gánh xuống* :
tăt hap lông. ~ *câu* : tăt cầm.
2. biề. ~ *chuyện cho người*
cười : biề tuyên hǎu pậu
khua. 3. tăt dự. ~ *báo* : tăt
dự báo.

đặt lǎi pjói lí.

đâm 1. tềng, tằng. ~ *lợn* : tềng mu. 2. chộc. *Bị gui* ~ : mẩn nam chộc. 3. pjon, púng. ~ *lao* : pjon pảng. 4. tằm, pắc. *Đi* ~ *vào cửa* : phải tằm khẩu tu pây. 5. choỏng, tằm. ~ *gạo* : choỏng khẩu. 6. buột, ngạt. *Cây* ~ *chồi* : may buột nhọt. 7. thư. ~ *rễ* : thư lạc. 8. fau. ~ *lười* : fan chạn.

đâm **bồ** 1. pắc pjan. ~ *từ trên xuống* : pắc pjan tứ tềnh lông mà. 2. púng pảng. ~ *di tìm* : púng pảng pây xa.

đâm **bông** ooc bjooc.

đâm **đầu** 1. tằm hua, pắc hua. ~ *vào tường* : tằm hua tó xinh. 2. púng pảng. ~ *vào nhũ* : púng pảng khẩu rườn mà.

đâm **rà** piễn pên.

đâm₁ 1. ăn tằm. 2. tằm. *Lấy* ~ *để* ~ *đất* : au ăn tằm mà tằm đin.

đâm₂ **tuống**. ~ *cá* : tuống fja.

đâm₃ 1. tuống pốp, ăn khưa. *Cái* ~ *trâu* : ăn tuống pốp vài. 2. pốp, pải. *Trâu* ~ : vài pốp.

đâm **ấm** ún on, ún lup.

đâm **đĩa** rằm slộp. *Nước mắt* ~ : nặm tha rằm slộp.

đăm **lầy** thôn chàm, tồg chàm.

đăm **quên**, *fải*. ~ *mồ liôi* : hứa ooc quên đang.

đăm 1. cẳm tềnh, cẳm quyền. 2. tềnh, tằm. *Tay* ~ *chân đá* : mừ tềnh kha tẩn. 3. tụp. ~ *lưng cho nhau* : tụp lẳng hẫu. cẳn.

đậm 1. khẳm, slâm. *Màu* ~ : slắc khẳm. 2. nào khẳn. *Canh nấu* ~ : keng hang nào khẳn. 3. đặc. *Nước chè* ~ : nặm chè đặc. 4. nắc. *Vẽ* ~ *nét* : tàng vẽ nắc. 5. cảy. *Thua* ~ : slua cảy. 6. mắng, cải. *Cô tẻ* ~ *người* : noọng slao tẻ cẳn mắng.

đậm **đà** 1. hom van. *Chén nước* ~ : chén nặm hom van. 2. đăm đeng. *Nét mặt* ~ : nắ đăm đeng xuột.

đần **tăn**, *pừa*. *Người* ~ : cẳn tẩn.

đần **độn** tẩn ô, muộc mu xu, bằg.

đẩng **căn**, *lạo*. ~ *anh hùng* : cẳn anh hùng.

đập₁ **ăn** phai, phai cải. *Đắp* ~ : hắp phai cải.

đập₂ 1. tốp. ~ *cánh* : tôn pich. 2. tụp. ~ *đất* : tụp đin. 3. lạt. ~ *lúa* : lạt nà.

đập **tan** tực pải, tực slán.

đất đin, tòm. Gô ~ : pò đin.
* ~ *khách quê người* : tí pậu
đin cần.

đất cát đin dài, đin đặc.

đất đai đin tí, đin nhả.

đất nước nước rườn.

đất sét đin đeng.

đất tổ đin chỗ, tí chỗ.

đầu 1. tầu. Ở ~ : dú tầu.
Không thấm vào ~ : bầu
thăng tầu. 2. hâu, tí hâu.
Người ~ lại thế : cần hâu
téo pên. 3. ngồi cạ. ~ *nó đã*
thì rồi : ngồi cạ te sli dá. 4.
náo, náo né. *Tôi không biết* ~ :
khỏi bầu chắc náo !

đầu đầu 1. tí tí. ~ *cũng có*
tiếng vang : tí tí tổ mì tiếng
mòong. 2. tí hâu. *Những*
chuyện ~ : bại tuyên tí hâu.

đầu đây hâu nầy, xầu nầy.

đầu nào tí tầu. *Tôi có lấy* ~ :
khỏi au tí tầu !

đầu 1. hua bầu. Cúi ~ : còm
hua. ~ *nằm* : hua pi. 2. cóc,
hết cóc. Có ~ *có đuôi* : mì cóc
mì hang. 3. tầu. *Người dẫn* ~ :
lao tải tầu. 4. pjai. ~ *lười* :
pjai lìn. 5. tầu dú, cạy
xit. *Ta thắng trận* ~ : hây
hình tận tầu dú. 6. xo, tó.
Làng này không ai đi ~ *giặc* :
bản nầy bầu lao hâu pây tó
slac.

đầu bài hua bài.

đầu bỏ quàng thau, tàu chai.
Đưa trẻ ~ : tua dềch quàng
thau.

đầu cơ slau lâu. ~ *hàng*
hóa : slau lâu của cái.

đầu đề 1. ng. đầu bài. 2. tồn
cóc. ~ *câu chuyện* : tồn cóc
ca tuyên.

đầu đình tit, bat đip. *Lên*
nhọt ~ : pên bat đip.

đầu. độc 1. tuc da, thooc. 2.
hết vải.

đầu đuôi cóc co, hua hang.
~ *câu chuyện* : cóc co ca
tuyên.

đầu gối hua khấu.

đầu hàng pây slú, nhân slua.

đầu hồi coc kiu, coc hé.

đầu lâu bầu nầu.

đầu lòng cóc, hua. *Đưa con* ~ :
tua lục cóc.

đầu mối hua đươn, cóc co. ~
sự việc : hua đươn ăn việc.

đầu nảo 1. ooc áy. 2. hết cóc

đầu râu hìn slau.

đầu tăn 1. hua tầu. 2. tải tầu.

đầu tên vương tẩy, hua hau.

đầu tiên 1. tầu dú, cóc xit.

~ *nó đến chào mọi người* :
tầu dú tè mà tuộng mọi, cần.

2. tải êt. *Ngôi nhà ~* : ăn rườn tải êt.

đầu xanh ón nóm.

đầu₁ booc, bắt, buôc

đầu₂ 1. đầu. ~ *địa chủ* : đầu địa chủ. 2. tò sli. Hai người ~ *sức với nhau* : sloong cần tò sli rêng cần. 3. tàu. ~ *hai sợi dây lại* : tàu sloong hua lên khâu. 4. xỏn, cap. *Chung lưng ~ cật* : xỏn rêng tó cò. 4. xec. ~ *võ* : xec quyền.

đầu chí 1. tó có. 2. sli slim, sli kí cáo.

đầu dịu phưỡn ón, cẳng ón.

đầu giá piêu chá. *Bán ~* : khai piêu chá.

đầu khâu tói pac, tò éo, tò đá.

đầu₁ 1. thúa. *Giống. ~* : chay thúa. 2. tào fủ. *Mua mấy bìa ~* : dự kĩ ám tào fủ.

đầu₂ mac. *Chứng ~ mùa* : pjuc mac mùa.

đầu₃ 1. chấp. *Chim ~ trên cành* : nộc chấp tềng cẳng. 2. dặng, tặng pây. *Xe ~ bên đường* : xệ dặng xằng tàng. 3. đẩy. *Thi ~* : thi đẩy.

đầu đen thúa dăm.

đầu đũa thúa slai slũa.

đầu hà lan thúa ngà lán.

đầu mùa mac, khữn mac. *Bệnh ~* : pỉnh khữn mac.

đầu tương thúa xằng, thúa nằng.

đầu vắn thúa pap.

đầu xanh thúa kheo.

đây 1. nầy. *Ở ~* : dú nầy. 2. ngổ, câu, khối. *Đẩy đi thì ~ mới đi* : nỉ pây lẻ ngổ chẳng pây. 3. chá, đá vớ, nớ. *Mưa rồi ~* : phân đá vớ.

đây đây slay slay. *Chối ~* : chồi slay slay.

đây đó quây xầu, nầy í.

đầy 1. tēm. *Bát nước ~* : pat năm tēm. 2. mồn. *Mặt trắng ~* : hai mồn. 3. khuốp, đo. ~ *một năm* : khuốp pi nâng. 4. mì. ~ *nhựa sống* : mì rêng hôm. 5. thặng, pè. ~ *bụng* : mōc thặng.

đầy ắp tēm pứ, tēm lựn.

đầy dầy tēm nhộn, fù hím. *Chợ ~ tôm cá* : háng fù lúm củng pja.

đầy đặn 1. mồn lit. *Vẻ mặt ~* : dưỡng nả mồn lit. 2. đây đo. *Đong bán ~* : dự khai đây đo.

đầy đọa hêt tội, hêng tội.

đầy đủ đo xầy, xày xiền.

đầy phè tēm bít. *Ruộng nước ~* : nặm nà tēm bít.

đây 1. xăn, chỗ, rọ. ~ xe bò : xăn xe mò. 2. tep, tuổi. *Chúng nó định ~ anh đi* : bọn mền slưong tep chài pây.

đây **manh** xăn rêng. ~ sản xuất : xăn rêng việc canh hấy.

đây 1. mắng. *Người ~* : cần mắng. 2. pì. *Mặt ~* : nả pì. 3. im, đo. *Ấn ~ ngả ~* : kin im nòn đo.

đây **đà** phản tuần, mắng mộp.

đây 1. tỉ. *Đề ~* : sle tỉ. 2. pừa tỉ. *Từ ~ đến nay* : tứ pừa tỉ thàng cà này. 3. ăn tỉ, việc tỉ, cần tỉ. ~ là thầy giáo : cần tỉ lẽ slầy slư. 4. mắng, nỉ. ~ cùng mình đi chơi nhé : mắng pây liêu đuồi ngổ nớ ! 5. né, nè, dá, nẻ. ~, *tao đã bảo mà* : né, câu tổ cạ mả ! 6. chể, chề, dễ. *Em làm gì ~ ?* : noọng hêt răng chể ? 7. lỗ. *Hai đứa đánh nhau ~ !* : sloong hò tụt cần lỗ ! 8. ở. *Còn hai con trâu ~* : nhăng sloong tua vại ở.

đây 1. ngằm. ~ nấp : ngằm pha. 2. dăm. *Ai ~ được việc ấy* : cừ dăm đây việc tỉ.

đây **điêm** ngằm ngoem. ~ đồ ăn : ngằm ngoem của kin.

đe₁ tân, khiêng. *Cái ~ thợ rên* : ăn tân pỏ chẳng lếch.

* *Trên ~ dưới búa* : hí phom phom.

đe₂ há, nạt. *Trẻ con ~ đánh nhau* : lục đêch há cợn cần.

đe **dọa** há pá, tò nạt. ~ trẻ con : há pá lục đêch.

đe 1. nhận. ~ *đầu cươi cồ* : nhận hua khúy cồ. 2. nap. *Đá ~ chân* : hin nap kha.

đe **nén** đá dăn, nhận đế.

đe₁ slinh, sleng, ooc (cần). ~ con : slinh lục. *Gà ~ trứng* : cáy ooc xáy. 2. lồng, tóc (tua của). *Trâu ~* : vại lồng lục.

đe₂ 1. mẽ. ~ *đi vắng* : mẽ bầu dú. 2. thầu ooc. *Bố mẹ ~* : pỏ mẽ thầu.

đe **non** slinh slieu bươn.

đem 1. thư. ~ *đi bán* : thư pây khai. 2. au. ~ *quân đi đánh* : au quân pây tuc. 3. tải, pà. ~ *con đi học* : tải lục pây slon slư.

đen 1. dăm. *Áo ~* : slửa dăm. 2. xúi quảy, bầu xải sló. *Hôm nay ~ quá* : vắn nầy xúi quảy lai. 3. lăm dăm. *Bán giá chợ ~* : khai chá lăm dăm.

đen **đét** fút fút. *Roi vụt ~* : piên fát fút fút.

đen **đuì** xải sló rại.

đen **lánh** dăm lit, dăm kiêng.

đen **ngहित** 1. dăm bực. 2. têm nhộn. *Sân định người ~* : coong đình cần têm nhộn.

đen ngòm dăm pjum, pên dăm.

đen nhánh ng. đen lạnh.

đen sì dăm nhám. *Một ~ :* nả dăm nhám.

đen thui dăm phjurt, dăm phjat.

đen tối dăm lăp, lăm dăm. *Cuộc đời ~ :* ăn tối dăm lăp.

đen ăn đến, ăn tền, ăn tâng.

đen bão đến tâng lôm.

đen đuốc đến tuây, fây đến.

đen lồng đến tùm.

đen pin đến pin, tền pin, tìn thông.

đen hắt. *Em bé lười lên ~ :* noong sláy lìn khữn hắt.

đeo 1. tải. ~ *súng :* tải slùng. 2. hăng. ~ *mỡ trâu :* hăng rooc vại. 3. thư. ~ *nhân :* thư pjooc mừ.

đeo đẳng 1. slưởng chứ. ~ *mỗi tình :* slưởng chứ ăn khoay điêp. 2. tải pà. *Bệnh đã ~ mấy năm :* pỉnh dạ tải pà kỉ pi.

đeo₁ keng, kéo, khau. *Trèo ~ lội suối :* khữn khau lồng khuôi.

đeo₂ 1. thư, pà. ~ *ba cân gạo :* thư slam cân khâu. 2. thờ. *Xe ~ được trăm cân :* xe thờ đẩy chá pac cân.

đèo bông pạn tàng, pà pạn.

đẻo 1. tực, lau. ~ *gỗ :* tực mạy. 2. láu. ~ *tiền ~ của :* láu chèn láu của.

đéo 1. chồm (*tấn*). 2. đạu. *Nó ~ chịu lăm :* te đạu nhần hêt.

đẹp 1. đây, mịac, slưởng. *Người ~ :* cần đây. 2. pjòi. *Lời văn ~ :* cãm phuổi pjòi. 3. thục toọng, cò lờng. ~ *lờng cha mẹ :* thục toọng pỏ mẽ.

đẹp duyên 1. au cần. 2. kha cần, xững cần.

đẹp đẽ 1. đây mịac, đây pjòi. *Núi sông ~ :* kha khuôi đây mịac. 2. thục cò. ~ *cả mọi người :* thục cò thuận mọi cần.

đẹp đôi kha cần, ngám cần.

đẹp mắt thục tha, đây ngòi.

đét₁ 1. piên. ~ *cho mấy roi :* piên haur kỉ piên. 2. pep. *Đánh ~ một cái :* cọn pep bat nâng.

đét₂ 1. کیا, ki. 2. héo nhều, héo ngíng.

đẹt 1. tit. ~ *tai :* tit xu. 2. pém. *Nồ ~ một cái :* phec tằm pém nâng.

đê₁ đê, cần đin. *Đắp ~ chống lụt :* hắp đê khới nặm thúm.

đê₂ tỉnh khêm.

đề đập đề phai.

đề hèn tăn xầu, tộc xỉ. *Hành động* ~ : việc hết tăn xầu.

đề mê nặt núu.

đề tiện tăn kiệt, tăn cọ.

đề₁ 1. hua. ~ *bài toán* : hua bài tỉnh. 2. slẻ, mai. ~ *tên vào nhãn vở* : mai ten khẩu tịch ket pây.

đề₂ tắt. ~ *ra nhiều việc tốt* : tắt ooc lai việc đây.

đề cao 1. ngòi slung, dậu slung. ~ *vai trò của tập thể* : ngòi slung tỉ dặng của đông căn. 2. tải phao. ~ *mình* : táng tải phao hây.

đề đạt páo lẩn. ~ *ý kiến lên cấp trên* : páo lẩn i năm khừn cấp nura mùa.

đề nghị 1. phuối khừn. 2. xinh. ~ *cô hát* : xinh noọng slao hat.

đề phòng phứa phóng.

đề 1. sle, lâu. ~ *tôi nghĩ đã* : sle khỏi năm cón. 2. tắt. ~ *tay lên ghẽ* : tắt khen khừn tăng mùa. 3. nhăng. *Pháo nồ* ~ *lại đám khói* : pháo nòng nhăng tẻo búng vắn. 4. dom. *Cửa ăn của* ~ : cửa kin của dom. 5. tả. *Mặc quần* ~ *rốn* : núng khóa tả đuc đi. 6. nếp. ~ *bụng chuyện ấy* : nếp mớc tuyên tỉ.

đề dành dom, dom sle. ~ *tiền* : dom chèn.

đề lại 1. sle tẻo, khai. ~ *cho tôi cái bút* : sle tẻo hâu khỏi mạc hat. 2. au sle, tả sle. ~ *ba đứa con* : tả sle slam tua lục.

đề lộ hớ tuyên. *Chớ* ~ *cho ai biết* : dá hớ tuyên hâu cừu chặc.

đề mặc tả chỗ. ~ *nó* : tả chỗ te.

đề tang dáo. ~ *bố mẹ* : dáo pỏ mẹ.

đề ý có ngòi. ~ *củ việc nhỏ* : có ngòi tăng việc sláy.

đề₁ 1. tin. ~ *cầu chặc* : tin cầu mẩn. 2. tân, tỉ. ~ *đền* : tân đến. 3. tẩy, tẻ. ~ *giày* : tẩy hái. 4. tẻm. ~ *chân bàn* : tẻm kha choong. ~ *mấy câu* : tẻm kĩ cầm.

đề₂ vuông, vuông tẩy. *Xưng* ~ : hết vuông.

đề vương vuông tẩy.

đệ₁ tải. ~ *nhất* : tải êt.

đệ₂ páo. ~ *đơn lên trên* : páo đơn khừn nura mùa.

đệ trình páo cạ.

đếch dậu. Hẩn ~ *biết gì* : te dậu chặc rắng.

đem₁ cừn, cẳm, tăng cừn. ~ *dài* ; cừn rì. 2. dẳm. *Đi trong*

~ : pây chang đăm. * Áo gấm đi ~ : ăng sửa tó linh.

đêm khuya cừn lặc, cừn khuê.

đêm tối 1. tăng đăm, cảm đăm. 2. đăm lăp.

đếm án. ~ tiền : án chèn.

đếm xia tiềm thâng, sluồn sló,

đệm 1. piếng rơong nòn. 2. tẻm. ~ miếng ván cho bằng : tẻm piếng păn hâu phiêng. 3. pjái, rơong. 4. xap chang. Vùng đất ~ giữa hai tỉnh : búng đin xap chang sloong tỉnh.

đền₁ ăn slăn, ăn xủa.

đền₂ 1. tền. Đánh võ phải ~ : tực phéc lèo tền. 2. pjá ~ on : pjá on.

đền bồi pjá pòi, pjá tẻo.

đền tội pjá chỏi, pjá tội.

đến 1. thâng. ~ ga Hà Nội : thâng ga Hà Nội. ~ tuổi đi học : thâng pi pây slon.

* Nước ~ chân mới nhảy : tuấy quân chảng slăn đặng mạ. 2. tẻm. Túc ~ cồ : đi khữn tẻm cồ. 3. tăng. ~ anh cũng chịu : tăng chàì tẻ ngài. 4. hạng, lắn. Nói ~ năm lắn : phuối lắn hủ pây. 5. chăn. ~ hay : chăn dây.

đềnh đoảng 1. chut choáng. Nước canh ~ : nặm canh chut choáng. 2. lùm loàm, bầu

cần diều. Làm ăn ~ : hết kin lùm loàm.

đều 1. xày, tẻ. Mọi người ~ biết : mọi cần xày chắc. 2. thư, chày. Đi ~ nhau : pây thư cần. 3. lằng, táy. Giống mọc ~ : lẻ khữn lằng. Chia ~ nhau : păn táy cần.

đền đặn 1. lằng mủi. Cơ thể ~ : đang lằng mủi. 2. lằng lằng. Đi họp ~ : pây họp lằng lằng. 3. táy cần, tẻng cần.

đều sloi, lóa, rại. Nói ~ : phuối sloi.

đều cẳng rại quải.

đều giả sloi chá.

đi 1. phjái. ~ bộ : phjái kha.

2. pây. ~ đường : pây tàng.

3. khúy. ~ ngựa : khúy mạ.

4. nẻng. ~ giầy : nẻng hải.

5. hết. ~' buồn : hết puôn. 6.

pẻn. ~ kiết : pẻn mớc mản.

7. ooc. ~ ỉa : ooc khỉ. ~ đáì :

ooc nẻo. 8. cap. Quần này ~

với áo kia không hợp : sửa

này cap và khóa ỉỉ bầu hạp.

9. vấy, nẻ. Ăn ~ : kin vấy.

đi đất pam kha.

đi đờì pây chỗ, leo mẻc.

đi đút leo mẻc, xột chỗ.

đi lại pây tẻo. ~ với nhau :

pây tẻo và cần.

đi ngoài ooc khỉ, pây mớc.

đi ở hết khỏì, pây hết khỏì.

đi rừa môt phjáo, pây môt.

đi sát pây xầu, khẩu xầu.

đi sâu pây lặc. ~ vào vấn đề :
pây lặc khẩu vấn đề.

đi vắng bầu dủ. *Chủ nhà* ~ :
chủa rườn bầu dủ.

đi₁ mac hăm. *Bệnh su* ~ :
pình hăm pứ.

đi₂ đá. ~ cho một trận : đá
hầu tón nâng.

đi đệt 1. pì pọp. *Pháo nổ* ~ :
pháo thec pì pọp. 2. mản tăn.
~ mũi không lên được lớp :
mỏm tăn bầu khữn lấp đầy.

đi dùng tì turen. *Tiếng súng*
nổ ~ : tiếng slũng thec tì turen.

đĩ eo. *Đồ* ~ : thỉnh cần eo.

đĩ thỏa eo đăn, eo mềo,
hang rì.

đĩa tuổng, buộc. *Tát* ~ bắt
cá : tát tuổng pát pja.

đĩa tua pình. ~ trâu : pình vài.

đĩa chẵn. ~ sứ : chẵn mềng.
Một ~ thịt : chẵn nửa nâng.

địa bàn ăn la bàn.

địa cầu mẽ đin, mạc đin.

địa chủ chủa đin, địa chủ.

địa danh ten đin.

địa diêm búng dủ, tĩ dủ.

địa phương tĩ luông. *Tiếng*
~ : tiếng tĩ luông.

địa tô lĩ nà, nà còn.

đích tĩ, chính chữ. *Bản trúng*
~ : bản mền tĩ.

đích đáng ngám chỗ. *Giáng*
một đòn ~ : cợn hầu tón ngám
chỗ nâng.

đích thân chính đang, đang
chầu. *Anh phải* ~ đi : chính
đang chòi lèo pây.

đích tôn lan deng.

đích xác rọ chat. *Biết* ~ :
chắc rọ chat.

địch₁ slác. *Đánh* ~ : tực slác.

địch₂ ăn pĩ lè. *Thôi* ~ : pấu
pĩ lè.

địch₃ tỉnh, thàng. *Không ai*
~ *nổi* : bầu cầu tỉnh đầy.

điếc₁ 1. nuộc. *Tai* ~ : xu
nuộc. 2. chit. *Tiếng nổ* ~ *tai* :
tiếng phéc chit xu.

điếc₂ 1. cầm. *Pháo* ~ : pháo
cầm. 2. thai pjai. *Cau* ~ :
mac làng thai pjai.

điếc đặc nuộc ti.

điêm dưỡng páo. ~ lành :
dưỡng páo đây.

điêm đạm tải lưỡng. *Ấn nói*
~ : kin phuối tải lưỡng.

điêm nhiên 1. khẩu khoáng.
2. bầu cần bầu diêu.

điêm tỉnh cỏi dăng, chỉ chải.
~ trả lời : cỏi dăng pjá cầm.

điễm₁ 1. tiễm. ~ đen : tiễm
đăm. 2. tỉ. ~ tựa : tỉ inh. 3.
được mười ~ : đầy. slip
điễm.

điễm₂ 1. tiễm, tả tiễm. ~ quân
số : tiễm số quân. 2. cọn.
Đồng hồ ~ mười hai tiếng :
đồng hồ cọn slip nhĩ tiêng.
3. tóc. Trời ~ mây hạt mưa :
tạ phân tóc tỉ mặt. 4. tỉ. Tóc
~ vài sợi bạc : phjôm khao
tỉ slăn.

điễm chỉ chăm mừ.

điễm danh roọng ten.

điễm số ng. điễm danh.

điễm tâm xéo đẹ, kin lêng.

điễm tô tực pải. ~ lông mày :
tực pải khôn chấu.

điễm₁ 1. phú. ~ bán rượu :
phú khai lâu. 2. thiêng. ~
gác : thiêng chực.

điễm₂ ng. dĩ.

diên 1. bã, mưóng, pạc. Chó
~ : ma bã. 2. fát slính. Ông
già ~ lên chửi lung tung :
lạo ké fát slính khữn đá tổng
toọc.

diên cuồng bã mưóng.

diên đại bã pạc, bã ngầu.

diên đảo 1. pẫp pẻ. 2. chan
chảo. ~ lừa dối : chan chảo
pjàng mjàp.

diên rô ng. diên đại.

diễn phổ, tèn. ~ vào cho đủ :
phổ khẩu pây hữr đo.

diễn viên rầy nà. Cuộc sống
~ : tời slông xấu rầy nà.

diễn hình 1. nả. Ruộng ~ :
nà ảng nả. 2. hết mạn. Con
người ~ : tua cần hết mạn.

điện điện. Nhà máy ~ : rườn
mây điện. Đánh ~ : tực điện.

điệp ăm lêm. Nói ~ lời :
phuối ăm lêm.

điệp báo lặc páo. Bắt ~ của
giặc : pắt lặc páo slắc.

điêu pjàng. Nói ~ : phuối
pjàng.

điêu đứng fèn đăn. Cửa nhà
~ : tu rườn fèn đăn.

diên luyện thạo thứt, khoay
mjàng.

điêu ngoa pjàng mjàp, rại
quải.

điêu tàn tốm tac, pở pạc.
Làng xóm ~ : bản cốn tốm tac.

điều₁ 1. ăn cầm. Bản qui
ước có bảy ~ : bâu slư hện
mì chêt ăn cầm. 2. cầm. ~
ăn nói : cầm kin phuối. 3.
tuyên. Đặt ~ : tắt tuyên.

điều₂ păn phái. ~ người đi
làm : păn phái cần pây hêt.

điều chỉnh tối slầu. ~ hướng
thuyền : tối slầu tàng lừa.

điều dưỡng chải rềng. *Đi*
~ : pây chải rềng.

điều đình 1. an căn, bàn căn.
2. lòa păng. ~ *vụ đánh nhau* :
lòa păng pooc tò cọn.

điều độ mì ngự, mì mạ. *Ăn*
uống ~ : kin mì ngự.

điều động cắt phái, păn phái.

điều khiển 1. chỉ tải. ~
công việc làm ăn : chỉ tải công
việc hết kin. 2. thư. ~ *máy*
chạy : thư máy pây. 3. tải tàu,
hết cóc, xẻ tàu. ~ *cuộc họp* :
tải tàu pan họp.

điều điều. *Hai* ~ *thuốc lá* :
sloong điều lão bí.

điển cày điều booc.

điều văn bâu lẩn. *Đọc* ~ :
toọc bâu lẩn.

điệu₁ 1. heng. ~ *hát hay* :
heng hat đây tỉnh. 2. cầm, ca.
~ *hò* : cầm hò.

điệu₂ 1. hết slưóng. ~ *không*
thêm ăn : hết slưóng bấu slém
kin. 2. ảng. *Làm* ~ : hết ảng.

điệu₃ chung, lạc. ~ *tên ăn*
cấp đi : chung hò lạc pây.

điệu bộ coc dướng, dướng
slưóng. ~ *người lớn* : ooc
dướng căn cải.

đinh₁ đinh (*ten roong chang*
slip can).

đinh₂ teng. ~ *sắt* : teng lêch.

đinh₃ tit, bat. *Lên* ~ : pên
tit.

đinh ba nhắc, xam xa.

đính chốt teng khắt châu.

đinh ghim khêm nêp.

đinh khuy kết mần.

đinh ninh 1. lặn lọ. ~ *kẽ*
tóc chân tơ : lặn lọ tăng i
tăng ám. 2. ngựa cạ. ~ *anh*
sẽ đến chơi : ngựa cạ chài hết
rừ tổ mà lẩn.

đinh râu pên thiù, khừn thiù.

đình tặg. ~ *mua bán* : tặg
khai dự.

đình chỉ tặg chải. ~ *đi lại* :
tặg chải pây tẻo.

đình đám lồng tồng. * *Nồi*
~ : liêu tiêng quá mọi căn.

đình đốn tặg dú. *Công việc*
~ : công việc tặg dú.

đình mần toọng slút, mùng
slút.

đĩnh 1. nhọt, chón, pjai. ~
núi : nhọt pù. 2. tềnh. ~ *dầu* :
tềnh hua.

đĩnh tềng, pềng. ~ *bạc* : tềng
ngần.

đĩnh đặc 1. khat slạt. *Ăn nói*
~ : kin phuối khat slạt. 2.
mần căn.

đính 1. nem. ~ *theo đơn* :
nem rẻo đơn. 2. tam. ~ *khuy*
vào áo : tam kết khẩu sửa pây.

đính hôn tăt mjầu, tăt cẳm.
~ với người cùng làng: tăt
mjầu đuôi cần tó bản.

định 1. slưởng. ~ mai đi:
slưởng văn pjục pây. 2. tăt.
~ hướng đi: tăt hướng pây.
3. chẳng. ~ tâm: chẳng slim.
* *Tâm thần bất ~*: slim slầy
bầu chẳng.

định canh canh hấy dụ búng
đeo.

định đoạt tăt au, tăt ooc.

định kì queng khuôp. *Sốt
rét ~*: đẳng đươt queng khuôp.

định kiến slưởng slăn. *Bị ~
cũ ràng buộc*: mển slưởng
slăn câu lăm phuc.

định mệnh khoản mỉnh,
nhòong mỉnh.

định nghĩa kẻ ngĩa.

định thần au chính xăn. ~
mà suy nghĩ: au tẻo chính
xăn dá cỏi nẳm ngòi.

đít cồn. ~ *đau*: cồn chệp.
~ *nồi*: cồn mỏ.

đìn hiu queng xich. *Rừng
rú ~*: đông khăm queng xich.

địu 1. ăn da. 2. tĩa, tí. ~
con: tĩa lục.

đo tạc, to. ~ *quần áo*: tạc
sửa khóa. ~ *nhật độ*: to
rềng ún.

đo-đạc to tạc.

đo vắn tap tỉ. *Cho một cú ~*:
hầu bat nâng tap tỉ.

đò lừa. *Lái ~*: pài lừa.

đò nan lừa slăn.

đò ngang lừa khảm tả.

đỏ 1. đeng. *Áo ~*: sửa đeng.

2. đây. *Số ~*: mỉnh đây. 3.

thur. ~ *đèn*: đến thur.

đỏ bùng đeng fựt. *Mặt ~*:
nả đeng fựt.

đỏ chói đeng khuyển, đeng
thếng.

đỏ gay đeng-ó, đeng thếng.

đỏ hỏn đeng nhèn, đeng mjan.

đỏ rục 1. đeng phjảng. 2.
rủng rược, rường rỏm.

đỏ thắm đeng chít. *Lá cờ
~*: bảu có đeng chít.

đỏ tươi đeng rủng. *Môi ~*:
pín pac đeng rủng.

đỏ ửng đáo fử, đáo rử.

đỏ₁ dầy. *Húng ~ bắt cá*:
hảng dầy păt pja.

đỏ₂ tỉ, mển, diền. *Bên ~*:
pạng tỉ.

đỏ₃ chể, dể. *Làm gì ~*: hêt
răng chể?

độ 1. tó. ~ *sức*: tó rềng. 2.

pỉ. ~ *cái nào đẹp hơn*: tỉ ăn

hầu đây quá. 3. xec. ~ *vô*:

xec quền.

đóa nậu, đuông. ~ *hoa hồng*:
nậu bjooc coi.

đọa đầy nầy nuột.

đoài pạng tây. *Non* ~ : pù
pạng tây.

đoái 1. tươn. *Không* ~ *đến*
việc nhà : bầu tươn thăng
việc rườn. 2. ngoạc. ~ *trông*
theo : ngoạc ngòi nềm lằng.

đoái hoài tươn dỏm.

đoái thườn lừ điệp, điệp
thăng.

doan chính nần choat, đủ
chính. *Người* ~ : cần đủ
chính.

đoàn tàn, poong. ~ *người* :
tàn cần.

đoàn kết thư hua, tố cò.

đoàn tụ mà thom.

đoàn viên pjom nả. *Chờ ngày*
~ : tăng văn pjom nả.

doán chừng ngòi mà, may
bat.

đoạn₁ tổn, khó, boong, pjoong.
~ *tre* : khổ may phấy. ~
đường : pjoong tàng.

đoạn₂ 1. cọt. ~ *tình máu mủ*:
cọt đuc deng. 2. dá. *Nói* ~
đứng dậy : phuối dá tớn dặng.
* *Mua* ~ *bán rồi* : khai ngay
dự khat.

đoạn tuyệt sláp cọt, khat

cọt. ~ *mọi quan hệ* : khat
cọt mọi tàng pây tẻo.

đoàng bùm. *Súng nổ* ~ :
slủng phéc bùm.

đoảng 1. choáng. *Bát canh*
~ : pat keng choáng. 2. tang
đai. *Nhanh nhẩu* ~ : mjang
khoái tang dai.

đoành từn. *Nổ* ~ : thec từn.

đoạt 1. cheng. ~ *lấy gia tài* :
cheng au cha xại. 2. đẩy. ~
giải nhất : đẩy tải êt.

đọc toọc, đoọc. ~ *thuộc lòng* :
toọc pác bôc.

đôi₁ 1. tởi. ~ *ăn cơm* : tởi
kin khâu. 2. roọng. *Có giấ*
~ : mì chứa roọng.

đôi₂ i, nềm. *Theo* ~ *lâm*
bảy : i nềm hết lóa.

đòi hỏi tởi văn. ~ *đủ điều* :
tởi văn mọi mòn.

đói dac. *Bụng* ~ : môt dac.

đói kém dac siều.

đói khát khổ khat. *Gia đình*
~ : tu rườn khổ khat.

đói rách ng. **đói** khát.

đói rét dac dên.

đội ng. bát.

đom **đóm** hình hỏi, đập
đín.

đom **đóm** ma lầy phi.

đòm bec dó, ủa. *Một ~ củi* : bec dó fừn nâng.

đỏm slưóng. *Làm ~ : ảng slưóng.*

đỏm đáng slắc slưóng.

đóm đóm, lua. *Chẻ ~ : lưởi đóm.*

đon nhạc, va. *~ mạ : nhạc chả.*

don đả pac van dit. *~ ra chào* : pac van dit ooc mà tuộng.

đòn 1. càn. *~ gánh nước* : càn hap nặm. 2. pảng. *~ khiêng lợn* : pảng ham mu. 3. tụp, pồn. *Trẻ bị ~* : dềch tầu tụp. 4. cộn tực. *Địch bị mảy ~ đau* : slắc mển cộn tực chệp. 5. mạy lam (*ham phe*).

đòn bẫy cái lâu.

đòn cân càn chẳng.

đòn gánh cái càn.

đòn tay cái pẹ rườn.

đòn xeo xiên cân.

đòn xóc càn siễm, càn cà.

đỗn slot. *Mĩa ~ đầu* : ỏi slot hang.

đón 1. tởn. *~ đầu đánh* : tởn hua cộn. 2. rấp. *~ dẫu* : rấp lua. 3. té, tăng. *Đứng giữa đường ~ xe* : dặng chang

tàng té xe. 4. xỉng. *~ thầy dạy học* : xỉng slầy slon slư.

đón đưa rấp slống.

đón tiếp tởn rấp. *~ rằm rộ* : tởn rấp động đình.

dong 1. xao, lão. *~ rượu* : xao lâu. 2. dự. *Ăn ~* : dự kin.

dong đưa pac lão. *Ăn nói ~* : kin phuối pac lão.

đòng đòng khẩu màn.

đồng đánh 1. ọng ẹo. *Ăn nói ~* : kin phuối ọng ẹo. 2. mìn mít. *Cái bát đặt ~* : ăn pat tặt mìn mít.

đóng₁ 1. hắp. *~ cửa* : hắp tu. 2. toổng. *~ chề vào bao* : toổng chề khẩu pao.

đóng₂ 1. toổng. *Vết thương ~ vầy* : ròi chệp toổng kết. 2. tởn. *~ rêu* : tởn tầu quây.

đóng₃ 1. tooc. *~ đình* : tooc teng. 2. tó. *~ bàn ghế* : tó choòng tăng. 3. toổng. *~ sách* : toổng xec. 4. chăm. *~ dẫu* : chăm dẫu. 5. chap. *~ đồn* : chap đồn.

đóng₄ 1. tả. *~ khổ* : tả téo. 2. hảng. *~ ngựa* : hảng mạ. 3. toổng. *~ cai* : toổng lạo cai. 4. thư. *~ lon* : thư lon. 5. ảng, nắn. *~ bộ mới* : ảng slừa mầu. 6. hêt, i hêt. *~ kịch* : hêt kịch.

đóng₅ 1. toổng, nộp. ~ thuế : toổng thuế. 2. cap. ~ tiền họ : cap chèn họ.

đong 1. xăng. *Nước* ~ : nằm xăng. 2. xỏn. *Hàng* ~ : của cái xỏn.

đot nhọt. ~ mắng : nhọt mắy.

đờ₁ của. *Mua* ~ : dự của.

đờ₂ hò, văng. ~ ăn hại : hò kin vãi.

đờ₃ slảy slư nhỏ. *Ông* ~ : lao slảy slư nhỏ.

đờ₄ ăn chí. ~ xem có mắy người : ăn chí mì kỷ lai cần.

đờ₅ tực. ~ thuốc vào vết thương : tực da khâu rồi chệp.

đờ₆ nằng, nửng. ~ xôi : nằng khâu nua.

đờ dùng của dùng, cha sli. ~ trong nhà : của dùng chang ruren.

đờ đạc của cái.

đờ sộ cái cùm, cái luông.

đờ sử của mềng.

đờ vật của cái, cha sli.

đờ 1. táo, tốm. *Cây* ~ : mắy táo. 2. ló, luây, thoóc. ~ máu cam : ló lượ đắng. 3. ooc. ~ mồ hôi : ooc hứa. 4. ba. *Bát nước* ~ : pat nằm ba. 5. hĩa, cạy, thảo. ~ chậu nước : hĩa pùn nằm pây. 6. lải, chan. ~

tội cho người ta : lải chỏi hẫu cần đai. 7. có. ~ đồn về một phía : có xỏn mùa pạng đeo. 8. moòng, năn. *Chuông* ~ từng hồi : chuông moòng pên hồi.

đờ bộ khủn bôc, lộng bôc.

đờ đồn 1. xỏn xấp. ~ hai thứ lại : xỏn xấp sloong đồng va cần. 2. tợn tập. *Cả xũ* ~ đi : tăng xạ tợn tập pây.

đờ đồng 1. lao lúng, lải xẻ. ~ mỗi ngày trồng mười cây : mọi vắn lao lúng nằm slip co mắy. 2. chá tuột. ~ mỗi cân ba hào : chá tuột mọi cân slam hào.

đờ máu lượ luây. *lự đánh nhau* ~ : pày cộn cần lượ luây.

đờ nát tốm tac. *Nhà cửa* ~ : ruren lảng tốm tac.

đờ nhào pẻn cạy, táo tính. *Đứng trên cao* ~ xuống : dắng dú slung pẻn cạy lờng.

đờ xô pủng pắng. ~ ra cửa xem : pủng pắng ooc tu pây ngòi.

đờ₁ thừa. ~ tương : thừa xăng.

đờ₂ độ, đắy. ~ lớp mười : độ lóp slip.

đờ nặc, cam, tở. *Người* ~, người giải : lạo nặc, lạo kẻ.

đố kị hăm hứn.

độ₁ 1. đảo. ~ *này bạn* : đảo này nhăng. 2. bổng. ~ *đường* : bổng tàng.

độ₂ 1. hạng, rởm. ~ *bao nhiêu tiền* : hạng kị lai chèn? 2. slắc. ~ *mười tuổi* : slắc slip pi. 3. thẩn. *Làm có* ~ : hết mì thẩn.

độ chừng ắn chí. ~ *mười người* : ắn chí slip cặn.

đốc₁ đảm, bình. ~ *gworm* : đảm dăng.

đốc₂ ôp. ~ *làm việc* : ôp hết công.

đốc thúc xăn tẹp.

độc₁ toọc, cuồn. *Cọp* ~ : lục toọc.

độc₂ 1. toọc, độc. *Bị thuốc* ~ : lầy da toọc. 2. slầy khôn, slăm khôn. *Người tính* ~ : cần slầy khôn.

độc ác hòm ac, slầy khôn.

độc đáo mẩu táng. *Kiểu nhà* ~ : dưỡng rườn mẩu táng.

đôi 1. sloong. *Chìa* ~ : păn sloong. 2. tối, củ. *Một* ~ *giấy* : tối hài nâng. 3. kỷ, slắc. *Nói* ~ *lời* : phuối kỷ cầm.

đôi bên sloong bưởng, sloong pạng, sloong vè.

đôi chỗ mì tĩ, mì búng.

đôi co tó pac, thỏi pac.

đôi khi mì bat, lếng pày.

đôi lúra slăm pan, sluông tói.

đôi pò. *Đỉnh* ~ : nhọt pò.

đôi bại xầu lóa. *Hủ tục* ~ : kin dú xầu lóa.

đôi núi pù pài.

đôi 1. tối, mjày. ~ *bò lấy ngựa* : tối mò au mạ. ~ *đi xa* : tối pây quây. 2. chảo. ~ *tiền giấy* : chảo chèn chĩa.

đôi chác tò tối, tò mjày.

đôi công au rềng. *Tỏ* ~ : tỏ au rềng.

đôi lốt 1. lọc chạp. *Rắn* ~ : ngù lọc chạp. 2. tối dưỡng. ~ *đi trốn* : tối dưỡng pây ni.

đôi mới tối mẩu. *Xóm làng* ~ : bản chẻ tối mẩu.

đổi₁ tổn, pũa. *Đi một* ~ *thì đến* : pây pũa thêm lẻ thâng.

đổi₂ mạ. *Hết* ~ *vui mừng* : dung den quá mạ.

đổi tó, tói. *Ngồi* ~ *mặt nói chuyện* : nằng tó nả phuối tuyền.

đổi chắt tó bởi.

đổi chọi tằm tó, toổng tó.

đổi đãi 1. kin dú. ~ *tốt* : kin dú đây. 2. ngòi. ~ *mọi người như nhau* : ngòi mọi cần pên cần.

đổi đáp tó pac. ~ *nhANH chóng* : tó pac mjàng mjàp.

đối với tó va, tói xáu. ~ *phong trào chung* : tó va xá lồm lai cần.

đối xử kin dú. ~ *khéo* : kin dú đây.

đội 1. cuôm, hòm. ~ *mũ* : cuôm mũ. 2. tội, tuội. ~ *trời*, *đạp đất* : hua tội lạ, kha nhảm đin. 3. tó. *Không* ~ *trời chung* : bầu tó pỏ lạ. 4. hap, hang hỏi. ~ *sở của lớp* : hap xỏ của lớp.

đội lột chá hết. ~ *thường nhân* : chá hết cần khai dự.

đôm đốp pốp, pi pốp. *Vỗ tay* ~ : tốp mừ pốp pốp.

đốm 1. chắm, tiêm. ~ *trắng* ~ *đen* : chắm khao chắm đăm. 2. lòi. *Con chó* ~ : tua ma lòi.

đôn ăn chá. *Cái* ~ *đặt chậu thau* : ăn chá tắt pùn toòng.

đôn đốc xẻ lầy, xẻ ôp.

đôn hậu hiển mốp.

đồn thỉnh, tòn. *Nghe* ~ : hăn thỉnh.

đồn đại tòn ca, thỉnh ooc.

đồn nhảm thỉnh túng toáng, cuốn tòn.

đốn 1. hằm. ~ *củi* : hằm fừn. 2. làn. ~ *cành* : làn cang.

đốn 2. lóa, vãi. *Đứa bé* ~ : tua dềch vãi.

đốn mặt lóa lúng, vãi sloi.

độn 1. ôôt, tểm. ~ *bông vào gối* : ôôt phải bông khâu mon hua. 2. xăm. *Ăn* ~ : kin xăm. 3. pổ. ~ *tóc* : pổ phjôm.

độn 2. pổi. *Đi bắm* ~ : pây xam pổi.

độn 3. thô tằm hua tó đin.

đông 1. đông. *Phía* ~ : bướng - đông.

đông 2. đông. *Mùa* ~ *giá lạnh* : mùa đông đảng cắt.

đông 3. 1. tổng cộc. *Nước* ~ : nặm tổng cộc. 2. tổng. *Thịt* ~ : nựa tổng. 3. khồn. *Máu* ~ *lại* : lượ khồn khâu.

đông 4. đông, lai. *Chợ* ~ : háng đông. ~ *con* : lai lục.

đông 5. đảo lai cần. ~ *bà con* : pí noọng lai cần.

đông 6. đủ pjom đo.

đông 7. đúc tểm, nhộn, đông dục.

đông 8. nghịt bửa bần.

đồng 1. tổng. ~ *rộng mênh mông* : tổng quảng liu liu.

đồng 2. toòng. *Mâm* ~ : bôm toòng.

đồng 3. 1. mừn. *Hai* ~ *mốt* : sloong mừn êt. 2. chèn, ngấn. ~ *công* : chèn công.

đồng 4. sluông. *Lên* ~ : lổng sluông.

đồng₅ tổng, tó. *Bán ~ giá :*
khai tổng chá.

đồng áng rầy nà. *Niệc ~ :*
việc rầy nà.

đồng bào pi noọng.

đồng bằng tổng phiêng, tỉ
phiêng.

đồng bóng 1. lồng sluông,
phi lồng. 2. rai quải. *Tính ~ :*
chứng rai quải.

đồng cân chèn. *Năm ~ vàng :*
hả chèn kim.

đồng chua tổng nà ọc ma, nà
năm cá rạc.

đồng dạng, tổng dưỡng, tò
tổng.

đồng đều pên căn, lằng căn.

đồng hành pận tàng.

đồng khởi xày tón.

đồng lấy tổng chăm, tổng nà
pùng.

đồng lỏa tó fùm, tó poong.

đồng loạt tổng căn, xày căn.

đồng lòng tó slây, xày slim.

đồng rọng tổng nà, rầy nà.

đồng sự tó việc.

đồng tiền 1. mủn ngân. 2.
kẽm boóng. *Má lúm ~ :* nả
kẽm bóng.

đồng tình tó slim. *~ rới*
bạn : tó slim đuôi păng dậu.

đồng tông tó chỗ.

đồng trình slao nóm.

đổng 1. cong, pò, tổng. *~*
rom : cong nhù. *~ cát :* pò
dài. 2. tổng, lộm, rùm. *Chết*
cả ~ : thai tăng lộm.

động₁ thăm, ngừm. *Ở trong*
~ : dú chang thăm.

động₂ 1. nâng, fèn. *Lá cây*
~ : bâu may fèn. 2. tùm,
tòm, tầu. *Chớ ~ vào đây :*
đá tùm khẩu nẩy mà. 3. nâng
đang, cựa. *~ làm là ngại :*
nâng đang hết lẽ chạn.

động đất đin fèn, đin fụn.

động dậy 1. nâng no. *Không*
được ~ : bầu dậy nâng no.
2. slảng. *Năm không ~ :* nòn
bầu slảng.

động đực lằng, bả. *Con bò*
~ : tua mò lằng.

động kinh bả mu.

động lòng đat slây, xảm xiết.
~ thương : đat slây điệp.

động thổ khay công.

động vật tua cửa.

đốp₁ bốp. *Đánh ~ một cái :*
cọn bốp bat nâng.

đốp₂ ng. **đốt₄.**

độp bộp.

đốt₁ khô, pjoỏng. *~ nữa :*
khô may rịa.

đốt₂ 1. dát. *Ong ~* : phen dát. 2. khớp. *Muối ~* : mềng nhùng khớp.

đốt₃ 1. chut, chot. *~ rầy* : chut rầy. 2. tằm. *~ nhang* : tằm hương. 3. bông. *Năng như ~* : đet bằng bông.

đốt₄ chộc chạm, slấp. *~ mấy câu* : cẳng chộc chạm kĩ cầm.

đốt cháy chut mảy, tằm thừ.

đốt phá chut tằm.

đột₁ thuật. *Vùng đất ~ lên* : bùng đin thuật khừn.

đột₂ fửng. *~ có tiếng gọi* : fửng mì tiếng rọng.

đột₃ tộng. *~ mất cây cho thủng* : tộng tha mảy hâu pjoóng.

đột₄ thân, tẻo may. *Khâu ~* : thân khẻm.

đột biến fựt piển. *Tình hình ~* : tình tẹ fựt piển.

đột ngọt 1. lằm loat, lằm lưt. *Chết ~* : lằm loat thai. 2. bầu ngợ. *Tin ~* : tin bầu ngợ.

đờ 1. dẫn, từ. *~ người ra* : cần dẫn pây. 2. tăng, chả. *Mất ~ ra* : tha tăng pây.

đờ dẫn chả lẩn, tăng chac.

đờ 1. tài. *~ em dậy* : tài noọng-tứn. 2. hura, păng. *~ bạn một tay* : hura păng dậu i

nâng. 3. rập, tởn. *~ lấy gói sách* : rập au hó xec. 4. kec, tăng. *Kẻ đâm người ~* : cần tềng cần kec. 5. cạm. *Lấy đòn ~ cây* : au mảy tởn mà cạm co mảy. 6. đợ, leo nọi. *Lò tốt ~ tởn than* : lò dây đợ hao thán. 7. nào đây. *Bệnh đã ~* : pỉnh nào đây đá. 8. khói. *Ăn cho ~ đói* : kin hâu khói dac.

đờ dẫn pang xẩn, pang đợ.

đờ đầu pang chỏi.

đờ để pang slinh.

đờ lờ tang cầm, phuối tang.

đờ dú cả vấp, vắm pây.

đợ 1. tên, tằm. *Bán ~ ruộng* : khai tên nà. 2. cham, chẳng.

đời tởi. *~ người* : tởi cần.

đời nào 1. tởi hâu. *~ mới làm xong* : tởi hâu chẳng hết đây. 2. kỉ slì. *~ nó chịu* : kỉ slì te nhẩn.

đời sống tởi slồng, tởi cần. *~ khó khăn* : tởi slồng khổ khat.

đời xura tởi cón, pửa cón, mưa đĩa.

đợ tăng, thả. *~ xe* : tăng xe.

đợ chờ tăng thả, tăng ngầu.

đờm₁ tám. *~ cúc áo* : tam kết sửa.

đom₂ tặc. ~ *com* : tặc khẩu.

đom₃ 1. ăn doòng, ăn độc.
2. hảng, té. ~ *cá* : hảng pja.
3. téng, ói. Nó ~ *anh* đẩy : te
téng chài ní.

đom ngạp. *Ho ra* ~ : ay
khủn ngạp.

đon₁ 1. toọc. *Người* ~ *của*
hiếm : cần toọc của nọi. 2.
lurp toọc. *Chấn* ~ : là lurp
toọc.

đon₂ 1. tan. ~ *thuốc* : tan
da. 2. đon. ~ *khiếu nại* : đon
cảo tảo.

đon₃ tẩn nần. *Ăn trúng độc*
nồi ~ : kin mển độc tẩn nần.

đon bạc siều slăm. *Ăn ở* ~ :
kin dú siều slăm.

đon độc đan thân, cần cuồn.

đon giản ngải ngứt, ngải
loác.

đon nhất tàng đeo, lể toọc.

đon sơ 1. tạm tồ. *Nhà cửa*
~ : tu rườn tạm tồ. 2. bang
nọi. *Ăn mặc* ~ : kin nững
bang nọi.

đon thuần thành toọc. *Công*
việc ~ : ăn việc thành toọc.

đon phó. *Lúa mục xay* ~ :
khẩu hạm xay phó.

đon mặt tẩn ôi.

đon hèn xầu loá, ói sloi.

đóp 1. tot, sloác. *Cá* ~ *môi* :
pja tot kin. 2. khớp, tạp. *Chó*
~ *vào chân* : ma khớp kha.

đọt 1. pày. *Một* ~ *sóng xô*
bờ : pày fòng nặm toòng phảng.
2. lurp. *Tùng* ~ *mây kéo tới* :
tảng lurp mooc bên mà.

đu chửm chòe, úng ẹt, đủng
điu. *Đánh* ~ : ut chửm chòe.

đu đủ mac vả, mac rầu, qua eo.

đu đưa vây vểng. ~ *chân* :
vây vểng kha.

đu đờ mù thù, mớc đăm.

đu 1. đo. ~ *ăn* ~ *mặc* : đo
kin đo nững. 2. nhăng. ~ *lâu*
mới xong : nhăng hăng chẳng
đầy.

đu bộ đo pho. *Sách* ~ : xec
đo pho.

đu-**đon** eo puôt, eo mèo.

đua sli, tò sli. ~ *ngựa* : sli
phao mạ.

đua chen tò cheng, tò sli.

đua đòi tò pỉ, ảng.

đua 1. ke. ~ *nước* : ke nặm.
2. xuộc xang. *Trẻ* ~ *nhau* :
đêch xuộc xang căn. 3. hết
chờm. *Nói* ~ : phuối hết chờm.

đua bỡn loỏng lểng. ~ *cho*
cười : loỏng lểng hẫu khua.

đua nghịch xuộc xang, tò ke.
~ *như trẻ con* : xuộc xang pện
lục đêch.

đũa thú. *Chiếc ~* : kha thú.

đũa cả đảm, tối đảm.

đúc₁ pêng đồng, pêng đục.

đúc₂ thảo, ló. *~ lưỡi cây* : thảo pac thây.

đúc kết xôn xấp. *~ tin tức* : xôn xấp bại tin.

đục₁ 1. mặc slú. 2. slú, bóong. *~ cột nhà* : slú slâu rưon. 3. cắt. *Mỗi ~ gỗ* : chuộc cắt mạy. 4. kin đai. *Quan ~ của dân* : quan kin đai của dân.

đục₂ vằm. *Nước ~* : nặm vằm.

đục bật slú pằm, pằm chạp.

đục khoét 1. tào xum, boi lù. 2. kin đai, au đai.

đục lằm vằm nuc, khún nuc.

đục ngầu vằm khut.

đục rãnh slú chào, slú mắng.

đuềnh đoàng lạng pá, lạng lả. *Người ~* : cần lạng pá.

đuềnh đoảng chut choáng. *Nước canh ~* : nặm keng chut choáng.

đui₁ hua đèn. *~ đèn điện* : hua đèn điện.

đui₂ bot. *Mắt ~* : tha bot.

đui mù bot fàng.

đui₁ 1. páng. *Vỗ ~* : tốp páng. 2. kha. *Một ~ lợn* : kha mu nâng.

đui₂ cần, đôn, pòm. *Quần ~* : khóa đôn.

đui non cóc cúm, cóc páng.

đui₁ phải mọn.

đui₂ lạn thăn. *~ đựng nong tằm* : lạn thăn to đồng mọn.

đùm 1. tằm, pầu. *Một ~ gạo* : tằm khâu slan nâng. 2. hó; ben.

đùm bọc ngòi cần. *Anh em ~ nhau* : pỉ noọng ngòi cần.

đúm₁ của chồm, của ke (*lục dêch*).

đúm₂ dú xẻn. *Hát ~* : dú xỏn hết xướng.

đun₁ xăn, dọ. *~ xe* : xăn xe.

đun₂ 1. đăng. *~ bếp* : đăng fây. 2. tòm, pác. *~ nước* : tòm nặm.

đun nấu hung hang.

đùn 1. chuồn, choán. *Giun ~ đất* : đươn chuồn đin. 2. mụn. *Lợn ~ đất* : mu mụn đin. 3. chỗ, xăn. *~ tội cho người khác* : chỗ chỏi hẫu lao đai. 4. tằm, luôt. *Ỉa ~* : khỉ tằm.

đùn đùn phôt phôt. *Mây đen ~ kéo tới* : mooc đăm phôt phôt bên mà.

đụn tồng, pò. ~ *rom* : tồng nhù.

đùng 1. bùm. *Súng nổ* ~ : súng phéc bùm. 2. bộp. *Lăn* ~ *ra* : táo bộp lờng.

đùng đùng 1. bồm bồm, tưng tưng. *Sấm chuyền* ~ : lạ đặng tưng tưng. 2. fựt fựt. *Giận* ~ : đi khừa fựt fựt.

đủng đỉnh 1. ngoạt-ngoạt, đoải đoải. *Đi* ~ : pây đoải đoải. 2. ngổng ngáng. *Đủng đà* ~ : ngổng ngổng ngáng ngáng.

đũng tồng. ~ *quần* : tồng khóa.

đúng 1. chữ. ~ *nó* : chữ te. 2. mển. *Làm* ~ : hết mển. 3. thuong, lập. *Đi* ~ *giờ* : pây lập-sli.

đúng đắn mển lược, mển tàng.

đụng₁ 1. toổng, tủng. *Đi* ~ *phải cột* : phải toổng cái slau. 2. tùm, tồm, tầu. ~ *đến là khóc* : tùm thâng lẻ hảy. 3. chập, rộp. ~ *đâu nói đấy* : chập tầu phuối tĩ.

đụng₂ 1. co. *Thịt lợn ăn* ~ : khả mu co căn kin. 2. ruồm. *Hai nhà* ~ *một con bò* : sloong rườn ruồm tua mò nằng.

đụng chạm 1. tủng thâng. ~ *đến nhiều người* : tủng thâng lai căn. 2. chộc đi. *Nói* ~ *đến người ta* : phuối chộc đi pậu.

đuốc tuầy, lua. *Đốt* ~ *đi đêm* : tẻm tuầy pây tăng cừn.

đuôi 1. hang. ~ *chó* : hang ma. 2. pjai. *Đầu* ~ *câu chuyện* : côc pjai cầm tuyên. 3. cooc. ~ *mắt* : cooc tha.

đuôi nheo cooc sliềm, khỉ khêp. *Bãi cát* ~ : pò dài cooc sliềm.

đuôi sam hang piên. *Tóc tết* ~ : phjôm phura hang piên.

đuối 1. nướ. ~ *sức* : nướ rềng. 2. ón. *Học* ~ *quá* : slon ón lai. 3. tủng. ~ *lí* : tủng tảo li.

đuối 1. tep. ~ *kẻ trộm* : tep pỏ lặc. 2. nềm. *Bóng* ~ *sau người* : ngàu nềm lằng căn. 3. tuổi. ~ *trâu lên đồi* : tuổi vại khừn pò. 4. dẫn, đá. ~ *vịt đi ăn* : dẫn pêt pây kin.

đúp 1. cộp. *Vải thước* ~ : phải cộp xich. 2. slon tẻo. *Học* ~ *lớp bảy* : slon tẻo pi tái chết.

đụp 1. lai, lưp. *Cái áo vá* ~ : bâu sửa phung lai lưp. 2. (nả) vại. *Mặt* ~ : nả vại.

đút 1. mjoọc, nhọc. ~ *tay vào túi* : mjoọc mù khẩu tây pây. 2. ô. ~ *nút cho chặt* : ô rừ hâu cắt. 3. pỏn. ~ *cơm cho con* : pỏn khẩu hâu lục. 4. kin đai. *Ăn của* ~ : kin đai của pậu.

đút lót dằm, mjoọc chèn khẩu.

đut tăn. *Cậu bé học ~* : tua
đêch slon tăn.

đư ón ín. *Ngồi ~ ra* : nằng
ón ín lẻ dú.

đứ đư mạy xày. *Mệt ~* :
đừa mạy xày.

đưa 1. doại. *~ nó cái thước* :
doại mạc xich hâu te. 2. hâu.
~ ít tiền để tiêu : hâu ỉ chèn
sle dủng. 3. dượng. *~ tay ra*
đón : dượng mù ooc lạp. 4.
tải. *~ đường* : tải tàng. 5.
slống. *~ anh lên đường* :
slống chài khữn tàng. 6. phjải.
Nhắm mắt ~ chân : lạp tha
phjải tàng. 7. vây. *~ nôi* : vây
ứ. 8. au khẩu. *~ vào kế*
hoạch : au khẩu kế hoạch. 9.
pjấp pjẻ, cợn. *~ mắt ra*
hiệu : pjấp piẻ tha ooc hiệu.

đưa chân slống. *Đi ~ bạn* :
slống păng dậu.

đưa đà au nả. *Nói mấy câu*
~ : phuối kỉ cảm au nả.

đưa đây ng. đưa đà.

đưa đón slống tởn, slống lạp.
~ tuom tất : slống tởn đây đo.

đưa ma slống phi.

đưa 1. hò, pjải, văng. *~ này* :
hò này. *~ kia* : pjải tỉ. 2. tua,
ý. *Hai ~ con* : sloong tua lục.

đực₁ pỏ, tặc, phủ. *Lợn ~* :
mu pỏ. *Bò ~* : mò tặc.

đực₂ tằng chuộc. *Ngồi ~ ra* :
nằng tằng chuộc.

đưng dá. *~ nói* : dá phuối.

đúng 1. dặng. *~ dây* : tởn
dặng. 2. tặng. *~ gió* : tặng
lồm. 3. tằng. *Cổ áo ~* : cò
sửa tằng. 4. xếp. *~ thứ hai*
trong lớp : xếp tải nhĩ chang
lop.

đúng bóng nhằm ngàu, chính
tênh. *Mặt trời ~* : tha vắn
nhằm ngàu.

đúng dẫn nắn choat.

đúng đầu xẻ tẩu, hêt tẩu,

đúng nghiêm dặng nắn.
dặng dàu.

đúng tuổi pan chang. *Người*
~ : căn pan chang.

đưng to, slủ. *Chậu ~ nước* :
pùn to nặm.

được 1. đẩy. *~ ăn* : đẩy kin.
2, hình. *Kẻ ~ người thua*.
lạo hình lao slua.

được thể đẩy đi. *~ làm cần* :
đẩy đi cuốn hêt.

đười ươi báo đông,

đưom 1. thư dây. *Củi ~* :
fừn thư dây. 2. khấn. *~ mùi*
thơm : hom khấn. 3. mĩ ý.
Nét mặt ~ buồn : nả mĩ ý
búra. 4. slương sliệt. *Duyên*
~ : nhên ngại slương sliệt.

đườn diết đoài. *Nằm ~ ra* :
nòn diết đoài ooc.

đườn đưỡn ngổng ngáng.

đương 1. đang slí. *Nó ~*
nói : te đang slí phuối.

2. pỉ. *Nó ~ không nôi ta* :
te pỉ bầu dầy hây.

đương đầu chổng chảng.

đương nhiên pên tỉ, nhòng
pên.

đương thời đai slí tỉ.

đường₁ tàng, lỗ. *~ đi* : tàng
pây. *Tìm ~ thoát* : xa tàng
lot. *~ ăn ở* : tàng kin dú.

đường₂ thương : *Ngọt như*
~ : van pên thương.

đường bộ tàng bóc.

đường cái tàng luông.

đường cát thương dài.

đường cong tàng kho, tàng
com.

đường cụt tàng slut.

đường đay tàng tin. *~ nền*
nhà : tàng tin ỉ rườn.

đường đột pồm pằm. *~*

vào nhà : pồm pằm khẩu
rườn pây.

đường đòi tỏi cần, tỏi
slồng.

đường hẻm tàng eng, tàng
cấp.

đường hoàng tải tỉnh. *Nói*
~ : tải tỉnh phuối.

đường kính thương khao.

đường lối tàng slooc.

đường mật 1. thương nặm.
2. van pên thương. *Lời nói*
~ : cầm phuối van pên
thương.

đường ngôi tàng phjôm,
tàng khoăn. *Rẽ ~* : xec tàng
phjôm.

đường sá tàng lỗ.

đường sắt tàng lếch.

đút 1. cún, cọt. *Chặt ~* :
hằm cún. 2. khat. *~ dầy* :
khat lền. 3. vắn chẵn. *Ta thắng*
~ đi chứ : hây vắn chẵn hình
chỉ lẻ.

đút hơi tăt châu, khat châu.

đút ruột slầy khat. *Đau lòng*
~ : chệp slim slầy khat.

E

e lao, hí. ~ làm không được :
lao hêt bầu đảy.

e ắp 1. năm nái. ~ chưa muốn
đi : năm nái xằng ái pây. 2. nả
nhén. *Cử chỉ* ~ : dượng
sluống nả nhén.

e dè lẩn lao.

e lệ nhén. *Cô gái hay* ~ :
noọng slao nhén lai.

e ngại năm nái. ~ cho đưa
cháu : năm nái đuồi tua lan.

e rắng lao tổ. ~ nó không
đến : te lao tổ mí mà.

e sợ dau hí, lao hí. *Chẳng*
đáng ~ : bầu pên dau hí.

e then lao nhén, nhén nhec.

è cồ nhính khéo, hôt cò.

éc éc uac' uac. *Lợn kêu* ~ :
mu lỏn uac uac.

em noọng. *Ở nhà trông* ~ :
dú rườn ngòì noọng.

em dậu noọng lùa.

em gái noọng a, noọng nả.

em gái noọng áo, noọng khủ.

em rề noọng khươi.

ém dăm. ~ câu chuyện đi :
dăm tèo cồ pây.

én én. *Chim* ~ : nộc én.

eng éc uc uac, ôc ôc. *Lợn kêu*
~ : mu lỏn uc uac.

eo kiu. *Quả bầu* ~ : ăn tầu kiu.

eo biền pjoỏng pế kiu.

eo đất cò luồng.

eo éo ché ché. *Kêu* ~ *nài*
xin : lỏn ché ché tỏi xo.

eo hẹp 1. cặp kẹp. *Chỗ ở* ~ :
tỉ dú cặp kẹp. 2. cắt. *Tiền bạc*
~ : cắt ngăn chèn.

eo ôi ôi nỏ. ~ *con đĩa* : ôi
nỏ tua pinh.

eo sèo 1. tầm tì. ~ *bên tai* :
tầm tì xằng xu. 2. nhào nhào,
nhèo nhèo. *Nói* ~ : phuoối nhèo
nhèo.

éo le cột kiu. *Cuộc đời lắm*
nỗi ~ : tởi căn lai búng cột kiu.

ẻo lả ón pat. *Dáng người* ~ :
dượng căn ón pat.

ẹo kho. ~ *cả lưng* : kho tăng
lăng.

ép₁ 1. cặp, cảo. ~ *mía* : cặp
ỏi. 2. nap. ~ *giò* : nap dò.

ép₂ păt, ep. ~ *ăn* : ep kin.

ép duyên păt au căn.

ép uồng păt nap.

ep pep. *Cái giàn đồ* ~ *xuống* :
ăn chàn tác pep lờng.

Ê

ê₁ mủn, mẩn. ~ cả tay : mủn tăng mủn.

ê₂ 1. nhén. *Người ta nói cho ~ mặt* : hâu cẳng nhén tăng cẳng. 2. nừu nừu. ~ *dại chưa* : nừu nừu xầu xằng. 3. nè. ~ ! *đi đâu đấy* : nè ! pây tầu để ?

ê ăm nết nướ, ú rụ.

ê chề bừa ngầu, puồn bừa.

ê hể slưa slac.

ê mặt nhén nhec, xầu nả. *Bị ~* : mển nhén nhec.

ê mình ú rụ, ủ tụ.

ế à ưt ứ. *Nói ~ mất thê giờ* : cẳng ưt ứ làm việc.

ế 1. ử, khai hẩu đảy. *Hàng bị ~* : cửa khai ử. 2. lưạ. *Anh ta ~ vợ* : lạo tỉ lưạ ké.

ế ăm ng. ế.

ếch côp. *Bắt ~* : păt côp.

êm 1. em. *Chỗ ngồi ~* : tỉ nằng em. 2. ón. *Trời nắng ~* : lạ đet ón. 3. vắn. *Giọng nói ~* : heng phuối van. 4. ỏn. *Làm cho ~ chuyện* : hêt hâu ỏn tuyên. 5. đỏi, đắc đỏi. *Bước rất ~* : đắc đỏi phjải.

êm ả em ón. *Trời chiều ~* : pửa pài em ón.

êm ái van ón. *Bản nhạc ~* : bản nhạc van ón.

êm ăm 1. em ún. 2. hảo huôt. *Cuộc đời ~* : ăn tối hảo huôt.

êm đẹp 1. đây đũa. *Mọi việc ~ cả* : đồng đồng đây đũa thuận. 2. hôn hỉ. *Cuộc sống ~* : ăn tối hôn hỉ.

êm đềm 1. lưt lưt. *Nước chảy ~* : nặm luây lưt lưt. 2. em rụp. *Trên dưới ~* : nưạ tầu em rụp.

êm ru ón mjúp. *Lời nói ~* : cầm phuối ón mjúp.

êm thắm ỏn slim, ỏn xòn.

ễn ỏn. ~ ngực : ễn ác.

ềnh 1. fôm pốp. *Nằm ~ ra* : nòn fôm pốp. 2. pằng pột. *Chứa ~ bụng ra* : pà lục toọng pằng pột.

ềnh pè. *Ăn no ~ bụng* : kìn ím pè môt.

ềnh ương tua châu.

ệnh ạng ộp ộp. *Ếch kêu ~* : côp rỏn ộp ộp.

êu rồi. ~ ! *bắn quá* : rồi ! slảm lai.

G

gà₁ cây. ~ *sống* : cây sleng.

gà₂ cạ, khay mjoong.

gà đồng cây nà, tua cốp.

gà gáy 1. cây khăn. 2. rập rúng.

gà giò cây tháo, cây phủ, cây khướng.

gà gô ng. đa đa.

gà kim tiền cây.bjooc mặn.

gà loi nộc sloa.

gà mờ 1. fàng cây. *Mất* ~ : tha fàng cây. 2. pủm, lú. *Bắt nạt chàng* ~ : há pá hò pủm.

gà qué cây cứ (*cắm đá*).

gà ri cây phjây.

gà rừng cây thướn, cây đông.

gà thiến cây ton.

gà tồ 1. cây ù, thỉnh cây cái. 2. pủn, bả mướng.

gả khai, khá. ~ *con gái* : khai lục nhình.

gả bán khai khá.

gã hò, lạo. ~ *say rượu* : lạo lâu mầu.

gá 1. cac. *Đóng* ~ *cái chuồng vẫ* *tuồng* : toc tũm khẩu chình pây. 2. hủ tử. ~ *bạc* : hủ tử tực bạc. 3. kệt. ~

nghĩa anh em : kệt nghĩa pí noong.

gá lời ính cầm. ~ *cho vay* : ính cầm hủ dừm.

gạ láu. ~ *tiền* : láu chèn.

gạ gắm lủ lạp.

gác₁ 1. xá. ~ *bếp* : ăn xá. 2. cac thấn. ~ *thượng* : thấn dú tênh.

gác₂ 1. cái, cac, pát. ~ *chân lên bàn* : cái kha khữn choong. 2. tả kệ. ~ *chuyện ấy lại đã* : tả kệ tuyên tử sle cón.

gác₃ thư, chực, hen. ~ *cửa* : thư tu.

gác xếp cac eng.

gạc₁ cooc (*quang, nạn*). ~ *nai* : cooc quang.

gạc₂ ám phải. *Đặt* ~ *đề băng bó* : tặt ám phải sle poọc.

gạc₃ 1. khoáy. ~ *chữ thập* : khoáy chấp chỉ. 2. khá, lự. ~ *mấy chữ này đi* : khá kị chữ này pây.

gách₁ kích. *Viên* ~ : khôn kích.

gách₂ tấp put pu.

gách₃ rọc, kẻ. ~ *một đường thẳng* : rọc tàng dầu nâng.

gai₁ co pán. *Dây ~* : lền pán.

gai₂ pèng pán.

gai₃ 1. nam. *~ chanh* : nam mac sló. 2. kèn. *Trông thấy ~ mắt* : ngòi hăn kèn tha. 3. tún to, nhạt nhược. *Lạnh da nôi ~* : đặng năng mền tún to.

gai góc 1. nam nhăng. *Bụi đầy ~* : pá mạy nam nhăng. 2. poổng kiu. *Đường đời lăm ~* : tới cần mì lai poổng kiu.

gài 1. nêp. *~ kim* : nêp khêm. 2. tam. *~ khuy áo* : tam slai slư. 3. con, khăn. *~ then cửa lại* : con then tu khẩu. 4. hết chặt, hết rọ. *~ bẫy bắt hổ* : hết chặt pắt slư. 5. tăt cần sle. *Địch ~ lại một số kẻ xấu* : slác tăt sle hảo lai cần lóa.

gãi dẫn. *~ lưng* : dẫn lăng.

gái 1. nhìn. *Con ~* : lục nhìn. 2. mẽ. *~ góa* : mẽ mải. 3. slao. *Cô ~ trẻ* : mẽ slao nóm.

gái dĩ tua eo, tua tì, tua khai cón.

gái điểm ng. gái dĩ.

gái tơ slao nóm.

gai₁ kéo. *~ dao* : kéo pja.

gai₂ liền, lộn (cáy). *Mái gà ~ ổ* : mẽ cáy liền răng.

gam lăn. *Năm ~ thuốc* : hă lăn da.

gan₁ 1. tấp. *Bệnh đau ~* : pỉnh tấp chệp. 2. đi. *~ bàn tay* : đi phả mùr.

gan₂ 1. màn, tài tằm, đi cái. *Anh ấy ~ lăm* : chài mền màn lai. 2. tẩy. *~ chịu đòn* : tẩy đẩy mạy.

gan dạ màn pì. *Anh bộ đội ~* : chài bộ đội màn pì.

gan góc tài tằm. *Đưa bé ~* : noọng sláy tài tằm.

gan^o lì chích lịch, màn khoang.

gàn làn, khoang ma, mần tuần. *Anh ta hay lăm ~* : cá rà hứn hêt khoang ma.

gàn dỏ màn cúm, màn cón.

gàn quải làn lả.

gán 1. cham, mại, tâng. *~ nhà trư nợ* : cham rưn pjá nỉ. 2. păn việc. *Công việc đã ~ xong xuôi* : công việc đã păn đoạn dá. 3. phuối đai. *Bị ~ tội ăn cắp* : mền phuối đai hêt lặc.

gạn 1. rìn. *~ lấy nước trong* : rìn âu nặm slư. 2. ta. *~ hỏi đến cùng* : ta tằm slut.

gạn gùng xam tằm cộc lặc.

gang₁ khang. *Nôi ~* : mỗ khang.

gang₂ 1. chap. *Dài ba ~* : rì slam chap. 2. ả. *~ miệng ra* : ả pac ooc.

gang tắc xón chap.

gàng thép 1. lếch khang, tiều lếch. 2. kén cac. *Lời nói ~* : cầm phuối kén cac.

gàng 1. ăn lac phải. *Cuốn chỉ vào ~* : cuốn may khâu ăn lac. 2. lac. *~ sợi* : lac phải.

ganh 1. cheng. *~ ăn* : cheng kin. 2. hăm hứn. *Thấy người ta làm được, đừng ~* : hăn pậu hết đảy, dá hăm hứn.

ganh đưa tò cheng, tò sli?

ganh tị ngàm chàm. •

gánh hap, ý. *Một ~ thóc* : hap khâu nâng. *~ nước* : hap nặm.

gánh gồng hap ham.

gào 1. vuột, vèo. *~ lên* : vuột khứn. 2. rỏn. *Khóc ~* : hảy rỏn.

gào thét vuột roọng, vuột vạt.

gáo buôi, pèo. *~ mức nước* : buôi vạt nặm.

gạo₁ 1. khâu slan. *Mua ~* : dự khâu slan. 2. khâu. *Giã ~* : tằm khâu.

gạo₂ mạy ngiụ, mạy ngiệu.

gáo cầm khâu nua đăm.

gạo chiêm khâu dấp.

gạo mùa khâu mùa.

gạo nếp khâu nua.

gạo tẻ khâu chằm.

gạt₁ 1. lòa, quat. *Gạo đong*

~ : khâu lòa lòa. 2. pạc. *~ tằm mần* : pạc puông mần. 3. xurt, xúc. *~ nước mắt* : xurt nặm tha. 4. phiến. *~ câu chuyện ấy đi* : phiến cầm tuyên tử pây. 5. kéc. *~ ra ngoài tổ* : kéc ooc khói tổ.

gạt₂ păng pủ, tói.

gạt bỏ tả téo.

gàu choòng cọn. *~ tát nước* : choòng cọn tắc nặm.

gàu dai choòng cọn tam lền.

gàu sòng thình choòng cọn tam cấn.

gay cáo quán, công phu.

gay cấn cáo quán cải.

gay gắt pic, kénh kénh, khền. *Nặng ~* : đét pic.

gay go 1. hiêm khỏ. *Kháng chiến ~* : tò tực hiêm khỏ. 2. khên khoảng. *Tranh luận ~* : tò cải khên khoảng.

gáy₁ nọc cu bjooc.

gáy₂ 1. bắc đần, chăm đần, chăm cò. 2. cò chào, chông. *Mỡ ~* : pì cò chào. 3. slăn. *~ sách* : slăn xec.

gáy₃ khấn. *Gà ~* : cáy khấn.

gáy gở khấn mần, khấn chông.

gảy 1. tực. *~ đàn* : tực tàn. 2. boi, khoet. *~ móng tay* : boi lệp mừ. 3. nhùng, bông.

~ *đống rạ lên* : nhùng tồng nhù khừn.

gãy 1. tặc. *Bẻ ~* : hắc tặc. *Mặt ~* : nả tặc. 2. tập éo, tập khurp. *Đường ~* : tàng tập éo. 3. tặc tốm. *Kế hoạch của địch phải ~* : kí màu của slắc mển tặc tốm.

gãy gọn khat slạt. *Lời nói ~* : cầm phuối khat slạt.

găm dăm, vạy. ~ *tiền lại* : dăm chèn pây.

găm giữ củ vạy.

găm khỏm, khoắm, thộc. *Ngồi ~ mặt xuống* : nằng khỏm nả lỏng.

găm găm khỏm pộp. *Mặt ~* : nả khỏm pộp.

găm mac mủi. *Dây ~* : khâu mac mủi.

găm 1. lòn. *Chuột ~ đồ* : nu lòn của. 2. ngén, nhản. *Chó ~ xương* : ma ngén đuc.

găm nhăm lòn ngén, cắt.

gắn nhản, nhản nhộc. *Cười ~* : khua nhản.

gắn 1. nem. ~ *giấy vào cửa* : nem chĩa khẩu tu pây. 2. chấp. ~ *cái chén vỡ* : chấp ăn chén phéc. 3. nếp. ~ *huân chương* : nếp huân chương. 4. toổng. ~ *đèn vào xe đạp* : toổng đèn khẩu xe đạp pây. 5. hóm.

Miệng nhọt đã ~ : pac bat hóm dá.

gắn bó nua net. *Vợ chồng ~* : phua miề nua net.

gắn chặt nem kén, nem mẩn.

găng₁ mặt. ~ *tay* : mặt mù.

găng₂ may căng. *Gai ~* : nam căng.

găng₃ 1. cắt. *Chuôi dao đóng ~ quá* : đảm pja tooc cắt lại. 2. khên. *Sợi dây kéo ~* : tèo lền xẻ khên. 3. khên cò. *Hai bên ~ nhau* : sloong bưong khên cò đuồi căn.

găng xéng, cồ. ~ *học* : xéng slon.

găng công lỏng rềng.

găng gỏi xéng xẻ.

găng gượng cồ căn.

gặng ta. ~ *mãi nó mới nói* : ta mai mền chẳng cạ.

gấp 1. tấp. *Hai ~ thịt* : sloong tấp nựa. 2. hip, níp. ~ *thức ăn* : hip phjắc.

gấp thăm tực păt, lẩn bốm.

gấp, chấp, rộp. ~ *bạn giữa đường* : chấp pằng dậu chang tàng. * ~ *chăng hay chớ* : chấp pja au pja, chấp hoi au hoi. 2. thông, phúng. ~ *mưa* : thông phân.